

Mục lục

Ảnh hưởng của hành vi hối lộ tới tiếp cận tín dụng: Bằng chứng về hiệu ứng điều chỉnh của sức mạnh đàm phán và sức ép cạnh tranh	<i>Lê Thanh Hà, Nguyễn Ngọc Mai, Đào Hạnh Lê</i>	2
Tác động của các biến vĩ mô lên độ biến động thị trường chứng khoán – Nghiên cứu thực nghiệm sử dụng mô hình GARCH-MIDAS tại Việt Nam	<i>Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Minh, Hoàng Thị Thu Hà</i>	15
Tác động của quy định đối với hoạt động ngân hàng và loại hình sở hữu lên mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng: Bằng chứng từ các quốc gia Châu Á	<i>Võ Thị Thúy Anh, Thái Thị Hồng Ân</i>	25
Gian lận hoá đơn trong thương mại quốc tế ở Việt Nam	<i>Đoàn Ngọc Thắng, Nguyễn Thị Diệu Linh, Nguyễn Thị Huyền Trang</i>	34
Đánh giá tác động của chương trình trợ cấp khai thác thủy sản theo Nghị định 67	<i>Phạm Thị Thanh Thủy, Vũ Kế Nghiệp, Nguyễn Trọng Lương</i>	45
Phân tích ý kiến khách hàng trực tuyến dựa theo phương pháp học máy	<i>Bùi Minh Hiên, Nguyễn Thành Phát, Phạm Thị Thiên Hương, Nguyễn Thị Bảo Hương, Hồ Trung Thành</i>	53
Ứng dụng mô hình UTAUT mở rộng vào môi trường mua sắm trực tuyến: Vai trò của tính kích thích đến hành vi mua hàng ngẫu hứng và hành vi mua hàng liên tục của người tiêu dùng Việt Nam	<i>Lương Thu Hà, Nguyễn Ngọc Phương Thảo, Đàm Vũ Đức Hiếu, Đào Yến Nhung</i>	66
Vận dụng lý thuyết hành vi dự định mở rộng giải thích ý định tiêu dùng thực phẩm sạch của người dân Nha Trang	<i>Nguyễn Thị Nga, Lê Thiên Lập</i>	77
Các nhân tố ảnh hưởng đến trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam	<i>Nguyễn Thị Phương Dung, Nguyễn Thị Hương Liên, Nguyễn Thị Hải Hà</i>	86
Ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp tới kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp dệt may Việt Nam	<i>Trần Trung Tuấn, Trần Thị Song Lam</i>	97

ẢNH HƯỞNG CỦA HÀNH VI HỐI LỘ TỚI TIẾP CẬN TÍN DỤNG: BẰNG CHỨNG VỀ HIỆU ỨNG ĐIỀU CHỈNH CỦA SỨC MẠNH ĐÀM PHÁN VÀ SỨC ÉP CẠNH TRANH

Lê Thanh Hà

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: lethanhha@neu.edu.vn

Nguyễn Ngọc Mai

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: mainguyenngoc2099@gmail.com

Đào Hạnh Lê

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hanhle20111999@gmail.com

Mã bài: JED - 221220

Ngày nhận: 22/12/2020

Ngày nhận bản sửa: 19/02/2021

Ngày duyệt đăng: 10/9/2021

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa hành vi hối lộ và khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp dưới sự điều tiết của sức mạnh đàm phán và mức độ cạnh tranh thị trường. Bằng việc sử dụng dữ liệu doanh nghiệp từ 104 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2010-2019, kết quả cho thấy hối lộ có tác động tích cực tới khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp. Sức mạnh đàm phán đại diện bởi quy mô và trạng thái pháp lý cũng cho thấy tác động của hối lộ là lớn hơn đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn hoặc đã đăng ký chính thức. Kết quả ước lượng theo sức cạnh tranh thị trường chứng minh rằng cạnh tranh đã làm giảm tác động của hối lộ tới tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp. Tác động của hành vi hối lộ trở nên mạnh hơn khi chúng tôi tiến hành sử dụng mô hình biến công cụ để xử lý vấn đề nội sinh trong mô hình.

Từ khóa: Hối lộ, tiếp cận tín dụng, sức mạnh đàm phán, sức ép cạnh tranh.

Mã JEL: O30, O32, L24.

Impacts of Bribery on Credit Access: Evidence of Mediating Roles of Bargaining Power and Market Competition from Cross-country Firm-level Data

Abstract:

The objective of this paper is to examine the relationship between bribery and credit access for firms holding bargaining power and/or facing market competition. Using cross-country firm-level data covering 104 developing countries for the period from 2010 to 2019, empirical results provided evidence to support the hypothesis that bribery of public officials has a positive effect on firms. In addition, the bargaining power of firms represented by size and the formal or informal status of business registration also suggests that the effect of bribes is greater for larger-sized or formally registered firms. The results of the estimation based on market competition prove that market competition has reduced the impact of bribery on firms' access to credit. The effects of bribery become stronger when we use the model of instrumental variables to deal with endogeneity problems in the model.

Keywords: Bribery, credit access, bargaining power, market competition.

JEL Code: O30, O32, L24.

1. Giới thiệu

Đối với doanh nghiệp, vốn đóng vai trò quan trọng trong quá trình vận hành và phát triển của doanh nghiệp. Bên cạnh vốn chủ sở hữu, việc sử dụng vốn vay như tín dụng ngân hàng giúp doanh nghiệp duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, các điều kiện để tiếp cận với tín dụng ngân hàng đều ảnh hưởng đến sự sống còn và phát triển của doanh nghiệp (Levine & cộng sự, 2000). Tuy nhiên, một hệ thống tài chính cứng nhắc có thể tạo ra nhiều trở ngại hơn cho doanh nghiệp khi cố gắng đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn yêu cầu để vay vốn (Liu & cộng sự, 2020). Những trở ngại này, như vậy, gây ra những tác động tiêu cực và làm xấu đi tình hình hoạt động của các doanh nghiệp.

Tại nhiều quốc gia trên thế giới, chính phủ có sức mạnh đủ lớn để can thiệp vào nền kinh tế thông qua luật pháp và các quy định ban hành. Những thiết chế pháp luật và quy định này có thể gây ra nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Trong hoàn cảnh như vậy, hành vi hối lộ trở thành một trong số các lựa chọn dành cho doanh nghiệp để né tránh, vượt qua những khó khăn đến từ chính phủ và ngân hàng (Zhou & Peng, 2012). Hối lộ là một hành vi thường xảy ra tại các quốc gia mà tại đó chính phủ có sự can thiệp sâu vào nền kinh tế (Klitgaard, 1988) và các quan chức nhà nước được trả lương thấp (Kraay & Van Rijckeghem, 1995). Tại các quốc gia này, hối lộ trở thành một công cụ giúp doanh nghiệp kết nối với các quan chức nhà nước và đạt được lợi ích riêng của doanh nghiệp (Martin & cộng sự, 2007).

Có nhiều học giả trước đây từng tìm hiểu về mối quan hệ giữa hối lộ và tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp. Ví dụ, Fungacova & cộng sự (2015) đưa ra bằng chứng rằng hối lộ tác động tích cực tới tín dụng của doanh nghiệp trong ngắn hạn và ảnh hưởng tiêu cực trong dài hạn. Şeker & Yang (2014) chỉ ra rằng hối lộ tạo ra gánh nặng lớn hơn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cùng với quá trình vay mượn, tham nhũng xảy ra khi doanh nghiệp hối lộ các cán bộ ngân hàng để được cấp tín dụng (Beck & cộng sự, 2006). Như vậy, lượng hối lộ trở thành như một loại thuế, tạo ra rào cản vay vốn cho doanh nghiệp (Qi & Onega, 2018; Wellalage & cộng sự, 2019). Ngược lại, có nhiều học giả cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động tích cực của hối lộ lên khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp (Weill, 2011; Chen & cộng sự, 2013). Có thể thấy rằng các nghiên cứu trước đây vẫn còn những mâu thuẫn về tác động tích cực hay tiêu cực của hối lộ lên khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp.

Bài nghiên cứu của chúng tôi cũng tập trung vào mối quan hệ giữa hối lộ và khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp nhưng sẽ cung cấp những đóng góp quan trọng bổ sung vào tổng quan nghiên cứu trước đây. Đầu tiên, nghiên cứu của chúng tôi khẳng định tác động tích cực của hối lộ tới khả năng tiếp cận tín dụng tại các quốc gia đang phát triển. Thứ hai, chúng tôi xem xét sự thay đổi trong mối quan hệ này dưới hiệu ứng điều tiết của sức mạnh đàm phán và sức cạnh tranh thị trường. Đối với sức mạnh đàm phán, chúng tôi giả định rằng sức mạnh đàm phán của một doanh nghiệp phụ thuộc vào nguồn lực nội tại của nó (Nguyen & cộng sự, 2020). Qua đó, chúng tôi lựa chọn quy mô và tính chính thức của doanh nghiệp đại diện cho sức mạnh đàm phán. Zhou & Peng (2012) cho rằng doanh nghiệp có sức mạnh đàm phán yêu cầu trả hối lộ để sống sót, trong khi doanh nghiệp với sức mạnh đàm phán lớn hơn đạt được nhiều lợi ích hơn từ hối lộ (Rose-Ackerman, 1978). Bên cạnh đó, chúng tôi còn xem xét đến cả mức độ cạnh tranh trên thị trường. Malesky & cộng sự (2020) gợi ý rằng mức độ cạnh tranh trên thị trường lớn hơn sẽ dẫn tới những lợi ích đạt được từ hối lộ ít hơn. Trong trường hợp này, doanh nghiệp cần chi hối lộ nhiều hơn để giữ mối quan hệ với quan chức nhà nước (Rose-Ackerman, 1978; Diaby & Sylwester, 2015) và phải trả nhiều chi phí hơn do môi trường hoạt động khó dự đoán (Malesky & cộng sự, 2020). Từ những thảo luận trên, chúng tôi phát triển thêm các giả thuyết liên quan tới những hiệu ứng điều tiết trong mối quan hệ giữa hối lộ và khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp.

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu doanh nghiệp đang hoạt động tại 104 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn từ 2010 tới 2019 nhằm đánh giá tác động của hối lộ tới khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp và đồng thời đưa ra các giả thuyết về hiệu ứng điều chỉnh của sức mạnh đàm phán của các doanh nghiệp và sức ép từ cạnh tranh thị trường.

Phần còn lại của bài nghiên cứu gồm các phần sau: Phần 2 thể hiện tổng quan nghiên cứu và xây dựng giả thuyết. Phần 3 mô tả số liệu được của bài nghiên cứu. Phần 4 mô tả phương pháp nghiên cứu. Phần 5 ghi lại và nhận xét các kết quả nghiên cứu thực nghiệm. Phần 6 trình bày các kết luận và hàm ý chính sách.

2. Giả thuyết nghiên cứu

2.1. Hồi lộ và tiếp cận tín dụng

Hồi lộ thường xảy ra tại các quốc gia nơi mà chính phủ can thiệp vào nền kinh tế thông qua các quy định, pháp luật; và điều này khiến cho quyền lực của các quan chức nhà nước tăng lên đáng kể (Klitgaard, 1988). Như vậy, doanh nghiệp cần sử dụng những hành vi có tính chiến lược để giữ mối quan hệ với các quan chức nhà nước nhằm vượt qua các rào cản khi tiếp cận tín dụng. Trong bài nghiên cứu của chúng tôi, có vài lý do mà chi trả hồi lộ được tin rằng có thể tăng khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp.

Trước hết, chính phủ thường can thiệp vào các tổ chức tài chính nhằm giảm thiểu những vấn đề liên quan tới rủi ro đạo đức (La Porta & cộng sự, 2002; Faccio & cộng sự, 2006) và điều này ảnh hưởng rất nhiều đến những khoản vay từ ngân hàng. Do đó, doanh nghiệp sử dụng hồi lộ như một động lực khuyến khích các quan chức nhà nước lạm dụng quyền hành và danh tiếng để đạt được các lợi ích riêng (Martin & cộng sự, 2007). Ví dụ, doanh nghiệp trả hồi lộ để có lợi thế hơn trước các đối thủ cạnh tranh, hoặc để đạt được những hợp đồng cung cấp cho chính phủ như một món quà từ các quan chức nhà nước tới người trả hồi lộ cao nhất (Beck & Maher, 1986; Martin & cộng sự, 2007). Điều này hàm ý rằng hồi lộ có thể mua được các quyết định pháp lý hoặc loại bỏ rào cản trong tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp.

Thứ hai, để tránh sự phân bổ tín dụng không hiệu quả và chi phí giao dịch cao do vấn đề thông tin bất đối xứng, các thủ tục quan liêu, rườm rà tăng lên (Liu & cộng sự, 2020). Hồi lộ giúp doanh nghiệp giảm được các thủ tục rườm rà và tăng khả năng được vay vốn ngân hàng (Fungacova & cộng sự, 2015). Thêm vào đó, Lui (1985) và Levine & cộng sự (2000) đã chỉ ra rằng những sự cứng nhắc của hệ thống tài chính có thể được linh động hóa, hoặc các quy trình phức tạp được đơn giản hóa và giảm thiểu thời gian chờ cấp tín dụng nếu doanh nghiệp chấp nhận chi hồi lộ.

Như vậy, những thảo luận ở trên gợi ý rằng hồi lộ giúp giảm thiểu những rào cản và giúp doanh nghiệp tiếp cận tín dụng dễ hơn. Từ đó, chúng tôi đề xuất giả thuyết:

H1: Hồi lộ cho quan chức nhà nước có mối quan hệ tích cực tới khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp.

2.2. Hiệu ứng điều tiết của sức mạnh đàm phán

Nhiều nghiên cứu trước đây như Bliss & Tella (1997) hoặc Fisman & Svensson (2007) cho rằng sức mạnh đàm phán của doanh nghiệp ảnh hưởng tới lợi ích nhận được từ hồi lộ. Chúng tôi cũng cho rằng sức mạnh đàm phán ảnh hưởng tới lợi ích của doanh nghiệp (Rose-Ackerman, 1978). Trong bài này, chúng tôi sẽ sử dụng quy mô và trạng thái pháp lý (chính thức hay phi chính thức) để đại diện cho sức mạnh đàm phán trước các quan chức nhà nước.

2.2.1. Quy mô doanh nghiệp

Theo Rose-Ackerman (1978), những doanh nghiệp với quy mô lớn hơn có khả năng đạt được nhiều lợi ích hơn từ các khoản hồi lộ. Các quan chức nhà nước thường ưu tiên các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn vì những doanh nghiệp này sở hữu năng lực tài chính và công nghệ tốt hơn, tạo ra nhiều việc làm hơn và đóng thuế nhiều hơn. Hơn nữa, các doanh nghiệp với quy mô lớn thường có mối quan hệ chặt chẽ với các quan chức chính trị (Zhou & Peng, 2012), do đó làm giảm việc bị hồi lộ “cưỡng ép” và tiếp cận được các cơ hội kinh doanh “béo bở” hơn. Do đó, các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn có nhiều khả năng hồi lộ để nhận được đãi ngộ đặc biệt hơn. Hơn nữa, các giao dịch dựa trên thông tin từ các mối quan hệ có uy tín với các doanh nghiệp lớn, minh bạch hơn khiến các ngân hàng lớn muốn cho vay hơn (Stein, 2002). Do vậy, quy mô doanh nghiệp là một trong những nhân tố tác động tới mối quan hệ giữa hồi lộ và khả năng tiếp cận tín dụng. Vì vậy, chúng tôi đưa ra giả thuyết sau:

H2: Tác động của hồi lộ tới khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp lớn hơn đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn.

2.2.2. Trạng thái pháp lý (tính chính thức & phi chính thức)

Trạng thái pháp lý chia doanh nghiệp thành chính thức và phi chính thức. Những doanh nghiệp phi chính thức thường phải đối diện với những khó khăn như thiếu khả năng tiếp cận các khoản vay chính thức hoặc các dịch vụ công (Farazi, 2014), điều này khiến họ không thể phát triển (De Soto, 2000). Ngoài ra, các doanh

nghiệp phi chính thức thường có xu hướng tránh thuế, có ít cơ hội tiếp cận các khoản vay chính thức, không được pháp luật chính phủ bảo vệ (De Paula & Scheinkman, 2007), và cũng không nhận được hỗ trợ tài chính từ chính phủ do những ràng buộc thể chế (Rothenberf & cộng sự, 2016). Dựa vào thảo luận bên trên, chúng tôi đưa ra giả thuyết đưa ra là:

H3: Tác động của hối lộ tới khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp lớn hơn đối với các doanh nghiệp đăng ký chính thức.

2.3. Hiệu ứng điều tiết của cạnh tranh thị trường

Các nghiên cứu của nhiều học giả trước đây đã cho thấy hai luồng tư tưởng dẫn dắt tới hành vi hối lộ của doanh nghiệp, bao gồm quan điểm chuẩn mực xã hội và quan điểm trục lợi. Bài nghiên cứu lập luận rằng sự gia tăng cạnh tranh đối với các doanh nghiệp trên thị trường có thể ảnh hưởng tới tác động của hối lộ tới khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp với hai lý do chính. Thứ nhất, theo quan điểm chuẩn mực xã hội, sự gia tăng các đối thủ cạnh tranh trong môi trường hoạt động khiến các doanh nghiệp phải hối lộ nhiều hơn để duy trì mối quan hệ với các quan chức nhà nước vì tại đây hối lộ được coi như một quy tắc thông thường (Malesky & cộng sự, 2020). Lượng hối lộ nhiều hơn này bắt nguồn từ sự giảm đi trong sức mạnh đàm phán của doanh nghiệp đối với các quan chức do môi trường hoạt động có tính cạnh tranh cao (Rose-Ackerman, 1978). Thứ hai, theo North (1990) và Williamson (2000) dựa trên quan điểm trục lợi, cho rằng các tác động của cạnh tranh thị trường đối với mối quan hệ giữa hối lộ và tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp phụ thuộc vào khả năng dự đoán trước các chính sách. Cụ thể, các doanh nghiệp sẽ có nhiều khả năng tiếp cận tín dụng hơn nếu môi trường nhiều dự đoán hơn (Galang, 2012). Do đó, khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp có nhiều khả năng sẽ giảm trong môi trường kinh doanh cạnh tranh cao. Như vậy, giả thuyết được đưa ra là:

H4: Mức độ tác động của hối lộ tới khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp sẽ giảm đi nếu xuất hiện cạnh tranh thị trường.

3. Mô tả số liệu

Bài nghiên cứu sử dụng số liệu từ Điều tra Doanh nghiệp được điều tra bởi Ngân hàng Thế giới của 104 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2010 - 2019. Tác giả thực hiện việc làm sạch dữ liệu bằng cách loại bỏ các quan sát thừa và thiếu, đồng thời giữ lại dữ liệu của thuộc ngành sản xuất để đảm bảo sự tương thích với lý thuyết thương mại.

3.1. Biến phụ thuộc: CA

CA là biến giả, nhận giá trị 1 nếu như một doanh nghiệp có khả năng tiếp cận tín dụng và 0 trong trường hợp ngược lại. Có khoảng 38,86% doanh nghiệp tiếp cận được tín dụng trong mẫu quan sát.

3.2. Biến độc lập chính: Bri và DBri

Bri là logarith của tỷ lệ phần trăm doanh thu hàng năm được trả như khoản thanh toán không chính thức cho các quan chức nhà nước.

DBri là biến giả, nhận giá trị 1 nếu như một doanh nghiệp tham gia vào hoạt động hối lộ và 0 trong trường hợp ngược lại.

Bảng 1: Sự khác nhau giữa nhóm doanh nghiệp tiếp cận – không tiếp cận được tín dụng

Biến	Tiếp cận được tín dụng	Không tiếp cận được tín dụng
DBri	0,117	0,115
Bri	1,262	2,512

Bảng 1 so sánh sự khác nhau trong sử dụng hối lộ giữa nhóm doanh nghiệp tiếp cận và không tiếp cận được tín dụng. Nhìn chung, những doanh nghiệp tiếp cận được vốn có xu hướng sử dụng hối lộ nhiều hơn nhóm doanh nghiệp không tiếp cận được.

3.3. Biến kiểm soát

Các biến kiểm soát sử dụng trong bài bao gồm các biến ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp bao gồm các đặc điểm của doanh nghiệp và nhân tố phản ánh đặc trưng nội tại của doanh nghiệp (Wellalage & cộng sự, 2019) bao gồm: Doanh thu hàng năm trên một lao động (*LnSalecap*); tuổi của doanh nghiệp (*LnAge*); kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp trong lĩnh vực hoạt động (*LnManager*); quy mô doanh nghiệp thể hiện bằng số nhân viên của doanh nghiệp (*Size*); phần trăm công ty sở hữu bởi nhà nước

Bảng 2: Thông kê mô tả biến kiểm soát

	All sample			CA=0			CA=1		
	Obs	Mean	Std. Dev	Obs	Mean	Std. Dev	Obs	Mean	Std. Dev
LnSalecap	24,661	13.43	2.63	15073	13.14	2.47	9588	13.90	2.81
LnAge	24,661	2.80	0.77	15073	2.72	0.77	9588	2.92	0.77
LnManager	24,661	2.82	0.65	15073	2.75	0.66	9588	2.92	0.63
Size	24,661	112.28	237.66	15073	88.22	206.48	9588	150.116	375.528
Export	24,661	0.23	0.42	15073	0.17	0.37	9588	0.34	0.47
RD	24,661	0.27	0.44	15073	0.20	0.40	9588	0.38	0.48
State	24,661	0.00	0.02	15073	0.00	0.02	9588	0.00	0.01
Foreign	24,661	0.06	0.22	15073	0.06	0.22	9588	0.07	0.23

(*State*) và sở hữu doanh nghiệp nước ngoài (*Foreign*). Biến giả *Export* nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có tiến hành xuất khẩu và 0 nếu ngược lại. Biến giả *RD* nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp tiến hành hoạt động

Bảng 3: Ma trận tương quan

	DBri	Bri	Export	RD	LnSalecap	State	Foreign	LnAge	LnManager	Size
DBri	1,00									
Bri	0,88	1,00								
Export	0,00	0,00	1,00							
RD	0,00	0,01	0,16	1,00						
LnSalecap	-0,02	-0,03	0,02	0,08	1,00					
State	0,02	0,03	0,03	0,00	-0,00	1,00				
Foreign	0,01	0,01	0,21	0,06	0,03	0,01	1,00			
LnAge	-0,01	-0,02	0,13	0,10	0,07	0,03	0,00	1,00		
LnManager	-0,02	-0,03	0,09	0,04	-0,00	-0,02	-0,00	-0,39	1,00	
Size	-0,01	-0,01	0,31	0,16	0,04	0,09	0,21	0,17	0,04	1,00

Nguồn: Tính toán của tác giả.

nghiên cứu và phát triển, và 0 nếu ngược lại. Như đã chỉ ra, những đặc điểm của doanh nghiệp ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp.

Ma trận tương quan giữa các biến quan trọng được mô tả trong Bảng 3. Hầu hết các hệ số tương quan giữa các biến giải thích đều thấp hơn 0,4. Do đó, không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong của bài nghiên cứu.

4. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu chính được mô tả như sau:

$$CA_i = \beta_0 + \beta_1 Bribery_i + \beta_2 CONTROL_i + v_c + \lambda_t + \varepsilon_i \quad (1)$$

trong đó i , c và t lần lượt biểu thị doanh nghiệp i , quốc gia c và năm t ; λ_t là hiệu ứng cố định theo quốc gia để phản ánh các yếu tố không thể quan sát được cụ thể đối với từng quốc gia, và v_c là hiệu ứng cố định năm được áp dụng để nắm bắt các biến vĩ mô của nền kinh tế thế giới thay đổi theo thời gian và ảnh hưởng tới hầu hết các doanh nghiệp.

(biến phụ thuộc) là khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp i . là tập hợp các biến độc lập chính. là tập hợp các biến kiểm soát. là sai số. Vì là biến giả, bài nghiên cứu đã áp dụng phương pháp hồi quy probit để ước lượng phương trình (1). Đầu tiên, chúng tôi hồi quy mô hình theo toàn bộ dữ liệu, sau đó, chia nhỏ dữ liệu thành các nhóm để xem xét các hiệu ứng điều tiết.

5. Kết quả

5.1. Kết quả mô hình hồi quy chung

Cột (1)-(6) trong Bảng 4 trình bày kết quả về tác động của hành vi hối lộ tới khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp. Có thể thấy được mối quan hệ tích cực giữa hối lộ và khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp ở tất cả các trường hợp. Việc các doanh nghiệp hối lộ các quan chức nhà nước đã làm tăng 0,23% khả năng tiếp cận tín dụng của ngân hàng tư nhân và ngân hàng nhà nước. Hối lộ để xử lý các công việc về giấy phép, thuế, quy định hoặc dịch vụ trong các ngân hàng tư nhân làm tăng xác suất tiếp cận tín dụng lên 0,20%. Tỷ lệ doanh thu được trả cho các khoản hối lộ cao hơn làm tăng khả năng tiếp cận tín dụng lần lượt là 9% và 8% ở tất cả các ngân hàng và nhóm ngân hàng tư nhân. Điều này giống với Chen & cộng

Bảng 4: Kết quả hồi quy chung

Biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tất cả		Ngân hàng tư nhân		Ngân hàng nhà nước	
	CA	CA	CA	CA	CA	CA
DBri	0,23*** (0,031)		0,20*** (0,034)		0,07 (0,047)	
Bri		0,09*** (0,017)		0,08*** (0,018)		0,01 (0,028)
RD	0,32*** (0,022)	0,32*** (0,022)	0,27*** (0,025)	0,27*** (0,025)	0,22*** (0,030)	0,22*** (0,030)
Export	0,32*** (0,024)	0,32*** (0,024)	0,26*** (0,026)	0,26*** (0,026)	0,27*** (0,034)	0,27*** (0,034)
LnSalecap	0,10*** (0,007)	0,10*** (0,007)	0,13*** (0,008)	0,13*** (0,008)	0,04*** (0,010)	0,04*** (0,010)
State	-0,44 (0,449)	-0,42 (0,447)	-1,19** (0,536)	-1,16** (0,535)	0,87 (0,566)	0,88 (0,566)
Foreign	-0,40*** (0,045)	-0,40*** (0,044)	-0,33*** (0,047)	-0,34*** (0,047)	-0,46*** (0,079)	-0,46*** (0,079)
LnAge	0,04*** (0,014)	0,04*** (0,014)	0,06*** (0,015)	0,06*** (0,015)	-0,02 (0,020)	-0,02 (0,020)
LnManager	0,07*** (0,016)	0,07*** (0,016)	-0,01 (0,018)	-0,01 (0,018)	0,19*** (0,025)	0,19*** (0,024)
Size	0,00*** (0,000)	0,00*** (0,000)	0,00*** (0,000)	0,00*** (0,000)	0,00 (0,000)	0,00 (0,000)
Hệ số cố định	-2,21*** (0,186)	-2,20*** (0,186)	-2,57*** (0,209)	-2,56*** (0,209)	-3,11*** (0,340)	-3,10*** (0,339)
Số quan sát	23.317	23.317	23.281	23.281	22.062	22.062
Pseudo R2	0,196	0,195	0,307	0,307	0,186	0,186

Hệ số độ lệch chuẩn điều chỉnh trong ngoặc kép

*** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.

sự (2013) về mối liên hệ tích cực giữa hời lộ và tiếp cận tín dụng bên ngoài. Tuy nhiên, kết quả của hành vi hời lộ để doanh nghiệp tiếp cận tín dụng do ngân hàng nhà nước cung cấp là không có ý nghĩa.

Tác động của các biến kiểm soát tới khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp cũng được biểu diễn trong Bảng 4. Nhận thấy rằng những doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu có khả năng tiếp cận tín dụng lớn hơn khoảng 0,32% so với doanh nghiệp không xuất khẩu. Kết quả là tương tự đối với nhóm doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển. Tỷ lệ doanh thu trên mỗi lao động (*Lnsalecap*), tuổi doanh nghiệp (*Lnage*) và phần trăm sở hữu nước ngoài (*Foreign*) thể hiện mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê trong kết quả mô hình. Kết quả tương tự đối với quy mô doanh nghiệp (*Size*), phù hợp với kết luận của Wellalage & cộng sự (2019) rằng rào cản trong việc tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp nhỏ là lớn hơn so với những doanh nghiệp có quy mô trung bình.

Tiếp theo, bài nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đối với mối quan hệ giữa hời lộ và tiếp cận tín dụng bằng cách hời quy dữ liệu trong các mẫu phụ theo quy mô, gồm các DNNVV và doanh nghiệp lớn, thể hiện trong Bảng 5. Nhận thấy rằng, tác động của hời lộ tới khả năng tiếp cận tín dụng của

Bảng 5: Kết quả hời quy theo quy mô doanh nghiệp

Biến	(1)	(2)	(3)	(4)
	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Doanh nghiệp lớn
	CA	CA	CA	CA
DBri	0,18*** (0,035)	0,38*** (0,069)		
Bri			0,09*** (0,019)	0,14*** (0,040)
RD	0,27*** (0,027)	0,33*** (0,040)	0,27*** (0,027)	0,33*** (0,040)
Export	0,18*** (0,032)	0,31*** (0,040)	0,18*** (0,032)	0,32*** (0,039)
LnSalecap	0,10*** (0,009)	0,08*** (0,014)	0,10*** (0,009)	0,08*** (0,014)
State	-0,80 (0,772)	-0,97* (0,581)	-0,82 (0,772)	-0,90 (0,580)
Foreign	-0,43*** (0,068)	-0,54*** (0,063)	-0,43*** (0,068)	-0,54*** (0,063)
LnAge	-0,03** (0,017)	0,11*** (0,027)	-0,03** (0,017)	0,11*** (0,027)
LnManager	0,09*** (0,019)	0,09*** (0,032)	0,09*** (0,019)	0,09*** (0,032)
Size	0,01*** (0,000)	0,00** (0,000)	0,01*** (0,000)	0,00** (0,000)
Hệ số cố định	-2,33*** (0,231)	-1,65*** (0,359)	-2,33*** (0,231)	-1,63*** (0,358)
Số quan sát	17.446	5.860	17.446	5.860

Hệ số độ lệch chuẩn điều chỉnh trong ngoặc kép

*** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

doanh nghiệp khác nhau phụ thuộc vào quy mô của doanh nghiệp. Nộp tiền hối lộ làm tăng khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp ở tất cả các quy mô. Việc hối lộ quan chức nhà nước của các doanh nghiệp quy mô lớn làm tăng 0,38% xác suất tiếp cận tín dụng, so với 0,18% được ước tính cho mẫu các DNNVV. Tương tự, lượng hối lộ cao hơn giúp doanh nghiệp lớn tăng 14% xác suất tiếp cận vốn trong khi giúp tăng 9% đối với DNNVV. Theo Wellalage & cộng sự (2019), hối lộ làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, đặc biệt với những doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chính vì vậy các tổ chức tài chính thường xem doanh nghiệp nhỏ là rủi ro vì khả năng sinh lời của những doanh nghiệp này thường rất thấp. Các kết quả thực nghiệm trong Bảng 5 đều ủng hộ giả thuyết H2 về hiệu ứng điều tiết của quy mô doanh nghiệp.

Bảng 6 xem xét vai trò của trạng thái pháp lý (chính thức hay phi chính thức) trong việc điều chỉnh mối quan hệ giữa khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp và hối lộ. Kết quả cho thấy rằng việc trả tiền hối lộ làm tăng xác suất tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp đăng kí chính thức. Tuy nhiên, các doanh nghiệp sẽ bị hạn chế khi tiếp cận nguồn tín dụng từ bên ngoài nếu doanh nghiệp là phi chính thức. Những doanh nghiệp chính thức có độ rủi ro thấp hơn trong mắt ngân hàng vì khả năng

Bảng 6: Kết quả hồi quy theo hình thức doanh nghiệp

Biến	(1)	(2)	(3)	(4)
	Không	Có	Không	Có
	CA	CA	CA	CA
DBri	0,07 (0,405)	0,23*** (0,031)		
Bri			-0,02 (0,196)	0,09*** (0,017)
RD	-0,35 (0,400)	0,32*** (0,022)	-0,33 (0,398)	0,32*** (0,022)
Export	0,14 (0,410)	0,33*** (0,024)	0,12 (0,410)	0,33*** (0,024)
LnSalecap	-0,05 (0,087)	0,10*** (0,007)	-0,05 (0,086)	0,10*** (0,007)
State	-6,66 (6,443)	-0,44 (0,449)	-6,70 (7,148)	-0,42 (0,448)
Foreign	0,47 (0,988)	-0,40*** (0,045)	0,46 (0,984)	-0,40*** (0,045)
LnAge	0,13 (0,147)	0,04*** (0,014)	0,14 (0,146)	0,04*** (0,014)
LnManager	0,03 (0,163)	0,07*** (0,016)	0,04 (0,163)	0,07*** (0,016)
Size	0,00** (0,001)	0,00*** (0,000)	0,00** (0,001)	0,00*** (0,000)
Hệ số cố định	0,35 (1,659)	-2,20*** (0,187)	0,35 (1,644)	-2,19*** (0,187)
Số quan sát	168	23.089	168	23.089
Pseudo R2	0,312	0,195	0,312	0,194

Hệ số độ lệch chuẩn điều chỉnh trong ngoặc kép

*** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

minh bạch về tài chính và sở hữu sức mạnh đàm phán lớn hơn so với những doanh nghiệp phi chính thức. Doanh nghiệp phi chính thức không tiếp cận được các nguồn hỗ trợ của chính phủ, các nguồn tín dụng chính thức nên khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức càng trở nên khó khăn. Về các biến kiểm soát khác, chúng chỉ có ý nghĩa thống kê nếu các doanh nghiệp đó chính thức. Các kết quả thực nghiệm này ủng hộ giả thuyết H3 cho rằng tác động của hồi lộ tới khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp lớn hơn đối với nhóm doanh nghiệp chính thức.

Tiếp theo, chúng tôi xem xét vai trò của cạnh tranh thị trường đến mối quan hệ giữa hồi lộ và khả năng

Bảng 7: Kết quả hồi quy theo cạnh tranh thị trường

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Biến	Không	Có	Không	Có	Thấp	Cao	Thấp	Cao
	CA	CA	CA	CA	CA	CA	CA	CA
DBri	0,97** (0,390)	0,24*** (0,032)			0,32*** (0,068)	0,22*** (0,036)		
Bri			0,48*** (0,178)	0,09*** (0,017)			0,12*** (0,034)	0,09*** (0,020)
RD	0,31 (0,266)	0,32*** (0,022)	0,32 (0,266)	0,32*** (0,022)	0,26*** (0,043)	0,34*** (0,026)	0,26*** (0,043)	0,34*** (0,026)
Export	0,41 (0,324)	0,32*** (0,025)	0,40 (0,326)	0,33*** (0,025)	0,29*** (0,054)	0,33*** (0,028)	0,29*** (0,054)	0,33*** (0,028)
LnSalecap	0,29** (0,117)	0,10*** (0,007)	0,31*** (0,118)	0,10*** (0,007)	0,14*** (0,022)	0,10*** (0,008)	0,14*** (0,022)	0,10*** (0,008)
Foreign	-1,95*** (0,571)	-0,39*** (0,046)	-1,98*** (0,575)	-0,39*** (0,046)	-0,48*** (0,091)	-0,37*** (0,054)	-0,48*** (0,091)	-0,38*** (0,054)
LnAge	-0,35** (0,167)	0,04*** (0,014)	-0,36** (0,167)	0,04*** (0,014)	-0,03 (0,029)	0,05*** (0,016)	-0,03 (0,029)	0,05*** (0,016)
LnManager	-0,03 (0,173)	0,07*** (0,017)	-0,04 (0,174)	0,07*** (0,017)	-0,01 (0,035)	0,10*** (0,019)	-0,01 (0,035)	0,10*** (0,019)
Size	0,00 (0,001)	0,00*** (0,000)	0,00 (0,001)	0,00*** (0,000)	0,00*** (0,000)	0,00*** (0,000)	0,00*** (0,000)	0,00*** (0,000)
State		-0,70 (0,474)		-0,68 (0,473)	-3,00 (2,053)	-0,51 (0,478)	-3,02 (2,045)	-0,49 (0,477)
Hệ số cố định	-2,72* (1,646)	-2,21*** (0,189)	-2,90* (1,653)	-2,20*** (0,189)	-2,08*** (0,372)	-2,27*** (0,192)	-2,06*** (0,371)	-2,26*** (0,192)
Số quan sát	184	22.297	184	22.297	4.759	17.728	4.759	17.728
Pseudo R2	0,378	0,201	0,383	0,200	0,175	0,171	0,174	0,170

Hệ số độ lệch chuẩn điều chỉnh trong ngoặc kép

*** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.

tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp tại Bảng 7. Tại môi trường không xảy ra cạnh tranh thị trường, hệ số ước lượng tác động của hồi lộ (và lượng hồi lộ) đều lớn hơn so với hệ số ước lượng tại môi trường có cạnh tranh thị trường. Ngoài ra, ở nơi có mức độ cạnh tranh thấp, hệ số ước lượng của *DBri* và *Bri* cũng cao hơn so với ở nơi có mức độ cạnh tranh cao. Những phân tích trên hoàn toàn phù hợp với dự đoán của chúng tôi về hiệu ứng điều tiết của cạnh tranh thị trường lên mối quan hệ giữa hồi lộ và khả năng tiếp cận tín dụng.

Kết quả trong Bảng 8 bao gồm cả quy mô của các doanh nghiệp và mức độ cạnh tranh trên thị trường khi xem xét mối quan hệ giữa hồi lộ và tiếp cận tín dụng. Tác động biên của hồi lộ đối với khả năng tiếp cận tín dụng luôn lớn hơn trong trường hợp doanh nghiệp với quy mô lớn hơn, đặc biệt khi mức độ cạnh tranh thị

trường thấp. Hệ số ước lượng hồi lộ lớn hơn ở nhóm doanh nghiệp lớn hơn (0,77 và 0,35 của doanh nghiệp lớn hơn so với 0,29 và 0,15 của doanh nghiệp nhỏ hơn) ở cả mức độ cạnh tranh thị trường thấp và cao. Ngoài ra, khi xem xét hồi lộ tác động tới khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp đối với nhóm doanh nghiệp có quy mô lớn là đáng kể hơn so với nhóm doanh nghiệp sở hữu quy mô nhỏ hơn (0,42 và 0,12 so với 0,11 và 0,08). Mức độ cạnh tranh thị trường có thể ảnh hưởng tới sức mạnh đàm phán của doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp. Cụ thể hơn, sự khác biệt giữa tác động của hồi lộ tới khả năng tiếp cận tín dụng

Bảng 8: Kết quả hồi quy theo quy mô doanh nghiệp và cạnh tranh thị trường

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cạnh tranh thị trường thấp		Cạnh tranh thị trường cao		Cạnh tranh thị trường thấp		Cạnh tranh thị trường cao	
	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Doanh nghiệp lớn
Biến	CA	CA	CA	CA	CA	CA	CA	CA
DBri	0,29*** (0,072)	0,77*** (0,267)	0,15*** (0,041)	0,35*** (0,072)				
Bri					0,11*** (0,034)	0,42** (0,177)	0,08*** (0,023)	0,12*** (0,041)
RD	0,23*** (0,049)	0,17* (0,098)	0,29*** (0,032)	0,36*** (0,044)	0,23*** (0,049)	0,17* (0,098)	0,29*** (0,032)	0,37*** (0,044)
Export	0,16** (0,067)	0,23** (0,098)	0,18*** (0,038)	0,33*** (0,044)	0,16** (0,067)	0,23** (0,098)	0,18*** (0,038)	0,33*** (0,044)
LnSalecap	0,12*** (0,025)	0,10* (0,053)	0,09*** (0,010)	0,08*** (0,014)	0,12*** (0,025)	0,10* (0,052)	0,09*** (0,010)	0,08*** (0,014)
State	-3,71 (3,713)	-4,19* (2,471)	-0,62 (0,767)	-0,84 (0,590)	-3,69 (3,692)	-4,23* (2,468)	-0,64 (0,767)	-0,77 (0,588)
Foreign	-0,61*** (0,130)	-0,49*** (0,132)	-0,37*** (0,080)	-0,58*** (0,074)	-0,62*** (0,130)	-0,50*** (0,131)	-0,37*** (0,080)	-0,59*** (0,074)
LnAge	-0,08** (0,033)	-0,01 (0,066)	-0,02 (0,019)	0,13*** (0,030)	-0,08** (0,033)	-0,01 (0,066)	-0,02 (0,019)	0,13*** (0,030)
LnManager	-0,02 (0,040)	0,10 (0,077)	0,13*** (0,022)	0,10*** (0,036)	-0,02 (0,040)	0,09 (0,076)	0,13*** (0,022)	0,11*** (0,036)
Size	0,01*** (0,001)	0,00*** (0,000)	0,01*** (0,001)	0,00 (0,000)	0,01*** (0,001)	0,00*** (0,000)	0,01*** (0,001)	0,00 (0,000)
Hệ số cố định	-2,08*** (0,431)	-1,21 (0,876)	-2,37*** (0,235)	-1,71*** (0,365)	-2,07*** (0,431)	-1,17 (0,871)	-2,37*** (0,235)	-1,70*** (0,365)
Số quan sát	3.688	1.112	13.724	4.734	3.688	1.112	13.724	4.734
Pseudo R2	0,162	0,230	0,161	0,174	0,161	0,228	0,161	0,172

Hệ số độ lệch chuẩn điều chỉnh trong ngoặc kép

*** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.

đối với DNNVV và doanh nghiệp lớn là rất quan trọng nếu các doanh nghiệp này hoạt động trong các thị trường có mức độ cạnh tranh thấp. Tuy nhiên, sự cạnh tranh trên thị trường dường như làm giảm lợi thế của nhóm doanh nghiệp quy mô lớn, khiến họ ít được hưởng lợi hơn từ việc đưa hồi lộ. Điều này ủng hộ hai giả

thuyết của bài nghiên cứu cho rằng tác động của hồi lộ đối với khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp lớn hơn ở các doanh nghiệp sở hữu quy mô lớn hơn, đặc biệt là khi mức độ cạnh tranh thị trường thấp hơn.

5.2. Hồi quy với biến công cụ

Chúng tôi dựa theo Wellalage & cộng sự (2019), sử dụng số tiền hồi lộ trung bình của ngành-quốc gia ($GBri_{ivb} - GBri_{ivr}$) và thái độ của các doanh nghiệp đối với mức độ tham nhũng của hệ thống tư pháp ($Weak_Judiciary$) làm biến công cụ. Sau đó thực hiện điều tra lại tác động của hồi lộ đối với xác suất tiếp cận tín dụng bằng cách sử dụng mô hình probit với các biến công cụ trên. Theo đó, chúng tôi xây dựng hai biến công cụ: ($GBri_{ivb}$ và $Weak_Judiciary$) cho $DBri$, và ($GBri_{ivr}$ và $Weak_Judiciary$) cho Bri .

Bảng 9: Kết quả mô hình ước lượng IV

Biến	(1)	(2)	(3)	(4)
	CA	DBri	CA	Bri
DBri	0,45*** (0,119)			
Bri			0,17*** (0,062)	
RD	0,32*** (0,023)	0,01*** (0,005)	0,32*** (0,023)	0,03*** (0,009)
Export	0,33*** (0,025)	0,02*** (0,005)	0,33*** (0,025)	0,03*** (0,010)
LnSalecap	0,11*** (0,007)	-0,01*** (0,002)	0,11*** (0,007)	-0,02*** (0,003)
State	-0,61 (0,472)	0,10 (0,096)	-0,58 (0,472)	0,17 (0,180)
Foreign	-0,36*** (0,045)	-0,02** (0,009)	-0,37*** (0,045)	-0,02 (0,017)
LnAge	0,03** (0,014)	0,00 (0,003)	0,04** (0,014)	0,00 (0,005)
LnManager	0,08*** (0,017)	-0,01*** (0,003)	0,08*** (0,017)	-0,02*** (0,006)
Size	0,00*** (0,000)	-0,00 (0,000)	0,00*** (0,000)	-0,00* (0,000)
GBri_ivb		0,98*** (0,025)		
Weak_Judiciary		0,03*** (0,006)		0,06*** (0,011)
GBri_ivr				0,98*** (0,024)
Hệ số cố định	-2,26*** (0,199)	0,00 (0,041)	-2,25*** (0,199)	0,04 (0,077)
Số quan sát	21.708	21.708	21.708	21.708
Pseudo R2	0,0718	0,0718	0,189	0,189

Hệ số độ lệch chuẩn điều chỉnh trong ngoặc kép

*** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

Kết quả của hồi quy biến công cụ trên mẫu đầy đủ và mẫu phụ được hiển thị trong Bảng 9. Nhìn chung, kết quả từ ước lượng ủng hộ kết luận chính của bài nghiên cứu rằng hối lộ có tác động tích cực tới khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp. Thêm nữa, khi xem xét vấn đề nội sinh, hệ số ước lượng tác động của hối lộ tới khả năng tiếp cận tín dụng lớn hơn đáng kể so với hệ số ước lượng tại Bảng 4.

6. Kết luận

Bài nghiên cứu đã sử dụng tập dữ liệu cấp doanh nghiệp ở 104 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn từ năm 2010 tới năm 2019 để cung cấp bằng chứng thực nghiệm giải thích tác động tích cực của hối lộ tới khả năng tiếp cận tín dụng. Hơn nữa, chúng tôi cũng đã chỉ ra rằng tác động của hối lộ đối với khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đặc điểm sức mạnh đàm phán của doanh nghiệp và sức ép cạnh tranh trên thị trường. Đặc biệt, tác động của hối lộ đặc biệt mạnh mẽ đối với các doanh nghiệp sở hữu quy mô lớn hơn cũng như những doanh nghiệp đã đăng ký chính thức hoặc những doanh nghiệp không gặp phải cạnh tranh hoặc hoạt động trong cạnh tranh thị trường ở mức độ thấp.

Những phát hiện của bài nghiên cứu gợi ý một số hàm ý chính sách. Ở những nước đang phát triển, chất lượng thể chế thường yếu và kém, hành vi hối lộ tạo ra sự không công bằng trong việc tiếp cận tín dụng giữa các doanh nghiệp. Vì vậy, chính phủ cần có biện pháp để hạn chế tình trạng tham nhũng cũng như hành vi hối lộ. Chúng tôi đề xuất rằng quá trình giám sát cần có sự tham gia của cơ quan nhà nước và tư nhân để đảm bảo sự công bằng. Thủ tục quản lý và các rào cản pháp lý liên quan đến vay vốn cần được giảm bớt. Ngoài ra, vai trò của sức mạnh đàm phán phản ánh qua quy mô và tình trạng pháp lý của doanh nghiệp tới mối quan hệ giữa tham nhũng và khả năng tiếp cận tín dụng. Trong quá trình quản lý và tạo sự công bằng trong tiếp cận tín dụng, chính phủ cần thiết kế các chính sách và thực hiện quản lý nghiêm ngặt nhóm doanh nghiệp này nhiều hơn vì họ có động cơ và khả năng thực hiện hành vi hối lộ. Bên cạnh đó, chính phủ nên có kế hoạch hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng quy mô để giảm bớt sự khác biệt giữa các nhóm, từ đó giảm lợi thế từ hành vi tham nhũng của các doanh nghiệp này. Thêm vào đó, cạnh tranh thị trường đóng một vai trò không thể thiếu trong việc giảm thiểu ảnh hưởng của hành vi hối lộ tới tiếp cận tín dụng. Vì vậy, chính phủ cần có biện pháp để gia tăng tính cạnh tranh công bằng để hạn chế các doanh nghiệp thực hiện hành vi hối lộ.

Tài liệu tham khảo

- Beck, P.J. & Maher, M.W. (1986), 'A comparison of bribery and bidding in thin markets', *Economics Letters*, 20(1), 1–5.
- Beck, T., Demirguc-Kunt, A. & Levine, R. (2006), 'Bank supervision and corruption in lending', *Journal of Monetary Economics*, 53(8), 2131–2163.
- Bliss, C. & Tella, R.D. (1997), 'Does competition kill corruption?', *Journal of Political Economy*, 105(5), 1001–1023.
- Chen, Y., Liu, M. & Su, J. (2013), 'Greasing the wheels of bank lending: Evidence from private firms in China', *Journal of Banking & Finance*, 37(7), 2533–2545.
- De Paula, A., & Scheinkman, J. A. (2007), 'The Informal Sector', *NBER Working Paper Series*, Working Paper 13486, DOI: 10.3386/w13486
- De Soto, H. (2000), *The mystery of capital: Why capitalism triumphs in the west and fails everywhere else*, New York: Basic Books Publisher.
- Diaby, A., & Sylwester, K. (2015), 'Corruption and Market Competition: Evidence from Post-Communist Countries', *World Development*, 66, 487–499.
- Faccio, M., Masulis, R.W. & McConnell, J.J. (2006), 'Political connections and corporate bailouts', *The Journal of Finance*, 61(6), 2597–2635.
- Farazi, S. (2014), 'Informal firms and financial inclusion: Status and determinants', *Journal of International Commerce, Economics and Policy*, 5(3), 1440011.
- Fisman, R., & Svensson, J. (2007), 'Are corruption and taxation really harmful to growth? Firm level evidence', *Journal of Development Economics*, 83(1), 63–75.

-
- Fungáčová, Z., Kochanova, A., & Weill, L. (2015), 'Does money buy credit? Firm-level evidence on bribery and bank debt', *World Development* 68, 308-322.
- Galang, R.M.N. (2012), 'Victim or victimizer: Firm responses to government corruption', *Journal of Management Studies*, 49(2), 429-462
- Klitgaard, R. (1988), *Controlling Corruption*, University of California Press, Berkeley, CA.
- Kraay, A. & Van Rijckeghem, C. (1995), *Employment and wages in the public sector: A cross-country study*, IMF Working Paper No. 95/70.
- La Porta, R., Lopez-De-Silanes, F., Shleifer, A., & Vishny, R. W. (2002), 'Investor protection and corporate valuation', *The Journal of Finance*, 57(3), 1147-1170.
- Levine, R., Loayza, N., & Beck, T. (2000), 'Financial intermediation and growth: Causality and causes', *Journal of Monetary Economics*, 46, 31-77.
- Liu, P., Li, H., & Guo, H. (2020), 'The Impact of corruption on firms' access to bank loans: Evidence from China', *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 33(1), 1963-84.
- Lui, F.T. (1985), 'An equilibrium queuing model of bribery', *Journal of Political Economy*, 93(4), 760-781.
- Malesky, J.E., Thang, V.N., Thang, N.B., & Bao, D.H. (2020), 'The effect of market competition on bribery in emerging economies: An empirical analysis of Vietnamese firms', *World Development*, 131, 104957.
- Martin, K.D., John, B.C., Jean, L.J. & Parboteeah, K.P. (2007), 'Deciding to bribe: A cross-level analysis of firm and home country influences on bribery activity', *Academy of Management Journal*, 50(6), 1401-22.
- Nguyen, T.V., Le, N.T.B., Dinh, H.L.H. & Pham, H.T.L. (2020), 'Do entrepreneurial firms suffer more from bribery? An empirical study of businesses in Vietnam', *Post-Communist Economies*, 32(7), 877-903, DOI: 10.1080/14631377.2020.1722585.
- North, D.C. (1990), *Institutions, institutional change and economic performance*, Cambridge: Cambridge University Press.
- Qi, S. & Ongena, S. (2018), 'Will Money Talk? Firm Bribery and Credit Access: Will Money Talk? Firm Bribery and Credit Access', *Financial Management*, 48(1), 117-157.
- Rose-Ackerman, S. (1978), *Corruption – A study in political economy*, New York: Academic Press.
- Rothenberf, A.D., Gaduh, A., Burger, N. E., Charina, C., Tjandraningsih, I., Radikun, R., Sutera, C. & Weiland, S. (2016), 'Rethinking Indonesia's informal sector', *World Development*, 80, 96-113.
- Şeker, M. & Yang, J.S. (2014), 'Bribery solicitations and firm performance in the Latin America and Caribbean region', *Journal of comparative economics*, 42(1), 246-264.
- Stein, J.C. (2002), 'Information production and capital allocation: Decentralized vs. hierarchical firms', *Journal of Finance*, 57, 1891-1921.
- Weill, L. (2011), 'Does corruption hamper bank lending? Macro and micro evidence', *Empirical Economics*, 41, 25-42.
- Wellalage, H., Locke, S. & Samujh, H. (2019), 'Firm bribery and credit access: Evidence from Indian SMEs', *Small Business Economics*, 55(1), 283-304.
- Williamson, O.E. (2000), 'The new institutional economics: Taking stock, looking ahead', *Journal of Economic Literature*, 38(3), 595-613.
- Zhou, J.Q. & Peng, M.W. (2012), 'Does bribery help or hurt firm growth around the world?', *Asia Pacific Journal of Management*, 29(4), 907-921.

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC BIẾN VĨ MÔ LÊN ĐỘ BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN – NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM SỬ DỤNG MÔ HÌNH GARCH-MIDAS TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Liên

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: lientkt@neu.edu.vn

Nguyễn Thị Minh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: minhntkt@neu.edu.vn

Hoàng Thị Thu Hà

Trường Đại học Thương mại

Email: hoangha.math@tmu.edu.vn

Mã bài: JED - 189

Ngày nhận: 31/05/2021

Ngày nhận bản sửa: 17/07/2021

Ngày duyệt đăng: 11/08/2021

Tóm tắt:

Bài báo nghiên cứu vai trò của các biến vĩ mô lên độ biến động dài hạn của chỉ số thị trường chứng khoán Việt Nam sử dụng mô hình GARCH-MIDAS – là mô hình cho phép nghiên cứu độ biến động sử dụng kết hợp các biến số có tần suất khác nhau. Phân tích thực nghiệm cho thấy các biến vĩ mô, nhìn chung, có tác động đáng kể đến độ biến động dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam. Đặc biệt, kết quả cho thấy vai trò của các biến vĩ mô trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới thấp hơn rất nhiều so với các thời kỳ khác. Thậm chí trong thời kỳ này, vai trò của các biến này là không có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, vai trò của các biến vĩ mô cũng khá khác nhau, trong khi lãi suất có ảnh hưởng mạnh hơn nhưng tăng trưởng lại có tác động lâu dài hơn tới độ biến động dài hạn. Kết quả thực nghiệm cũng chỉ ra các biến vĩ mô có ảnh hưởng mạnh hơn tới chỉ số HNX-Index so với chỉ số VN-Index.

Từ khóa: Biến vĩ mô, Độ biến động, GARCH-MIDAS, HNX-Index, VN-Index.

Mã JEL: C13, C22, G10

Impacts of macroeconomic variables on stock market volatility – Empirical research using GARCH-MIDAS model in Vietnam

Abstract

This study investigates the role of macroeconomic variables on the long-term volatility of Vietnam stock market indexes using the GARCH-MIDAS model. This model helps to combine high-frequency and low-frequency variables to estimate the long-term volatility. The results show that macro variables, in general, have a significant impact on the long-term stock market volatility in Vietnam. And the impact may be different in value depending on a specific situation. Specifically, in a normal situation, the impact of macro variables is much larger than in the period of the world economic crisis. In addition, the pattern of impact is also quite different while interest rate has a stronger effect than GDP, the latter has a longer impact on long-term volatility. The results also show the influence of macro variables on HNX-Index is higher than that on VN-Index.

Keywords: Macroeconomic variable; volatility; GARCH-MIDAS; HNX-Index; VN-Index.

JEL Codes: C13, C22, G10

1. Giới thiệu và tổng quan nghiên cứu

Độ biến động (volatility) là một đại lượng phản ánh độ rủi ro của tài sản tài chính và danh mục đầu tư. Trong phần lớn các tình huống, độ biến động càng cao thể hiện rủi ro của tài sản càng lớn. Độ rủi ro của một tài sản hoặc danh mục có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định đầu tư và hoạt động quản trị rủi ro. Trên thị trường chứng khoán, độ biến động của chỉ số thị trường còn thể hiện sự ổn định của thị trường. Nhiều nghiên cứu đã đề xuất mô hình để ước lượng và dự báo độ biến động, do bởi phương sai hoặc độ lệch chuẩn. Đầu tiên phải kể đến nghiên cứu của Engle (1982), người đặt nền móng cơ sở lý thuyết đo lường phương sai có điều kiện thay đổi – mô hình ARCH (Autoregressive Conditional Heteroskedastic) với phương sai không điều kiện là hàm của các sai số trễ trong quá khứ. Sau đó, Bollerslev (1986) đã mở rộng mô hình ARCH tổng quát, gọi là mô hình GARCH. Phân tích thực nghiệm cho thấy GARCH đã trở thành mô hình quan trọng và hữu ích trong ước lượng và dự báo độ biến động (Engle, 2001). Tuy nhiên mô hình GARCH và các biến thể của nó thường yêu cầu các biến trong mô hình là có cùng tần suất, do đó việc sử dụng GARCH trong phân tích và dự báo độ biến động có những hạn chế nhất định.

Mặt khác, độ biến động của thị trường chứng khoán còn phụ thuộc vào yếu tố cơ bản của nền kinh tế được khẳng định bởi một số học giả, trong đó yếu tố kinh tế vĩ mô bên ngoài có vai trò quan trọng, ảnh hưởng tới lợi nhuận và sự ổn định của thị trường trong ngắn hạn và dài hạn. Chang & Rajput (2018) đã nghiên cứu về mối quan hệ của các biến vĩ mô tới thay đổi giá chỉ số chứng khoán và tác động của khủng hoảng tới thị trường Pakistan như lạm phát, chỉ số sản xuất công nghiệp, lãi suất và tỷ giá thực. Phân tích dựa trên dữ liệu giai đoạn 2004-2016 cho thấy có mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô và mức thay đổi của chỉ số thị trường trong ngắn hạn và dài hạn. Đồng thời, ước lượng giai đoạn trước và sau khủng hoảng cho thấy ảnh hưởng dài hạn bởi các cú sốc tiêu cực của các biến số kinh tế. Diebold & Yilmaz (2008) cho rằng các biến động cơ bản trong nền kinh tế, ở cấp độ vĩ mô, liên quan đến các đặc điểm của vốn chủ sở hữu, như thu nhập thực tế hoặc cổ tức từ cổ phiếu; và ở cấp độ vĩ mô, các biến động cơ bản tương ứng với sự biến động của thu nhập của nền kinh tế, như GDP thực tế hoặc tiêu dùng trong nền kinh tế. Hai tác giả thực hiện nghiên cứu số liệu trên 40 quốc gia khác nhau; được phân thành ba nhóm: các nước công nghiệp phát triển (industrial countries), các nước đang phát triển (developing countries) và các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi (transition economies). Kết quả phản ánh sự tương quan dương giữa độ biến động của cổ phiếu và biến động của thu nhập GDP thực tế, và mối tương quan dương này càng tăng mạnh hơn đối với các nước đang phát triển có thu nhập thấp, như Ấn độ, Philippines. Mối quan hệ của các yếu tố vĩ mô tới độ biến động của lợi suất cổ phiếu cũng được chỉ ra trong nghiên cứu của Omorokunwa & Ikponmwoşa (2014) tại Nigeria hay Khalid & Khan (2017) tại thị trường Pakistan về mối tác động tiêu cực của lãi suất tới biến động của lợi suất cổ phiếu trong ngắn hạn và dài hạn. Điều này chỉ ra các chính sách vĩ mô tại thị trường đang phát triển đóng vai trò đặc biệt quan trọng cho sự ổn định dài hạn của thị trường chứng khoán.

Do các biến vĩ mô thường có tần suất thấp, rất khác biệt với tần số cao của dữ liệu chứng khoán, nên việc lựa chọn mô hình vào nghiên cứu tác động của các biến này tới độ biến động của thị trường chứng khoán rất quan trọng và được quan tâm bởi các nhà nghiên cứu. Mô hình GARCH-MIDAS (Generalized Autoregressive Conditional Heteroskedasticity Mixed – Data Sampling) được đề xuất bởi Engle & cộng sự (2013) dựa trên ý tưởng của Ghysels & cộng sự (2007) đã giúp giải quyết được bài toán dữ liệu đa tần suất và khắc phục được hạn chế của lớp mô hình GARCH cơ bản. Mô hình GARCH-MIDAS được đánh giá là có khả năng dự báo vượt trội cho độ biến động của cổ phiếu (Asgharian & cộng sự, 2013; Girardin & Joyeux, 2013). Ưu điểm đáng chú ý của GARCH-MIDAS so với mô hình GARCH truyền thống là phân tách phương sai có điều kiện thành biến động ngắn hạn (short-term volatility) với tần số cao, được ghi lại bởi mô hình GARCH, và biến động dài hạn (long-term volatility) với tần số thấp, ước lượng bởi hồi quy MIDAS. Do ưu điểm này, mô hình GARCH-MIDAS được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm.

Chẳng hạn, nghiên cứu ứng dụng GARCH-MIDAS của Engle & cộng sự (2013) về tác động của yếu tố vĩ mô tới độ biến động và tầm quan trọng tới mô hình dự báo độ biến động trên thị trường Mỹ. Với dữ liệu giao dịch cổ phiếu theo ngày giai đoạn từ năm 1890 đến 2004, nghiên cứu cho thấy lạm phát và tăng trưởng sản xuất công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phân tích và dự báo độ biến động dài hạn. Kết quả này cũng tương đồng với kiểm chứng của Stock & Watson (2002) trên thị trường Mỹ về sự giảm đi của độ biến động chứng khoán khi có sự tăng trưởng của việc làm, tiêu dùng, GDP và lạm phát trong nước, nhưng ngược lại với nghiên cứu của Schwert (1989) về vai trò của sản xuất công nghiệp tại thị trường Mỹ trong giai đoạn trước đó. Mặt khác, Asgharian & cộng sự (2015) cũng cho thấy mối quan hệ tác động biến số vĩ mô tới độ

biến động tài sản. Các nghiên cứu điển hình khác của mô hình GARCH-MIDAS cũng được thực hiện tại các thị trường Mỹ như Conrad & Kleen (2020); Fang & cộng sự (2018); Fang & cộng sự (2020).

Các yếu tố vĩ mô cũng được tìm thấy có tác động đáng kể đến độ biến động dài hạn của thị trường chứng khoán tại các quốc gia đang phát triển. Chẳng hạn nghiên cứu của Girardin & Joyeux (2013) đã đánh giá mối quan hệ của chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp, tăng trưởng tín dụng, lợi suất đồng CNY/USD tới độ biến động dài hạn tại Trung Quốc. Nghiên cứu cho thấy vai trò quan trọng của các biến vĩ mô ảnh hưởng tới độ biến động dài hạn. Đặc biệt, chỉ số sản xuất công nghiệp thể hiện tăng trưởng sản xuất thực tế lại không có tác động tới độ biến động dài hạn tại thị trường này, ngược lại với kết quả của Engle & cộng sự (2013) trên thị trường Mỹ. Tương tự, nghiên cứu ứng dụng của mô hình GARCH-MIDAS cũng được thực hiện bởi Zhou & cộng sự (2020) tại thị trường Trung Quốc và khẳng định hiệu quả dự báo tốt hơn của mô hình GARCH-MIDAS so với các mô hình GARCH truyền thống.

Các nghiên cứu trên đã chỉ ra rằng các biến số vĩ mô có vai trò quan trọng trong giải thích sự thay đổi độ biến động của thị trường chứng khoán và mức tác động có thể khác nhau, tùy thuộc vào các giai đoạn và điều kiện phát triển của thị trường. Việt Nam đang phát triển nhanh và hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới nên chính sách kinh tế vĩ mô có thể có những tác động đáng kể đến biến động thị trường chứng khoán. Hiện tại, Việt Nam đang phát triển mạnh với hai sở giao dịch, gồm sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh - HOSE (thành lập vào năm 2000) và sở giao dịch chứng khoán Hà Nội – HNX (thành lập vào năm 2005). Tuy nhiên, hai sàn giao dịch này được quy định với biên độ biến động giá khác nhau, tương ứng 7% và 10% cho hai sàn HOSE và HNX, do đó, có thể tạo ra rủi ro khác nhau và ảnh hưởng bởi các chính sách vĩ mô cũng có thể khác nhau. Tuy nhiên, ở Việt Nam lại hầu như chưa có nghiên cứu định lượng nào về vai trò của các biến vĩ mô tới thị trường chứng khoán. Thêm vào đó, các nghiên cứu hầu như chỉ sử dụng các mô hình để phân tích độ biến động chung, trong đó các biến số là cùng tần suất (Hoàng Đức Mạnh, 2014; Hồ Thủy Tiên & cộng sự, 2017; Trần Thị Tuấn Anh, 2020), do đó không phân tách được độ biến động ngắn hạn và dài hạn.

Bài viết này tập trung vào phân tách độ biến động ngắn hạn và dài hạn của chỉ số thị trường chứng khoán. Việt Nam là thị trường đang phát triển, do đó chính sách vĩ mô đóng vai trò quan trọng cho sự ổn định dài hạn và đáng được quan tâm của các thành phần tham gia vào thị trường chứng khoán. Mục tiêu bài viết này sẽ tập trung vào phân tích những tác động của biến động kinh tế vĩ mô tới độ biến động dài hạn thị trường chứng khoán. Nghiên cứu sử dụng mô hình GARCH – MIDAS đa tần suất, kiểm chứng những vấn đề sau: (i) Vai trò của các yếu tố vĩ mô lên độ biến động trên thị trường chứng khoán Việt Nam dài hạn; (ii) Nghiên cứu sự khác biệt của tác động này trong hai giai đoạn khác nhau của thị trường: giai đoạn bình thường và giai đoạn Việt Nam chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới; (iii) Sự khác biệt của tác động giữa hai thị trường chứng khoán Việt Nam, là thị trường HOSE và HNX. Mục đích của bài viết là sử dụng nghiên cứu định lượng kiểm chứng mối quan hệ này. Nghiên cứu này khác biệt với các nghiên cứu sẵn có khác ở một số điểm: (1) nghiên cứu quan tâm đến vai trò của biến vĩ mô trong mối quan hệ so sánh giữa hai thị trường chứng khoán tại Việt Nam, là hai thị trường có một số đặc trưng khá khác biệt với nhau; (2) nghiên cứu quan tâm đến việc so sánh vai trò của biến vĩ mô trước, trong và sau giai đoạn khủng hoảng cho mỗi thị trường, sẽ cho phép tìm hiểu kỹ hơn vai trò của biến vĩ mô trong từng bối cảnh của nền kinh tế; và (3) sử dụng tiếp cận vấn đề bằng mô hình GARCH-MIDAS, là một cách tiếp cận còn ít có ở Việt Nam. Do đó các tác giả hy vọng nghiên cứu sẽ góp phần ý nghĩa trong bài toán phân tích rủi ro cho các nhà đầu tư và chính sách điều tiết của các nhà quản lý tại thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong phần này, mô hình GARCH-MIDAS được giới thiệu để đo lường độ biến động của chỉ số thị trường. Mô hình gồm 3 phương trình chính: phương trình trung bình (2.1); phương trình phương sai ngắn hạn (2.3) và phương trình phương sai dài hạn (2.4). Tiếp đó, mô hình GARCH-MIDAS được hội quy với các yếu tố vĩ mô để đánh giá ảnh hưởng của các biến này tới độ biến động dài hạn.

2.1. Mô hình GARCH-MIDAS

Mô hình GARCH-MIDAS (Engle & cộng sự, 2013; Engle & Rangle, 2008) xem xét lợi suất trung bình, biến động ngắn hạn và biến động dài hạn, được mô tả bởi quá trình:

$$r_{i,t} = \mu + \sqrt{\tau_t g_{i,t}} \varepsilon_{i,t} \text{ với } \forall i = 1, 2, \dots, N_t \quad (2.1)$$

Trong đó $r_{i,t}$ là lợi suất (đo bằng log return) của ngày i trong tháng t ; μ là lợi suất trung bình của thị trường; N_t là số ngày giao dịch trong tháng t ; $\varepsilon_{i,t} | \Psi_{i-1,t}$ là thành phần sai số ngẫu nhiên, trong điều kiện thông tin $\Psi_{i-1,t}$ xảy ra tới ngày $(i-1)$ trong tháng t , với giả thiết $\varepsilon_{i,t} | \Psi_{i-1,t} \sim N(0,1)$.

Độ biến động được chia thành hai thành phần gồm $g_{i,t}$ đo lường biến động trong ngày i , được gọi là thành phần ngắn hạn và τ_t đo lường biến động trong tháng t , gọi là thành phần dài hạn. Độ biến động được đo bằng phương sai có điều kiện, định nghĩa bởi công thức:

$$\sigma_{i,t}^2 = \tau_t \cdot g_{i,t} \quad (2.2)$$

Trong đó, thành phần $g_{i,t}$ đánh giá biến động ngắn hạn, được biểu thị bởi quá trình GARCH (1,1):

$$g_{i,t} = (1 - \alpha - \beta) + \alpha \frac{(r_{i,t} - \mu)^2}{\tau_t} + \beta g_{i-1,t} \quad (2.3)$$

với $\alpha > 0$, $\beta > 0$ và $\alpha + \beta < 1$

Thành phần τ_t đánh giá biến động dài hạn bằng hồi quy MIDAS:

$$\tau_t = m + \theta \sum_{k=1}^K \phi_k(\omega_1, \omega_2) RV_{t-k} \quad (2.4)$$

Với RV_t là biến động thực tế hàng tháng (Realized Volatility), đo bởi (2.5):

$$RV_t = \sum_{i=1}^{N_t} r_{i,t}^2 \quad (2.5)$$

Lược đồ $\phi_k(\omega_1, \omega_2)$ là lược đồ trọng số của bộ lọc MIDAS, với điều kiện $\sum_{k=1}^K \phi_k(\omega_1, \omega_2) = 1$. Ghysels & cộng sự (2007) đưa ra phương pháp ước lượng $\phi_k(\omega_1, \omega_2)$ theo dạng mũ hữu hạn (Finite Polynomials) hoặc vô hạn (Infinite Polynomials). Trong đó, dạng mũ hữu hạn theo hàm cấu trúc trễ Beta được biểu thị như (2.6).

$$\phi_k(\omega_1, \omega_2) = \frac{(k/K)^{\omega_1-1} (1-k/K)^{\omega_2-1}}{\sum_{j=1}^K (j/K)^{\omega_1-1} (1-j/K)^{\omega_2-1}} \quad (2.6)$$

Theo phương trình (2.6), dạng cấu trúc của trọng số ω_1 và ω_2 linh động theo các trễ khác nhau. Khi $\omega_1 = \omega_2 = 1$, lược đồ trọng số bằng nhau được chấp nhận, $\omega_1 > \omega_2$, các quan sát xa hơn có trọng số nhiều hơn và $\omega_1 < \omega_2$, các quan sát gần hơn có tầm quan trọng lớn hơn. Khi chỉ quan tâm hệ số tác động ϕ_k , Amendola & cộng sự (2019) đã đưa ra ràng buộc $\omega_1 = 1$, cho phép sử dụng trọng số giảm đơn điệu theo ω_2 .

$$\phi_k(\omega_2) = \frac{(1-k/K)^{\omega_2-1}}{\sum_{j=1}^K (j/K)^{\omega_2-1}} \quad (2.7)$$

Mỗi ước lượng cho mô hình GARCH-MIDAS với cấu trúc trễ tương ứng sẽ được giá trị hàm hợp lý (LLF), xác định theo công thức:

$$LLF = \frac{1}{2} \sum_{t=1}^T \left[\text{Log } g_t(\Phi) \tau_t(\Phi) - \frac{(r_t - \mu)^2}{g_t(\Phi) \tau_t(\Phi)} \right] \quad (2.8)$$

Mô hình GARCH-MIDAS và cấu trúc trễ ϕ_k được lựa chọn dựa trên giá trị ω_i sao cho giá trị của hàm LLF đạt giá trị tối đa.

2.2. Mô hình GARCH – MIDAS với biến vĩ mô

Engle & cộng sự (2013) chỉ ra thành phần dài hạn τ_t liên quan bởi các biến kinh tế vĩ mô quan trọng nhất là yếu tố tác động dài hạn như các dòng tiền thu nhập dự kiến và tỷ lệ chiết khấu trong tương lai. Mô hình phân tích tác động của từng biến vĩ mô (tần suất theo tháng) tới độ biến động dài hạn của chỉ số thị trường (tần suất ngày) dự báo tốt hơn cho phương sai dài hạn khi sử dụng dạng hàm log như (2.9).

$$\log \tau_t = m + \theta \sum_{k=1}^K \varphi_k(\omega_2) X_{t-k} \quad (2.9)$$

Với X_{t-k} là các biến trễ của biến vĩ mô.

Theo mô hình (2.9), tác động biên tương đối (RME_k^τ) tới độ biến động dài hạn τ_t khi biến X_{t-k} thay đổi một lượng ΔX_{t-k} theo công thức (2.10).

$$RME_k^\tau = e^{\theta \cdot \varphi_k(\omega_2) \cdot \Delta X_{t-k}} \quad (2.10)$$

Dấu của tham số θ thể hiện mối quan hệ tác động của biến vĩ mô tới thành phần biến động dài hạn τ_t , tác động là dương khi tham số $\theta > 0$ và âm khi $\theta < 0$. Công thức (2.10) chỉ ra tác động biên tương đối (RME_k^τ) của biến vĩ mô tới độ biến động dài hạn là một hàm của trọng số $\varphi_k(\omega_2)$, với các giá trị khác nhau theo ước lượng hồi quy GARCH-MIDAS.

3. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng chỉ số niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam gồm chỉ số VN-Index và HNX-Index trên hai sàn giao dịch HOSE và HNX tần suất theo ngày, từ ngày 01/08/2008 đến 31/12/2019.

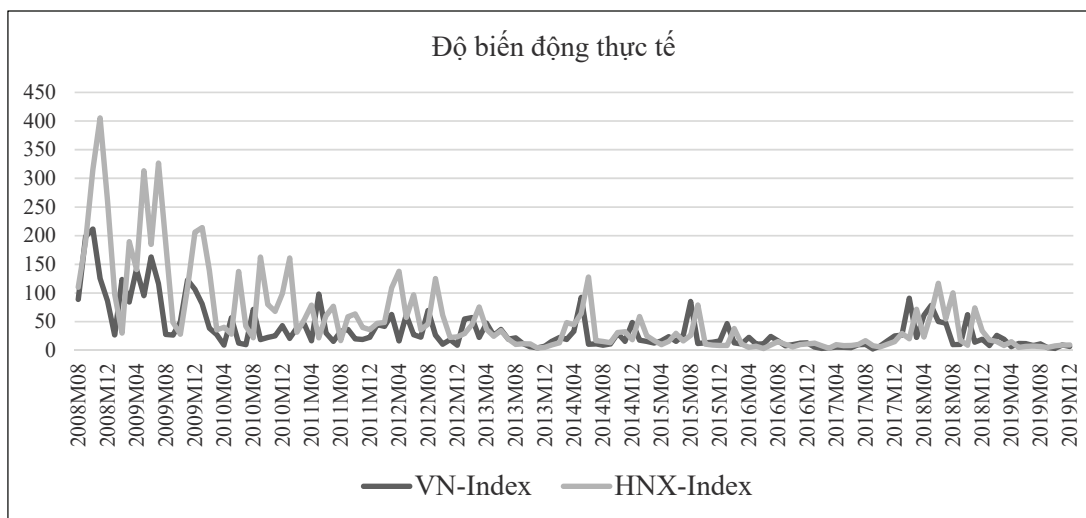
Các biến vĩ mô sử dụng để phân tích gồm hai nhóm chính là tỷ lệ chiết khấu trong tương lai và các dòng tiền thu nhập dự kiến (theo Engle & cộng sự, 2013). Cụ thể, lãi suất sử dụng đại diện cho tỷ lệ chiết khấu của lợi suất yêu cầu, theo Asgharian & cộng sự (2013). Nghiên cứu này sử dụng lãi suất liên ngân hàng (Interbank Interest Rate - IRATE) làm đại diện cho lãi suất chung, công bố bởi Ngân hàng nhà nước Việt Nam từ tháng 08/2008 đến tháng 12/2019. Biến thứ hai là chỉ số sản xuất công nghiệp (Industrial Production Index - IP) đại diện cho sản lượng đầu ra thực tế theo tháng. Davis (2004) đã chỉ ra chỉ số IP là một chỉ tiêu tốt phản ánh biến động thuần thủy sản lượng đầu ra thực tế (real output) và tăng trưởng kinh tế hàng tháng, và chỉ số này cũng được sử dụng trong nghiên cứu của Engle & cộng sự (2013), Stock & Watson (2002) và Girardin & Joyeux (2013). Dữ liệu chỉ số IP của Việt Nam được sử dụng theo tháng từ tháng 08/2008 đến tháng 12/2019 công bố bởi tổng cục thống kê.

Biến lợi suất của chỉ số VN-Index và HNX-Index, $r_{i,t}^{VN}$ và $r_{i,t}^{HNX}$ tương ứng của ngày i trong tháng t đo bởi công thức (3.1).

$$r_{i,t}^{VN} = \ln \left(\frac{VN - Index_{i,t}}{VN - Index_{i,t-1}} \right) \text{ và } r_{i,t}^{HNX} = \ln \left(\frac{HNX - Index_{i,t}}{HNX - Index_{i,t-1}} \right) \quad (3.1)$$

Thống kê lợi suất hai chỉ số cho thấy có sự biến động khác nhau theo các giai đoạn phát triển của thị trường theo hình 1.

Hình 1: Biến động thực tế của chỉ số thị trường



Nguồn: Tính toán của tác giả.

Hình 1 phản ánh biến động của hai chỉ số thị trường hàng tháng giai đoạn từ tháng 8/2008-12/2019, và biến động mạnh nhất trong giai đoạn xảy ra khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009. Độ biến động cho thấy chỉ số HNX-Index dao động mạnh hơn so với chỉ số VN-Index, phản ánh thị trường các doanh nghiệp niêm yết với quy mô vốn lớn trên sàn HOSE giao dịch ổn định hơn. Mặc dù vậy, sàn HOSE vẫn bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng khi chứng kiến thị trường biến động mạnh nhất trong giai đoạn 2008-2009 và chỉ ổn định từ giữa năm 2013. Xu thế tương tự được thể hiện cho biến động chỉ số HNX-Index. Do sàn HNX thường niêm yết các doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ hơn nên nhìn chung biến động mạnh hơn trong thời kỳ giai đoạn đầu thị trường mới thành lập và trải qua suy thoái kinh tế do khủng hoảng.

Bảng 1 thống kê cụ thể hơn với các giai đoạn khác nhau, cho thấy thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua nhiều thay đổi cả về lợi suất trung bình và độ biến động.

Bảng 1: Thống kê mô tả lợi suất chỉ số thị trường

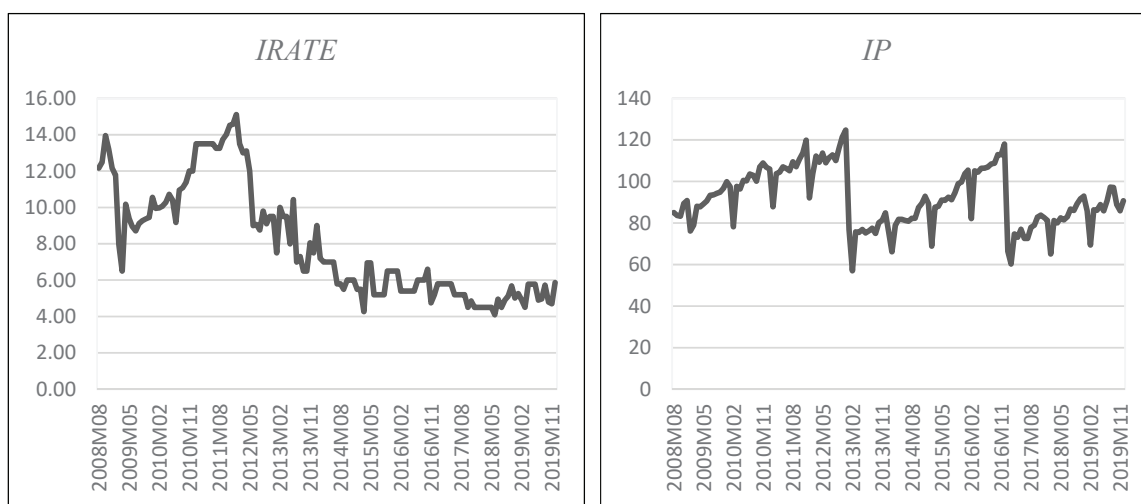
Mẫu	Trung bình	Độ lệch chuẩn
VN-Index		
Toàn bộ mẫu	0,025%	1,29%
08/2008-07/2013	-0,06%	1,73%
08/2013-12/2019	0,04%	0,99%
HNX-Index		
Toàn bộ mẫu	-0,011%	1,57%
08/2008-07/2013	-0,06%	2,07%
08/2013-12/2019	0,03%	1,00%

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Nhìn chung, kết quả Bảng 1 phản ánh chỉ số HNX-Index biến động mạnh hơn so với VN-Index, đặc biệt là giai đoạn khủng hoảng khoảng 2008-2009. Cụ thể, giai đoạn tháng 8/2008-12/2019 chứng kiến VN-Index có lợi suất trung bình 0,025% và độ biến động 1,29%, trong đó giai đoạn 8/2008-07/2013 với lợi suất trung bình chỉ số VN-Index giảm mạnh (-0,06%) và độ biến động lớn nhất so với các giai đoạn còn lại (1,73%) trước khi ổn định hơn kể từ tháng 8/2013 trở đi. Biến động của HNX-Index trong Bảng 1 có cùng xu thế khi lợi suất trung bình đạt giá trị âm (-0,06%) và độ biến động trung bình lớn hơn (2,07%) trong thời kỳ suy thoái kinh tế và chỉ tăng trưởng dương, ổn định hơn từ tháng 8/2013 trở về sau.

Xu hướng biến động của lãi suất IRATE và chỉ số sản xuất công nghiệp IP theo tháng như Hình 2.

Hình 2: Đồ thị lãi suất và chỉ số sản xuất công nghiệp



Nguồn: Tính toán của tác giả.

Hình 2 thể hiện sự ổn định của chính sách tiền tệ của Việt Nam, ngoại trừ giai đoạn lãi suất biến động mạnh do xảy ra khủng hoảng khoảng 2008–2009. Đến giữa năm 2013, lãi suất bắt đầu trở lại ổn định cho tới 2019. Bên cạnh đó, chỉ số IP biến động và tăng trưởng có tính chu kỳ của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

4. Kết quả thực nghiệm

Độ biến động ngắn hạn và dài hạn sẽ được đo lường tương ứng bằng mô hình GARCH (1,1) và hồi quy MIDAS nhằm đánh giá tác động của tăng trưởng và biến động tài chính tới độ biến động của thị trường chứng khoán. Mô hình GARCH-MIDAS được ước lượng bằng mô hình (2.9) cho hai biến vĩ mô gồm lãi suất và chỉ số sản xuất công nghiệp như sau:

$$\log \tau_t = m + \theta^{\text{IRATE}} \sum_{k=1}^{K^{\text{IRATE}}} \varphi_k \left(\omega_2^{\text{IRATE}} \right) \text{IRATE}_{t-k} + \theta^{\text{IP}} \sum_{k=1}^{K^{\text{IP}}} \varphi_k \left(\omega_2^{\text{IP}} \right) \text{IP}_{t-k} \quad (4.1)$$

Kết quả ước lượng mô hình (4.1) với các biến vĩ mô cho các giai đoạn khác nhau tổng hợp lại theo Bảng 2.

Bảng 2: Ước lượng mô hình GARCH-MIDAS với các biến vĩ mô

Chỉ số	VN-Index			HNX-Index		
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
Mô hình	Toàn bộ mẫu	08/2008-07/2013	08/2013-12/2019	Toàn bộ mẫu	08/2008-07/2013	08/2013-12/2019
μ	0,044**	0,000	0,046**	0,018	-0,137**	0,0273
α	0,085***	0,183**	0,041	0,079***	0,1186**	0,000
β	0,804***	0,564***	0,851***	0,805***	0,744***	0,799***
θ^{IRATE}	0,209***	0,088	0,549***	0,273***	0,271	0,2352**
ω^{IRATE}	1,876**	1,109	1,001	2,207***	1,522	1,00***
θ^{IP}	-0,033***	-0,006	-0,076***	-0,04***	-0,009	-0,057***
ω^{IP}	1,141**	4,922	1,88***	1,403***	1,00	2,714***
LLF	-3415,3	-1277,3	-1426,4	-3607,2	-1452,63	-1392,2

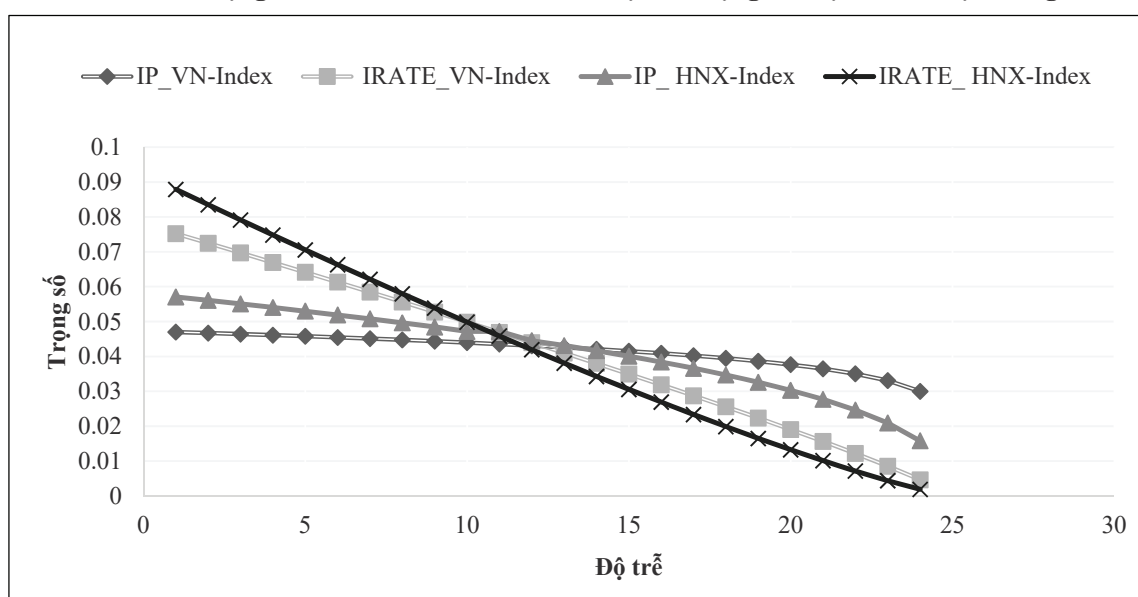
Ghi chú: *, ** và *** biểu thị hệ số có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Mô hình GARCH (1,1) được sử dụng ước lượng biến động ngắn hạn cho hai chỉ số VN-Index và HNX-Index theo Bảng 2 cho thấy giá trị ước lượng α và β trong toàn bộ mẫu nghiên cứu đều dương và có ý nghĩa thống kê phản ánh biến động và cú sốc ngày trước lớn sẽ dẫn đến biến động thị trường của ngày hôm sau lớn của VN-Index và HNX-Index. Kết quả này thể hiện sự ảnh hưởng của biến động trễ trong quá khứ tới độ biến động trong ngày tiếp theo.

Kết quả tác động trễ của độ biến động dài hạn bị ảnh hưởng bởi các biến vĩ mô được mô tả qua Hình 3.

Hình 3: Trọng số trễ của các biến vĩ mô tới độ biến động dài hạn chỉ số thị trường



Nguồn: Tính toán của tác giả.

Cấu trúc tác động cho thấy chính sách thay đổi lãi suất có ảnh hưởng mạnh hơn tới độ biến động của chỉ số VN-Index và HNX-Index nhưng chính sách tăng trưởng lại có tác động lâu dài hơn tới độ biến động của hai chỉ số này. Mỗi quan hệ tác động cụ thể như trình bày trong mục 4.1 và 4.2.

4.1. *Mối quan hệ của độ biến động dài hạn với lãi suất*

Bảng 2 tổng hợp kết quả ước lượng cho biến động dài hạn của hai chỉ số thị trường theo lãi suất tiếp cận theo hồi quy GARCH-MIDAS. Kết quả ước lượng với độ biến động chỉ số VN-Index và HNX-Index trong mô hình [1] và [4] thể hiện lãi suất có tác động dương tới độ biến động dài hạn của chỉ số thị trường trong toàn bộ mẫu nghiên cứu, với hệ số ước lượng θ của của hai mô hình là 0,209 và 0,273 tương ứng, có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này có nghĩa là lãi suất tăng lên sẽ làm tăng biến động dài hạn chỉ số thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

Sự tác động khác nhau giữa các giai đoạn của lãi suất tới độ biến động dài hạn của chỉ số thị trường được thể hiện trong Bảng 2. Cụ thể, ước lượng mô hình [2] và [5] với chỉ số VN-Index và HNX-Index trong giai đoạn có xảy ra khủng hoảng kinh tế 08/2008-07/2013 phản ánh lãi suất không có tác động tới độ biến động dài hạn chỉ số thị trường, với ước lượng θ tương ứng của hai mô hình là 0,088 và 0,271 không ý nghĩa thống kê 1%. Sau khủng hoảng kinh tế, thị trường phục hồi và phát triển, lãi suất lại quay trở về quy luật tác động cùng chiều tới độ biến động dài hạn của hai chỉ số thị trường.

Ước lượng trọng số trễ trong Hình 3 thể hiện cấu trúc trễ $\phi_k(\omega_2)$ của lãi suất tới độ biến động dài hạn của chỉ số thị trường chứng khoán trong các tháng tiếp theo. Giá trị trọng số phản ánh cấu trúc trễ giảm chậm của lãi suất lên độ biến động dài hạn của các tháng tiếp theo nhưng mức độ khác nhau trên hai chỉ số thị trường. Hình ảnh trọng số cho thấy tại sau thời điểm điều chỉnh lãi suất, độ biến động chỉ số HNX-Index bị ảnh hưởng mạnh hơn nhưng ảnh hưởng này nhanh chóng giảm đi, trong khi độ biến động chỉ số VN-Index bị ảnh hưởng yếu hơn nhưng ảnh hưởng tiếp tục duy trì trong dài hạn. Cụ thể, trọng số trễ bậc 1 của lãi suất lên của độ biến động chỉ số VN-Index tháng tiếp theo là $\hat{\phi}_1^{IRATE} = 0,0752$, cho biết tác động biên tương đối $\widehat{RME}_1^{\tau_{VN-Index}} = 1,016$ nghĩa là lãi suất tăng 1% ở tháng hiện tại sẽ tăng độ biến động dài hạn tháng tiếp theo của chỉ số VN-Index lên xấp xỉ 1,016. Thêm đó, Hình 3 cũng thể hiện tác động trễ của lãi suất tới độ biến động dài hạn chỉ số HNX-Index nhưng mạnh hơn so với chỉ số VN-Index, với $\hat{\phi}_4^{IRATE} = 0,0879$ cho biết tác động biên tương đối của lãi suất tới độ biến động chỉ số HNX-Index là $\widehat{RME}_1^{\tau_{HNX-Index}} = 1,024$. Kết quả này phản ánh khi lãi suất tăng 1% ở tháng hiện tại sẽ tăng độ biến động dài hạn chỉ số HNX-Index tháng tiếp theo lên xấp xỉ 1,024. Các kết quả trên phản ánh tác động đáng kể của lãi suất lên biến động dài hạn của hai chỉ số thị trường chứng khoán trong các tháng tiếp theo.

4.2. *Mối quan hệ của độ biến động dài hạn với chỉ số sản xuất công nghiệp*

Kết quả ước lượng mô hình GARCH-MIDAS trong Bảng 2 cũng phản ánh tác động của chỉ số sản xuất công nghiệp IP tới độ biến động của chỉ số VN-Index và HNX-Index. Ước lượng cho thấy chỉ số IP tăng lên sẽ tạo ra hiệu ứng tích cực với thị trường chứng khoán, phản ánh bằng mối quan hệ ngược chiều giữa tăng trưởng kinh tế với độ biến động dài hạn. Mô hình [1] và [4] ước lượng với toàn bộ mẫu cho thấy chỉ số IP có tác động âm tới độ biến động dài hạn của chỉ số VN-Index và HNX-Index, với hệ số ước lượng tương ứng là $\hat{\theta}_{[1]} = -0,033$ và $\hat{\theta}_{[4]} = -0,04$ có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Mối quan hệ ngược chiều này cũng được duy trì trong thời kỳ thị trường chứng khoán phát triển ổn định. Tuy nhiên, ước lượng hệ số tác động của chỉ số IP tới độ biến động dài hạn hai chỉ số thị trường của mô hình [2] và [5] trong giai đoạn có khủng hoảng khoảng 2008-2009 tương ứng $\hat{\theta}_{[2]} = -0,006$ và $\hat{\theta}_{[5]} = -0,009$ không có ý nghĩa thống kê, phản ánh tăng trưởng không có tác động tới độ rủi ro của thị trường chứng khoán trong điều kiện có khủng hoảng kinh tế tại Việt Nam. Sau khủng hoảng kinh tế, mô hình [3] và [6] cho biết tăng trưởng có tác động tích cực tới độ biến động dài hạn.

Trọng số hình 3 cũng chỉ ra ảnh hưởng trễ khác nhau của tăng trưởng sản xuất công nghiệp tới độ biến động thị trường chứng khoán, phản ánh tác động dài hạn của tăng trưởng lên độ biến động chỉ số thị trường trong các tháng tiếp theo. Trọng số này cũng cho thấy mức độ ảnh hưởng khác nhau trên hai chỉ số nghiên cứu. Giá trị trọng số trễ thể hiện tăng trưởng có tác động mạnh hơn tới độ biến động chỉ số HNX-Index nhưng ảnh hưởng này nhanh chóng giảm đi, trong khi chỉ số VN-Index bị ảnh hưởng yếu hơn nhưng mức độ ảnh hưởng này vẫn tiếp tục duy trì trong dài hạn. Cụ thể, giá trị trọng số trễ của mô hình [1] cho thấy

hệ số tác động là $\hat{\phi}_1^{IP} = 0,047$ lên trẻ bậc 1 của độ biến động dài hạn chỉ số VN-Index, phản ánh tăng trưởng 1% tháng hiện tại sẽ làm giảm độ biến động dài hạn VN-Index trong tháng tiếp theo tương đương $\widehat{RME}_1^{\tau^{VN-Index}} = 0,998$. Tương tự, ước lượng mô hình GARCH-MIDAS [4] với độ biến động trên sàn HNX cho trọng số $\hat{\phi}_4^{IP} = 0,057$ ở trẻ bậc 1, cho biết khi tăng trưởng 1% ở tháng hiện tại sẽ tác động tới độ biến động dài hạn chỉ số HNX-Index tháng tiếp theo $\widehat{RME}_1^{\tau^{VN-Index}} = 0,998$. Kết quả này chỉ ra tác động đáng kể của tăng trưởng lên biến động dài hạn của hai chỉ số thị trường chứng khoán.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này quan tâm thành phần độ biến động dài hạn, thể hiện tính ổn định lâu dài của thị trường chứng khoán, là yếu tố bị ảnh hưởng tới các chính sách quản lý thị trường tiền tệ và chính sách điều tiết vĩ mô. Kết quả thực nghiệm mô hình GARCH-MIDAS với biến vĩ mô cho thấy các biến vĩ mô có tác động đáng kể đến độ biến động dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam. Khi thị trường hoạt động bình thường, sự tăng lên của lãi suất làm tăng biến động dài hạn trong khi tăng trưởng sản xuất công nghiệp có tác động tích cực giúp ổn định thị trường chứng khoán trong dài hạn. Quy luật này phù hợp với nghiên cứu của Omorokunwa & Ikponmwsa (2014), Engle & cộng sự (2013), Stock & Watson (2002) Conrad & Kleen (2020), Fang & cộng sự (2020) nhưng ngược lại với nghiên cứu của Girardin & Joyeux (2013). Kết quả thực nghiệm thể hiện vai trò ổn định thị trường chứng khoán bởi chính sách ổn định lãi suất của ngân hàng nhà nước cũng như các chính sách khuyến khích tăng trưởng trong nền kinh tế Việt Nam. Kết quả này cũng chỉ ra các nhà đầu tư cần tính đến sự thay đổi của các chính sách vĩ mô trong dự báo biến động rủi ro của chứng khoán trong dài hạn tại thị trường Việt Nam.

Đặc biệt, kết quả cho thấy vai trò của các biến vĩ mô trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới, ảnh hưởng thấp hơn rất nhiều so với thời kỳ khác. Ước lượng trong thời kỳ khủng hoảng cho thấy vai trò của các biến vĩ mô là không có ý nghĩa thống kê, chỉ ra việc áp dụng các chính sách vĩ mô sẽ không tác động đáng kể tới thị trường chứng khoán trong giai đoạn có khủng hoảng. Kết quả này chỉ ra trong trường hợp theo đuổi mục tiêu ổn định thị trường, các nhà hoạch định quản lý nên đưa ra các dự báo cho thị trường chứng khoán cũng như các chỉ báo kinh tế vĩ mô trong dài hạn. Mặt khác, thống kê độ biến động của cả hai thị trường trong giai đoạn khủng hoảng đều rất lớn, và do đó các nhà đầu tư cần cẩn trọng trong điều kiện thị trường bất ổn và phân bổ rủi ro thị trường yêu cầu phải lớn hơn khi định giá chứng khoán. Đối với các doanh nghiệp niêm yết, để khuyến khích đầu tư và ổn định cổ phiếu, họ cần đưa các chính sách phát triển kinh doanh, công bố báo cáo tài chính ổn định và chính sách cổ tức để thu hút các nhà đầu tư. Đồng thời, các nhà quản lý thị trường chứng khoán nên đưa ra các chính sách cắt giảm các loại phí và giá dịch vụ trong giao dịch chứng khoán để hỗ trợ các nhà đầu tư giảm chi phí và bù đắp rủi ro do biến động thị trường.

Nghiên cứu cũng cho thấy vai trò của các biến vĩ mô đối với VN-Index và HNX-Index cũng khá khác nhau, trong đó lãi suất có ảnh hưởng mạnh hơn trong khi tăng trưởng có tác động dài hơn tới độ biến động của hai chỉ số thị trường. Kết quả thực nghiệm phản ánh lãi suất tăng mạnh trong tháng sẽ tác động nhanh chóng tới độ biến động dài hạn chỉ số thị trường trong tháng tiếp theo nhưng ảnh hưởng này cũng nhanh chóng giảm đi trong các tháng kế tiếp. Điều này có thể được giải thích bởi lãi suất liên ngân hàng có ảnh hưởng trực tiếp tới chi phí vốn và quyết định lãi suất chiết khấu trong đầu tư, và do đó thông tin về lãi suất sẽ có tác động nhanh tới thị trường chứng khoán. Mặt khác, công bố tăng trưởng ổn định và kế hoạch khuyến khích tăng trưởng của các doanh nghiệp sở hữu có thể tác động lâu dài tới quyết định đầu tư, tạo ra hiệu ứng tác động tới độ biến động dài hạn. Kết quả này cho thấy ngân hàng nhà nước nên thận trọng trong việc ban hành các quyết định thay đổi lãi suất do có thể sẽ gây tác động mạnh tới biến động trên thị trường chứng khoán.

Kết quả cũng cho thấy tác động của biến vĩ mô tới độ biến động của sàn HNX lớn hơn so với sàn HOSE. Kết quả này xảy ra do các doanh nghiệp niêm yết có vốn hóa nhỏ hơn trên sàn HNX, và do đó nhạy cảm hơn với chính sách lãi suất và tăng trưởng so với các doanh nghiệp trên sàn HOSE. Từ đó, Ngân hàng Nhà nước và các nhà hoạch định chính sách cần thận trọng về sự tác động khác nhau giữa hai sàn giao dịch chứng khoán khi ban hành các chính sách vĩ mô tại thị trường Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Amendola, A., Candila, V., & Gallo, G. M. (2019), 'On the asymmetric impact of macro-variables on volatility', *Economic Modelling*, 76, 135-152.
- Anh, T. T. T. (2020), 'Sử dụng hình mẫu khuyết và Entropy hoán vị để kiểm định tính hiệu quả thông tin trên thị trường chứng khoán của các quốc gia ASEAN', *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(11), 64-80.
- Asgharian, H., Christiansen, C., & Hou, A. J. (2015), 'Effects of macroeconomic uncertainty on the stock and bond markets', *Finance Research Letters*, 13, 10-16.
- Asgharian, H., Hou, A. J., & Javed, F. (2013), 'The importance of the macroeconomic variables in forecasting stock return variance: A GARCH-MIDAS approach', *Journal of Forecasting*, 32(7), 600-612.
- Bollerslev, T. (1986), 'Generalized autoregressive conditional heteroskedasticity', *Journal of econometrics*, 31(3), 307-327.
- Chang, B. H., & Rajput, S. K. O. (2018), 'Do the changes in macroeconomic variables have a symmetric or asymmetric effect on stock prices? Evidence from Pakistan', *South Asian Journal of Business Studies*.
- Conrad, C., & Kleen, O. (2020), 'Two are better than one: Volatility forecasting using multiplicative component GARCH-MIDAS models', *Journal of Applied Econometrics*, 35(1), 19-45.
- Davis, J. H. (2004), 'An annual index of US industrial production, 1790-1915', *The Quarterly Journal of Economics*, 119(4), 1177-1215.
- Diebold, F. X., & Yilmaz, K. (2008), *Macroeconomic volatility and stock market volatility, worldwide* (No. w14269), National Bureau of Economic Research.
- Engle, R. (2001), 'GARCH 101: The use of ARCH/GARCH models in applied econometrics', *Journal of economic perspectives*, 15(4), 157-168.
- Engle, R. F. (1982), 'Autoregressive conditional heteroscedasticity with estimates of the variance of United Kingdom inflation', *Econometrica*, 50(4), 987-1007.
- Engle, R. F., & Rangel, J. G. (2008), 'The spline-GARCH model for low-frequency volatility and its global macroeconomic causes', *The review of financial studies*, 21(3), 1187-1222.
- Engle, R. F., Ghysels, E., & Sohn, B. (2013), 'Stock market volatility and macroeconomic fundamentals', *Review of Economics and Statistics*, 95(3), 776-797.
- Fang, L., Chen, B., Yu, H., & Qian, Y. (2018), 'The importance of global economic policy uncertainty in predicting gold futures market volatility: A GARCH-MIDAS approach', *Journal of Futures Markets*, 38(3), 413-422.
- Fang, T., Lee, T. H., & Su, Z. (2020), 'Predicting the long-term stock market volatility: A GARCH-MIDAS model with variable selection', *Journal of Empirical Finance*, 58, 36-49.
- Ghysels, E., Sinko, A., & Valkanov, R. (2007), 'MIDAS regressions: Further results and new directions', *Econometric reviews*, 26(1), 53-90.
- Girardin, E., & Joyeux, R. (2013), 'Macro fundamentals as a source of stock market volatility in China: A GARCH-MIDAS approach', *Economic Modelling*, 34, 59-68.
- Hoàng Đức, M. (2014), 'Một số mô hình đo lường rủi ro trên thị trường chứng khoán Việt Nam', Luận văn tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Khalid, W., & Khan, S. (2017), 'Effects of macroeconomic variables on the stock market volatility: the Pakistan experience', *Global Journal of Management and Business Research*, 5(2), 42-59.
- Omorokunwa, O. G., & Ikponmwo, N. (2014), 'Macroeconomic variables and stock price volatility in Nigeria', *Annals of the University of Petroșani. Economics*, 14, 259-268.
- Schwert, G. W. (1989), 'Why does stock market volatility change over time?', *Journal of Finance*, 44, 1207-1239.
- Stock, J. H., & Watson, M. W. (2002), 'Has the business cycle changed and why?', *NBER macroeconomics annual*, 17, 159-218.
- Tiên, H. T., Hoài, H. T., & Toàn, N. V. (2017), 'Mô hình hóa biến động thị trường chứng khoán: Thực nghiệm từ Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 33(3), 1-11.
- Zhou, Z., Fu, Z., Jiang, Y., Zeng, X., & Lin, L. (2020), 'Can economic policy uncertainty predict exchange rate volatility? New evidence from the GARCH-MIDAS model', *Finance Research Letters*, 34, 101258.

TÁC ĐỘNG CỦA QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VÀ LOẠI HÌNH SỞ HỮU LÊN MỨC ĐỘ CHẤP NHẬN RỦI RO CỦA NGÂN HÀNG: BẰNG CHỨNG TỪ CÁC QUỐC GIA CHÂU Á

Võ Thị Thúy Anh

Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng

Email: vothuyanh@due.edu.vn

Thái Thị Hồng Ân

Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng

Email: antth@due.edu.vn

Mã bài: JED - 150221

Ngày nhận: 15/02/2021

Ngày nhận bản sửa: 11/5/2021

Ngày duyệt đăng: 05/9/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu này khám phá mối quan hệ giữa các quy định đối với hoạt động ngân hàng (bank regulation) và mức độ chấp nhận rủi ro (risk-taking) của các ngân hàng. Sử dụng bộ dữ liệu các ngân hàng thuộc 19 quốc gia Châu Á trong giai đoạn 1996-2018, chúng tôi nhận thấy phần lớn các biến quy định có mối quan hệ cùng chiều với mức độ rủi ro của các ngân hàng trong mẫu quan sát. Điều này có nghĩa là, các quy định áp dụng cho hệ thống ngân hàng càng nghiêm ngặt, mức độ chấp nhận rủi ro càng cao. Ngoài ra, chúng tôi còn tìm thấy bằng chứng cho thấy rằng sở hữu nước ngoài làm giảm mức độ chấp nhận rủi ro, trong khi sở hữu nhà nước làm tăng mức độ này của các ngân hàng.

Từ khóa: Quy định, mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng.

Mã JEL: G21, G28, G32.

Impact of bank regulations and ownership on bank risk-taking: Evidence from Asian countries

Abstract:

This study investigates the relationship between bank regulations and bank risk-taking. By using the relatively complete data set of banks from 19 Asian countries between 1996 and 2018, we conclude that most regulations are positively related to the risk-taking level of banks. It means that the stricter the regulations that apply to the banking system, the higher the level of risk tolerance. In addition, this research provides evidence that while foreign ownership helps to reduce the degree of bank risk-taking, state ownership increases this degree.

Keywords: Bank regulation; bank risk-taking.

JEL code: G21, G28, G32.

1. Giới thiệu

Quy định đối với hoạt động ngân hàng là một tập hợp bao gồm các quy tắc áp dụng cho lĩnh vực hoạt động ngân hàng. Ví dụ, sự cho phép/hạn chế các ngân hàng tham gia vào các hoạt động khác như chứng khoán, bảo lãnh, hay quy định ràng buộc về vốn, hay mức độ minh bạch đòi hỏi trong việc báo cáo thông tin, mức độ giám sát từ khu vực tư nhân/doanh nghiệp và từ các cơ quan quản lý nhà nước... Các quy định này có sự khác nhau giữa các quốc gia. Mục tiêu là giúp cho hoạt động ngân hàng trở nên bền vững và an toàn hơn (Schooner & Taylor, 2010). Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy bằng chứng cho sự tác động tích cực này là chưa rõ ràng. Một số nghiên cứu cho rằng một vài quy định cụ thể, chủ yếu là quy định về vốn tối thiểu/đảm bảo, và sự giám sát của khu vực tư nhân có thể giúp hệ thống ngân hàng của một

nước hoạt động ổn định và ít rủi ro hơn (ví dụ, Barth & cộng sự, 2004). Điều đó cũng có nghĩa rằng việc nói lỏng các hạn chế đối với hoạt động ngân hàng có thể khuyến khích các ngân hàng tăng cường chấp nhận rủi ro bằng cách mở rộng phạm vi hoạt động của mình. Tuy nhiên, ở một khía cạnh khác, việc nói lỏng các quy định hạn chế cũng có thể làm gia tăng sự đa dạng hóa hoạt động ngân hàng, và do đó giảm mức độ rủi ro (ví dụ, Besanko & Kanatas, 1996; Blum, 1999). Danisewicz & cộng sự (2018) thậm chí còn tìm thấy bằng chứng cho rằng việc thực hiện các hạn chế khắt khe hơn đối với hoạt động ngân hàng cuối cùng sẽ dẫn đến tăng trưởng thu nhập cá nhân thực tế thấp hơn, tỷ lệ thất nghiệp cao hơn do ngân hàng sẽ giảm quy mô cho vay. Hay cũng có nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ đáng kể giữa việc áp dụng các quy định và mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng (ví dụ, Demircuc-Kunt & Detragiache, 2011). Chính vì vậy, có thể nói, việc áp đặt một hệ thống các quy tắc cho hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng có thể đem lại những tác động trái ngược nhau đối với mức độ chấp nhận rủi ro. Do đó, các cơ quan quản lý cần thiết phải phân tích các biện pháp nào sẽ khuyến khích hay hạn chế mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng, để có thể đưa ra những biện pháp chính sách thích hợp, tùy theo mục đích điều hành chính sách tài chính - tiền tệ của một đất nước trong từng thời kỳ.

Với mục tiêu cung cấp thêm những hiểu biết trong lĩnh vực rủi ro của hoạt động ngân hàng, nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá thực nghiệm về tác động trực tiếp của các quy định đối với hành vi của ngân hàng lên mức độ rủi ro. Nghiên cứu của chúng tôi có những đóng góp ở một số khía cạnh. Thứ nhất, khi xem xét tác động của các quy định về hoạt động ngân hàng và loại hình sở hữu đến chấp nhận rủi ro của ngân hàng, không thể bỏ qua vai trò của môi trường thể chế, đặc biệt là mức độ bảo vệ nhà đầu tư. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước như Beltratti & Stulz (2012), Teixeira & cộng sự (2020) sử dụng Quyền chủ nợ (Creditor Rights) như một biến đại diện cho môi trường thể chế. Trên thực tế, Quyền chủ nợ không phản ánh được vai trò của môi trường thể chế. ADRI (Anti-director right index) phản ánh mức độ bảo vệ nhà đầu tư và là biến đại diện cho môi trường thể chế toàn diện hơn (La Porta & cộng sự, 1998). Bên cạnh việc kiểm soát biến ADRI, chúng tôi còn kiểm soát chất lượng của chính phủ. Việc kiểm soát ADRI và chất lượng của chính phủ là cần thiết vì các biến này có tác động trực tiếp đến mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng và có tương quan với các biến quy định với hoạt động của ngân hàng. Do đó, nếu bỏ qua các biến này, ước lượng sẽ bị chệch. Thứ hai, các nghiên cứu hiện tại đều không xử lý vấn đề nội sinh, nghiên cứu của chúng tôi xử lý vấn đề này bằng phương pháp ước lượng hồi quy tổng quát có sử dụng biến công cụ (Instrumental variables estimator implemented using the Generalized Method of Moments, viết tắt là IV-GMM). Thứ ba, trong khi các nghiên cứu khác chỉ tập trung nghiên cứu tác động của các quy định đối với hoạt động của ngân hàng đến mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng quanh các cuộc khủng hoảng (Beltratti & Stulz, 2012) hoặc chỉ nghiên cứu về các quốc gia Châu Âu và Mỹ (Teixeira & cộng sự, 2020), nghiên cứu này sử dụng các quốc gia Châu Á, nơi có môi trường thể chế ít tương đồng hơn giữa các quốc gia cho giai đoạn từ 1996-2018.

Kết quả cho thấy các quy định về vốn, hạn chế hoạt động, hạn chế sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài và các yếu tố khác quy định về vấn đề đạo đức kinh doanh làm gia tăng mức độ chấp nhận rủi ro cho ngân hàng. Ngoài ra, còn có bằng chứng rằng trong khi sự hiện diện của các ngân hàng nước ngoài có tác dụng làm giảm mức độ chấp nhận rủi ro, các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước có mức độ chấp nhận rủi ro cao hơn.

Phần còn lại của bài báo được tổ chức như sau: Phần 2 trình bày tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan; Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu; Phần 4 trình bày bằng chứng thực nghiệm; Phần 5 là kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Các quy định đối với hoạt động ngân hàng và mức độ rủi ro

Các bài báo trước đây cho thấy sự bất đồng giữa các nhà nghiên cứu về chiều hướng của mối quan hệ giữa quy định đối với ngân hàng và mức độ chấp nhận rủi ro. Trong nghiên cứu của mình, Barth & cộng sự (2013) đã đưa ra hai quan điểm để có thể giải thích những kết quả khác biệt này. Quan điểm thứ nhất được gọi là “quan điểm về lợi ích công chúng” (public interest view) cho rằng các quy định ngân hàng được áp dụng chặt chẽ là để bảo vệ lợi ích của công chúng thông qua việc ngăn chặn hành vi chấp nhận rủi ro¹ của ngân hàng. Quan điểm thứ hai, “quan điểm về lợi ích cá nhân” (private interest view) lại cho rằng một số quy định của ngân hàng được thiết kế và thực thi nhằm đem lại ưu đãi hoặc lợi ích riêng cho một số nhóm nhất định trong xã hội, dẫn đến việc gia tăng mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng.

Ủng hộ cho lập luận “lợi ích công chúng”, một số nghiên cứu cho thấy rằng quy định chặt chẽ về mức vốn có khả năng hạn chế hành vi cho vay bất chấp để tăng thị phần cạnh tranh, từ đó giúp giảm rủi ro ngân hàng (ví dụ, Buch & DeLong, 2008; Agoraki & cộng sự, 2011; Klomp & De Haan, 2012). Repullo (2004) cũng lập luận rằng yêu cầu vốn an toàn cao hơn sẽ làm giảm các ý định cho vay rủi ro. Bitar & cộng sự (2016) nhận thấy rằng tỷ lệ vốn có liên quan tích cực với tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay, cũng như hiệu quả và lợi nhuận của ngân hàng. Beck & cộng sự (2006) và Barth & cộng sự (2004) cho rằng các chính sách yêu cầu công bố thông tin chính xác và giám sát từ khu vực tư nhân có tác động thúc đẩy sự tăng trưởng và ổn định của ngân hàng. Agoraki & cộng sự (2011), Barth & cộng sự (2013) cũng đồng ý rằng các hạn chế cao hơn đối với các loại hình hoạt động mà ngân hàng có thể tham gia sẽ giúp làm giảm vấn đề đạo đức kinh doanh và giảm hành vi chấp nhận rủi ro của ngân hàng bằng cách hạn chế các ngân hàng tham gia vào hoạt động kinh doanh sản phẩm phái sinh và hạn chế các khoản thu nhập ngoài lãi liên quan các hoạt động đó. Nghiên cứu gần đây nhất của Teixeira & cộng sự (2020) đối với 567 ngân hàng ở các nước Châu Âu và Mỹ đã chỉ ra rằng các quy định đối với hoạt động của ngân hàng như Quy định về mức vốn tối thiểu, hạn chế hoạt động và giám sát tư nhân làm giảm đi tác động trực tiếp cùng chiều của bảo vệ nhà đầu tư đến rủi ro của ngân hàng. Bảo vệ nhà đầu tư trong nghiên cứu này được đo lường bằng quyền chủ nợ và mức độ sở hữu.

Tuy nhiên, Besanko & Kanatas (1996) và Blum (1999) lại tìm thấy bằng chứng rằng các yêu cầu về vốn làm tăng mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Cũng ủng hộ “quan điểm về lợi ích cá nhân”, De Andres & Vallelado (2008) cho rằng các quy định của ngân hàng làm giảm hiệu quả của các cơ chế quản trị khác thông qua việc áp đặt các hạn chế về quyền sở hữu, hoặc hạn chế về hoạt động, hoặc giảm cạnh tranh trong ngành ngân hàng. Pasiouras & cộng sự (2009) lập luận rằng sự ràng buộc về vốn làm ngân hàng có xu hướng lựa chọn những phương pháp tài trợ tốn kém hơn. Barth & cộng sự (2013), Laeven & Levine (2009) cho rằng các hạn chế hoạt động có xu hướng làm giảm khả năng đa dạng hóa, và do đó làm tăng mức rủi ro. Zingales & Rajan (2003) thậm chí cho rằng sự giám sát hoạt động ngân hàng mạnh mẽ có thể được so sánh như một loại tham nhũng vì nó chỉ mang lại lợi ích cho một số ít các công ty và các đối tượng có mối quan hệ tốt với ngân hàng. Tuy nhiên, cũng có những nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa 2 yếu tố quy định và mức độ rủi ro trong ngân hàng ví dụ Demirguc-Kunt & Detragiache (2011).

Đặc điểm chung của các nghiên cứu kể trên là nghiên cứu về thị trường phát triển như Teixeira & cộng sự (2020), nghiên cứu với mẫu toàn cầu (Beltratti & Stulz, 2012; Hoque & cộng sự, 2015) trong khi nghiên cứu của chúng tôi tập trung vào các nước Châu Á. Nghiên cứu của Joseph & cộng sự (2020) cho thấy sự ảnh hưởng lan tỏa giữa các thị trường có phạm vi địa lý gần nhau. Do đó, việc tập trung nghiên cứu các quốc gia Châu Á là có ý nghĩa. Mặt khác, các nghiên cứu hầu như bỏ qua vai trò của môi trường thể chế, chỉ tập trung vào các quy định đối với hoạt động của ngân hàng và quyền chủ nợ (Teixeira & cộng sự, 2020; Beltratti & Stulz, 2012; Hoque & cộng sự, 2015; ...). Việc bỏ qua biến kiểm soát quan trọng này có thể làm cho kết quả nghiên cứu bị sai lệch. Hơn nữa, các nghiên cứu này đều sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) cho dữ liệu bảng nên không xử lý được vấn đề nội sinh.

2.2. Loại hình sở hữu và mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng

Các nghiên cứu trước đã tìm ra một số bằng chứng về ảnh hưởng của sở hữu ngân hàng (nước ngoài hay chính phủ) lên mức độ rủi ro ngân hàng. Khi ngân hàng thuộc về sở hữu của chính phủ, chiều hướng tác động của nó đến rủi ro được chứng minh hầu hết là cùng chiều, có nghĩa là chính phủ càng sở hữu số cổ phần ngân hàng càng lớn, mức độ rủi ro càng tăng. Ảnh hưởng của chính trị hay các nhóm lợi ích, mức độ rủi ro cao do quan liêu và tham nhũng, và sự tồn tại của những mâu thuẫn giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội, chính trị của các tổ chức được sở hữu bởi nhà nước cũng là hiện tượng thường thấy (Shliefer & Vishny, 1997). Cornett & cộng sự (2010) cũng tìm ra bằng chứng rằng số lượng cổ phần ngân hàng nắm giữ trong tay của chính phủ có ảnh hưởng ngược chiều đến chất lượng cho vay và ảnh hưởng cùng chiều đến rủi ro mất khả năng thanh toán của một ngân hàng. Tương tự như vậy, Lassoued & cộng sự (2016) cũng tìm thấy bằng chứng cho rằng sở hữu của chính phủ có khả năng làm tăng hành vi chấp nhận rủi ro của các ngân hàng.

Khi nghiên cứu về ngân hàng nước ngoài, Kobeissi & Sun (2010) cho rằng do những khó khăn liên quan đến việc thích ứng với các quy định luật lệ của nước sở tại, các ngân hàng này thường có chi phí hoạt động lớn và rủi ro cao. Tương tự, Yeyati & Micco (2007) cũng chứng minh được rằng mức độ rủi ro của các ngân hàng nước ngoài là cao hơn các ngân hàng nội địa. Tuy nhiên, Taboada (2011) cho rằng các ngân hàng nước ngoài có khả năng sinh lời cao hơn và hiệu quả hơn các ngân hàng trong nước do có sự quản trị hiệu quả

hơn. Đồng ý với Taboada (2011), một số tác giả, bao gồm Agoraki & cộng sự (2011) và Lassoued & cộng sự (2016) đã tìm thấy bằng chứng rằng phần trăm sở hữu nước ngoài lớn có tác dụng làm giảm hành vi chấp nhận rủi ro của các ngân hàng.

Cũng tương tự như các nghiên cứu về tác động của Quy định về hoạt động ngân hàng đến mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng, các nghiên cứu về tác động của cấu trúc sở hữu cũng bỏ qua vấn đề kiểm soát mức độ bảo vệ nhà đầu tư, xử lý vấn đề nội sinh.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Thông tin liên quan đến các chỉ số quy định hoạt động ngân hàng và loại hình ngân hàng được thu thập từ cơ sở dữ liệu Khảo sát về các quy định của Ngân hàng Thế giới. Các biến được xây dựng từ kết quả của các cuộc khảo sát được mô tả cụ thể trong Barth & cộng sự (2013). Thông tin kinh tế vĩ mô được lấy từ cơ sở dữ liệu của Các Chỉ số Phát triển Thế giới (WDI) và từ bộ dữ liệu Phát triển Tài chính của Ngân hàng Thế giới (GFD). Chúng tôi cũng dựa vào thông tin về Chỉ số bảo vệ nhà đầu tư (ADRI) của Spamann (2010) và Djankov & cộng sự (2008), chất lượng của chính phủ được tính từ WGI (World governance index) của World Bank, Dữ liệu để tính chấp nhận rủi ro của ngân hàng được thu thập từ Phát triển tài chính toàn cầu (Global Financial Development).

Định nghĩa biến và nguồn thu thập dữ liệu sẽ được mô tả chi tiết ở Phụ lục 1.

3.2. Mô hình

Chúng tôi phân tích xem các quy định đối với hoạt động ngân hàng có liên quan đến mức độ chấp nhận rủi ro hay không với mô hình như sau:

$$RISK_{j,t} = \alpha_0 + \beta_1 BR_{j,t} + \theta X_{j,t} + \omega_{j,t} \quad (1)$$

John & cộng sự (2008) đề xuất cách đo lường mức độ rủi ro của công ty ở cấp độ quốc gia và cách đo lường này được chúng tôi sử dụng trong nghiên cứu này. Theo đó, $RISK_{i,t}$ là mức độ chấp nhận rủi ro ngân hàng của nước i trong năm t được tính như sau:

$$RISK_{it} = \sqrt{\frac{1}{4} \sum_{j=0}^4 \left(DE_{i,t+j} - \frac{1}{5} \sum_{k=0}^4 DE_{i,t+k} \right)^2} \quad (2)$$

Trong đó DE (cho mỗi năm từ năm t đến $t+4$) là độ lệch của trung bình tỷ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) các ngân hàng của nước i so với trung bình ROA của các ngân hàng trong mẫu.

$$DE_{i,t} = ROA_{i,t} - \overline{ROA}_t$$

$ROA_{i,t}$ là tỷ suất sinh lời của tài sản ở cấp độ quốc gia của quốc gia i trong năm t được đo lường bằng bình quân gia quyền của ROA của các ngân hàng trong quốc gia với trọng số là tỷ trọng về tài sản của từng ngân hàng. $\overline{ROA}_t$ là trung bình của $ROA_{i,t}$ trong năm t .

$BR_{j,t}$ đại diện cho các biến quy định ngân hàng của nước j vào năm t , chúng tôi lần lượt đo lường BR bằng OCS (Quy định về mức vốn tối thiểu), CRI (Chỉ số các quy định tổng hợp về vốn), ORB (Chỉ số hạn chế hoạt động), LFB (Chỉ số hạn chế sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài), MH (Chỉ số các yếu tố quy định về vấn đề đạo đức kinh doanh), OSP (Chỉ số giám sát từ các cơ quan công quyền), PMI (Chỉ số giám sát từ khối tư nhân), SIB (Chỉ số về mức độ mà các cơ quan giám sát được hệ thống pháp luật bảo vệ khỏi các ảnh hưởng từ ngành ngân hàng), SIO (Chỉ số mức độ mà cơ quan giám sát độc lập với chính phủ), và DIS (Biến bảo hiểm tiền gửi). $X_{j,t}$ là bộ biến kiểm soát, bao gồm ADRI, BC, M3, QG, GDP, TT, SMC, ROA, và SMT; được lựa chọn dựa trên các nghiên cứu trước đây như Laeven & Levine (2009), Hammami & Boubaker (2015), Haque & Brown (2017).

Tiếp theo, để kiểm tra sự tác động của sở hữu ngân hàng lên mức độ rủi ro, chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy sau:

$$RISK_{j,t} = \alpha_0 + \beta_1 OWN_{j,t} + \theta X_{j,t} + \omega_{j,t} \quad (3)$$

Trong đó:

$OWN_{j,t}$ lần lượt là GB (Ngân hàng chính phủ) và FB (Ngân hàng nước ngoài). $X_{j,t}$ là tập hợp các biến kiểm soát bao gồm: MH, DIS, M3, ROA, GDP, BC, GE, ADRI, TT, SMC, SMT, QG.

Cả hai mô hình (1) và (3) đều được kiểm soát yếu tố cố định năm, nhóm thu nhập quốc gia và được ước

lượng bằng phương pháp IV-GMM nhằm hạn chế ảnh hưởng của yếu tố nội sinh.

3.3. Mô tả thống kê và ma trận tương quan

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả về các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Như có thể thấy, mức trung bình của mức độ chấp nhận rủi ro (RISK) là 1,9994 cho toàn bộ mẫu. Các biến về quy định ngân hàng có giá trị trung bình từ 0,7 của SIB đến 11,3 của OSP. Tỷ trọng trung bình của ngân hàng nước ngoài và ngân hàng Nhà nước lần lượt là 24,6% và 23,7%.

Chúng tôi cũng đã kiểm tra hệ số tương quan Pearson giữa các biến và thấy rằng hệ số tương quan giữa mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng (RISK) và các biến quy định tương đối thấp², giúp giảm bớt mối quan tâm liên quan đến vấn đề đa cộng tuyến trong hồi quy.

4. Kết quả thực nghiệm

4.1. Các quy định đối với hoạt động ngân hàng và mức độ chấp nhận rủi ro

Bảng 2 thể hiện kết quả của mô hình (1). Nhìn vào bảng, chúng ta thấy rằng có bảy yếu tố quy định của ngân hàng có ảnh hưởng cùng chiều có ý nghĩa thống kê đến mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng, bao gồm CRI, ORB, LFB, MH, OCS, SIB, và SIO.

Đầu tiên, 2 biến chính quy định về vốn CRI và OCS đều cho mỗi quan hệ cùng chiều có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% với mức độ rủi ro ngân hàng (0,260*** và 0,256***). Điều này có nghĩa là, các quy định khắt khe về vốn sẽ đẩy ngân hàng tìm kiếm những nguồn tài trợ có chi phí cao và rủi ro hơn, phù hợp nhận định của Barth & cộng sự (2013) và Pasiouras & cộng sự (2009).

Thứ hai, biến ORB có mối quan hệ cùng chiều với RISK mức ý nghĩa 10% cho thấy khi ngân hàng bị hạn chế tham gia vào các hoạt động chứng khoán, bảo hiểm và bất động sản thì rủi ro của ngân hàng sẽ tăng lên. Kết quả này ủng hộ các kết quả của Barth & cộng sự (2013), Laeven & Levine (2009). Điều này có nghĩa rằng khi doanh nghiệp được tự do hơn trong hoạt động, họ có thể đầu tư vào các tài sản có ít rủi ro như chứng khoán của chính phủ (vốn có rủi ro rất thấp) hay thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực có kinh nghiệm, từ đó đa dạng hóa danh mục đầu tư, và giảm mức độ rủi ro.

Tiếp theo, kết quả của chúng tôi chỉ ra có mối tương quan thuận giữa RISK và LFB, có nghĩa là chỉ số hạn chế sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài càng lớn thì hệ số rủi ro càng cao. Kết quả này trong phần 4.2 chúng tôi sẽ kiểm tra một lần nữa bằng cách sử dụng biến Phần trăm sở hữu ngân hàng nước ngoài (Foreign bank).

Để kiểm định tính bền vững của kết quả vừa tìm được, chúng tôi lặp lại việc hồi quy trên mẫu đã lược bỏ hai năm 2008 và 2009 (là 2 năm mà cuộc khủng hoảng tài chính thế giới ảnh hưởng mạnh nhất đến hệ thống ngân hàng châu Á). Kết quả của bước kiểm định này thống nhất với kết quả đã tìm được ở Bảng 3³.

4.2. Sở hữu ngân hàng và mức độ chấp nhận rủi ro

Bảng 3 thể hiện kết quả của mô hình (2). Nhìn vào bảng, chúng ta thấy rằng có biến FB có ảnh hưởng ngược chiều, trong khi biến GB có ảnh hưởng cùng chiều có ý nghĩa thống kê đến mức độ rủi ro của ngân hàng. Điều này cho thấy sở hữu của chính phủ có khả năng làm tăng hành vi chấp nhận rủi ro của các ngân hàng, phù hợp với các kết quả của Cornett & cộng sự (2010), và Lassoued & cộng sự (2016). Dưới sự bảo lãnh của chính phủ, các ngân hàng có thể có nhiều tự do hơn để tham gia vào các hoạt động nhiều rủi ro, và cũng có thể suy đoán mối quan hệ cùng chiều này có nhiều đặc điểm tương tự với hiện tượng tham nhũng và điều hành kém hiệu quả vốn cũng thường xảy ra ở các công ty thuộc sở hữu Nhà nước.

Biến FB có quan hệ ngược chiều với RISK, vậy chúng ta có thể nói sở hữu nước ngoài có tác dụng giảm rủi ro cho ngân hàng. Điều này có thể là do sự quản trị hiệu quả hơn, hệ thống phòng ngừa rủi ro có tác dụng hơn, hay mức độ tham nhũng thấp hơn ở các ngân hàng nước ngoài. Kết quả này của chúng tôi thống nhất với các bằng chứng thực nghiệm được tìm thấy trước đó bởi Taboada (2011), Agoraki & cộng sự (2011) và Lassoued & cộng sự (2016).

5. Kết luận

Bài báo quan sát tác động của các quy định và loại hình sở hữu đối với việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng trên tập dữ liệu bảng động bao gồm 19 quốc gia Châu Á giai đoạn 1996-2018 với phương pháp IV-GMM. Với nhận định rằng các quy định khác nhau trong tổng thể các quy định ngân hàng có thể có những tác động khác nhau đến việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng, chúng tôi hồi quy lần lượt từng biến quy định

và thu được kết quả là 7/10 biến có mối quan hệ thuận chiều có ý nghĩa thống kê đến mức độ rủi ro ngân hàng. Ngoài ra chúng tôi còn tìm thấy bằng chứng sở hữu ngược ngoài giúp giảm mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng.

Việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận rủi ro, từ đó có những biện pháp cải thiện để ổn định hơn khả năng sinh lời của hệ thống ngân hàng các nước là một trong những mục tiêu quan trọng để hướng tới một nền kinh tế toàn cầu bền vững. Do đó, nghiên cứu của chúng tôi hy vọng sẽ là nguồn tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu có cùng mối quan tâm.

Bảng 1: Mô tả thống kê

Variable	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
RISK	315	1,9994***	1,4667	0,2119	9,86506
FB	216	24,6246***	22,3558	0	76,8
GB	220	23,6623***	1,6607	0	80
CRI	252	6,3428	1,9308	3	10
OSP	280	11,3006	2,3049	6	16
PMI	240	8,4944	1,2326	5,6666	11
ORB	256	4,0969	1,7387	1	7
LFB	264	3,7222	0,6940	0	4
OCS	256	4,0969	1,7387	1	7
SIB	264	0,6970	0,4604	0	1
SIO	212	1,8491***	0,8352	0	3
DIS	272	0,3972***	0,4902	0	1
BC	367	59,9819***	20,5249	18,9336	100
GE	374	5,3887***	6,3466	-15,3715	51,9265
M3	377	7,9012***	12,4051	-58,1643	56,5264
QG	323	-0,3910	4,4364	-7,0795	9,6236
GDP	368	-0,3780	7,54959	-51,0923	14,0885
ADRI	280	3,8571***	1,2900	1	5
TT	380	98,7077***	30,6271	19,8384	254,3432
SMC	352	89,7525***	168,7929	0,1008	1086,3400
ROA	369	0,9265***	1,2804	-9,8762	8,9733
SMT	351	74,2112***	81,7008	0,18352	557,0380

Bảng 2: Tác động của các quy định đối với ngân hàng lên mức độ chấp nhận rủi ro

	(1) CRI	(2) OSP	(3) PMI	(4) ORB	(5) LFB	(6) MH	(7) OCS	(8) SIB	(9) SIO	(10) DIS
Quy định ngân hàng	0,2600*** (0,0480)	0,0477 (0,0382)	-0,0609 (0,0883)	0,0704* (0,0427)	0,2640*** (0,0987)	0,3060** (0,1270)	0,2560*** (0,0475)	0,7580*** (0,1720)	0,2130* (0,1280)	0,2880 (0,2000)
ADRI	0,2240*** (0,0830)	0,0245 (0,0755)	0,0886 (0,0986)	0,0653 (0,0768)	0,0167 (0,127)	-0,128 (0,0850)	0,174** (0,0760)	0,0346 (0,0855)	0,0302 (0,0905)	0,0149 (0,0762)
QG	0,1130* (0,0610)	0,1100* (0,0592)	0,0284 (0,0673)	0,0718 (0,0662)	0,1450 (0,0986)	0,1830*** (0,0689)	0,1010* (0,0593)	0,0368 (0,0619)	0,0241 (0,0610)	0,1120* (0,0598)
ROA	-0,1790 (0,2520)	0,2080 (0,2060)	0,2420 (0,2160)	0,1970 (0,2360)	-0,4150 (0,7880)	0,1450 (0,1570)	-0,0850 (0,1940)	0,3470 (0,2220)	0,2270 (0,1860)	0,1870 (0,1760)
GDP	-0,0630*** (0,0170)	-0,0620*** (0,0169)	-0,0611*** (0,0178)	-0,0642*** (0,0177)	-0,0276 (0,0231)	-0,0460*** (0,0176)	-0,0615*** (0,0148)	-0,0749*** (0,0156)	-0,0676*** (0,0168)	-0,0665*** (0,0163)
BC	0,0050* (0,0030)	0,0024 (0,0035)	0,0025 (0,0034)	0,0047 (0,0033)	-0,0006 (0,0053)	-0,0030 (0,0038)	0,0015 (0,0029)	0,0052* (0,0031)	0,0030 (0,0036)	0,0020 (0,0034)
GE	0,0200 (0,0130)	0,0114 (0,0127)	0,0177 (0,0130)	0,0152 (0,0134)	0,0229 (0,0253)	0,0460** (0,0185)	0,0174 (0,0121)	0,0123 (0,0135)	0,0120 (0,0134)	0,0132 (0,0124)
M3	0,0130 (0,0080)	0,0199** (0,0083)	0,0204** (0,0092)	0,0165* (0,0090)	0,0278*** (0,0100)	0,0167* (0,0086)	0,0188** (0,0076)	0,0218** (0,0088)	0,0221*** (0,0081)	0,0219*** (0,0080)
TT	0,0140 (0,0100)	0,0045 (0,0100)	0,0095 (0,0101)	0,0109 (0,0108)	0,0116 (0,0204)	0,0029 (0,0097)	0,0144 (0,0094)	0,0021 (0,0100)	0,0071 (0,0098)	0,0123 (0,0095)
SMC	0,0002 (0,0004)	-0,0006 (0,0004)	-0,0009** (0,0004)	-0,0003 (0,0005)	-7,14e-05 (0,0007)	-0,0011*** (0,0004)	-0,0002 (0,0003)	-0,0009** (0,0004)	-0,0010** (0,0004)	-0,0008** (0,0004)
SMT	0,0004 (0,0010)	0,0015 (0,0010)	0,0004 (0,0011)	0,0002 (0,0011)	0,0010 (0,0009)	0,0033 (0,00203)	0,0009 (0,0010)	0,0002 (0,0010)	0,0003 (0,0010)	0,0007 (0,0010)
Hằng số	-3,0170*** (1,1590)	-0,2500 (0,9540)	0,1800 (1,3130)	-1,1600 (1,2010)	-0,0986 (1,1260)	0,9880 (1,0270)	-1,9560** (0,9660)	-0,4000 (1,0470)	-0,5010 (1,0070)	-0,3250 (0,9500)
Số quan sát	125	134	118	126	144	101	129	127	114	133
R-bình phương	0,593	0,549	0,535	0,514	0,481	0,660	0,601	0,554	0,548	0,547
Kiểm tra nội sinh (Hayashi C	0,605	0,6046	1,37296	0,7821	0,6649	0,0261	0,4287	1,3278	1,3271	0,6046

Bảng 3: Tác động của cấu trúc sở hữu lên mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng

	(1)	(2)	(3)
ADRI	-0,0123 (0,1579)	-0,1705 (0,2209)	-0,1635 (0,1789)
MH	0,4201** (0,1672)	0,4335* (0,2471)	0,6663*** (0,1653)
DIS	-6,3268 (6,2214)	-0,1504 (1,6187)	0,0458 (1,3539)
QG	-0,0233 (0,1047)	0,0555 (0,0949)	-0,1183 (0,1150)
FB	-0,0014 (0,0091)		-0,0153** (0,0065)
GB		0,0280*** (0,0092)	0,0308*** (0,0076)
ROA	0,1704 (0,2675)	0,9790 (0,7849)	0,6575 (0,5354)
GDP	-0,1180* (0,0680)	-0,0237 (0,0307)	-0,0241 (0,0272)
BC	-0,0100 (0,0071)	0,0065 (0,0060)	0,0046 (0,0054)
GE	0,0263 (0,0391)	-0,0265 (0,0570)	-0,0190 (0,0464)
M3	2,99e-05 (0,0135)	0,0383* (0,0218)	0,0254 (0,0160)
TT	-0,0111 (0,0158)	-0,0267 (0,0166)	-0,0241* (0,0143)
SMC	0,0107*** (0,0041)	-0,0015 (0,0013)	0,0069** (0,0035)
SMT	0,0034 (0,0034)	-0,0024 (0,0031)	-0,0023 (0,0026)
Hằng số	1,2531 (1,5066)	2,4797 (1,9858)	2,0138 (1,581)
Số quan sát	82	88	84
R-bình phương	0,4846***	0,5585***	0,6757***
Kiểm tra nội sinh (Hayashi C statistic)	0,7209	1,2184	0,6509
Hansen J-statistic	1,0000	0,1418	0,7036
Robust F-statistic	18,3569***	2,4174*	2,7879*

Phụ lục 1: Định nghĩa biến

Tên biến	Mô tả	Nguồn
RISK	RISK _{i,t} là mức độ rủi ro ngân hàng của nước i trong năm t được tính như sau: $RISK_{it} = \sqrt{\frac{1}{4} \sum_{j=0}^4 (DE_{i,t+j} - \frac{1}{5} \sum_{k=0}^4 DE_{i,t+k})^2}$ Trong đó DE (cho mỗi năm từ năm t đến t+4) là độ lệch của trung bình ROA các ngân hàng của nước i so với trung bình ROA của các ngân hàng trong mẫu. $DE_{i,t} = ROA_{i,t} - \overline{ROA}_t$	https://datacatalog.worldbank.org/dataset/global-financial-development
ROA (Bank Return on Asset)	ROA _{i,t} bằng thu nhập trước lãi vay, thuế, và khấu hao chia cho Tổng tài sản. ROA của hệ thống ngân hàng một quốc gia là tổng thu nhập ròng của tất cả các ngân hàng trong quốc gia đó chia cho tổng tài sản trung bình của tất cả các ngân hàng trong năm nay và năm ngoài nhân với 100.	
ADRI (Anti-Director Right Index)	Đại diện cho mức độ bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư (Djankov & cộng sự, 2008; Spamman, 2010). Giá trị chỉ số này thấp đại diện cho quyền lực của ban giám đốc cao trong khi quyền lực nhà đầu tư thấp.	http://faculty.tuc.k.dartmouth.edu/rafael-laporta/
QG (Quality of Government)	Chỉ số chất lượng chính phủ (xem Hoque & cộng sự, 2015) là chỉ số tổng hợp của sáu khía cạnh hoạt động của các Chỉ số Quản trị Toàn cầu (WGI), Chỉ số cao cho thấy chất lượng của chính phủ cao.	World Bank website

Phụ lục 1: (tiếp)

FB (Foreign Bank)	Biến “Ngân hàng nước ngoài” cho biết mức độ tài sản của hệ thống ngân hàng thuộc sở hữu nước ngoài.	Cơ sở dữ liệu của các Khảo sát về Quy định đối với hoạt động của ngân hàng của Ngân hàng Thế giới (World Bank website)
GB (Government Bank)	Biến “Ngân hàng chính phủ” cho biết mức độ mà tài sản của hệ thống ngân hàng thuộc sở hữu của chính phủ.	
PMI (Private Monitoring Index)	Chỉ số Giám sát Tư nhân đo lường liệu có các khuyến khích/khả năng cho việc giám sát tư nhân hay không; giá trị cao hơn cho thấy mức độ giám sát tư nhân nhiều hơn.	
LFB (Limitations on Foreign Bank Entry)	Biến này đo lường liệu các ngân hàng nước ngoài có được sở hữu các ngân hàng trong nước hay không và liệu các ngân hàng nước ngoài có thể tham gia vào ngành ngân hàng của một quốc gia hay không.	
MH (Various factors Mitigating Moral Hazard)	Biến “Các yếu tố khác nhau để giảm nhẹ các nguy cơ về đạo đức” đo lường mức độ các hành động được thực hiện để giảm thiểu rủi ro đạo đức.	
DIS (No Explicit Deposit Insurance Scheme)	Biến này cho biết liệu có chương trình bảo hiểm tiền gửi rõ ràng hay không cũng như liệu người gửi tiền có được bồi thường đầy đủ nếu ngân hàng phá sản hay không.	
CRI (Capital Regulatory Index)	Chỉ số này là đo lường độ khắt khe trong các yêu cầu về vốn của ngân hàng.	
OCS (Overall Capital Stringency)	Biến này xác định liệu yêu cầu vốn có phản ánh các yếu tố rủi ro nhất định hay không và có trừ đi tổn thất giá trị thị trường khỏi vốn trước khi xác định mức an toàn vốn tối thiểu hay không.	
ORB (Overall Restrictions on Banking)	Đây là tổng các chỉ số hạn chế hoạt động, bao gồm các hoạt động chứng, cộng với các hoạt động bảo hiểm, cộng với hoạt động kinh doanh bất động sản.	
OSP (Official Supervisory power Index)	Chỉ số này đo lường việc các cơ quan giám sát có thẩm quyền thực hiện các hành động cụ thể để ngăn chặn và sửa chữa các vấn đề xảy ra với hệ thống ngân hàng hay không.	
SIB (Sup Ind Banks)	Biến này là viết tắt của “Independence of Supervisory Authority-Bank” -là mức độ mà cơ quan giám sát được hệ thống pháp luật bảo vệ khỏi các ảnh hưởng từ ngành ngân hàng.	
SIO	Biến “Independence of Supervisory Authority-Overall” đo lường	

Ghi chú:

1. Thông qua việc tham gia vào các hoạt động nhiều rủi ro (ví dụ như cho vay các đối tượng có khả năng hoàn vốn thấp, hay kinh doanh các hoạt động/linh vực ít có kinh nghiệm).
2. Do quy định về số từ, Bảng ma trận tương quan không được trình bày trong bài, nhưng chúng tôi sẽ cung cấp nếu nhận được yêu cầu.
3. Do yêu cầu về số từ, Bảng kiểm định tính bền không được trình bày trong bài nhưng sẽ cung cấp nếu được yêu cầu

Tài liệu tham khảo

- Agoraki, M.E.K., Delis, M.D. & Pasiouras, F. (2011), ‘Regulations, competition and bank risk-taking in transition countries’, *Journal of Financial Stability*, 7(1), 38-48.
- Barth, J.R., Caprio, G. & Levine, R. (2004), ‘Bank supervision and regulation: What works best?’, *Journal of Financial Intermediation*, 13(2), 205-248.
- Barth, J.R., Caprio, G. & Levine, R. (2013), ‘Bank regulation and supervision in 180 countries from 1999 to 2011’, *Journal of Financial Economic Policy*, 5(2), 111-219.
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A. & Levine, R. (2006), ‘Bank concentration, competition, and crises: First results’, *Journal of Banking & Finance*, 30(5), 1581-1603.
- Beltratti, A. & Stulz, R.M. (2012), ‘The credit crisis around the globe: Why did some banks perform better?’, *Journal of Financial Economics*, 105, 1-17.
- Besanko, D. & Kanatas, G. (1996), ‘The regulation of bank capital: Do capital standards promote bank safety?’, *Journal of financial intermediation*, 5(2), 160-183.
- Bitar, M., Saad, W. & Benlemlih, M. (2016), ‘Bank risk and performance in the MENA region: The importance of capital requirements’, *Economic Systems*, 40(3), 398-421.

-
- Blum, J. (1999), 'Do capital adequacy requirements reduce risks in banking?', *Journal of Banking & Finance*, 23(5), 755-771.
- Buch, C.M. & DeLong, G. (2008), 'Do weak supervisory systems encourage bank risk-taking?', *Journal of Financial Stability*, 4(1), 23-39.
- Cornett, M.M., Guo, L., Khaksari, S. & Tehranian, H. (2010), 'The impact of state ownership on performance differences in privately-owned versus state-owned banks: An international comparison', *Journal of financial intermediation*, 19(1), 74-94.
- Danisewicz, P., McGowan, D., Onali, E. & Schaeck, K. (2018), 'The real effects of banking supervision: Evidence from enforcement actions', *Journal of Financial Intermediation*, 35, 86-101.
- De Andres, P. & Vallelado, E. (2008), 'Corporate governance in banking: The role of the board of directors', *Journal of banking & finance*, 32(12), 2570-2580.
- Demirgüç-Kunt, A. & Detragiache, E. (2011), 'Basel core principles and bank soundness: does compliance matter?', *Journal of Financial Stability*, 7(4), 179-190.
- Djankov, S., La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F. & Shleifer, A. (2008), 'The law and economics of self-dealing', *Journal of Financial Economics*, 88, 430-465.
- Hammami, Y. & Boubaker, A. (2015), 'Ownership structure and bank risk-taking: Empirical evidence from the Middle East and North Africa', *International Business Research*, 8(5), 271-284.
- Haque, F. & Brown, K. (2017), 'Bank ownership, regulation and efficiency: Perspectives from the Middle East and North Africa (MENA) region', *International Review of Economics & Finance*, 47, 273-293.
- Hoque, H., Andriosopoulos, D., Andriosopoulos, K. & Douady, R. (2015), 'Bank regulation, risk and return: Evidence from the credit and sovereign debt crises', *Journal of Banking and Finance*, 50, 455-474.
- John, K., Litov, L. & Yeung, B. (2008), 'Corporate governance and risk taking', *Journal of Finance*, 63, 1679-1728.
- Joseph, N.L., Vo, T.T.A., Mobarek, A. & Mollah, S. (2020), 'Volatility and asymmetric dependence in Central and East European stock markets', *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 55, 1241-1303.
- Klomp, J. & De Haan, J. (2012), 'Banking risk and regulation: Does one size fit all?', *Journal of Banking & Finance*, 36(12), 3197-3212.
- Kobeissi, N. & Sun, X. (2010), 'Ownership structure and bank performance: Evidence from the Middle East and North Africa Region', *Comparative Economic Studies*, 52(3), 287-323.
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A. & Vishny, R. (1998), 'Law and finance', *Journal of Political Economy*, 106, 1113-1155.
- Laeven, L. & Levine, R. (2009), 'Bank governance, regulation and risk taking', *Journal of financial economics*, 93(2), 259-275.
- Lassoued, N., Sassi, H. & Attia, M.B.R. (2016), 'The impact of state and foreign ownership on banking risk: Evidence from the MENA countries', *Research in International Business and Finance*, 36, 167-178.
- Pasiouras, F., Tanna, S. & Zopounidis, C. (2009), 'The impact of banking regulations on banks' cost and profit efficiency: Cross-country evidence', *International review of financial analysis*, 18(5), 294-302.
- Repullo, R. (2004), 'Capital requirements, market power, and risk-taking in banking', *Journal of financial Intermediation*, 13(2), 156-182.
- Schooner, H.M. & Taylor, M. (2010), *Global bank regulation: principles and policies/Heidi Mandanis Schooner*, Academic Press, Massachusetts, United States.
- Shleifer, A. & Vishny, R.W. (1997), 'A survey of corporate governance', *The journal of finance*, 52(2), 737-783.
- Spamann, H. (2010), 'The "Antidirector Rights Index Revisited"', *Review of Financial Studies*, 23, 467-486.
- Taboada, A.G. (2011), 'The impact of changes in bank ownership structure on the allocation of capital: International evidence', *Journal of Banking & Finance*, 35(10), 2528-2543.
- Teixeira, J.C., Matos, T.F., da Costa, G.L. & Fortuna, M.J. (2020), 'Investor protection, regulation and bank risk-taking behavior', *The North American Journal of Economics and Finance*, 51, p.101051.
- Yeyati, E.L. & Micco, A. (2007), 'Concentration and foreign penetration in Latin American banking sectors: Impact on competition and risk', *Journal of Banking & Finance*, 31(6), 1633-1647.
- Zingales, L. & Rajan, R.G. (2003), 'Banks and markets: The changing character of European finance', *NBER working paper No. w9595*, National Bureau of Economic Research.
-

GIAN LẬN HOÁ ĐƠN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM

Đoàn Ngọc Thắng

Học viện Ngân hàng

Email: ngocthangdoan@gmail.com

Nguyễn Thị Diệu Linh

Học viện Ngân hàng

Email: dieulinh22555@gmail.com

Nguyễn Thị Huyền Trang

Học viện Ngân hàng

Email: hoangtuenhi0205@gmail.com

Mã bài: JED - 290321

Ngày nhận: 29/3/2021

Ngày nhận bản sửa: 11/5/2021

Ngày duyệt đăng: 05/9/2021

Tóm tắt:

Bài viết này nghiên cứu thực trạng gian lận hoá đơn trong thương mại quốc tế ở Việt Nam và xác định các nhân tố chính tác động tới gian lận thương mại. Gian lận hóa đơn được thực hiện qua việc khai sai giá trị hàng xuất khẩu và nhập khẩu nhằm chuyển vốn phi pháp giữa các nước. Nhóm tác giả sử dụng số liệu mảng về xuất nhập khẩu của Việt Nam theo mã HS2 từ năm 2000 - 2017 để đo lường gian lận hoá đơn, sau đó sử dụng phương pháp hồi quy để ước lượng tác động của các nhân tố tới gian lận hoá đơn của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy khi lãi suất và tính ổn định chính trị ở quốc gia đối tác càng cao thì càng làm tăng gian lận khai thiếu hoá đơn xuất khẩu. Trong khi đó, thặng dư cán cân vãng lai và tỷ giá có tác động cùng chiều tới gian lận khai thừa hoá đơn nhập khẩu, nhưng các nhân tố về lạm phát, lãi suất và tính ổn định chính trị ở quốc gia đối tác của Việt Nam lại làm giảm gian lận thông qua khai báo hoá đơn nhập khẩu. Những kết quả nghiên cứu này có hàm ý chính sách quan trọng trong việc định vị và định hướng chính sách của chính phủ nhằm kiểm soát và ngăn chặn kịp thời gian lận hóa đơn xuất nhập khẩu.

Từ khoá: Gian lận hoá đơn, xuất khẩu, nhập khẩu

Mã JEL: F14; F32; F41; F43

The misinvoicing in international trade in Vietnam

Abstract:

This paper examines the current situations of trade misinvoicing in international trade in Vietnam and identifies the main factors affecting trade misinvoicing. Trade misinvoicing is done through incorrect declaration of the value of exports and imports in order to illegally transfer capital between countries. We employ the Vietnamese import-export panel data under HS2 from 2000-2017 to measure invoice fraud, then estimate the impact of factors on fraud Vietnamese invoices. The results show that the higher the interest rate and political stability in the partner country, the more fraudulent export invoices are. Meanwhile, current balance surpluses and exchange rate have positive impacts on import invoice fraud, but inflation, interest rates, and political stability in the trading partners of Vietnam reduce fraud through import invoice declaration. These findings have important policy implications in positioning and orienting the government's policy to control and prevent import and export invoice fraud in a timely manner.

Keywords: Trade misinvoicing, exports, imports.

JEL codes: F14; F32; F41; F43.

1. Mở đầu

Hiện nay, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang là xu thế tất yếu khách quan, tác động mạnh mẽ đến tất cả các quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh đó, hoạt động xuất nhập khẩu ngày càng giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và là một đề tài nghiên cứu được rất nhiều nhà khoa học quan tâm. Bên cạnh những lợi ích rõ rệt mà thương mại quốc tế mang lại thì cũng có rất nhiều mặt trái ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp cũng như nền kinh tế quốc gia. Trong đó, gian lận hóa đơn thương mại được xem là một vấn nạn chung của toàn thế giới. Gian lận hóa đơn là việc cố tình khai báo sai giá trị, số lượng hoặc bản chất của một giao dịch thương mại trên hóa đơn nộp cho các cơ quan hải quan thông qua việc khai thừa hoặc thiếu giá trị xuất nhập khẩu. Cụ thể, thông thường hóa đơn nhập khẩu được khai thừa giá trị với mục đích chuyển vốn ra ngoài còn khai thiếu giá trị nhằm trốn thuế nhập khẩu; trường hợp khai thừa giá trị xuất khẩu thường để chuyển một lượng vốn ra ngoài và trốn thuế khi khai thiếu giá trị hóa đơn. Theo xếp hạng của Ủy ban Basel năm 2020 thì Việt Nam đứng thứ 12/141 quốc gia về nguy cơ rửa tiền và tài trợ khủng bố. Việt Nam là quốc gia có nền kinh tế có độ mở rất cao, năm 2020 là 200% GDP, do đó, khả năng rửa tiền thông qua gian lận hóa đơn xuất nhập khẩu có thể tồn tại. Vì thế, bài viết này nghiên cứu thực trạng gian lận hóa đơn trong thương mại quốc tế ở Việt Nam và xác định các nhân tố chính tác động tới gian lận thương mại.

Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu, tác giả tiến hành đo lường gian lận hóa đơn thông qua sử dụng phương pháp được đề xuất bởi Kwaramba & cộng sự (2016) và dữ liệu thương mại HS2 của Việt Nam với các nước bạn hàng từ 2000-2017. Tiếp đó, tác giả sử dụng mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) để đánh giá tác động của các nhân tố tới gian lận hóa đơn của Việt Nam.

Bài viết được chia làm 5 phần: Phần 2 là tổng quan nghiên cứu; Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu; Phần 4 phân tích kết quả nghiên cứu và Phần 5 kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

Bài viết này dựa trên ba nhánh nghiên cứu:

Thứ nhất là các nghiên cứu về gian lận hóa đơn và phương pháp đo lường gian lận hóa đơn.

Gian lận thương mại có thể được thực hiện bằng cả bốn biện pháp là khai thừa hoặc thiếu giá trị hóa đơn hàng nhập khẩu và xuất khẩu. Tuy nhiên, trên thực tế, việc gian lận này lại xảy ra chủ yếu trong trường hợp khai thừa giá trị hàng nhập khẩu nhằm chuyển vốn và khai thiếu giá trị hàng xuất khẩu nhằm trốn thuế. Nhằm phát hiện và phân tích nguyên nhân của sự chuyển vốn từ các nước Châu Phi cận Sahara, Ndikumana & Boyce (2003) đã tiến hành một nghiên cứu với dữ liệu của 40 quốc gia Châu Phi từ năm 1970 đến 2004 thông qua đo lường các yếu tố như lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, các chỉ số chính sách tài khóa... Kết quả nghiên cứu cho thấy khoảng 420 triệu đô vốn được dịch chuyển thông qua khai báo sai hóa đơn nhập khẩu. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn chỉ ra rằng tốc độ tăng trưởng giữa các quốc gia Châu Phi và các đối tác thương mại OECD có liên quan tiêu cực tới việc chuyển vốn ra nước ngoài (Ndikumana & Boyce, 2003). Cũng theo hướng nghiên cứu này, hai tác giả Buehn & Eichler (2011) đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc gian lận hóa đơn thương mại bằng cách sử dụng bộ dữ liệu mảng của 86 quốc gia từ năm 1980 đến năm 2005. Bài nghiên cứu của họ đã chỉ ra rằng, phí bảo hiểm chợ đen là nhân tố tác động lớn nhất đến mức độ lập sai hóa đơn xuất nhập khẩu để từ đó làm tăng vấn nạn rửa tiền; đồng thời, trốn thuế là động cơ chính của việc gian lận hóa đơn thương mại Buehn & Eichler (2011).

Trong nghiên cứu về chuyển vốn thông qua gian lận hóa đơn ở Châu Phi, de Boyrie & cộng sự (2007) đã sử dụng mã HS với hơn 15.000 danh mục hàng hóa nhập khẩu và hơn 8.000 danh mục hàng hóa xuất khẩu. Bằng cách sử dụng độ lệch so với giá trung bình trong các loại hàng hóa này, các tác giả đã xác định được giá bất thường và đưa ra ước tính về lượng vốn chuyển từ 58 quốc gia ở Châu Phi sang Hoa Kỳ. Kết quả của nghiên cứu này chứng minh rằng từ năm 2000 đến 2005, dòng vốn chảy ra từ tất cả 58 quốc gia ở Châu Phi đến Hoa Kỳ đã tăng hơn 50%, cả thông qua xuất khẩu giá thấp và nhập khẩu giá cao de Boyrie & cộng sự (2007).

Nguyễn Thị Thuý (2008) nghiên cứu về gian lận thương mại qua giá trong hoạt động nhập khẩu của Việt

Nam giai đoạn trước 2008 bằng việc sử dụng số liệu từ Cục điều tra chống buôn lậu – Tổng cục Hải quan, tác giả đã chỉ ra nhóm các mặt hàng có khả năng gian lận cao như ô tô, xe máy, điện tử, điện lạnh..., đặc biệt là nhóm hàng nhập khẩu từ Trung Quốc.

Nhánh thứ hai nghiên cứu hậu quả của gian lận hoá đơn tới hoạt động của doanh nghiệp và nền kinh tế.

Gian lận hóa đơn là một vấn nạn chung của toàn thế giới, gây ra những hậu quả nghiêm trọng tới hoạt động của doanh nghiệp cũng như nền kinh tế quốc gia. Theo lý thuyết, sự bất bình ổn giá, khan hiếm hàng hóa, triệt tiêu động lực sản xuất trong nước, không khuyến khích hàng hóa nhập khẩu hợp pháp, gây thất thoát nguồn thu ngân sách nhà nước... là những hậu quả trực tiếp, rõ ràng nhất.

Baker (2014) trong bài nghiên cứu về các nước Ghana, Kenya, Mozambique, Tanzania, và Uganda đã chỉ ra rằng việc gian lận hóa đơn đang cản trở sự tăng trưởng kinh tế và khiến chính phủ các nước này bị thất thu 60,8 tỷ đô la Mỹ từ năm 2002 đến 2011. Nghiên cứu cho thấy khoản thất thoát thuế trung bình hàng năm tiềm ẩn do gian lận hóa đơn lên tới khoảng 12,7% tổng thu nhập của chính phủ Uganda trong những năm 2002-2011, tiếp theo là Ghana (11,0%), Mozambique (10,4%), Kenya (8,3%), và Tanzania (7,4%).

Cũng theo hướng nghiên cứu này, hai tác giả Qureshi & Mahmood (2016) đã chỉ ra những hậu quả nghiêm trọng của việc gian lận hóa đơn với tổng giá trị thiệt hại trên 92,7 tỷ đô la Mỹ ở Pakistan. Thứ nhất, chính phủ bị tổn thất một lượng lớn doanh thu từ việc trốn thuế hải quan và thuế xuất khẩu cùng với khoản lỗ doanh thu thuần trung bình hàng năm do gian lận hóa đơn tương đương với 11,2% tổng doanh thu được tạo ra từ thuế quan. Thứ hai, sự tăng trưởng của nền kinh tế bị suy giảm do vốn bị chuyển ra nước ngoài thông qua việc khai quá hóa đơn nhập khẩu thay vì được đầu tư trong nước. Thứ ba, việc tổn thất doanh thu đồng nghĩa với việc chính phủ sẽ không thể sử dụng các nguồn lực tiềm năng để mở rộng các dịch vụ xã hội (Qureshi & Mahmood, 2016).

Mai Thị Vân Anh (2014) nghiên cứu hành vi gian lận hoá đơn ở Việt Nam nhằm trốn thuế xuất nhập khẩu. Thông qua các tình huống, nghiên cứu đã chỉ ra tác hại làm thất thu thuế nhà nước rất đáng kể của gian lận thương mại.

Nhánh thứ ba nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới gian lận hoá đơn.

Patnaik & cộng sự (2012) đã chỉ ra rằng, trong số 53 quốc gia lớn về quy mô kinh tế tính theo thương mại và GDP trong giai đoạn 1980–2005 thuộc khu vực Đông Á và Đông Âu có những hiện tượng về gian lận hóa đơn thương mại. Bài nghiên cứu cũng cho thấy, các quốc gia có kim ngạch xuất nhập khẩu lớn thường có khả năng gian lận hóa đơn thương mại cao hơn. Bên cạnh đó, độ mở tài khoản vốn, chênh lệch lãi suất, ổn định chính trị, tham nhũng, nợ nần và chế độ tỷ giá hối đoái là những yếu tố chính tác động đến gian lận hóa đơn thương mại. Bằng việc sử dụng biểu đồ kết hợp mô hình kinh tế lượng với cơ sở số liệu từ IMF, các tác giả cũng đưa ra kết luận: Xu hướng và mức độ phức tạp của gian lận hóa đơn thương mại ở các nước đang phát triển cao hơn các nước công nghiệp phát triển trong giai đoạn 1980–2005 (Patnaik & cộng sự, 2012).

Về các nghiên cứu ở Việt Nam, Vũ Mạnh Hà (2017) nghiên cứu các nhân tố của Việt Nam ảnh hưởng tới việc khai sai hóa đơn thương mại trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp ở Việt Nam. Tác giả tìm kiếm giá trị xuất, nhập khẩu ở 91 quốc gia giao thương với Việt Nam trong giai đoạn 2001-2016. Nghiên cứu của tác giả thực hiện ở trên cả 4 mô hình khai thấp, cao trong hóa đơn thương mại trong hàng xuất khẩu và khai thấp, cao hóa đơn thương mại trong hàng nhập khẩu cùng với việc sử dụng mô hình phân tích định lượng để tìm ra mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và việc khai sai hóa đơn. Nghiên cứu của chúng tôi khác biệt công trình của Vũ Mạnh Hà (2017) ở các điểm như sau: (i) Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng ước tính gian lận hoá đơn chi tiết đến HS2 nên hạn chế được sự bù trừ của các giao dịch là khai thiếu ở giao dịch này và khai thừa ở giao dịch khác, và do đó phản ánh chính xác hơn thực trạng gian lận hoá đơn. (ii) Khi đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới gian lận hoá đơn, chúng tôi sử dụng đánh giá các nhân tố liên quan đến quốc gia đối tác thương mại của Việt Nam và dùng hiệu ứng cố định theo quốc gia và theo năm để kiểm soát các nhân tố không quan sát được.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Số liệu

Nhóm tác giả sử dụng dữ liệu điều tra của UN ComTrade về giá trị giao dịch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và tất cả các nước bạn hàng từ năm 2000 đến năm 2017. Nhóm tác giả lựa chọn những dữ liệu trên vì đây là những dữ liệu có số lượng mẫu lớn, được thu thập từ nguồn tin chính thống và có tính tin cậy cao giúp kết quả thu được có thể phản ánh chính xác nhất bản chất của vấn đề cần nghiên cứu. Chúng tôi dựa vào bộ dữ liệu này để ước tính về giá trị thương mại sai lệch so với hóa đơn ở cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam.

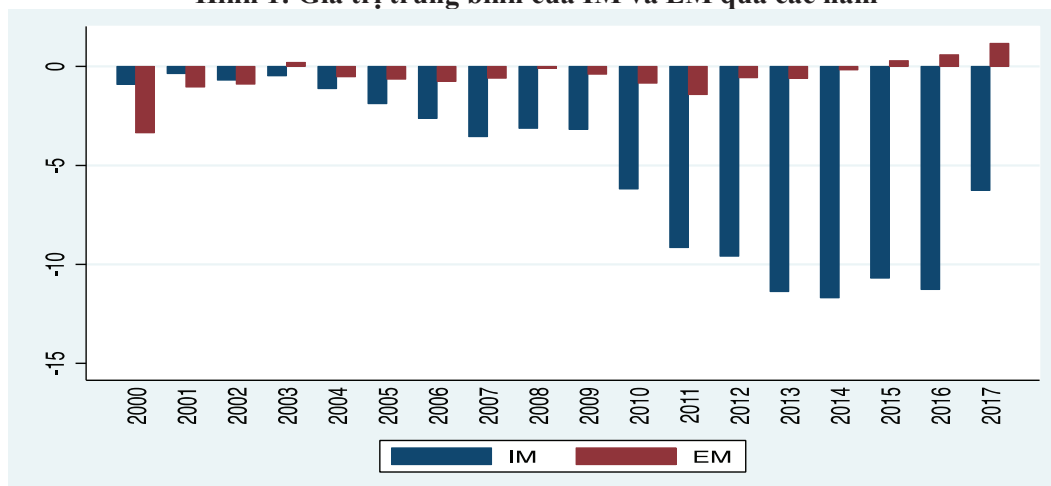
Tổng mức sai lệch giá trị thương mại được tính bằng tổng mức sai lệch giá trị xuất khẩu và nhập khẩu:

$$TM_{ikt} = EM_{ikt} + IM_{ikt} \quad (1)$$

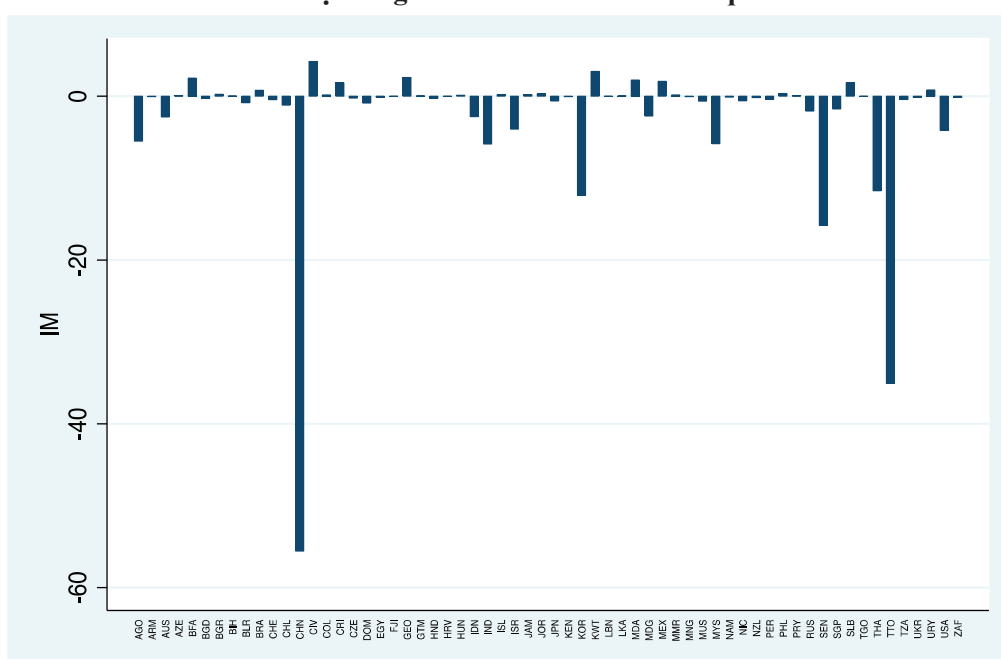
Trong đó, TM_{ikt} là tổng mức khai báo hóa đơn thương mại sai của Việt Nam với nước i ở mã hàng hoá HS2 k tại năm t . EM_{ikt} là mức khai sai hóa đơn xuất khẩu của Việt Nam với nước i ở mã hàng hoá HS2 k tại năm t . IM_{ikt} là mức khai sai hóa đơn nhập khẩu của Việt Nam với nước i ở mã hàng hoá HS2 k tại năm t .

Dựa vào nghiên cứu của Patnaik & cộng sự (2012) và Kwaramba & cộng sự (2016), mức khai sai hóa

Hình 1: Giá trị trung bình của IM và EM qua các năm



Hình 2: Giá trị trung bình của IM ở các nước qua các năm



đơn xuất khẩu được tính như sau:

$$EM_{ikt} = M_{vikt} - 1,1 * X_{vikt} \quad (2)$$

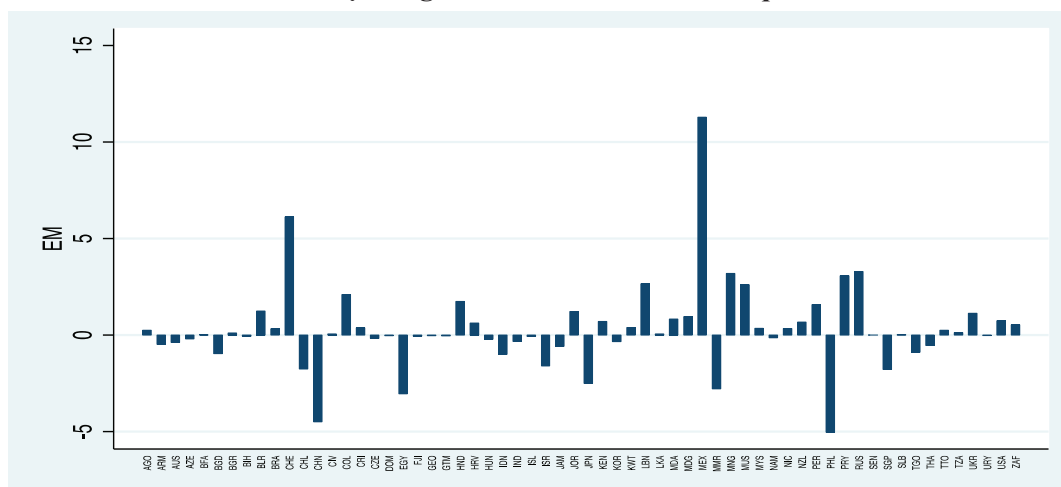
Trong đó, là trị giá nhập khẩu hàng k từ Việt Nam được báo cáo bởi các quốc gia đối tác i tại thời điểm t . X_{ikt} là trị giá xuất khẩu hàng k của Việt Nam tới quốc gia i được ghi nhận bởi Việt Nam tại thời điểm t . Nếu $EM_{ikt} < 0$ thể hiện khai quá hóa đơn xuất khẩu ở Việt Nam. $EM_{ikt} > 0$ thể hiện khai thiếu hóa đơn xuất khẩu ở Việt Nam. Vì giá cả hàng hoá hạch toán vào cân cân thanh toán là giá FOB (Free On Board), hệ số 1,1 trong phương trình (2) phản ánh chi phí vận tải và bảo hiểm trong xuất khẩu hàng hoá.

Tương tự, mức khai sai hóa đơn nhập khẩu được tính như sau:

$$IM_{ikt} = M_{ivkt} - 1,1 * X_{ivkt} \quad (3)$$

Trong đó, M_{ivkt} là trị giá nhập khẩu hàng k của Việt Nam từ quốc gia i được ghi nhận bởi Việt Nam tại

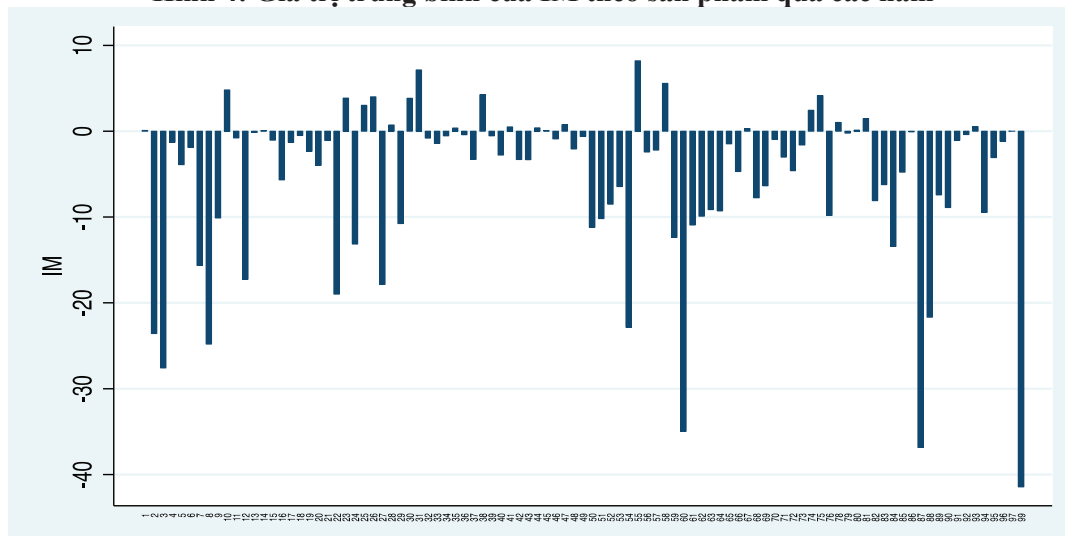
Hình 3: Giá trị trung bình của EM ở các nước qua các năm



thời điểm t . X_{ivkt} trị giá xuất khẩu hàng k tới Việt Nam được báo cáo bởi các quốc gia đối tác i tại thời điểm t . Nếu $IM_{ikt} < 0$ thể hiện khai thiếu hóa đơn nhập khẩu ở Việt Nam. $IM_{ikt} > 0$ thể hiện khai quá hóa đơn nhập khẩu ở Việt Nam.

Từ Hình 1 đến Hình 5 biểu thị giá trị trung bình của IM và EM theo từng năm và/hoặc từng nước. Hình 1 cho thấy, tính trung bình của tất cả các nước đối tác theo từng năm thì Việt Nam chủ yếu là khai thiếu hoá

Hình 4: Giá trị trung bình của IM theo sản phẩm qua các năm



Hình 5: Giá trị trung bình của EM theo sản phẩm qua các năm



đơn nhập khẩu rất cao, trong khi đó lại khai thừa hoá đơn xuất khẩu, nhưng giá trị không quá lớn. Hình 2 lại tiết lộ rằng Việt Nam khai thiếu hoá đơn chủ yếu với Trung Quốc, Trinidad & Tobago và Senegal.

Hình 3 cũng cho thấy kết quả tìm được về mức độ gian lận hóa đơn xuất khẩu của Việt Nam. Khai thiếu giá trị hoá đơn xuất khẩu nổi bật với các nước Mexico (MEX) và Thụy Sĩ (CHE). Trong khi đó, khai quá hoá đơn xuất khẩu nổi bật ở các nước Trung Quốc (CHN) và Phần Lan (PHL).

Hình 4 cho thấy nhóm sản phẩm có mã HS 60 (vải), 87 (phương tiện và phụ tùng), 99 thể hiện khai thiếu giá trị hoá đơn nhập khẩu.

Hình 5 cho thấy các mã sản phẩm HS 27 (nhiên liệu khoáng và dầu khoáng) và 3 (cá và các loại thủy sản) có giá trị kê khai thiếu là lớn nhất. Trong khi đó, các mã HS 64 (giày dép) và 99 là các sản phẩm kê thừa giá trị xuất khẩu nhiều nhất.

3.2. Mô hình hồi quy

Biến phụ thuộc

IM là mức độ khai báo sai giá trị hóa đơn nhập khẩu. EM là mức độ khai báo sai giá trị hóa đơn xuất khẩu. TM là tổng mức độ khai báo sai giá trị hóa đơn thương mại.

Biến độc lập

Nhóm tác giả lựa chọn các yếu tố đều có ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của hầu hết các quốc gia để xác định nhân tố nào ảnh hưởng đến việc gian lận khai báo hóa đơn thương mại. Dựa trên tài liệu về các yếu tố quyết định khai báo hóa đơn thương mại sai (Bueh & Eichler, 2011; Patnaik & cộng sự, 2012; Kwaramba & cộng sự, 2016), chúng tôi thêm các biến để mở rộng phạm vi nghiên cứu nhằm tìm thêm những nhân tố mới có tác động trong sai phạm về khai báo giá trị hóa đơn xuất nhập khẩu.

Mức độ tự do hóa cán cân vốn (*KAOPEN*) là nhân tố được đánh giá là có tác động mạnh mẽ khi ở trạng thái mở (Chinn & Ito, 2008). Nói cách khác, các giao dịch luân chuyển dòng vốn sẽ được thực hiện qua tài khoản vốn mở. Khi mức độ tự do chịu sự kiểm soát chặt chẽ, doanh nghiệp có xu hướng làm dòng tiền dịch chuyển ra/vào thông qua các hoạt động thương mại khác. Tỷ lệ cán cân vãng lai so với GDP (*CA*), hiện tượng báo cáo sai hóa đơn thương mại nhằm chuyển vốn ra nước ngoài thường được tìm thấy ở quốc gia có *CA* thâm hụt. Bởi lẽ điều này sẽ dễ kéo theo cán cân thanh toán quốc tế cùng thâm hụt, khi ấy sẽ xảy ra hai vấn đề. Một là thể hiện sự mất kiểm soát của Chính phủ và Ngân hàng trung ương trong việc sử dụng chính sách tiền tệ và tài khóa; Hai là dẫn đến tình trạng mất giá nội tệ khiến lạm phát của quốc gia đó ảnh hưởng theo từ đó làm cho tình hình ổn định quốc gia bị đe dọa.

Tỷ giá hối đoái (*Ex*) biến động ảnh hưởng đến giá trị thực của các đồng tiền, từ đó tác động trực tiếp tới hành vi chuyển vốn hay trốn thuế của doanh nghiệp. Các đồng tiền được yết không phản ánh đúng với giá trị thực của nó hoặc có sự biến động hay không thống nhất tỷ giá giữa các ngân hàng yết giá, khi đó doanh nghiệp sẽ tìm đến thị trường tiền tệ ổn định ở nước ngoài hoặc cũng có thể, một số phần tử muốn rửa tiền sẽ lợi dụng cơ hội này để hành động.

Tính bất ổn chính trị của một quốc gia (*Political*) là biến phản ánh nhận thức về khả năng xảy ra bất ổn chính trị và/hoặc bạo lực có động cơ chính trị, bao gồm cả khủng bố. Các đối tượng thực hiện việc chuyển vốn này ít tìm thấy cơ hội trong khi các nước có sự bất ổn chính trị lớn phải đối mặt với tình trạng doanh nghiệp khai báo hóa đơn sai trị giá nhằm gian lận đối với các mặt hàng giá trị cao.

Yếu tố lạm phát (*Inflation*) có liên quan mật thiết với sự bất ổn chính trị. Chính trị ổn định cũng góp phần bình ổn lạm phát, giữ giá đồng tiền nên các doanh nghiệp không có lý do để tìm kiếm nhiều lợi nhuận hơn nếu chuyển vốn ra nước ngoài. Mặt khác, ở những nước phải thanh toán quốc tế bằng các ngoại tệ mạnh mà có đồng nội tệ giảm giá, khi quy đổi lợi nhuận về đồng nội tệ để đưa vào lưu thông sẽ vô hình mất một khoản tiền (gọi là ngang giá sức mua). Đây chính là lý do mà doanh nghiệp có xu hướng đưa thu nhập về các quốc gia có đồng tiền mạnh (như USD, EUR, GBP...) để bảo toàn giá trị lợi nhuận. Song song với lạm phát, lãi suất (*Interest*) sẽ hấp dẫn nguồn vốn khi nó càng thấp, giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí. Như vậy doanh nghiệp sẽ thực hiện gian lận khai thừa hoặc thiếu giá trị hoá đơn để tối đa hóa lợi nhuận. Phí nhập khẩu (*Custom*) được xem là yếu tố thúc đẩy nhà nhập khẩu gian lận khai giảm giá trị hoá đơn nhằm giảm thuế phải nộp. Trừ biến *KAOPEN* lấy từ Chinn & Ito (2008) và bản cập nhật đến năm 2018, các biến giải thích mô tả ở trên lấy từ cơ sở dữ liệu World Bank.

Bảng 1: Thống kê mô tả

Biến	Quan sát	Trung bình	Sai số chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
IM	19.213	-6,16	40,77	-304,82	93,35
EM	19.213	-0,36	21,95	-127,94	113,31
TM	19.213	-7,41	54,49	-370,49	146,88
KAOPEN	19.213	0,57	1,45	-1,92	233
CAGDP	19.213	1,40	6,34	-37,61	44,62
Custom	19.213	2058,48	5757,71	-0,80	34483,53
Ex	19.213	679,15	2336,98	0,92	13308,33
Inflation	19.213	3,58	3,30	-0,92	15,79
Interest	19.213	4,16	5,83	-7,21	40,70
Political	19.213	-0,05	0,91	-1,86	1,52
DOverallScore	19.213	6,35	2,53	0,00	10,30
DPropertyRights	19.213	5,20	9,81	0,00	39,70
DGovernmentIntegrity	19.213	1,85	2,10	-1,00	6,00
DTaxBurden	19.213	19,24	7,43	0,00	25,70
DGovernmentspending	19.213	-7,51	5,22	-17,60	6,20
DBusinessFreedom	19.213	16,13	8,97	0,00	23,80
DMonetaryFreedom	19.213	2,16	6,96	-11,20	17,20
DTradeFreedom	19.213	16,64	12,23	-3,40	32,10
DInvestmentFreedom	19.213	-6,48	6,69	-15,00	0,00
DFinancialFreedom	19.213	1,44	3,51	0,00	10,00

Cuối cùng, chúng tôi sử dụng số liệu về chỉ số tự do hoá kinh tế của tổ chức Heritage Foundation để bổ sung vào biến kiểm soát. Cụ thể, chúng tôi dùng mức độ chênh lệch về chỉ số giữa các quốc gia đối tác và Việt Nam. *DOverallScore* là chênh lệch tổng điểm về các chỉ số đo lường mức độ tự do nền kinh tế. *DPropertyRights* là chênh lệch chỉ số về quyền sở hữu. *DGovernmentIntegrity* là chênh lệch chỉ số về mức độ liêm chính của Chính phủ. *DTaxBurden* là chênh lệch chỉ số gánh nặng thuế. *DGovernmentspending* là chênh lệch chỉ số chi tiêu Chính phủ. *DBusinessFreedom* là chênh lệch quyền tự do kinh doanh. *DMonetaryFreedom* là chênh lệch tự do tiền tệ. *DTradeFreedom* là chênh lệch tự do thương mại. *DInvestmentFreedom* là chênh lệch tự do đầu tư. *DFinancialFreedom* là chênh lệch tự do tài chính.

Nhìn chung, khi doanh nghiệp muốn chuyển một lượng vốn ra nước ngoài, họ có thể khai thiếu giá trị hóa đơn xuất khẩu hoặc khai quá giá trị hóa đơn nhập khẩu dẫn đến một lượng vốn được nước ngoài hấp thụ nhưng vẫn được kiểm soát bởi doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp ấy sẽ lựa chọn quốc gia có tình hình chính trị bất ổn, lạm phát cao, lãi suất thấp để thực hiện hành vi gian lận nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Trong phần tiếp theo, bài viết sẽ làm rõ hơn tác động của từng yếu tố. Số liệu được làm trơn bằng cách loại bỏ các quan sát ngoại lai và các quan sát thiếu. Cuối cùng, dữ liệu có 62 quốc gia với 19.213 quan sát. Bảng 1 mô tả thống kê của các biến.

Dựa vào nghiên cứu của Patnaik & cộng sự (2012) và Kwaramba & cộng sự (2016), chúng tôi chỉ định mô hình nghiên cứu như sau:

$$MIS_{ikt} = \beta_0 + \beta_1 CONTROL_{ikt} + v_j + \lambda_t + \eta_i + \varepsilon_{ikt} \quad (1)$$

Trong đó chỉ số i , k và t lần lượt là quốc gia, mã sản phẩm HS2 và năm; v_j , λ_t và η_i tương ứng là nhân tố ảnh hưởng cố định theo quốc gia, thời gian và mã sản phẩm HS2. MIS_{ikt} là một tập hợp các biến đo lường gian lận hóa đơn trong thương mại quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia i , trong khi $CONTROL_{ikt}$ là tập hợp các biến kiểm soát. Các hiệu ứng cố định theo quốc gia được sử dụng để phản ánh các biến không quan sát được đặc trưng cho từng quốc gia nhưng không thay đổi theo thời gian. Các hiệu ứng cố định thời gian được sử dụng để phản ánh các biến số kinh tế vĩ mô, thay đổi trong suốt cả năm và ảnh hưởng đến tất cả các quốc gia. Các hiệu ứng cố định theo quốc gia được sử dụng để phản ánh các biến không quan sát được đặc trưng cho mã sản phẩm và không thay đổi theo thời gian.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 2 dưới đây miêu tả kết quả hồi quy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới hành vi gian lận hóa đơn thương mại. Cột 1 đến 3 báo cáo kết quả hồi quy theo các biến kiểm soát truyền thống, Cột 4 đến 6 chúng tôi bổ sung thêm các biến chỉ số tự do hoá kinh tế làm biến kiểm soát.

Kết quả thu được từ Bảng 2 cho thấy biến CA – cán cân vãng lai là một trong những nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ và có mối quan hệ thuận với mức khai báo sai hóa đơn nhập khẩu và tổng sai lệch hoá đơn nhưng không ảnh hưởng đến mức khai báo sai hóa đơn xuất khẩu ($p > 0,1$). Điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu của (Qureshi và Mahmood, 2016). Biến CA có ý nghĩa về mặt thống kê, hàm ý rằng khi thặng dư tài khoản vãng lai so với GDP tăng 1% thì hóa đơn nhập khẩu sai tăng 0,49%. Điều này được giải thích là khi tài khoản vãng lai của quốc gia đối tác thặng dư, tức là đồng nội tệ nước đó lên giá, sẽ thúc đẩy các chủ thể Việt Nam nắm giữ nhiều hơn tài sản của các quốc gia này.

Biến KAOPEN – mức độ tự do hóa cán cân vốn không có tác động tới gian lận thương mại. Kết quả này phù hợp với Patnaik & cộng sự (2012) khi lập luận rằng với một cán cân vốn mở, việc tháo chạy vốn có thể diễn ra thông qua tài khoản vốn. Do đó, một quốc gia có cán cân vốn có mức độ tự do hoá cao thì khả năng gian lận thông qua việc lập hóa đơn thương mại thường ít xảy ra.

Custom là một nhân tố có ảnh hưởng tiêu cực đến mức độ gian lận hóa đơn thương mại. Thuế quan và phí nhập khẩu cao thúc đẩy nhà nhập khẩu khai giảm giá trị hóa đơn nhằm giảm thuế phải nộp và tránh hạn ngạch. Do vậy, gian lận thông qua biện pháp khai thừa giá trị hóa đơn sẽ có xu hướng giảm mà tập trung chủ yếu qua cách khai thiếu giá trị hóa đơn. Tuy nhiên, kết quả hồi quy cho thấy biến *Custom* không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 2: Kết quả hồi quy						
Các biến nghiên cứu	(1) IM	(2) EM	(3) TM	(4) IM	(5) EM	(6) TM
KAOPEN	-1,74 (1,217)	0,50 (0,528)	-1,39 (1,519)	-1,74 (1,217)	0,50 (0,528)	-1,39 (1,519)
CAGDP	0,49*** (0,144)	-0,07 (0,064)	0,49*** (0,187)	0,49*** (0,144)	-0,07 (0,064)	0,49*** (0,187)
Custom	-0,00 (0,000)	0,00 (0,000)	0,00 (0,000)	-0,00 (0,000)	0,00 (0,000)	0,00 (0,000)
Ex	0,00*** (0,001)	0,00 (0,001)	0,00** (0,001)	0,00*** (0,001)	0,00 (0,001)	0,00** (0,001)
Inflation	-0,21* (0,110)	0,00 (0,065)	-0,26* (0,133)	-0,21* (0,110)	0,00 (0,065)	-0,26* (0,133)
Interest	-0,29*** (0,078)	0,12** (0,056)	-0,21* (0,116)	-0,29*** (0,078)	0,12** (0,056)	-0,21* (0,116)
Political	2,38** (1,059)	-1,48** (0,725)	0,79 (1,575)	2,38** (1,059)	-1,48** (0,725)	0,79 (1,575)
DPropertyRights				0,27*** (0,089)	0,02 (0,056)	0,43*** (0,128)
DGovernmentIntegrity				0,73** (0,294)	-0,09 (0,220)	1,04** (0,431)
DTaxBurden				-1,11 (0,731)	-0,12 (0,442)	-1,53 (1,064)
DGovernmentSpending				-0,20 (0,243)	0,14 (0,153)	-0,18 (0,357)
DBusinessFreedom				-1,18** (0,590)	-0,29 (0,353)	-2,19** (0,892)
DMonetaryFreedom				0,07* (0,041)	-0,02 (0,022)	0,06 (0,050)
DTradeFreedom				-0,17 (0,220)	0,13 (0,136)	-0,12 (0,315)
DInvestmentFreedom				0,51*** (0,090)	0,04 (0,062)	0,67*** (0,143)
DFinancialFreedom				-0,90*** (0,247)	-0,10 (0,143)	-1,28*** (0,340)
Constant	-9,68*** (1,401)	-0,74 (0,940)	-11,67*** (1,959)	47,77* (26,436)	6,10 (15,771)	75,43* (39,019)
Observations	19.213	19.213	19.213	19.213	19.213	19.213
R-squared	0,036	0,003	0,026	0,036	0,003	0,026
Number of id	2.152	2.152	2.152	2.152	2.152	2.152
Country FE	YES	YES	YES	YES	YES	YES
HS2 FE	YES	YES	YES	YES	YES	YES
Year FE	YES	YES	YES	YES	YES	YES

Ghi chú: Sai số chuẩn mạnh ở trong dấu ngoặc đơn; *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.

Theo kết quả thu được ở Bảng 2, biến EX – tỷ giá hối đoái mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê đối với IM và TM ($\beta = 0,00$, $p < 0,01$) ngụ ý rằng khi nội tệ của quốc gia đối tác bị mất giá thì làm tăng gian lận hoá đơn thương mại nhập khẩu và tổng gian lận thương mại.

Theo kết quả thu được từ Bảng 2, biến *Interest* – lãi suất tác động ngược chiều với mức sai hóa đơn nhập khẩu và tổng gian lận hoá đơn thương mại nhưng ảnh hưởng tích cực tới mức sai hóa đơn xuất khẩu. Đối với IM và TM, hệ số của biến *Interest* mang dấu âm hàm ý rằng khi lãi suất giảm 1% thì mức sai hóa đơn nhập khẩu tăng 0,29 triệu USD và tổng hoá đơn xuất nhập khẩu là 0,21 triệu USD. Theo nguyên tắc thì vốn sẽ chuyển từ quốc gia có lãi suất thấp sang quốc gia có lãi suất cao. Bởi thế, lãi suất trong nước giảm thì các nhà xuất khẩu ở các quốc gia đối tác sẽ tìm cách khai thừa hóa đơn xuất khẩu để chuyển vốn ra nước ngoài. Trong khi đó, lãi suất tác động cùng chiều đến EM, cho thấy các nhà xuất khẩu Việt Nam có xu hướng chuyển vốn ra nước ngoài để hưởng mức lãi suất cao hơn.

Biến *Political* – biến động chính trị được xem là nhân tố ảnh hưởng cùng chiều đến IM nhưng lại tác động ngược chiều tới EM. Kết quả từ Bảng 2 cho thấy biến này tác động thuận chiều với giá trị dương $\beta=2,38$ tại mức ý nghĩa 5%, hàm ý rằng khi nhận thức về bất ổn chính trị ở các quốc gia đối tác càng tăng thì gian lận khai thừa hoá đơn nhập khẩu tăng lên trong khi đó khai thiếu hoá đơn xuất khẩu càng giảm.

Biến lạm phát (*Inflation*) tác động âm tới IM và TM ở mức ý nghĩa 10%. Điều này hàm ý, khi lạm phát ở quốc gia đối tác tăng lên thì nhà nhập khẩu Việt Nam hạn chế chuyển vốn ra nước ngoài.

Kết quả hồi quy khi thêm các biến phản ánh mức độ tự do hoá kinh tế của các quốc gia đối tác được mô tả ở cột 4-6 của Bảng 2. Biến *DPropertyRights* – chênh lệch chỉ số về quyền sở hữu tác động thuận chiều đối với IM, có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1% ngụ ý rằng khi mức chênh lệch này tăng 1 đơn vị, nhà nhập khẩu Việt Nam càng muốn chuyển vốn sang quốc gia đối tác có chỉ số về quyền sở hữu cao hơn thông qua hình thức khai quá giá trị hóa đơn, do đó mức độ gian lận hóa đơn nhập khẩu tăng 0,58 đơn vị và ngược lại. Trong khi đó, tại mức ý nghĩa 1%, khi biến này tăng 1 đơn vị thì tổng mức gian lận hóa đơn tăng 0,43 đơn vị nhưng lại không ảnh hưởng đến mức sai giá trị hóa đơn xuất khẩu vì hệ số ước lượng của biến này với EM không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,1$).

DgovernmentIntegrity – chênh lệch chỉ số về mức độ liêm chính của chính phủ cũng là một nhân tố tác động khá mạnh mẽ đến mức độ gian lận hóa đơn trong thương mại quốc tế ở Việt Nam. Biến này mang dấu dương đối với cả IM, EM và TM nghĩa là, nếu biến này càng lớn hay nói cách khác là một chính phủ càng liêm chính nhưng chính phủ còn lại càng tham ô, tham nhũng nhiều thì gian lận trong hóa đơn thương mại càng tăng. Điều này là hiển nhiên vì nếu cả hai chính phủ đều trong sạch, ngay thẳng, không có hiện tượng tham nhũng thì việc gian lận thương mại sẽ khó xảy ra do không dễ mua chuộc hay cấu kết với cán bộ để cấu thành hành vi phạm tội.

DmonetaryFreedom – chênh lệch tự do tiền tệ mang dấu dương ở hồi quy theo IM nhưng với mức ý nghĩa 10%. Điều này là do quốc gia có mức độ tự do hóa tiền tệ cao, chính phủ ít can thiệp nhằm kiểm soát giá cả và lạm phát có thể tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các tội phạm thực hiện chuyển vốn ra nước ngoài thông qua hoạt động nhập khẩu.

Biến *DinvestmentFreedom* – chênh lệch tự do đầu tư lại tác động đến IM và TM. Biến này mang dấu dương và có ý nghĩa tại 1% đối với cả hai trường hợp cho thấy khi chênh lệch mức độ tự do đầu tư tăng lên nghĩa là các rào cản đối với đầu tư được dỡ bỏ, các tiêu chuẩn đối xử tiến bộ được thiết lập thì dòng vốn chảy ra khỏi Việt Nam từ hoạt động nhập khẩu tăng lên.

Chênh lệch quyền tự do kinh doanh (*DBusinessFreedom*) và chênh lệch tự do tài chính (*DFinancialFreedom*) ảnh hưởng ngược chiều đến mức sai hóa đơn nhập khẩu và tổng sai lệch hoá đơn. Điều này hàm ý rằng khi chênh lệch tự do quyền kinh doanh và tài chính càng giảm thì gian lận thương mại qua hoạt động nhập khẩu càng tăng lên. Lý do có thể là vì khi môi trường pháp lý về hoạt động đầu tư càng trở nên minh bạch, thị trường tài chính ở các quốc gia càng xích lại gần nhau thì khả năng chuyển vốn phi pháp giữa các quốc gia càng khó thực hiện nên các chủ thể lựa chọn chuyển vốn thông qua hoạt động nhập khẩu.

5. Kết luận

Với độ mở cửa kinh tế ngày càng cao, Việt Nam đang ngày càng vươn xa ra thị trường thế giới và cũng là cửa ngõ của khu vực ASEAN. Khát vọng được trở mình chính là động lực để có được một Việt Nam hội nhập sâu như ngày hôm nay. Tuy nhiên, đi kèm với lợi ích khi mở rộng giao thương ra nước ngoài luôn là

những vấn đề phát sinh, mà ở đây chúng tôi đã đề cập đến gian lận hóa đơn trong thương mại quốc tế.

Nghiên cứu đã xây dựng và kiểm chứng mô hình hồi quy các yếu tố tác động tới sự gian lận giá trị hóa đơn thương mại với mục đích bất hợp pháp mà chủ yếu là để doanh nghiệp trốn thuế hoặc chuyển vốn vào hay ra khỏi đất nước. Kết quả ước tính cho thấy doanh nghiệp có xu hướng khai thừa hóa đơn nhập khẩu nhằm chuyển vốn (hoặc rửa tiền) ra nước ngoài và khai thiếu hóa đơn xuất khẩu để trốn thuế. Giá trị gian lận hóa đơn xuất khẩu được tìm thấy nhiều nhất ở Mexico, Thụy Sĩ, Trung Quốc và Phần Lan; ở nhập khẩu, giá trị gian lận này cũng được tìm thấy ở Trung Quốc, Trinidad & Tobago và Senegal là đáng kể nhất.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy khi lãi suất và tính ổn định chính trị ở quốc gia đối tác càng cao thì càng làm tăng gian lận khai thiếu hoá đơn xuất khẩu. Trong khi đó, thặng dư cán cân vãng lai và tỷ giá có tác động cùng chiều tới gian lận khai thừa hoá đơn nhập khẩu, nhưng các nhân tố về lạm phát, lãi suất và tính ổn định chính trị ở quốc gia đối tác của Việt Nam lại làm giảm gian lận thông qua khai báo hoá đơn nhập khẩu.

Khi bổ sung thêm các yếu tố về độ tự do hoá kinh tế của quốc gia đối tác cho thấy mức độ chênh lệch chỉ số quyền sở hữu, liên chính của chính phủ, tự do hoá tiền tệ và đầu tư giữa quốc gia đối tác và Việt Nam càng tăng thì càng làm gia tăng gian lận khai thừa hoá đơn nhập khẩu. Ngược lại, chênh lệch mức độ tự do kinh doanh và tài chính có tác động ngược chiều tới gian lận khai thừa hoá đơn nhập khẩu.

Những kết quả nêu ra ở trên có hàm ý chính sách quan trọng trong việc giúp Chính phủ Việt Nam định vị được những quốc gia, mặt hàng, hoạt động xuất khẩu hay nhập khẩu có nguy cơ chuyển vốn phi pháp cao. Đồng thời cũng chỉ ra các nhân tố có tác động tới gian lận hoá đơn để giúp Chính phủ có những định hướng chính sách phù hợp nhằm ngăn chặn hoặc làm giảm hoạt động gian lận hoá đơn xuất nhập khẩu.

Tài liệu tham khảo

- Baker, R., (2014), *Hiding in Plain Sight: Trade Misinvoicing and the Impact of Revenue Loss in Ghana, Kenya, Mozambique, Tanzania, and Uganda: 2002-2011*, Global Financial Integrity.
- Buehn, A. & Eichler, S. (2011), 'Trade Misinvoicing: The Dark Side of World Trade', *The World Economy*, 34, 1263–1287, doi: 10.1111/j.1467-9701.2011.01375.x.
- Chinn, M. & Ito, H. (2008), 'A New Measure of Financial Openness', *Journal of Comparative Policy Analysis*, 10, 309–322, doi: 10.1080/13876980802231123.
- de Boyrie, M., Nelson, J. and Pak, S. (2007), 'Capital movement through trade misinvoicing: The case of Africa', *Journal of Financial Crime*, 14, 474–489, doi: 10.1108/13590790710828181.
- Kwaramba, M., Mahonye, N. & Mandishara, L. (2016), 'Capital Flight and Trade Misinvoicing in Zimbabwe', *African Development Review*, 28(S1), 50–64, doi: <https://doi.org/10.1111/1467-8268.12181>.
- Mai Thị Vân Anh (2014), 'Nhận diện các hành vi gian lận thuế xuất, nhập khẩu', *Tạp chí Tài chính*, 9, 23–26.
- Ndikumana, L. & Boyce, J. K. (2003) 'Public Debts and Private Assets: Explaining Capital Flight from Sub-Saharan African Countries', *World Development*, 31(1), 107–130, doi: 10.1016/S0305-750X(02)00181-X.
- Nguyễn Thị Thuỷ (2008), 'Chống gian lận thương mại qua giá trong hoạt động nhập khẩu ở Việt Nam', Luận văn thạc sỹ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam
- Patnaik, I., Sengupta, A. & Shah, A. (2012), 'Determinants of Trade Misinvoicing', *Open Economies Review*, 23, 891–910, doi: 10.1007/s11079-011-9214-4.
- Qureshi, T. & Mahmood, Z. (2016), 'The Magnitude of Trade Misinvoicing and Resulting Revenue Loss in Pakistan', *The Lahore Journal of Economics*, 21, 1–30, doi: 10.35536/lje.2016.v21.i2.a1.
- Vũ Mạnh Hà (2017), 'Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới việc khai sai hóa đơn thương mại trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp ở Việt Nam', Luận văn thạc sỹ, Đại học Ngoại thương.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH TRỢ CẤP KHAI THÁC THỦY SẢN THEO NGHỊ ĐỊNH 67

Phạm Thị Thanh Thủy

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Nha Trang

Email: thanhthuypt@ntu.edu.vn

Vũ Kế Nghiệp

Phòng Khoa học và công nghệ, Trường Đại học Nha Trang

Email: vknghep@ntu.edu.vn

Nguyễn Trọng Lương

Viện Khoa học và Công nghệ Khai thác Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang

Email: luongnt@ntu.edu.vn

Mã bài: JED - 364

Ngày nhận: 16/05/2021

Ngày nhận bản sửa: 25/08/2021

Ngày duyệt đăng: 05/09/2021

Tóm tắt:

Trợ cấp thủy sản là một trong những công cụ quản lý thường được các quốc gia trên thế giới áp dụng nhằm mục tiêu hiện đại hoá đội tàu khai thác để có thể tham gia đánh bắt xa bờ và ở vùng biển quốc tế. Nghiên cứu này phân tích, đánh giá tác động của chương trình trợ cấp tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu cá hoạt động khai thác thủy sản tại Việt Nam theo Nghị định 67 trên cơ sở xem xét quan điểm kinh tế, môi trường và xã hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy các tàu được nhận trợ cấp hoạt động có lãi, và sự gia tăng lợi nhuận này chủ yếu là do doanh thu tăng hơn là do chi phí giảm. Tuy nhiên, chương trình này chủ yếu mang lại lợi ích cho các chủ tàu lớn, và có thể làm cạn kiệt nguồn lợi và ảnh hưởng đến lợi nhuận của nghề cá trong dài hạn.

Từ khoá: Tín dụng, thủy sản, trợ cấp.

Mã JEL: Q22.

The impact of fisheries subsidies according to Decree No. 67

Abstract:

Subsidy is a part of the set of management tools that governments apply to modernize their fishing vessels and enable them to engage in offshore and international fisheries. This study investigates a credit linked subsidy scheme in Vietnam according to Decree No. 67, standing on viewpoints of economic, social, and environmental considerations. The results show that the fishermen's profitability is positive under the subsidies program, mainly due to increased revenue rather than reduced cost. However, subsidies have benefited only the owners of the biggest vessels, and may threaten resources and profitability in the long term.

Keywords: Credit, fisheries, subsidies.

JEL Code: Q22.

1. Giới thiệu

Nghiên cứu đánh giá thực trạng của các chương trình trợ cấp đến hoạt động khai thác thủy sản là một trong những vấn đề luôn được quan tâm của các nhà quản lý, xây dựng chính sách. Lợi nhuận là động cơ chính để các tàu cá điều chỉnh hành vi của mình. Xác định lợi nhuận đạt được từ chương trình trợ cấp sẽ giúp đánh giá được phản ứng của cộng đồng đối với chương trình; từ đó xác định tác động của chương trình lên tính bền vững của nghề cá. Cho đến nay mới chỉ có một vài nghiên cứu định lượng đánh giá hiệu quả của chương trình trợ cấp với hoạt động khai thác thủy sản trên thế giới và ở Việt Nam bằng cách đo lường lợi

ích của người được nhận trợ cấp (Nguyen & Flaaten, 2016). Vì vậy, đây chính là cơ hội tốt để bổ sung các nghiên cứu thực nghiệm về lĩnh vực này.

Nghị định 67/2014/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định 67) ban hành ngày 07 tháng 7 năm 2014 về một số chính sách phát triển thủy sản là một chương trình trợ cấp tín dụng đóng mới, cải hoán tàu cá. Nghị định 67 ra đời kỳ vọng sẽ đạt mục tiêu: tăng hiệu quả khai thác thủy sản xa bờ, giảm áp lực khai thác ven bờ, bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam. Nghị định quy định mức lãi suất ưu đãi, từ 1-3%/năm (mức lãi suất thấp nhất hiện nay), Ngân sách Nhà nước cấp bù từ 4-6% với thời gian cho vay là 11 năm; trong đó, có một năm ân hạn, hạn mức cho vay từ 70-95% giá trị đóng mới tàu. Cụ thể, với tàu đóng mới vỏ thép, vỏ vật liệu mới có tổng công suất máy chính từ 400 đến dưới 800HP, chủ tàu được vay vốn ngân hàng tối đa 90% tổng giá trị đầu tư đóng mới tàu với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 2%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 5%/năm. Với trường hợp đóng mới tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới có tổng công suất máy chính từ 800HP trở lên, chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 95% tổng giá trị đầu tư đóng mới tàu với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 1%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 6%/năm. Với trường hợp đóng mới tàu vỏ gỗ và đóng mới tàu vỏ gỗ đồng thời gia cố bọc vỏ thép, bọc vỏ vật liệu mới cho tàu, chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 70% tổng giá trị đầu tư với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 3%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 4%/năm.

Sau khi triển khai Nghị định 67, mặc dù đã đạt những thành quả bước đầu, nhưng chương trình đã bộc lộ một số hạn chế. Nhiều vướng mắc nảy sinh khi ngư dân tiếp cận nguồn vốn của Nghị định. Cụ thể theo kế hoạch, Nghị định 67 kỳ vọng sẽ đóng mới được 2.284 tàu cá, trong đó 2.079 tàu khai thác đánh bắt xa bờ và 205 tàu dịch vụ hậu cần nghề cá. Đến hết tháng 10 năm 2019, cả nước đã đóng mới và nâng cấp được 1.177 tàu. Trong đó, 1.031 chiếc đóng mới, chiếm 45,14% tổng số tàu (vỏ thép là 359 chiếc, tàu vật liệu mới là 98 chiếc, tàu vỏ gỗ là 574 chiếc; 864 tàu khai thác, 167 tàu dịch vụ hậu cần) và nâng cấp 146 tàu vỏ gỗ. Các ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng với tổng số tiền cam kết cho vay 11.642 tỷ đồng, doanh số cho vay trên 11.511 tỷ (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2019). Câu hỏi đặt ra là tại sao chương trình triển khai chậm hay các ngư dân không mặn mà với chương trình ưu đãi này?

Nghiên cứu này góp phần tìm ra tác động của chính sách trợ cấp tín dụng theo Nghị định 67 đối với hoạt động khai thác thủy sản tại Việt Nam. Mục tiêu cụ thể gồm ba mục tiêu: Thứ nhất, làm rõ đặc điểm của đối tượng có thể tận dụng được cơ hội nhận trợ cấp của chính phủ. Hay nói cách khác ai là người được hưởng lợi từ chương trình? Thứ hai, kiểm tra xem các tàu được trợ giá có hiệu quả về mặt lợi nhuận hơn các tàu không được trợ giá hay không, và nếu có thì do tác nhân nào? Nghiên cứu sử dụng phương pháp so sánh điểm tương đồng (Propensity score matching - PSM) để phân tích và đánh giá kết quả. Kết quả nghiên cứu là căn cứ để đề xuất khung chính sách hỗ trợ các quyết định nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động của các chính sách trợ cấp tín dụng đối với hoạt động khai thác thủy sản.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Mô hình Gordon-Schaefer được xem là một trong những mô hình lý thuyết đầu tiên giải thích tác động của chính sách trợ cấp khai thác lên nguồn lợi thủy sản. Mô hình này kết luận bằng việc sử dụng trợ cấp, cường lực khai thác sẽ dần gia tăng và từ đó tác động tiêu cực đến trữ lượng nguồn lợi trong dài hạn. Mô hình này giả định trên nền tảng mô hình đơn loài, giá cá và chi phí tính trên một đơn vị cường lực là không đổi, và trong phạm vi vùng biển đặc quyền kinh tế của một quốc gia (Quinn & Ruseski, 2008). Một số nghiên cứu khác sau đó đã mở rộng mô hình này trong bối cảnh vùng biển chung/vùng biển quốc tế và kết luận rằng hợp tác đánh bắt có thể mang lợi nhuận cho tất cả các quốc gia có vùng biển chung (Armstrong & Flaaten, 1991).

Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu tác động đến chương trình trợ cấp trong khai thác thủy sản, tuy nhiên quan điểm về tác động có phần khác nhau. Hầu hết các nghiên cứu đều có chung quan điểm là trợ cấp là tác nhân dẫn đến dư thừa năng lực khai thác trong nghề cá trong dài hạn (Flaaten & Wallis, 2001; Sumaila & cộng sự, 2013; Smith, 2019). Trợ cấp trực tiếp có thể dẫn đến tình trạng tranh giành về nguồn lợi giữa các tàu của các quốc gia khác nhau cùng khai thác tại vùng biển quốc tế (Ruseski, 1998). Vì vậy, các nhà làm chính sách nên cân nhắc thận trọng khi thực hiện các chương trình trợ cấp trực tiếp như cho vay vốn ưu đãi với hạn mức cho vay thấp, hay bãi bỏ thuế trong khai thác thủy sản. Tuy vậy, một số ít có quan điểm đối lập. Cụ thể, Jinji (2012) với nghiên cứu lý thuyết tác động chương trình trợ cấp đến vấn đề cải thiện hiệu quả khai thác và trữ lượng nguồn lợi, đã kết luận rằng chương trình trợ cấp có thể làm hiệu quả khai thác tăng

lên hay không phụ thuộc vào chính sách quản lý.

Tại Việt Nam, chỉ có một số ít nghiên cứu đề cập đến chương trình trợ cấp trong khai thác thủy sản. Nghiên cứu nổi bật gần đây nhất là Nguyen & Flaaten (2016) đã đánh giá tác động của chương trình trợ cấp của chính phủ đối với khả năng sinh lợi trong khai thác thủy sản cho trường hợp 109 tàu khai thác lưới rê xa bờ tỉnh Khánh Hòa, gồm 45 tàu được nhận hỗ trợ và 64 tàu không được nhận hỗ trợ. Chính sách trợ cấp mà nhóm tác giả hướng đến là chính sách trợ cấp giá dầu năm 2008 và 2012 và trợ cấp bảo hiểm. Kết quả cho thấy chương trình trợ cấp này của Chính phủ có tác động tích cực đến khả năng sinh lợi của đội tàu. Chủ tàu là người được hưởng lợi chủ yếu từ chương trình này thay vì là thuyền viên. Với dữ liệu hai năm 2008 và 2012, nghiên cứu cũng đã thảo luận những bằng chứng cho thấy lợi nhuận của đội tàu được trợ cấp bị suy giảm theo thời gian và nguồn lợi có khả năng bị khai thác cạn kiệt. Bên cạnh đó, Long & cộng sự (2008) với nghiên cứu thực nghiệm cho nghề khai thác hải sản xa bờ tại Việt Nam, đã thảo luận các chương trình trợ cấp trực tiếp cho nghề cá có thể dẫn đến sự đầu tư quá mức.

Phương pháp so sánh điểm tương đồng PSM được phát triển bởi Rusenbaum & Rubin (1983) để đánh giá tác động của một chính sách. Kể từ đó, phương pháp này đã được nghiên cứu sử dụng trong rất nhiều các lĩnh vực khoa học hiện nay như Heckman & cộng sự (1997), Nguyễn Huy Hoàng (2012), Lương Vinh Quốc Duy (2008). Tuy vậy, kỹ thuật so sánh điểm tương đồng PSM còn khá mới mẻ và ít được sử dụng để đánh giá tác động của chính sách thủy sản đối với các phân tích kinh tế trong hoạt động khai thác thủy sản nói chung trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay (Nguyen & Flaaten, 2016). Hiện nay, theo hiểu biết của nhóm tác giả, chỉ có một số ít nghiên cứu áp dụng kỹ thuật này trong phân tích hoạt động khai thác thủy sản (ví dụ, Khan & cộng sự, 2012; Pham & cộng sự, 2013; Salazar, 2015; Nguyen & Flaaten, 2016), hai trong số đó đề cập đến khai thác thủy sản ở Việt Nam là Pham & cộng sự (2013) và Nguyen & Flaaten (2016).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp so sánh điểm tương đồng (Propensity score matching - PSM) để phân tích và đánh giá kết quả. Phương pháp PSM là phương pháp so sánh theo không gian được đánh giá rất cao trong đánh giá tác động của dự án. Tính ưu việt của phương pháp PSM chính là tính khả thi của nó. Đối với các phương pháp so sánh có liên quan đến thời gian như so sánh phản thân (reflexive comparisons) và khác biệt kép (double difference), cần phải tổ chức khảo sát trong nội bộ người tham gia trước và sau khi tham gia dự án, sau đó kết quả của hai đợt khảo sát sẽ được so sánh để tìm ra tác động của dự án. Yêu cầu cơ bản

Bảng 1: Mô tả đặc điểm các biến sử dụng trong mô hình binary logic

Biến	Mô tả (đơn vị)
Đặc tính chủ tàu	
Trình độ học vấn	Số năm đi học (năm)
Kinh nghiệm	Số năm đánh cá (năm)
Đặc điểm kỹ thuật và hoạt động	
HP	Công suất tàu (HP)
Lưới rê	1 nếu ngư cụ là lưới rê, 0 lưới vây
Lưới chụp	1 nếu ngư cụ là lưới chụp, 0 lưới vây
Câu	1 nếu ngư cụ là câu, 0 lưới vây
Ngư trường	1 nếu tàu đánh cá trên khu vực Trường sa, 0 nếu ở khu vực Vịnh Bắc Bộ
Các nhân tố khác	
Thủ tục hành chính	1 nếu chủ tàu nhận thấy thủ tục hành chính là phức tạp, 2 không ý kiến, 3 không phức tạp
Vốn chủ sở hữu	1 nếu chủ tàu có đủ vốn chủ sở hữu, 0 khác
Hoạt động kinh tế	
Doanh thu	Doanh thu từ hoạt động đánh bắt (Triệu VND/tàu/năm)
Chi phí	Chi phí vận hành khai thác trong năm (dầu nhớt, đá, chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu, chi phí lao động) (Triệu VND/tàu/năm)
Lợi nhuận	Phần còn lại sau khi lấy doanh thu trừ chi phí (Triệu VND/tàu/năm)
Doanh thu trung bình	Doanh thu trên một đơn vị công suất tàu (Triệu VND/HP/năm)
Chi phí trung bình	Chi phí trên một đơn vị công suất tàu (Triệu VND/HP/năm)
Lợi nhuận trung bình	Lợi nhuận trên một đơn vị công suất tàu (Triệu VND/HP/năm)

của phương pháp này là cả hai đợt khảo sát phải được thực hiện đối với cùng một người tham gia để tạo ra sự tương đồng trong so sánh. Mặc dù phương pháp này không phức tạp về kỹ thuật nhưng không phải dự án nào cũng có tổ chức khảo sát tiền dự án nên việc áp dụng phương pháp so sánh theo thời gian trở nên khó áp dụng. Việc đánh giá sự tác động thông thường chỉ được đề cập đến sau khi dự án đã đi vào hoạt động, vì thế việc so sánh theo không gian bằng PSM trở nên khả thi hơn so với so sánh theo thời gian. Nhìn chung, có 6 bước cơ bản để thực hiện phương pháp so sánh điểm tương đồng PSM:

- Bước 1: Tiến hành điều tra chọn mẫu nhóm người tham gia và nhóm người không tham gia Nghị định 67. Cuộc điều tra phải đảm bảo tính tương đồng về thời điểm, câu hỏi, đối tượng, người phỏng vấn, địa điểm...

- Bước 2: Từ số liệu của cuộc điều tra, xây dựng mô hình binary logic, trong đó biến phụ thuộc là 0 cho người không tham gia và 1 cho người tham gia, còn biến độc lập là những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia Nghị định 67 của cả 2 nhóm. Các biến được đề nghị đưa vào mô hình trên cơ sở khảo lược các nghiên cứu trước đó (ví dụ, Nguyen & Flaaten 2016; Phạm & cộng sự, 2013) và qua các cuộc tiếp xúc nói chuyện với các bên liên quan như ngư dân, các đơn vị chức năng tham gia vào quá trình xét duyệt cấp kinh phí cho ngư dân. Đặc tính của các biến sử dụng trong mô hình được mô tả ở Bảng 1.

- Bước 3: Tiến hành hồi quy cho mô hình binary logic rồi tính giá trị dự đoán hay xác suất dự đoán cho từng cá thể trong nhóm. Giá trị xác suất dự đoán sẽ nằm trong khoảng từ 0 đến 1.

- Bước 4: Loại bớt những cá thể có xác suất dự đoán quá thấp hoặc quá cao trong mẫu.

- Bước 5: Tương ứng với mỗi cá thể trong nhóm tham gia, tìm 1 hoặc 1 số cá thể trong nhóm người không tham gia mà có xác suất dự đoán gần giống nhau nhất rồi so sánh với nhau.

- Bước 6: Tính giá trị trung bình của tác động Nghị định 67 tới nhóm ngư dân tham gia Nghị định. Giá trị chung này chính là tác động của Nghị định 67 tới những người tham gia.

Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn 400 hộ ngư dân đang tham gia và không tham gia Nghị định 67 trên cơ sở bảng câu hỏi đã được thiết kế sẵn. Do số tàu đóng mới/nâng cấp theo Nghị định 67 đã được đưa vào khai thác còn ít, nên toàn bộ số tàu này được phỏng vấn tại các tỉnh nghiên cứu. Số tàu không tham gia Nghị định 67 sẽ được thực hiện lấy mẫu theo phương pháp lấy mẫu phân tầng. Sau khi kiểm tra độ tin cậy của các mẫu, 365 mẫu được đưa vào sử dụng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Chương trình ưu đãi tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu theo Nghị định 67

Thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09 tháng 2 năm 2007 Hội nghị Ban chấp hành Trung ương 4 (khoá X) của Đảng về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, trong đó đẩy mạnh phát triển kinh tế biển gắn với tăng cường sức mạnh quốc phòng an ninh trên các vùng biển đảo của Tổ quốc. Cùng với sự vào cuộc quyết liệt của các Bộ, ngành, địa phương, ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67 về một số chính sách phát triển thủy sản. Nghị định 67 không phải là chính sách đầu tiên về phát triển thủy sản. Trong thời qua, các quy định về thủy sản đã được ban hành khá nhiều nhưng chưa mang tính hệ thống, đồng bộ, vì vậy mà chưa phát huy được tác dụng thúc đẩy ngành thủy sản phát triển nhanh, đặc biệt là ngành khai thác thủy sản.

Nghị định 67 ra đời với điểm mới, cốt yếu nhất là quy định đầy đủ, có hệ thống, đồng bộ các chính sách cơ bản nhất nhằm khuyến khích ngư dân đóng mới hoặc nâng cấp tàu có công suất dưới 400HP lên tàu có

Bảng 2: Tổng hợp số lượng tàu cá đóng mới, nâng cấp theo Nghị định 67

Khu vực	Số tàu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ (tàu)	Số tàu Ủy ban nhân dân các tỉnh phê duyệt		Số tàu đã ký tín dụng với ngân hàng	
		Tổng số (tàu)	So với số phân bổ (%)	Tổng số (tàu)	So với Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (%)
Bắc Bộ	170	147	86,47%	108	73,47%
Trung Bộ	1723	1109	64,36%	722	65,10%
Nam Bộ	537	308	57,36%	215	69,81%
Tổng cộng	2430	1564	64,36%	1045	66,82%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2019).

công suất trên 400HP, tàu vỏ thép để chuyển dần từ khai thác gần bờ sang khai thác xa bờ có giá trị kinh tế cao hơn, đồng thời góp phần bảo vệ vùng biển của Tổ quốc. Điểm mới thứ hai là quan điểm khuyến khích đóng tàu công suất lớn vỏ thép/vỏ vật liệu mới, trong đó ưu tiên cho tàu dịch vụ hậu cần nghề cá là yếu tố cơ bản cho một đội tàu hoạt động hiệu quả.

Qua quá trình khảo sát các tàu được nhận trợ cấp theo Nghị định 67 và tiếp xúc với người dân, chúng tôi nhận thấy chương trình Nghị định 67 về cơ bản không xung đột với các chính sách tín dụng khác. Số lượng tàu cá đóng mới, nâng cấp theo Nghị định 67 được thể hiện ở Bảng 2.

Từ Bảng 2 cho thấy số lượng tàu cá đóng mới và nâng cấp được Ủy ban nhân dân các tỉnh phê duyệt đạt 64,36% so với số lượng tàu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ. Trong đó, khu vực Bắc Bộ đạt tỉ lệ phê duyệt cao nhất (chiếm 86,47%), tiếp đến là khu vực Trung Bộ đạt 64,36% và cuối cùng là khu vực Nam Bộ đạt 57,36%. Số tàu đã ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng đạt 66,82% so với số lượng tàu đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh phê duyệt, trong đó: khu vực Trung Bộ đạt 65,10%, Nam Bộ đạt 69,81% và cao nhất là Bắc Bộ đạt 73,47%.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, chúng tôi nhận thấy có một số điểm cần có những thay đổi cho phù hợp với quá trình thực hiện. Cụ thể như sau:

- Các chính sách tài chính hỗ trợ ngư dân trong khai thác thủy sản chưa tác động sâu rộng tới toàn bộ ngư dân khai thác thủy sản mà chủ yếu là tác động tới nhóm khai thác thủy sản xa bờ. Cụ thể, toàn bộ các tàu điều tra lấy mẫu được nhận trợ cấp là những tàu trước đó đã tham gia khai thác xa bờ, không có tàu nào từ đánh bắt gần bờ chuyển đổi sang tàu đánh bắt xa bờ.

- Xây dựng tiêu chí, thẩm định, phê duyệt danh sách ngư dân đóng mới tàu cá giữa các tỉnh không đồng đều. Một số tỉnh phê duyệt hết danh sách theo chỉ tiêu, một số chưa, một số sớm thực hiện hết số lượng và tiếp tục đề nghị phân bổ thêm.

- Nghị định 67 của Chính phủ bao gồm nhiều chính sách liên quan với nhau, song khi thực hiện thì lại chưa triển khai một cách đồng bộ. Ví dụ, có nhiều tỉnh chưa có cơ sở đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng các loại tàu vỏ thép, vỏ composit nên chi phí vận chuyển tàu đến cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng cao; chưa tổ chức được các lớp đào tạo thuyền viên, thuyền trưởng sử dụng tàu sắt, tàu vật liệu mới dẫn đến ngư dân chưa nắm được kỹ thuật sử dụng máy móc, trang thiết bị hiện đại, trong quá trình khai thác vận hành còn gặp nhiều lúng túng, ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác của tàu...

- Đa số hộ ngư dân chủ yếu hoạt động khai thác thủy sản dưới hình thức nhỏ, lẻ, mang tính cá nhân, các đối tượng tham gia vào tổ hợp tác, hợp tác xã còn chiếm tỷ lệ thấp nên nhiều hộ ngư dân chưa đủ điều kiện tham gia các chính sách hỗ trợ về thuế, bảo hiểm... là điều kiện để được hưởng chính sách ưu đãi về lãi suất theo Nghị định 67.

4.2. Kết quả phân tích tác động của chương trình Nghị định 67 đến hoạt động kinh tế của khai thác thủy sản

Bảng 3 so sánh một số đặc tính cơ bản và kết quả kinh tế của hai nhóm tàu được trợ cấp và không được trợ cấp. Kết quả cho thấy chủ tàu của nhóm tàu được trợ cấp và nhóm tàu không được trợ cấp khá tương đồng về trình độ học vấn (7 năm) và kinh nghiệm khai thác (23,5 năm). Tuy vậy, công suất của hai nhóm tàu này chênh lệch khá lớn. Nhóm tàu sau khi được trợ cấp có công suất gần gấp đôi (739 HP) nhóm tàu không được trợ cấp (385 HP). Nhóm tàu được trợ cấp có doanh thu và lợi nhuận trung bình cao hơn. Hầu hết các chủ tàu của nhóm tàu được trợ cấp có đủ vốn chủ sở hữu để tham gia chương trình. Do các tàu được trợ cấp có công suất khá lớn, chi phí cho chuyển biển vì vậy cũng lớn hơn nhiều (3.130 triệu VNĐ/tàu/năm) so với nhóm tàu không được trợ cấp (2.618 triệu VNĐ/tàu/năm). Nhóm tàu nghiên cứu chủ yếu khai thác trên hai ngư trường lớn là Hoàng Sa, Trường Sa, và ngư trường Vịnh Bắc Bộ. Nhóm tàu này sử dụng ngư cụ lưới rê, lưới chụp, lưới vây và câu là chủ yếu. Hầu hết các chủ tàu được trợ cấp không có ý kiến than phiền về thủ tục hỗ trợ hành chính trong xét duyệt giải ngân kinh phí. Trong khi đó, các chủ tàu không nhận trợ cấp thường không có ý kiến ngược lại.

Kết quả ước lượng các nhân tố tác động đến quyết định tham gia chương trình trợ cấp tín dụng theo Nghị định 67 ở Bảng 4 cho thấy: Các nhân tố tác động có ý nghĩa thống kê đến quyết định tham gia trợ cấp gồm có trình độ học vấn (90% ý nghĩa), kinh nghiệm của chủ tàu (99% ý nghĩa), loại ngư cụ sử dụng (95% đến 99%), có đủ vốn để đầu tư bên cạnh dòng tiền được trợ cấp không (90%), thủ tục hành chính có phức tạp

**Bảng 3: Đặc tính của tàu được trợ cấp và không được trợ cấp
(giá trị trung bình và độ lệch chuẩn trong ngoặc đơn)**

Biến	Đơn vị	Tổng (N=365)	Tàu được trợ cấp (N=103)	Tàu không được trợ cấp (N=262)
Đặc tính chủ tàu				
Trình độ học vấn	Năm	6,75 (2,18)	6,95 (2,60)	6,67 (1,95)
Kinh nghiệm	Năm	23,52 (7,44)	23,59 (6,90)	23,49 (7,65)
Đặc điểm kỹ thuật và hoạt động				
HP	HP	484,76 (249,66)	739,05 (162,86)	384,79 (202,5)
Lưới rê		0,21 (0,41)	0,19 (0,40)	0,22 (0,41)
Lưới chụp		0,29 (0,45)	0,35 (0,48)	0,27 (0,44)
Câu		0,34 (0,47)	0,10 (0,30)	0,43 (0,50)
Ngư trường		0,73 (0,48)	0,65 (0,50)	0,76 (0,48)
Các nhân tố khác				
Thủ tục hành chính		2,01 (0,81)	2,42 (0,76)	1,84 (0,78)
Vốn chủ sở hữu		0,75 (0,44)	0,84 (0,36)	0,71 (0,46)
Hoạt động kinh tế				
Doanh thu	Triệu VND/tàu/năm	3.775,34 (1.266,06)	4,638.93 (1,207.83)	3.435,84 (1.120,42)
Chi phí	Triệu VND/tàu/năm	2.762,33 (772,80)	3130,00 (759,53)	2.617,79 (730,17)
Lợi nhuận	Triệu VND/tàu/năm	1.013,10 (678,44)	1.509,03 (649,83)	818,13 (584,53)
Doanh thu trung bình	Triệu VND/HP/năm	10,03 (6,02)	6,46 (1,68)	11,43 (6,51)
Chi phí trung bình	Triệu VND/HP/năm	7,49 (4,64)	4,41 (1,24)	8,70 (4,90)
Lợi nhuận trung bình	Triệu VND/HP/năm	10,03 (6,02)	6,46 (1,67)	11,43 (6,55)

Bảng 4: Kết quả ước lượng các nhân tố tác động đến quyết định tham gia trợ cấp

Biến	Giá trị trung bình
Trình độ học vấn	0,05* (0,04)
Kinh nghiệm	0,03*** (0,01)
Lưới rê	-0,90*** (0,24)
Câu	-1,73*** (0,26)
Lưới chụp	-0,51** (0,22)
Thủ tục hành chính	0,59*** (0,10)
Vốn chủ sở hữu	0,36* (0,20)
Constant	-2,14 (0,58)
Log Likelihood	-162,90
Pseudo R ²	0,25
LR chi2	108,58
No. of observation	365

Ghi chú: sai số trong ngoặc; *, **, *** ý nghĩa ở mức 10%, 5%, and 1%.

không (99% ý nghĩa). Điều này khá phù hợp qua khảo sát và tiếp xúc nói chuyện với người dân. Nhiều ngư dân có tàu cá nhỏ ven bờ muốn đóng tàu lớn để đánh bắt xa bờ nhưng do không đủ vốn đối ứng nên không thể tham gia vào chương trình được. Thủ tục hành chính phức tạp cũng là một trong những yếu tố khiến nhiều ngư dân có đủ vốn tham gia nhưng e ngại không muốn tham gia. Trong bốn nhóm ngư cụ được nghiên cứu gồm có lưới vây, lưới rê, câu, chụp thì ngư dân hoạt động nghề lưới vây có xu hướng thích tham gia chương trình trợ cấp hơn so với ba nhóm nghề còn lại. Nguyên nhân có thể nghề lưới vây được xem là một trong những nghề có khả năng tạo ra doanh thu cao nhất nếu tàu có công suất lớn, có khả năng vây bắt đàn cá tốt, và đánh bắt ở ngư trường thuận lợi.

Kết quả phân tích tác động bình quân lên kết quả kinh tế của nhóm tàu được trợ cấp ở Bảng 5 cho thấy nhóm tham gia trợ cấp có lợi nhuận cao hơn so với nhóm không tham gia trợ cấp bình quân là 688 triệu VNĐ/tàu/năm. Lợi nhuận cao hơn là do doanh thu cao hơn (875 triệu VNĐ/tàu/năm), không phải do chi phí thấp. Điều này chứng tỏ việc trợ cấp tàu lớn đã giúp ngư dân có cơ hội khai thác ở ngư trường tốt hơn, và vì vậy có doanh thu tốt hơn. Tuy nhiên, mặc dù lợi nhuận trên một đơn vị công suất tàu HP ở nhóm được trợ cấp cao hơn so với nhóm không nhận trợ cấp 0,03 triệu VNĐ/HP/năm, nhưng sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ có dấu hiệu đầu tư không hiệu quả hay đầu tư quá mức. Vì vậy, cần đánh giá lại dải công suất được nhận trợ cấp (400 HP, 800 HP hay ở mức nào) để xác định dải công suất nào là hiệu quả nhất về mặt kinh tế.

Bảng 5: Tác động bình quân lên kết quả kinh tế của nhóm tàu được trợ cấp

	Giá trị trung bình
Doanh thu (Triệu VNĐ/tàu/năm)	873,43*** (180,83)
Chi phí (Triệu VNĐ/tàu/năm)	185,26 (116,95)
Lợi nhuận (Triệu VNĐ/tàu/năm)	688,11*** (92,75)
Doanh thu trung bình (Triệu VNĐ/HP/năm)	-3,13*** (0,72)
Chi phí trung bình (Triệu VNĐ/HP/năm)	-3,16*** (0,55)
Lợi nhuận trung bình (Triệu VNĐ/HP/năm)	0,03 (0,29)

*Ghi chú: sai số trong ngoặc; *, **, *** ý nghĩa ở mức 10%, 5%, and 1%.*

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu về cơ bản tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyen & Flaaten (2016) (cùng cho lợi nhuận dương ở nhóm tàu được trợ cấp). Tuy vậy, ở nghiên cứu này, đối tượng trợ cấp và chính sách trợ cấp khác so với Nguyen & Flaaten (2016), vì vậy sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu, nhà làm chính sách có cái nhìn toàn diện hơn về tác động của các loại hình trợ cấp trong khai thác thủy sản trong thời gian qua ở Việt Nam. Hơn nữa, dấu hiệu đầu tư quá mức cũng cho thấy rằng chính sách trợ cấp là không hiệu quả trong dài hạn đối với nghề cá Việt Nam, và cần phải giảm thiểu. Sự cạn kiệt về nguồn lợi trong dài hạn gây ra bởi chính sách trợ cấp thực tế đã được khá nhiều nghiên cứu lý thuyết trước đó chứng minh. Tuy vậy, nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề này vẫn còn ít, vì vậy kết quả nghiên cứu của chúng tôi từ dữ liệu vi mô sẽ cung cấp một kết quả thực tế hơn cho các nhà nghiên cứu và nhà làm chính sách.

5. Kết luận và hàm ý chính sách nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động của Chương trình trợ cấp 67

Đánh bắt xa bờ rõ ràng mang lại sản lượng tốt hơn, doanh thu tốt hơn và lợi nhuận cao hơn. Vì vậy, Chính phủ cần khuyến khích người dân tham gia đánh bắt xa bờ. Chính phủ có thể hỗ trợ người dân thông qua các chương trình tập huấn kỹ thuật đánh bắt xa bờ, cung cấp thông tin về nguồn lợi xa bờ, đánh giá trữ lượng nguồn lợi định kỳ.

Thủ tục hành chính rườm rà là một trong những rào cản mà người dân không muốn tham gia vào chương trình trợ cấp. Vì vậy, Chính phủ cần rà soát lại các khâu, quy trình; tinh gọn lại quy trình và có hình thức xử lý nghiêm đối với những hiện tượng tiêu cực trong khâu xét duyệt cho vay.

Do điều kiện ràng buộc về vốn chủ sở hữu, chương trình trợ cấp thực chất chỉ mang lại cho một số ít ngư dân vốn đã khá giả có tàu lớn. Vì vậy, những ngư dân có tàu nhỏ đánh bắt gần bờ thường không có khả năng tham gia chương trình. Hay nói cách khác, vấn đề công bằng phúc lợi xã hội chưa được đảm bảo, áp lực ven bờ chưa thực sự giảm. Vì vậy, Chính phủ cần có những phương án thiết thực hơn hỗ trợ nhóm ngư dân có tàu quy mô nhỏ đánh bắt gần bờ.

Tuy vậy, lợi nhuận trên một đơn vị công suất giảm cho thấy dấu hiệu đầu tư quá mức trong ngư dân. Vì

vậy, Chính phủ cần nghiên cứu đánh giá lại một cách chặt chẽ ở mức công suất nào là hiệu quả và trên cơ sở đó điều chỉnh và khuyến nghị cho người dân.

Cuối cùng, trợ cấp nâng cao công suất tàu trên thế giới vẫn được cho là không tốt, và làm cho nguồn lợi cạn kiệt về lâu dài. Vì vậy, chương trình 67 này không nên kéo dài, và các chương trình trợ cấp nâng cao công suất nói chung không nên khuyến khích lâu dài và phổ biến trên diện rộng.

Lời thừa nhận/ Cảm ơn: Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) đã tài trợ kinh phí cho chúng tôi thực hiện nghiên cứu này (Mã số đề tài: NAFOSTED 502.01-2017.19).

Tài liệu tham khảo:

- Armstrong, C. & Flaaten, O. (1991), 'The optimal management of a transboundary fish resource: The Arcto-Norwegian cod stock', PhD dissertation on the Economics of Migratory Fish Stocks, University of Tromsø, Norway.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2019), *Báo cáo tổng kết 5 năm triển khai thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản*, Hà Nội.
- Flaaten, O. & Wallis, P. (2001), *Government Financial Transfers to Fishing Industries in Oecd Countries*, Organization for Economic Cooperation and Development (OECD), Paris, France.
- Heckman, J.J., Ichimura, H. & Todd, P. (1997), 'Matching as an econometric evaluation estimator: Evidence from evaluating a job training programme', *The Review of Economic Studies*, 64(4), 605-654.
- Jinji, N. (2012), 'Fisheries subsidies and management in open economies', *Marine Resource Economics*, 1(27), 25-41.
- Khan, Md., Alam, Md. & Khan, I. (2012), 'The impact of co-management on household income and expenditure: An empirical analysis of common property fishery resource management in Bangladesh', *Ocean & Coastal Management*, 65, 67-78.
- Long, L.K., Flaaten, O. & Kim Anh, N.T. (2008), 'Economic performance of open-access offshore fisheries-The case of Vietnamese longliners in the South China Sea', *Fisheries Research*, 93(3), 296-304.
- Lương Vinh Quốc Duy (2008), 'Đánh giá tác động của một dự án hoặc chương trình phát triển: Phương pháp Propensity Score Matching', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 3(26), 140-144.
- Nguyen, D. & Flaaten, O. (2016), 'Profitability effects and fishery subsidies: Average treatment effects based on propensity scores', *Marine Resource Economics*, 31(4), 373-402.
- Nguyễn Huy Hoàng (2012), 'Tác động của viện trợ Nhật Bản cho phát triển cơ sở hạ tầng', *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Kinh tế và Kinh doanh*, 3(28), 177-184.
- Pham, T.T.T., Flaaten, O. & Nguyen, T.K.A. (2013), 'Remuneration systems and economic performance: Theory and Vietnamese small-scale purse seine fisheries', *Marine Resource Economics*, 28(1), 19-41.
- Quinn, J. & Ruseski, G. (2008), 'Effort subsidies and entry deterrence in transboundary fisheries', *Natural Resource Modeling*, 14(3), 369-389.
- Rusenbaum, P. & Rubin, D. (1983), 'The central role of the propensity score in observational studies for causal effects', *Biometrika*, 70(1), 41-55.
- Ruseski, G. (1998), 'International fish wars: The strategic roles for fleet licensing and effort subsidies', *Journal of Environmental Economics and Management*, 36(1), 70-88.
- Salazar, C. (2015), 'Share contract choices and economic performance: Empirical evidence from the artisanal fisheries sector in Chile', *Marine Resource Economics*, 30(1), 71-95.
- Smith, M. (2019), 'Subsidies, efficiency, and fairness in fisheries policy', *Science*, 364(6435), 34-35.
- Sumaila, R., Dyck, A. & Cheung, W.W.L. (2013), 'Fisheries subsidies and potential catch loss in sids exclusive economic zones: Food security implications', *Environment and Development Economics*, 18(4), 427-439.

PHÂN TÍCH Ý KIẾN KHÁCH HÀNG TRỰC TUYẾN DỰA THEO PHƯƠNG PHÁP HỌC MÁY

Bùi Minh Hiền

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Email: hienbui.192118003@st.ueh.edu.vn

Nguyễn Thành Phát

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Email: phatnguyen.192118008@st.ueh.edu.vn

Phạm Thị Thiên Hương

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Email: huongpham.192118006@st.ueh.edu.vn

Nguyễn Thị Bảo Hương

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Email: huongnguyen.192118005@st.ueh.edu.vn

Hồ Trung Thành

Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh

Email: thanhht@uel.edu.vn

Mã bài: JED - 131020

Ngày nhận: 13/10/2020

Ngày nhận bản sửa: 29/12/2020

Ngày duyệt đăng: 05/9/2021

Tóm tắt:

Phân tích cảm xúc hay khai phá ý kiến dựa trên những phản hồi của khách hàng trước, trong và sau mua sắm đóng vai trò rất quan trọng để doanh nghiệp xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp đối với từng sản phẩm, dịch vụ hay đối với từng phân khúc khách hàng. Thông qua việc khảo sát các mô hình phân tích và hiểu ý kiến khách hàng, bài báo trước hết tập trung vào đề xuất mô hình phân tích ý kiến khách hàng trực tuyến và thử nghiệm phương pháp với trường hợp cụ thể là tập dữ liệu được thu thập từ ứng dụng thương mại điện tử Lazada – một trong các sàn thương mại điện tử hàng đầu tại Việt Nam với nhiều năm đứng đầu thị trường. Tiếp theo, nhóm tác giả dựa vào phương pháp học máy có giám sát với hai thuật toán hồi quy Logistic và Random Forest để thực nghiệm mô hình, so sánh và đánh giá độ chính xác. Kết quả nghiên cứu hàm ý phương pháp phân tích và thấu hiểu trải nghiệm khách cho nhà quản lý để từ đó triển khai có cơ sở xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp hơn.

Từ khóa: Phân tích ý kiến khách hàng, thương mại điện tử, khách hàng trực tuyến, phân tích cảm xúc, học máy có giám sát.

Mã JEL: C61, C67, M00, M3.

Analyzing online customers' reviews based-on machine learning methods

Abstract:

Sentiment analysis and opinion mining based on customers' reviews before, during, and after shopping are very important for businesses to build a suitable business strategy for each product, service, and online customer segment. Through surveying sentiment analysis models and understanding customers' opinions, this article firstly is to propose the model of online customers' opinion analysis and to test method with a dataset which is collected from the e-commerce application of Lazada company - one of the leading e-commerce site in Vietnam's market in many years. Then, the supervised machine learning methods with Logistic Regression and Random Forest are applied to experiment with the proposed model, compare and evaluate accuracy as well. The research results recommend the method to analyze and to understand customer experience to develop a more suitable business strategy.

Keywords: Analyzing reviews of customers, e-commerce, online customers, sentiment analysis, supervised machine learning.

JEL codes: C61, C67, M00, M3.

1. Giới thiệu

Kỷ nguyên của thông tin điện tử trong mọi giai đoạn của cuộc sống phát triển nhanh chóng và sản sinh ra một số lượng lớn dữ liệu người dùng đang hoạt động với quy mô các bài đánh giá của họ được tạo ra hàng ngày trực tuyến trên các trang web lớn. Hệ thống phân tích tự động nghĩa là phân tích, tóm tắt, phân loại dữ liệu và các phương pháp hiệu quả để lưu trữ lượng dữ liệu khổng lồ. Khai phá văn bản là một cách tiếp cận được sử dụng vào các lĩnh vực khác nhau như máy học, truy xuất thông tin, thống kê và ngôn ngữ học tính toán để khai phá ý kiến. Mục tiêu của phân tích cảm xúc là làm ra máy học tự động có khả năng nhận dạng và phân loại cảm xúc. Suy nghĩ, quan điểm và thái độ dựa trên biểu cảm thay vì lý trí được gọi là cảm xúc (Kaushik & cộng sự, 2015).

Phân tích cảm xúc, khai phá ý kiến liên quan đến đối tượng hoặc chủ đề được thảo luận. Đối mặt với khó khăn của việc đánh giá, chọn lọc cảm xúc phù hợp là phải hiểu một phần lời nói của ngôn ngữ vì ý nghĩa chính xác là một điều rất quan trọng trong việc đưa ra quyết định, bên cạnh đó phải đảm bảo tiết kiệm về mặt thời gian và công sức khi nghiên cứu. Quá trình này đòi hỏi một từ vựng khổng lồ để xử lý cảm xúc và phân biệt đâu là tích cực, đâu là tiêu cực. Một số bình luận bao gồm spam, giả mạo hoặc trùng lặp là một trong những thách thức có ảnh hưởng cũng như gây trở ngại đến sự hiểu biết về nhận xét, đánh giá cảm xúc của người tiêu dùng (Hussein, 2016). Phân tích cảm xúc khách hàng cũng được nghiên cứu và ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó, nhóm tác giả Le & cộng sự (2017) đã áp dụng phương pháp học máy mạng nơ-ron trong phân tích cảm xúc từ dữ liệu là ý kiến của khách hàng để lại trên mạng xã hội để dự đoán sự quan tâm của khách hàng trong ngành thức ăn nhanh.

Dữ liệu do người dùng tạo mang nhiều thông tin giá trị về sản phẩm, con người, sự kiện... nói riêng và hành vi khách hàng nói chung. Bước đầu tiên trong phân loại cảm xúc là tiền xử lý văn bản, quá trình này sẽ làm cho dữ liệu phi cấu trúc có chứa nhiều hiển thị trên web cũng như một hình thức được sử dụng để phân loại. Tiền xử lý bao gồm các nhiệm vụ như làm sạch, tách từ, loại bỏ những từ không có nghĩa, ký tự không cần thiết, chuẩn hóa chữ thường, chữ hoa. Giai đoạn tiếp theo là các trích xuất đặc trưng. Có nhiều loại phương pháp trích xuất đặc trưng như: túi từ (Bag-of-words), tần suất xuất hiện của từ - tần suất nghịch đảo văn bản (Term frequency/Inverse document frequency - TF-IDF) dựa trên phương pháp xử lý ngôn ngữ tự nhiên. Giai đoạn cuối cùng là lựa chọn, xây dựng phương pháp và áp dụng các thuật toán mô hình máy học phổ biến như thuật toán Cây quyết định (Decision tree), Máy vector hỗ trợ (Support Vector Machines - SVM), phân lớp Naïve Bayes, Mạng nơ-ron nhân tạo (Artificial neural network) để phân loại và dùng công cụ để biểu diễn trực quan dữ liệu trên dashboard (Ahuja & cộng sự, 2019). Dựa vào thông tin và tri thức có được từ các phương pháp trên, các nhà quản trị kinh doanh nắm bắt thông tin nhanh chóng và có thêm chiều thông tin dễ dàng hơn ra quyết định chính xác hơn từ đó cải tiến mức độ hài lòng và kỳ vọng của khách hàng. Phần còn lại của bài báo bao gồm:

Phần 2 đưa ra tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết; Phương pháp nghiên cứu chi tiết ở phần 3; Kết quả và thảo luận được trình bày ở phần 4; Cuối cùng, phần 5 là kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Các nghiên cứu liên quan

Thông qua những nghiên cứu bằng phương pháp Mạng nơ-ron hai chiều (Bidirectional recurrent neural networks) của Schuster & Paliwal (1997), phân tích cảm xúc cho các sản phẩm của Amazon bằng cách sử dụng Rừng cách ly của Salmiah & cộng sự (2019), phân tích cảm xúc sử dụng thuật toán Rừng ngẫu nhiên trên truyền thông mạng xã hội của Bahrawi (2019) và phương pháp Naïve Bayes của Mali & cộng sự (2016) về lĩnh vực thương mại điện tử, phân tích văn bản là một lĩnh vực nghiên cứu trong ngôn ngữ học máy tính và xử lý ngôn ngữ tự nhiên mà các công ty đang bắt đầu chuyển sang lắng nghe trên mạng xã hội để hiểu khách hàng của họ, để cải thiện sản phẩm hoặc dịch vụ. Bài báo tập trung vào ứng dụng phương pháp phân loại là hồi quy Logistic và Random Forest và kèm theo phương pháp kiểm chứng chéo k-fold để dự đoán mô hình chính xác hơn trong phân tích ý kiến khách hàng trực tuyến. Và cuối cùng là so sánh độ hiệu quả giữa các phương pháp để chọn ra phương pháp phù hợp với bộ dữ liệu đầu vào.

2.2. Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP)

Xử lý ngôn ngữ tự nhiên dựa trên nghiên cứu của Pham (2018) là một lĩnh vực đặc trưng, là sự kết hợp giữa các ngành khoa học máy tính, trí tuệ nhân tạo và ngôn ngữ học. Mục tiêu của việc xử lý ngôn ngữ tự

nhiệm là để cho máy tính xử lý và hiểu được ngôn ngữ tự nhiên của con người, giúp máy tính có thể thực hiện được một số nhiệm vụ hữu ích thay cho con người như đặt lịch hẹn, mua bán hàng hóa, dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, các hệ tư vấn, hệ hỏi đáp, chẳng hạn như Apple Siri, Google Assistant, Amazon Alexa, Microsoft Cortana, ...

Xử lý ngôn ngữ tự nhiên thường được chia thành các cấp độ khác nhau. Trong đó, đầu vào thường là hai dạng chính của ngôn ngữ gồm lời nói (speech) và văn bản (text). Sau khi phân tích ngữ âm (dạng speech) hoặc OCR/Tokenization văn bản, phương pháp trải qua các bước xử lý ngôn ngữ theo các cấp độ (Pham, 2018) bao gồm: phân tích hình thái của ngôn ngữ; phân tích cú pháp, tìm hiểu cấu trúc của câu (chủ ngữ, động từ chính...); diễn dịch ngữ nghĩa, ý nghĩa của câu dựa vào các từ tạo nên câu phân tích ngữ nghĩa dựa trên bối cảnh của câu.

2.3. Phương pháp học máy

Theo nghiên cứu của Trần Thị Ngọc Thảo & cộng sự (2014), định nghĩa học máy là một nhánh thuộc trí tuệ nhân tạo, sử dụng kiến thức của xác suất thống kê và đại số tuyến tính để nghiên cứu phát triển các kỹ thuật và xây dựng các chương trình mà máy tính có thể học hỏi, phân tích các dữ liệu đã có và tạo ra kết quả cho các dữ liệu mới. Học máy có rất nhiều ứng dụng thực tế như phân tích ý kiến đánh giá, phân tích thị trường, phát hiện thẻ tín dụng giả, chẩn đoán y khoa, nhận dạng tiếng nói và chữ viết, phân loại email, dịch tự động, cử động robot và còn nhiều ứng dụng khác. Một số dạng thuật toán thường dùng được phân loại dựa trên kết quả đầu ra mong muốn hoặc loại đầu vào trong quá trình huấn luyện máy là: học có giám sát (supervised learning), học không giám sát (unsupervised learning), học bán giám sát (semi-supervised), học tăng cường (reinforcement learning) (Trần Thị Ngọc Thảo & cộng sự, 2014).

Trong bài báo, phương pháp và mô hình đề xuất được thử nghiệm bằng phương pháp học có giám sát với hai thuật toán Hồi quy Logistic (Logistic regression) và Rừng ngẫu nhiên (Random forests) (Ho, 1995). Đây là hai thuật toán được sử dụng để phân loại nhị phân (Binary classification). Nhiệm vụ của các thuật toán sẽ phân loại các thành phần của một tập hợp thành hai nhóm dựa trên cơ sở các tiêu chí để phân loại. Điển hình trong nghiên cứu này, phương pháp học máy trên được sử dụng để phân tích và phân loại phản hồi của các khách hàng trên trang thương mại điện tử thuộc nhóm tiêu cực hoặc tích cực liên quan đến các sản phẩm và dịch vụ.

2.4. Hồi quy logistic (Logistic regression)

Đỗ Minh Hải (2017) cho rằng phương pháp hồi quy logistic là một mô hình hồi quy nhằm dự đoán giá trị đầu ra rời rạc y , ứng với một véc-tơ đầu vào X . Việc này tương đương với phương pháp phân loại các giá trị đầu vào X vào các nhóm y tương ứng.

Hồi quy Logistic là một trong những thuật toán học máy đơn giản và dễ thực hiện nhưng lại mang hiệu quả hơn các phương pháp khác trong nhiều trường hợp. Cũng vì lý do này, việc huấn luyện một mô hình với thuật toán này không đòi hỏi khả năng hệ thống tính toán cao. Thuật toán này cho phép mô hình được cập nhật dễ dàng hơn với dữ liệu mới. Hồi quy Logistic đưa ra mô hình xác suất được hiệu chỉnh tốt cùng với kết quả phân loại. Đây là một lợi thế so với các mô hình chỉ đưa ra kết quả phân loại cuối cùng.

Phương pháp thống kê cho rằng khả năng một đầu vào X nằm vào một nhóm y_0 là xác suất nhóm y_0 khi biết X : $p(y_0|X)$. Dựa vào công thức xác suất hậu nghiệm ta có:

$$p(y_0|x) = \frac{p(x|y_0)p(y_0)}{p(x)} = \frac{p(x|y_0)p(y_0)}{p(x|y_0)p(y_0) + p(x|y_1)p(y_1)} \quad (1)$$

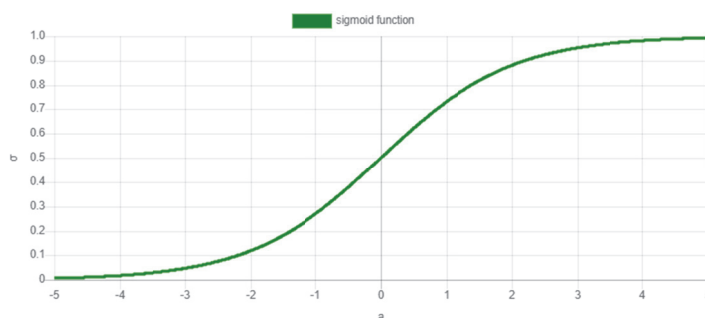
$$\text{Đặt} \quad a = \ln \frac{p(x|y_0)p(y_0)}{p(x|y_1)p(y_1)} \quad (2)$$

Ta có

$$P(y_0|x) = \frac{1}{1 + \exp^{-a}} = \sigma(a) \quad (3)$$

Hàm $\sigma(a)$ ở đây được gọi là hàm sigmoid (logistic sigmoid function).

Hình 1: Đồ thị hàm sigmoid $\sigma(a)$



Nguồn: Đỗ Minh Hải (2017).

Vận dụng thuyết phân phối chuẩn, ta có thể chỉ ra rằng:

$$a = W^T X + w_0 \quad (4)$$

Đặt: $X_0 = [1, \dots, 1]$, ta có thể viết gọn lại thành:

$$a = W^T X \quad (5)$$

Công thức tính xác suất lúc này:

$$P(y_0|X) = \frac{1}{1 + \exp^{-a}} = \sigma(W^T X) \quad (6)$$

Trong đó, X là thuộc tính đầu vào; còn W là trọng số tương ứng. Tính được xác suất của công thức sau đó ta có thể sử dụng một ngưỡng $\varepsilon \in [0, 1]$ để quyết định nhóm tương ứng. Cụ thể:

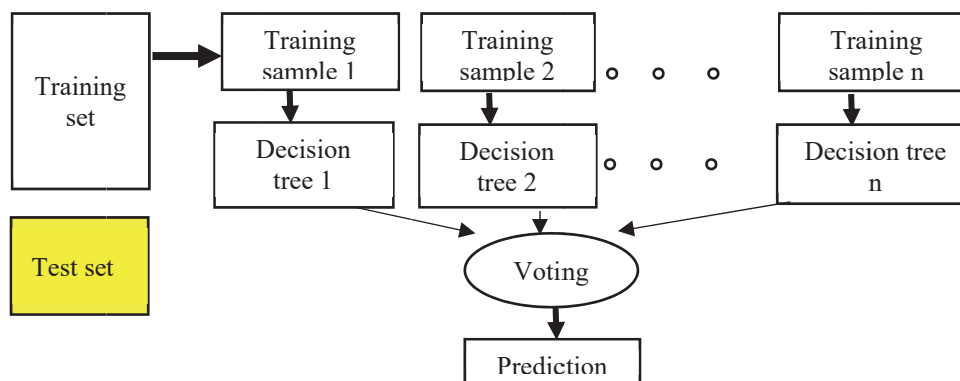
$$\begin{cases} X \in y_0 & \text{if } p(y_0|X) \geq \varepsilon \\ X \in y_1 & \text{if } p(y_1|X) < \varepsilon \end{cases} \quad (7)$$

Ví dụ, $\varepsilon = 0,7$ thì $X \in y_0$ khi mà xác suất thuộc nhóm y_0 của nó là trên 70%, còn dưới 70% thì ta phân nó vào nhóm y_1 .

2.5. Random forest

Random forests (RF) được giới thiệu bởi Ho (1995) là phương pháp học có giám sát (Supervised learning). Phương pháp này có thể được sử dụng cho cả phân lớp và hồi quy và cũng là thuật toán linh hoạt và dễ ứng dụng (Hình 2).

Hình 2: Quy trình bốn bước hoạt động của thuật toán Random Forests



Nguồn: Nguyễn Duy Sim (2018).

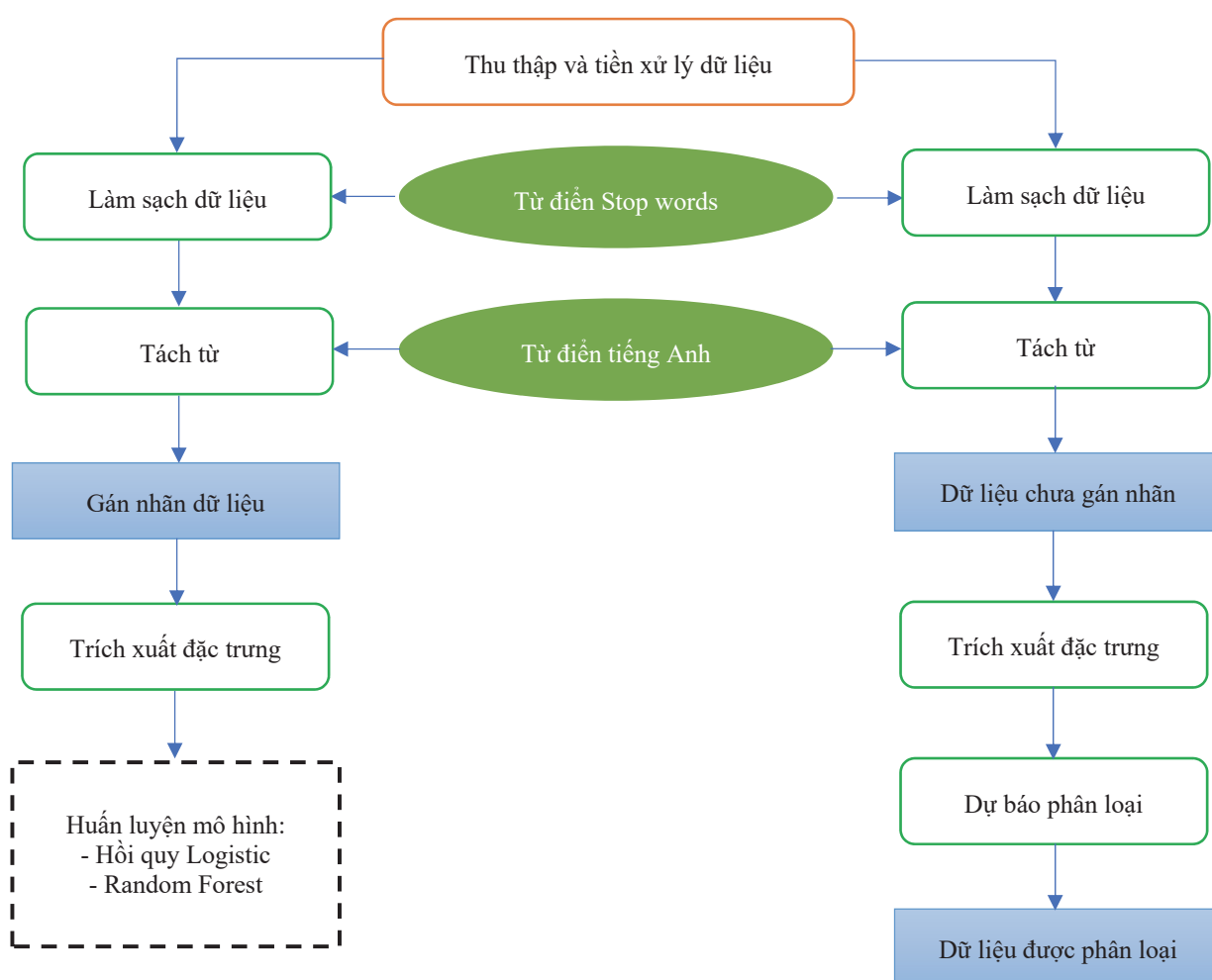
Phương pháp trên chỉ ra rằng một khu rừng bao gồm cây cối, càng có nhiều cây thì rừng càng lớn. Random forests tạo ra cây quyết định trên các mẫu dữ liệu được chọn ngẫu nhiên, được dự đoán từ mỗi cây và chọn giải pháp tốt nhất bằng cách lựa chọn tối ưu. Random forests có nhiều ứng dụng, chẳng hạn như ứng dụng trong xây dựng công cụ đề xuất, phân loại hình ảnh và lựa chọn tính năng. Bên cạnh đó, phương pháp có thể được sử dụng để phân loại các ứng viên cho vay trung thành, xác định hoạt động gian lận và dự đoán các bệnh (Nguyễn Duy Sim, 2018).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu tổng quan

Để tiến hành thực nghiệm phương pháp phân loại các đánh giá, bình luận của khách hàng từ ứng dụng thương mại điện tử của Lazada trên Google Play dựa trên các phương pháp học máy có giám sát, Hình 3 dưới đây trình bày tổng quan các bước trong qui trình nghiên cứu.

Hình 3: Quy trình nghiên cứu



3.2. Thu thập dữ liệu

Trước tiên sử dụng các thư viện Selenium và Bs4 để thu thập tự động dữ liệu dưới dạng phi cấu trúc từ trang HTML Google Play có ứng dụng Lazada để truy cập vào môi trường API trên các ứng dụng và lưu thành các tập tin với định dạng JSON. Sau đó, chuỗi dữ liệu JSON được chuyển sang định dạng dữ liệu CSV và thực hiện phân tích rút trích trên tập dữ liệu thu được. Với đối tượng và phạm vi nghiên cứu hướng đến là phân tích ý kiến khách hàng được viết bằng ngôn ngữ tiếng Anh, do đó, dữ liệu chỉ sử dụng những ý kiến nhận xét, phản hồi của khách hàng về các sản phẩm, dịch vụ bằng ngôn ngữ tương ứng. Tổng số 53.321 ý kiến nhận xét của khách hàng đã được thu thập, một số thuộc tính được rút trích để phân tích bao gồm tên

người bình luận, điểm đánh giá, ngày đánh giá, nội dung bình luận, số lượng đồng tình với bình luận đó (lượt thích).

3.3. Tiền xử lý dữ liệu

Tiền xử lý là một điều quen thuộc đối với Khoa học dữ liệu. Đối với dữ liệu số, thông thường ta sẽ áp dụng một số quy tắc chuẩn hóa (nhằm giảm sự khác biệt giữa giá trị lớn nhất và nhỏ nhất), thay thế các giá trị không phải là dạng số (cũng như là các giá trị rỗng), phát hiện các giá trị ngoại lệ,... với sự hỗ trợ của bộ công cụ ngôn ngữ tự nhiên (Natural Language Toolkit - NLTK)¹ được công bố bởi Steven Bird, Edward Loper và cộng sự đến từ nhiều quốc gia. Bởi vì từ và cụm từ phức tạp hơn các số nguyên và số thực, dữ liệu cần được qua vài bước tiền xử lý hay còn gọi là luồng tiền xử lý (Preprocessing pipeline - PPL) bao gồm: Nhận diện ngôn ngữ, sử dụng thư viện Langdetect để xác định ngôn ngữ của đoạn text review, lựa chọn ngôn ngữ tiếng Anh và loại bỏ các ngôn ngữ khác nhằm giảm độ nhiễu của dữ liệu, tăng độ chính xác khi chạy models; Xử lý các biểu tượng emoji, sử dụng thư viện Emoji nhằm chuyển đổi các biểu tượng emoji thành text; Thay thế các từ viết sai, sử dụng công thức GOOGLETRANSLATE() của google sheets để nhận dạng các từ loại viết tắt, sai chính tả trong tiếng Anh, và sau đó thay thế chúng bằng từ có nghĩa; Tách từ (Tokenization), chuyển một dãy các ký tự thành một dãy các token (token là một dãy các ký tự mang ý nghĩa cụ thể, biểu thị cho một đơn vị ngữ nghĩa trong xử lý ngôn ngữ). Nhiều khi token được hiểu là một từ mặc dù cách hiểu này không hoàn toàn chính xác; Từ vựng hóa (Lemmatization), làm trở lại nguyên dạng ban đầu các từ vựng bị biến đổi thể (Inflection) hoặc được kết hợp (Conjugation). Ví dụ như biến đổi từ made thành make; Loại bỏ các từ dừng (Stop words), là loại bỏ những từ xuất hiện nhiều trong ngôn ngữ tự nhiên, tuy nhiên lại không mang nhiều ý nghĩa. Trong Tiếng Anh, stop words là những từ như: is, that, this... Mục đích của tác vụ này là loại bỏ những từ không mang lại nhiều ý nghĩa cho mô hình.

Sau giai đoạn tách từ, bước tiếp theo của phương pháp tiền xử lý mà bài báo thực hiện là Gán nhãn dữ liệu: mục đích này nhằm chuẩn bị tập dữ liệu đã được gán nhãn (hay đã được phân loại) đủ lớn để đưa vào làm tập dữ liệu huấn luyện. Dựa vào kết quả điểm đánh giá (ratings), nhận thấy các bình luận có điểm từ 1 đến 3 mang ý nghĩa tiêu cực (Negative), và ngược lại, các bình luận có điểm lớn hơn 3 mang ý nghĩa tích cực (Positive). Do đó, tập dữ liệu huấn luyện được xác định có 12.047 bình luận là tiêu cực (được gán nhãn 0) và 38.641 bình luận là tích cực (được gán nhãn 1); Trích xuất đặc trưng, chọn ra các đặc trưng tiêu biểu (chính là các từ khóa - Keywords) có tính đại diện cho tập dữ liệu để làm đầu vào cho thuật toán phân loại. Nghiên cứu này lựa chọn từ khóa theo phương pháp TF-IDF dựa trên thư viện Sklearn, giá trị TF-IDF của một từ khóa là thu được qua thống kê thể hiện mức độ quan trọng của từ khóa trong một bình luận. TF-IDF của từ khóa w_i trong bình luận d được tính bằng công thức sau:

$$tf_idf_{id} = f_{id} \times \log \frac{N}{n_i} \quad (8)$$

Trong đó: f_{id} : Tần suất xuất hiện của từ khóa w_i trong bình luận d

N : Tổng số bình luận

n_i : Số bình luận mà có từ khóa w_i xuất hiện.

Hình 4: Mẫu ma trận kết quả TF-IDF

		m thuộc tính (từ)									
		using	year	helpful	handy	come	buying	...	great	place	shopping
n bình luận	0	0,26	0,14	0,21	0,19	0,17	0,14	...	0	0	0
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	50687	0	0	0	0	0	0	...	0,77	0,49	0,40

Tại thư viện Sklearn.feature_extraction.text, tham số vector được khởi tạo bởi hàm TfidfVectorizer dưới dạng một biến có tên là vectorizer và sau đó gọi hàm fit_transform () để chuyển đổi danh sách các chuỗi thành ma trận biểu diễn các giá trị TF-IDF cho 50.688 (từ 0 đến 50.687) bình luận của khách hàng.

Ví dụ ở bình luận cuối cùng thể hiện 3 cột tương ứng với từ “great”, “place”, “shopping”, có thể thấy từ “shopping” xuất hiện 10.673 lần trong toàn bộ tập dữ liệu và được biến đổi thành giá trị vector 0,4.

3.4. Huấn luyện mô hình

Bước tiếp theo là huấn luyện mô hình. Đây là giai đoạn quan trọng nhất của một mô hình khai phá ý kiến, nhằm mục đích xác định một bình luận của khách hàng là “tích cực” hay “tiêu cực”. Nghiên cứu này ứng dụng hai thuật toán phân loại thuộc nhóm máy học giám sát là hồi quy Logistic và Random Forest, dựa trên kết quả tổng hợp từ các nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài để tìm ra phương pháp phù hợp nhất đối với tập dữ liệu là các bình luận đã được phân loại. Từ đó, tiến hành dự báo cho các dữ liệu bình luận chưa được phân loại hoặc các dữ liệu bình luận mới phát sinh mà không cần phải huấn luyện lại.

Quá trình huấn luyện được tiến hành theo 2 cách:

- Phương pháp Hold-Out: toàn bộ tập dữ liệu sẽ được chia thành 2 tập con dữ liệu dùng để huấn luyện và dữ liệu dùng để kiểm thử không giao nhau: 70% tập huấn luyện, và 30% tập kiểm thử.

- Phương pháp K-Fold: hạn chế sự quá khớp (overfitting) để tối ưu giá trị và tăng độ chính xác cho mô hình, tập huấn luyện được chia thành K tập con không giao nhau có kích thước xấp xỉ nhau. Mỗi lần lặp một tập con trong K tập sẽ được dùng để làm tập kiểm thử, k-1 tập còn lại sẽ được sử dụng làm tập huấn luyện

Bảng 1: Ma trận nhầm lẫn

	Dự báo: Positive	Dự báo: Negative
Thực tế: Positive	True Positive (TP)	False Negative (FN)
Thực tế: Negative	False Positive (FP)	True Negative (TN)

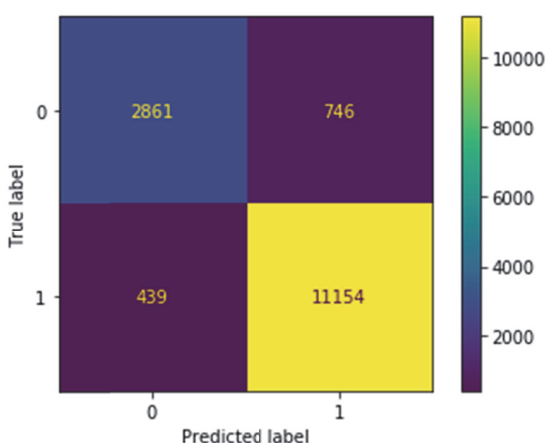
Đánh giá mô hình phân loại phổ biến dựa trên các chỉ số tính toán trong ma trận nhầm lẫn (Confusion Matrix) dựa trên nghiên cứu của Chicco & Jurman (2020).

Thông thường, hiệu quả của mô hình phân loại ý kiến được đánh giá dựa trên 4 chỉ số: Độ chính xác (Accuracy), Độ dự đoán (Precision), Độ bao phủ (Recall), và Giá trị trung bình điều hòa (F1). Ngoài ra, nghiên cứu này cũng xét đến yếu tố thời gian huấn luyện (Time) của từng mô hình.

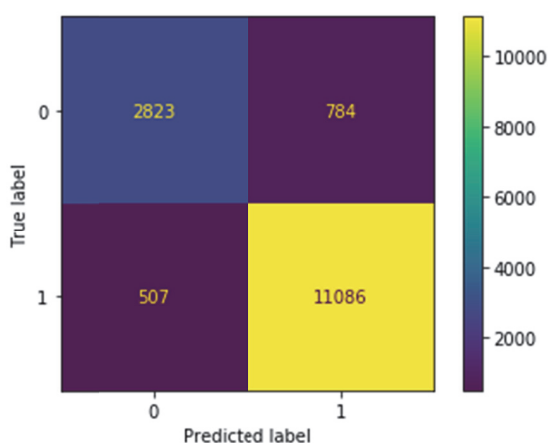
Trong đó:

$$Accuracy = \frac{TN + TP}{TN + TP + FP + FN} \quad (9)$$

Hình 5: Kết quả ma trận nhầm lẫn từ phương pháp hồi quy Logistic



Hình 6: Kết quả ma trận nhầm lẫn từ phương pháp Random Forest



$$Precision = \frac{TP}{TP + FP} \quad (10)$$

$$Recall = \frac{TP}{TP + FN} \quad (11)$$

$$F1 = \frac{2 \times Precision \times Recall}{Precision + Recall} \quad (12)$$

Dựa vào kết quả ma trận nhầm lẫn của phương pháp hồi quy Logistic tại hình 5, có 2861 dữ liệu tích cực được dự báo đúng với tổng số lượng tích cực thực tế và 11154 dữ liệu tiêu cực được dự báo đúng với tổng lượng tiêu cực thực tế, cao hơn so với kết quả từ phương pháp Random Forest. Ngược lại, ma trận nhầm lẫn từ phương pháp Random Forest ở tại hình 6 có tới 784 dữ liệu tiêu cực và 507 dữ liệu tích cực là sai với dữ liệu thực tế, những dữ liệu này cần được loại bỏ để tránh gây nhiễu cho mô hình.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Đánh giá mô hình

Bảng 2: Kết quả mô hình theo phương pháp Hold-Out

Tập dữ liệu	Các độ đo	Bình luận	Hồi quy Logistic	Random Forests
Huấn luyện	Accuracy		0,94	1
	Precision	0	0,90	1
		1	0,95	1
	Recall	0	0,83	0,99
		1	0,97	1
	F1-score	0	0,86	0,99
		1	0,96	1
Kiểm thử	Accuracy		0,92	0,92
	Precision	0	0,87	0,85
		1	0,94	0,93
	Recall	0	0,79	0,78
		1	0,96	0,96
	F1-score	0	0,83	0,81
		1	0,95	0,94

Sau khi tiến hành nghiên cứu thực nghiệm mô hình theo hai phương pháp Hold-Out và K-Fold bằng các thuật toán hồi quy Logistic, Random Forest dựa trên tập dữ liệu huấn luyện và kiểm thử với kết quả tại Bảng 2.

Đối với tập huấn luyện, theo phương pháp Hold-Out thì độ chính xác (Accuracy) của thuật toán hồi quy Logistic thấp hơn Random Forest khoảng 5%, như vậy độ chính xác của Random Forest gần như tuyệt đối 100%, nhưng về tập dữ liệu kiểm thử thì cả hai phương pháp có cùng độ chính xác là 92%.

Về hệ số dự đoán (Precision), thuật toán hồi quy Logistic dự đoán chính xác khoảng 95% đối với dự đoán tích cực ở cả hai tập dữ liệu, có nghĩa là trong 100 dữ liệu tích cực thực tế thì mô hình dự đoán đúng 95 dữ

Bảng 3: Kết quả mô hình theo phương pháp K-Fold (K=5)

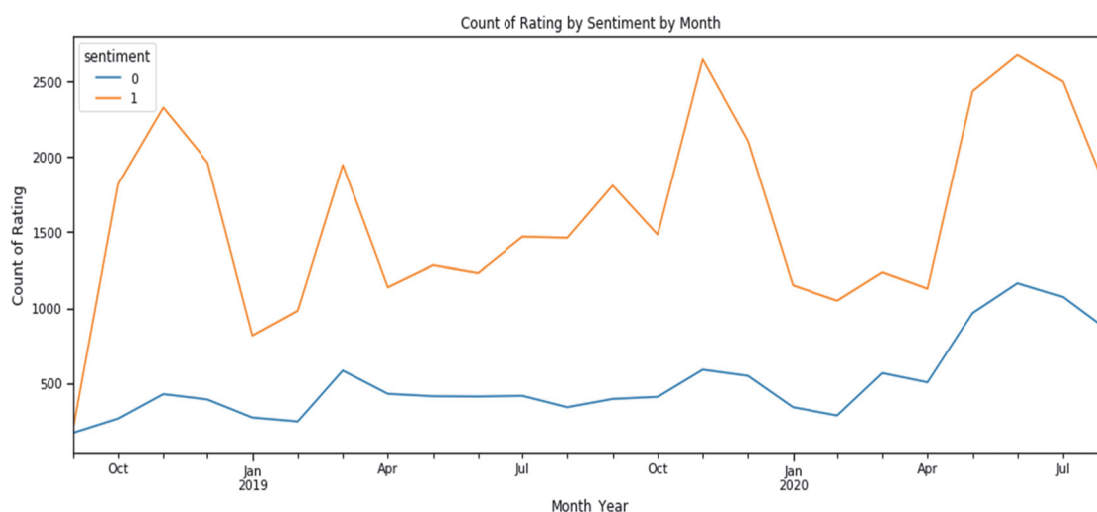
K	Hồi quy Logistic	Random Forests
1	0,918	0,915
2	0,924	0,918
3	0,919	0,916
4	0,923	0,913
5	0,921	0,916
Average	0,921	0,916

liệu tích cực. Tương tự, Random Forest lại cho ra độ dự đoán chính xác, độ bao phủ (Recall), giá trị trung bình điều hòa giữa Recall và Precision (F1-score) ở tập huấn luyện có giá trị cao hơn hồi quy Logistic, tuy nhiên xét về khía cạnh thử nghiệm, hồi quy Logistic là sự lựa chọn chính xác và hiệu quả hơn.

Kết quả mà phương pháp K-Fold mang lại cho thấy độ chính xác trung bình vòng lặp K ở hai mô hình tương đương bằng nhau khoảng 92%. Nghĩa là hai mô hình khác nhau theo hai phương pháp khác nhau chứng tỏ được rằng khi đưa dữ liệu kiểm thử vào cho ra độ chính xác gần khớp nhau và tương đối phù hợp trong các ứng dụng tiếp theo để phân loại ý kiến cho các dữ liệu bình luận chưa được phân loại hoặc các dữ liệu bình luận mới phát sinh.

4.2. Trực quan hóa kết quả thực nghiệm

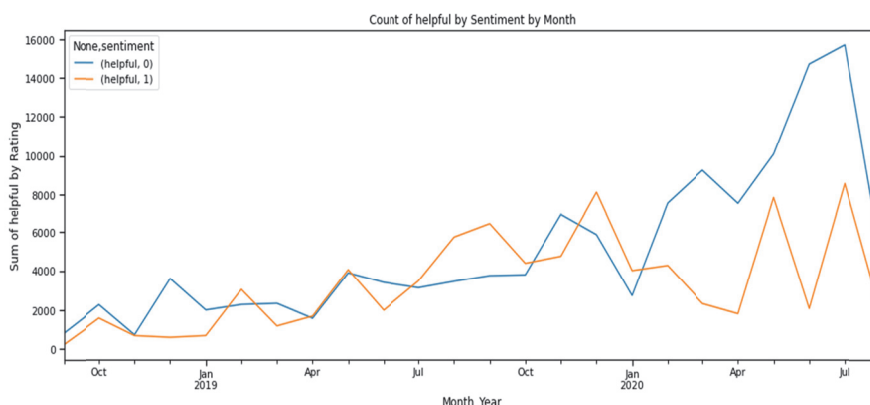
Hình 7: Biểu đồ đường thể hiện số lượng đánh giá theo tháng



Sau khi thực thi mô hình, nhằm dễ dàng theo dõi và ra quyết định, kết quả thực nghiệm được trực quan hóa. Hình 7 biểu thị kết quả phân tích số bình luận dựa theo từng giai đoạn thời gian (tháng).

Đồ thị tại Hình 7 diễn tả tỉ lệ người có bình luận tiêu cực về ứng dụng Lazada cao nhất vào tháng 3 của năm 2019 và tháng 6 năm 2020, tuy nhiên, nhìn một cách tổng quan thì những bình luận tiêu cực đang có xu

Hình 8: Biểu đồ đường thể hiện số lượng đồng tình với các đánh giá theo tháng



hướng tăng. Và ngược lại, đối với bình luận tích cực luôn chiếm vị trí cao hơn các bình luận tiêu cực, dao động đều qua các tháng và đạt tới điểm cao nhất vào tháng 6 năm 2020 khoảng trên 2.800 bình luận, cho thấy số người vào truy cập và đánh giá trên trang trong mùa dịch covid vừa qua gia tăng đáng kể.

Bên cạnh đó, tất cả mọi người sử dụng dịch vụ Lazada mang lại dường như luôn đưa ra quan điểm đồng ý

với ý kiến tiêu cực của người đánh giá. Biểu đồ đường ở Hình 8 cho thấy cảm xúc của người tiêu dùng đánh giá một cách chân thật, đúng đắn và khách quan về mặt tiêu cực sẽ nhận được nhiều sự tán thành hơn là các

Hình 9: Keywords thể hiện cảm xúc tiêu cực

Sentiment Negative Words



Hình 10: Biểu đồ heatmap thể hiện số lượng các từ tiêu cực theo tháng

	2018-09	2018-10	2018-11	2018-12	2019-01	2019-02	2019-03	2019-04	2019-05	2019-06	2019-07	2019-08	2019-09	2019-10	2019-11	2019-12	2020-01	2020-02	2020-03	2020-04	2020-05	2020-06	2020-07	2020-08
annoying	5	7	19	16	17	31	39	43	64	70	57	41	41	69	53	67	47	43	99	48	93	89	99	62
problem	12	53	59	56	28	28	58	42	32	39	35	40	42	37	61	49	34	34	41	35	64	78	70	53
bad	13	24	37	30	17	27	41	27	20	26	17	22	29	23	37	40	24	16	31	40	64	73	87	77
hassle	3	35	57	45	20	27	54	27	33	40	46	59	45	29	55	48	35	20	15	6	32	38	26	18
slow	14	13	42	26	11	14	33	38	25	15	11	13	24	15	26	24	13	13	15	23	39	50	43	49
issue	5	16	28	23	20	17	19	29	19	14	22	14	33	15	30	25	15	15	18	13	34	46	40	31
cheap	6	26	26	23	11	17	24	14	20	14	17	23	22	14	38	35	18	10	25	11	24	33	19	15
fake	4	18	23	28	17	11	12	15	6	10	18	12	22	9	28	16	14	17	29	19	29	47	32	43
wrong	5	12	18	21	8	8	22	18	28	12	13	24	11	12	26	19	12	14	19	13	39	44	40	31
hard	10	20	32	22	13	9	24	13	13	11	18	9	13	13	26	23	14	9	14	21	31	26	32	16
worst	9	7	12	7	8	5	15	15	12	10	10	6	4	14	9	20	10	5	17	16	40	55	42	34
hate	5	4	7	5	8	8	21	15	13	13	15	13	16	13	18	17	15	15	23	20	29	36	35	16
error	4	9	20	21	4	6	17	18	20	10	10	6	16	9	18	13	5	7	9	13	27	24	20	24
poor	5	5	6	19	6	6	9	12	8	2	9	12	10	8	26	10	5	7	11	28	22	50	30	23
stupid	1	5	10	9	4	4	17	8	9	10	4	14	4	20	11	21	7	5	13	21	30	44	32	22
expensive	3	14	15	11	5	7	20	8	6	7	10	6	12	10	28	21	6	6	7	5	20	30	29	23
bug	7	16	13	12	8	7	18	9	15	12	7	10	13	7	11	22	5	5	19	14	17	12	20	18
scam		2	3	5	4		4	3	5	5	4	3	10	3	13	10	7	1	7	14	81	32	36	24
disappointed	2	7	12	20	4	6	10	11	12	9	3	7	12	9	12	7	4	5	12	7	22	29	30	19
useless	2	4	7	5	6	5	11	6	6	10	8	5	13	5	11	14	11	5	10	17	26	27	20	27
suck	3	6	17	5	6	8	17	9	5	8	10	7	5	10	12	11	1	7	7	9	21	29	21	16
difficult	2	10	17	10	8	3	22	13	8	6	8	4	6	7	17	10	10	3	7	10	25	16	14	14
failed	1	3	8	7	8	5	8	7	4	4	9	3	6	8	14	5	4	2	11	5	26	36	52	9
confusing	2	11	11	7	6	2	20	8	7	4	6	4	9	9	16	9	6	7	8	7	12	16	12	12
terrible	2		8	5	1	1	6	12	8	10		5	4	8	7	2	5	3	9	13	19	19	14	15
waste		4	8	8	3	5	10	4	3	3	3	4	6	1	8	8	2	2	6	9	25	20	17	15
unable	6	4	6	10	2		14	7	5	9	6	5	8	4	6	8	6	4	10	12	6	14	8	6
crash		5	7	4	3		5	2	2	5	4	8	11	5	12	16	4	4	6	5	4	10	7	3
lost		3	2	3	3	3	8	12	2	5	7	2	2	2	9	6	6	3	8	4	8	8	14	12
worse	1	6	3	4	3	2	7	7	3	1	6	2	3	2	6	10	1	2	5	5	10	17	9	12

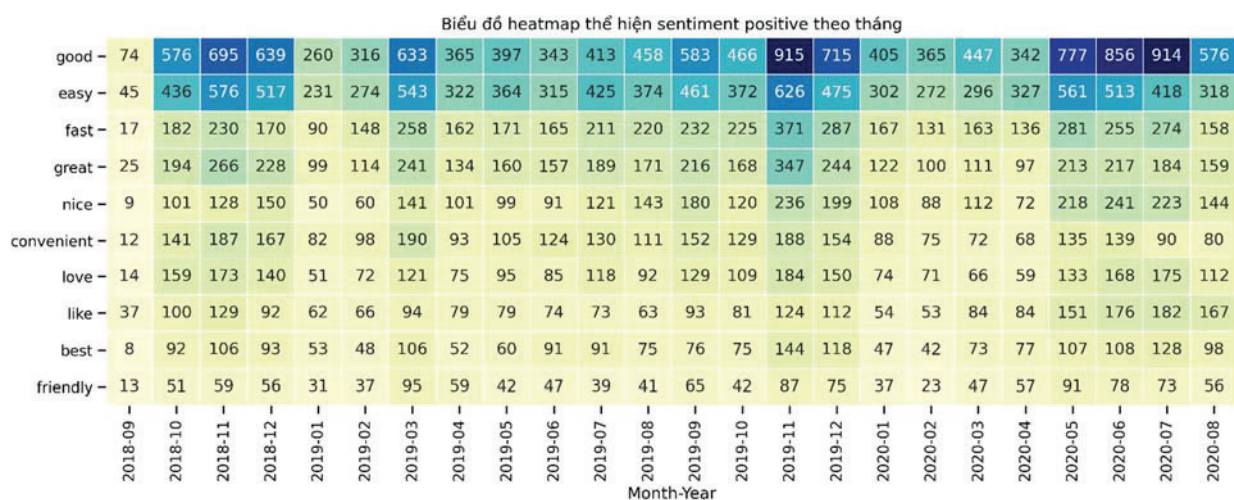
đánh giá tích cực vì sẽ có những người có thể xem việc đánh giá như một việc không quan trọng, phiền phức đối với họ. Cụ thể có tới gần 16.000 người đồng quan điểm với đánh giá tiêu cực vào tháng 7 năm 2020 và đang có xu hướng tăng.

Trong những tháng giữa năm 2020, số từ bình luận tiêu cực tăng đột biến so với những tháng cuối năm 2018. Theo Hình 10, nổi bật ở những từ “annoying”, “bad”, “scam” ngày càng xuất hiện nhiều trong các

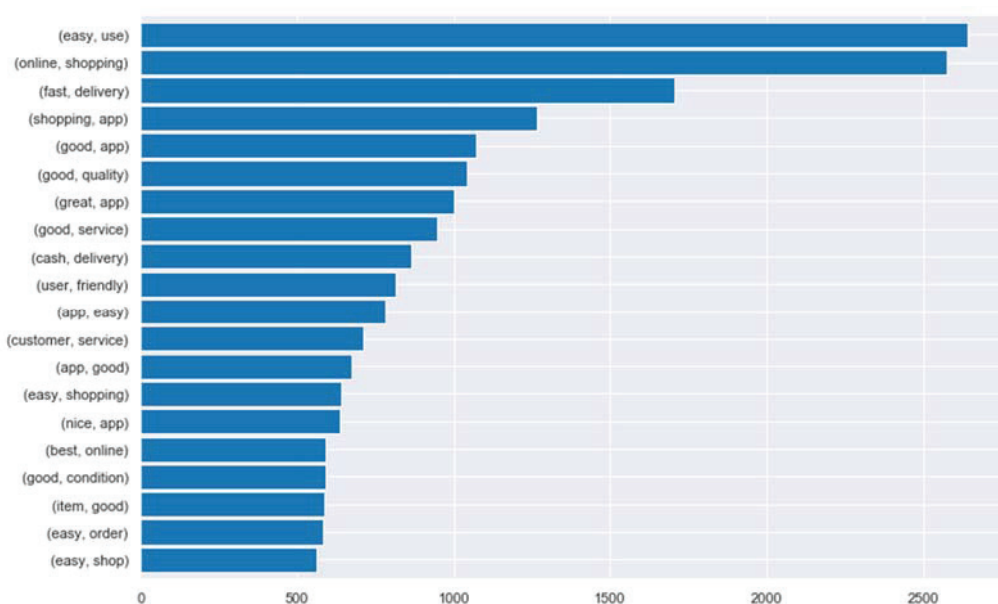
Hình 11: Keywords thể hiện cảm xúc tích cực



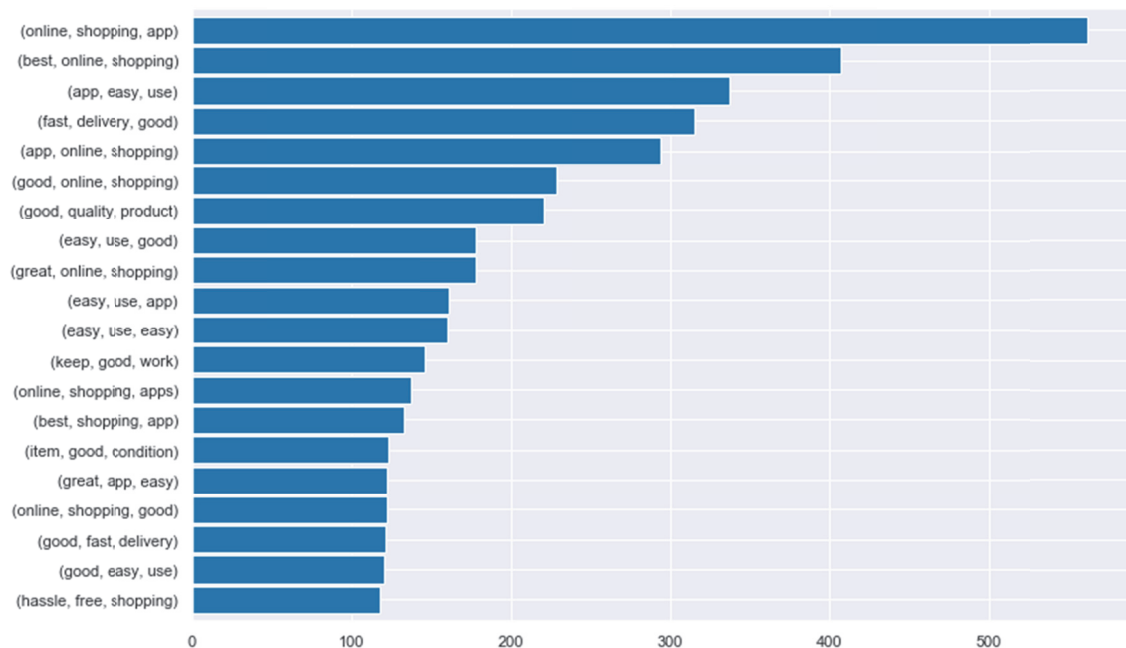
Hình 12: Biểu đồ heatmap thể hiện số lượng các từ tích cực theo tháng



Hình 13: Đồ thị thanh ngang thể hiện ngẫu nhiên 20 bình luận có chứa 2 từ



Hình 14: Đồ thị thanh ngang thể hiện ngẫu nhiên 20 bình luận có chứa 3 từ



đánh giá nhận xét của khách hàng chứng tỏ sau một thời gian trải nghiệm và sử dụng mọi sản phẩm, dịch vụ thông qua Lazada, khách hàng mới dần cảm nhận rồi từ đó nêu ra quan điểm thực tế hơn. Các nhà điều hành cần phải xem xét, thống kê lại một số những bình luận chứa các từ trên để biết chính xác khách hàng đang thảo luận về sản phẩm, dịch vụ nào từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2020 để cải thiện lại tình hình hoạt động kinh doanh ngày càng hiệu quả hơn, cũng là một trong những cách để hiểu rõ hơn về hành vi người tiêu dùng, nhằm giữ chân khách hàng để giảm tối đa tỉ lệ khách hàng rời bỏ để đến những sàn thương mại của các đối thủ khác.

Nhìn chung những keywords được thể hiện thông qua Hình 11 và Hình 12 mang ý nghĩa tích cực gấp khoảng 10 lần các từ tiêu cực và dao động khá mạnh qua các tháng, chi tiết ở những từ như “good” – gần 1.000 từ, “easy” – khoảng 500 từ chiếm phần lớn trong số các đánh giá. Đa phần, hiệu suất kinh doanh của các sàn thương mại điện tử hàng đầu luôn mang lại hiệu quả khá cao đến với người tiêu dùng sau vài năm dẫn đầu thị trường về lượng người truy cập vì họ luôn biết cải tiến, luôn sẵn sàng phát huy, sáng tạo không ngừng để đáp ứng nhu cầu khách hàng theo thời gian. Một lý do khác là có thể những từ này mang ý nghĩa ngắn gọn, xúc tích, tiện lợi để người dùng đưa ra đánh giá nhanh chóng bao gồm cả những người không quan trọng việc đánh giá.

Hình 13 và 14 dùng thuật toán ngrams trong thư viện NLTK² trên tập 20 dữ liệu bình luận ngẫu nhiên để thấy rõ được những từ mang ý nghĩa tốt đẹp là thực sự theo hướng tích cực, hầu như các từ này không thuộc trong câu phủ định hay nghi vấn của khách hàng vì không có từ “not”, “yet”, đa phần các bình luận của khách hàng là câu khẳng định.

5. Kết luận

Dựa vào những kết quả đã nghiên cứu và phân tích từ tập dữ liệu lớn về ứng dụng Lazada trên trang web Google Play trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2020, bài báo đã nghiên cứu và lựa chọn được mô hình phân loại ý kiến phù hợp với dữ liệu trên và có kết quả thử nghiệm với độ chính xác cao và có ý nghĩa thực tiễn. Đây được xem là bước quan trọng nhất của quy trình khai phá ý kiến, làm nền tảng cho việc ứng dụng khai phá ý kiến trong nhiều lĩnh vực. Hơn thế nữa, quá trình phân tích, kết quả, mô hình đề xuất có thể nhận biết được cảm xúc tích cực và tiêu cực trong ý kiến khách hàng đã ảnh hưởng 90% đến ứng dụng Lazada, điển hình tập trung vào các tính năng, chất lượng của ứng dụng. Từ đó, dựa vào kết quả nghiên cứu và trực quan hóa, những thông tin và tri thức có được sẽ giúp nhà quản trị khắc phục được những vấn đề mà khách hàng thường quan tâm một cách hiệu quả và tốt hơn tuy không phải toàn bộ nhưng phần nào cũng nắm rõ những vấn đề nóng liên quan đến trải nghiệm của khách hàng trên ứng dụng.

Tuy nhiên, mô hình nghiên cứu còn một số hạn chế, chưa phân tích dữ liệu trong thời gian thực, thời gian huấn luyện và thời gian dự đoán để nhà quản trị thương mại điện tử đưa ra quyết định nhanh chóng. Ngoài ra, nghiên cứu sẽ tiếp tục hướng đến các mục tiêu: thứ nhất, không chỉ dừng lại ở tập dữ liệu này mà còn mở rộng thêm việc khai phá, trích xuất dữ liệu lớn từ các trang mạng xã hội cũng như trang thương mại điện tử khác một cách tự động hóa và ứng dụng hai mô hình phân loại đã nghiên cứu cho ra độ chính xác tương đối cao vào giải quyết. Thứ hai, song song việc thu thập và xử lý dữ liệu, nghiên cứu đề xuất phương pháp tạo ra những báo cáo trực quan về phân tích cảm xúc người dùng vào đúng thời gian thực tế mà các nhà chiến lược kinh doanh mong muốn, giúp phục vụ nhu cầu cho việc đưa ra quyết định kịp thời để nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Cuối cùng là ngoài việc phân tích ý kiến, đánh giá thành hai yếu tố tích cực, tiêu cực, bài báo cũng tiếp tục nghiên cứu giải pháp phân loại cảm xúc thành nhiều mức độ khác nhau, trong đó có cả bình luận mang yếu tố trung lập để dự đoán chính xác hơn hành vi, sở thích người tiêu dùng.

Ghi chú:

1, 2. NLTK (2020), *Natural Language Toolkit*, retrieved on October 22nd 2020, from <<https://www.nltk.org/>>.

Tài liệu tham khảo

- Ahuja, R., Chug, A., Kohli, K., Gupta, S. & Ahuja, P. (2019), 'The impact of features extraction on the sentiment analysis', *Procedia Computer Science*, 152(2019), 341-348.
- Bahrawi, B. (2019), 'Sentiment analysis using random forest algorithm online social media based', *Journal of Information Technology and Its Utilization*, 2(2), 29-33.
- Chicco, D. & Jurman, G. (2020), 'The advantages of the Matthews correlation coefficient (MCC) over F1 score and accuracy in binary classification evaluation', *BMC Genomics*, 6(21), retrieved on October 22nd 2020, from <<https://doi.org/10.1186/s12864-019-6413-7>>.
- Đỗ Minh Hải (2017), *Hồi quy logistic (Logistic Regression)*, truy cập ngày 22 tháng 12 năm 2020, từ <<https://dominhhai.github.io/vi/2017/12/ml-logistic-regression/>>.
- Ho, T.K. (1995), 'Random decision forest', *Proceedings of the 3rd International Conference on Document Analysis and Recognition*, Montreal, 278-282.
- Hussein, Doaa Mohey El-Din Mohamed (2016), 'Analyzing scientific papers based on sentiment analyses', Thesis of master, Faculty of computers and information, Cairo University.
- Kaushik, A., Kaushik, A. & Naithani, S. (2015), 'A study on sentiment analysis: Methods and tools', *International Journal of Science and Research*, 4(12), 287-292.
- Le, H.S., Trieu, C., Ho, T., Lee, J.H. & Lee, H.K. (2017), 'Applying artificial neural network for sentiment analytics of social media text data in fastfood industry', *The Journal of Internet Electronic Commerce Research*, 17(5), 113-123.
- Mali, D., Abhyankar, M., Bhavarthi, P., Gaidhar, K. & Bangare, M. (2016), 'Sentiment analysis of product reviews for E-commerce recommendation', *International Journal of Management and Applied Science*, 2(1), 127-131.
- Nguyễn Duy Sim (2018), *Phân lớp bằng Random Forests trong Python*, truy cập ngày 22 tháng 12 năm 2020, từ <<https://viblo.asia/p/phan-lop-bang-random-forests-trong-python-djeZ1D2QKWz>>.
- Pham, H.O. (2018), 'Introduction to NLP and deep learning', *Natural Language Processing with Deep Learning*, retrieved on October 22nd 2020, from <<https://viblo.asia/p/lecture-1-introduction-to-nlp-and-deep-learning-bJzKmXzk59N>>.
- Salmiah, S., Sudrajat, D., Nasrul, N., Agustin, T., Harani, N.H. & Nguyen, P.T. (2019), 'Sentiment Analysis for Amazon Products using Isolation Forest', *International Journal of Engineering and Advanced Technology (IJEAT)*, 8(6S), 894-897.
- Schuster, M. & Paliwal, K.K. (1997), 'Bidirectional recurrent neural networks', *IEEE Transactions on Signal Processing*, 45(11), 2673 - 2681.
- Trần Thị Ngọc Thảo, Nguyễn Ngọc Kim Liên & Ngô Minh Vương (2014), 'Phân tích ý kiến của nhận xét tiếng anh dựa trên phương pháp học máy', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 52(4D), 142-155.

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH UTAUT MỞ RỘNG VÀO MÔI TRƯỜNG MUA SẴM TRỰC TUYẾN: VAI TRÒ CỦA TÍNH KÍCH THÍCH ĐẾN HÀNH VI MUA HÀNG NGẪU HỨNG VÀ HÀNH VI MUA HÀNG LIÊN TỤC CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG VIỆT NAM

Lương Thu Hà

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: haluongthu@neu.edu.vn

Nguyễn Ngọc Phương Thảo

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: npt10102@gmail.com

Đàm Vũ Đức Hiếu

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hieudvd1911@gmail.com

Đào Yến Nhung

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: nhugnyd@gmail.com

Mã bài: JED - 53

Ngày nhận: 03/3/2021

Ngày nhận bản sửa: 26/3/2021

Ngày duyệt đăng: 05/9/2021

Tóm tắt:

Dựa trên Lý thuyết về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) (Venkatesh & cộng sự, 2003) và biến mới Tính kích thích, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu Các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi mua hàng trực tuyến ngẫu hứng và liên tục của người tiêu dùng Việt Nam. Qua đó, nhóm đặt ra những giả thuyết và chứng thực mối liên kết giữa các biến độc lập: Tính hữu ích, Tính dễ sử dụng, Ảnh hưởng xã hội, Điều kiện vật chất hỗ trợ, Tính kích thích, và các biến phụ thuộc: Ý định mua hàng trực tuyến, Hành vi mua hàng trực tuyến ngẫu hứng và liên tục. Kết quả hồi quy tuyến tính đa biến gồm 583 quan sát cho thấy, Tính dễ sử dụng, Tính hữu ích và Tính kích thích đóng vai trò quan trọng tới Hành vi mua hàng trực tuyến ngẫu hứng và liên tục của người tiêu dùng.

Từ khóa: hành vi mua hàng, hành vi mua hàng ngẫu hứng, hành vi mua hàng liên tục, mua hàng trực tuyến, UTAUT, Việt Nam.

Mã JEL: D11

Applying the extended UTAUT model to the online shopping environment: The role of Stimulus in Impulsive and Compulsive buying behaviors of Vietnamese consumers

Abstract

Based on The Theory of Adoption and Use of Technology (UTAUT) (Venkatesh et al., 2003) and the new variable Stimulus, this paper builds a research model regarding the Factors affecting the online impulsive and online compulsive buying behaviors of Vietnamese consumers. The authors hypothesized and verified the relationship between the independent variables: Performance Expectancy, Effort Expectancy, Social Influence, Facilitating Conditions, Stimulus, and the dependent variables: Online Buying Intention, Online Impulsive and Online Compulsive Buying Behavior. The results, which were obtained from multiple regression analysis based on research sample of 583 observations, revealed that Effort Expectancy, Performance Expectancy and Stimulus play a crucial role in shaping the Vietnamese consumers' online impulsive and online compulsive buying behaviors.

Keywords: Buying behavior, compulsive buying behavior, impulsive buying behavior, online buying, UTAUT, Vietnam.

JEL code: D11

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hiện nay, xu hướng mua hàng trực tuyến tại Việt Nam cũng như số lượng người tiếp cận, sử dụng các kênh mua sắm trực tuyến ngày càng nhiều. Khảo sát của Global Data cho thấy, năm 2020, doanh số bán hàng của các nền tảng thương mại điện tử ở Việt Nam tăng 30,3%, đạt mức 13,1 tỷ USD. Trước khi mua hàng trực tuyến xuất hiện, hành vi mua hàng ngẫu hứng đã được nghiên cứu tại các cửa hàng (Rook & Fisher, 1995). Tuy nhiên, so với trực tiếp, môi trường trực tuyến đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho hành vi mua sắm ngẫu hứng (Liu & cộng sự, 2013). Hơn nữa, sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử và những tiến bộ trong công nghệ thông tin đã khiến hành vi này trở nên phổ biến hơn bao giờ hết (Chan & cộng sự, 2017).

Ngày nay, mua sắm không còn đơn thuần chỉ là một hành động mà đã trở thành thói quen có thể dẫn đến một hành vi bất thường gọi là mua hàng liên tục (Black & cộng sự, 2012). Kukar-Kinney & cộng sự (2012) cho rằng, người mua liên tục có xu hướng mua trực tuyến nhiều hơn so với người mua không liên tục. Những tiện ích mà công nghệ đem lại đang giúp khách hàng trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam, mua sắm nhanh chóng và dễ dàng hơn. Từ năm 2020, với sự bùng phát của đại dịch COVID-19, hành vi mua hàng trực tuyến liên tục có sức ảnh hưởng không nhỏ tới xu hướng mua sắm trực tuyến, tiếp đó nổi rõ sự ảnh hưởng tới bên mua hàng, bên bán hàng và bên cung cấp nền tảng để hợp thức hóa việc mua hàng (Celik & Kose, 2021).

Venkatesh & cộng sự (2003) cho rằng, mô hình UTAUT đã đạt tới giới hạn trong việc giải thích hành vi tiêu dùng và cần được mở rộng để xây dựng một cơ sở lý thuyết bao quát hơn. Vì thế, nhóm nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn sâu 20 người tiêu dùng ở Hà Nội nhằm tìm ra các nhân tố mới có ảnh hưởng đến ý định mua hàng trực tuyến của họ. Kết quả cho thấy, đa phần người tiêu dùng cho rằng những kích thích ở môi trường trực tuyến như sự tương tác, độ tin cậy, thời gian phản hồi, hoạt động trực quan,... là các yếu tố có tác động rõ ràng nhất. Vì vậy, biến Tính kích thích đã được kết hợp vào mô hình chính nhằm nâng cao khả năng ứng dụng tổng quát của nghiên cứu này.

Với những lý do và mục tiêu trên, nghiên cứu các nhân tố liên quan tới hành vi mua hàng trực tuyến, cụ thể là mua hàng ngẫu hứng và liên tục, sẽ mang lại cơ sở tham khảo và phân tích sâu giúp phát triển chính sách phù hợp cho sự phát triển của thương mại điện tử và nền kinh tế số ở Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Ý định mua hàng trực tuyến

Ý định là động lực ảnh hưởng đến việc hình thành một hành vi nhất định và được sử dụng như một chỉ số để xem mức độ một người phải mong muốn và nỗ lực bao nhiêu nhằm thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1991). Trong bài viết này, ý định mua hàng được định nghĩa là sự sẵn lòng mua một mặt hàng của một cá nhân (Tirtiroglu & Elbeck, 2008). Dựa trên lập luận của Zwass (1998) và Pavlou (2003), ý định mua hàng trực tuyến là ý định sẵn sàng của người tiêu dùng trong việc xây dựng mối quan hệ và thực hiện giao dịch với một nhà bán lẻ trên trang web của họ.

2.1.2. Hành vi mua hàng trực tuyến ngẫu hứng

Hành vi mua hàng ngẫu hứng là hành vi không có kế hoạch và dựa trên cảm xúc, thường là tích cực, của người mua hàng. Đặc điểm của hành vi này là tính thiên vị chủ quan và sự ra quyết định nhanh chóng có lợi cho việc sở hữu ngay lập tức (Rook & Hoch, 1985; Rook 1987). Để ủng hộ thực tế 40% chi tiêu trực tuyến của người tiêu dùng là kết quả của việc mua sắm ngẫu hứng, Liu & cộng sự (2013) lập luận rằng môi trường trực tuyến tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho hành vi mua hàng ngẫu hứng hơn việc mua sắm tại cửa hàng. Sự chuyển đổi này xảy ra bởi người tiêu dùng có thể tận hưởng sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của công nghệ thông tin, thương mại điện tử cũng như những đổi mới trong phương thức thanh toán trực tuyến (Adlaac & cộng sự, 2003). Do vậy, người tiêu dùng sẽ có xu hướng thích mua sắm hơn nhu cầu thực tế của họ (Beatty & Ferrell, 1998).

2.1.3. Hành vi mua hàng trực tuyến liên tục

Giới thiệu lần đầu bởi Kraepelin, hành vi mua hàng liên tục đã xuất hiện từ hơn một thế kỷ trước vào năm 1915. Vì vậy, nhiều nghiên cứu đã có đóng góp đáng kể cho lý thuyết này và cung cấp các cơ sở thực

nghiệm quan trọng về sau. Đáng chú ý nhất, mua hàng liên tục được định nghĩa là “một hành vi mua hàng thường xuyên, lặp đi lặp lại và xảy ra như một phản ứng với các sự kiện hoặc cảm giác tiêu cực” (O’Guinn & Faber, 1989), thông qua việc mua sản phẩm với số lượng lớn mà một người không cần hoặc không có khả năng chi trả (Hoyer & MacInnis, 2007). Ngày nay, người tiêu dùng thường xuyên tiếp xúc với những tiến bộ công nghệ thông tin trong thương mại điện tử cũng như nỗ lực tiếp thị của các tập đoàn đa quốc gia. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi thấy xu hướng phát triển của các hành vi tiêu dùng bất thường, chẳng hạn như mua hàng liên tục, được kích hoạt bởi sự gia tăng trong mức độ thương mại hóa và việc tiếp thị qua Internet. Có thể nói, môi trường trực tuyến đang nổi lên như là yếu tố kích thích lớn nhất đến hành vi mua hàng liên tục của người tiêu dùng (Bighiu, 2015).

2.2. Ứng dụng mô hình UTAUT và biến mới Tính kích thích nghiên cứu hành vi mua sắm của người tiêu dùng

2.2.1. Mô hình UTAUT

Mô hình lý thuyết về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) được phát triển trên cơ sở tám thuyết và mô hình nhằm giải thích sự chấp nhận công nghệ (Venkatesh & cộng sự, 2003). Tuy ban đầu được áp dụng cho bối cảnh tổ chức, khả năng giải thích của mô hình này đối với hành vi của người tiêu dùng đã đạt tới 70%, hiệu quả hơn tất cả các mô hình trước đó (Venkatesh & cộng sự, 2003). Lý thuyết này xác định bốn yếu tố chính gồm Tính hữu ích (PE), Tính dễ sử dụng (EE), Ảnh hưởng xã hội (SI) và Điều kiện vật chất hỗ trợ (FC). Trong khi PE, EE và SI tác động trực tiếp lên Ý định hành vi (IN), thì FC và IN được chứng minh là yếu tố quyết định đến Hành vi sử dụng thực tế.

2.2.2. Điểm mới nghiên cứu khi ứng dụng mô hình UTAUT và biến mới Tính kích thích

Escobar-Rodríguez & Carvajal-Trujillo (2014) áp dụng mô hình UTAUT để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng các trang web hàng không giá rẻ để đặt chuyến bay của khách hàng. Phát hiện cho thấy, mức độ ảnh hưởng lên ý định đặt vé theo thứ tự giảm dần là: Tính hữu ích, Tính dễ sử dụng và Ảnh hưởng xã hội. Còn với hành vi mua vé trực tuyến, Ý định mua hàng được kết luận có ảnh hưởng lớn hơn Điều kiện vật chất hỗ trợ.

Nghiên cứu của Chen & Yao (2018) đã sử dụng tính kích thích là đặc điểm của các nền tảng đấu giá trực tuyến (tính tiện lợi, dễ sử dụng và sẵn có thông tin) cùng hành động quảng bá (tính khan hiếm và giá khuyến mãi). Kết quả, các kích thích được đề xuất đều có ảnh hưởng tích cực đến tâm lý người mua chỉ trừ giá khuyến mãi. Cuối cùng, những ai có xu hướng mua và cảm thấy tích cực về mua hàng ngẫu hứng sẽ bộc lộ hành vi này trong quá trình mua hàng trực tuyến của họ.

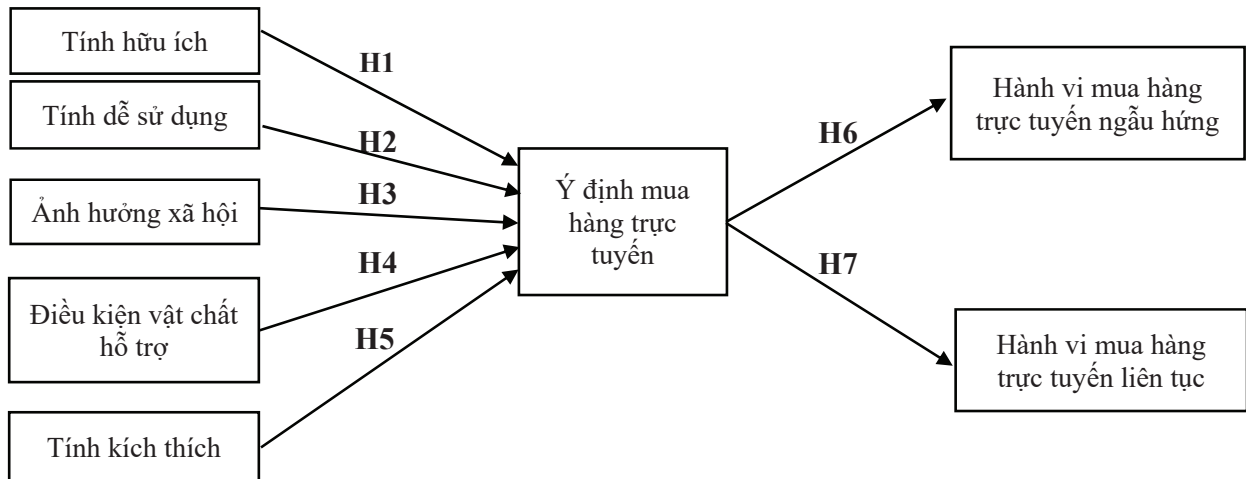
Với chủ đề mua hàng liên tục trên mạng xã hội, Umer & Attiq (2018) giả định rằng các kích thích (vốn xã hội và giao tiếp đồng đẳng) tác động đến cảm giác thích thú và sự thôi thúc mua hàng rồi đến hành vi mua hàng trực tuyến liên tục. Kết quả, sự gia tăng vốn xã hội và giao tiếp đồng đẳng sẽ ảnh hưởng tích cực đến nhận thức về sự thích thú, thôi thúc họ mua hàng. Và với ảnh hưởng thuận chiều có ý nghĩa, sự thôi thúc mua hàng được kết luận là một yếu tố dự báo đáng kể cho các yếu tố phi lý trí trong hành vi mua hàng liên tục.

Để nghiên cứu hành vi mua hàng trực tuyến, một mô hình về hành vi chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) nên được sử dụng. Ví dụ, biến SI đánh giá ảnh hưởng của xã hội lên ý định mua hàng sẽ có ý nghĩa không nhỏ tại Việt Nam, nơi lượng lớn người tiêu dùng mua đồ theo xu hướng hoặc chạy theo đám đông thay vì mục đích sử dụng thực. Tuy vậy, hai hành vi được đo lường trong nghiên cứu - Hành vi mua hàng trực tuyến ngẫu hứng và liên tục, là những hành vi có tính chọn lọc và đặc thù, vậy nên ứng dụng đơn lẻ mô hình UTAUT sẽ không giải thích đủ những yếu tố tiềm năng khác. Cần phải nhấn mạnh rằng, tính kích thích từ môi trường trực tuyến như hình ảnh trình bày, sự dễ dàng tham khảo so sánh hay mức độ an toàn uy tín - những điều mà PE hay EE trong mô hình UTAUT chưa ước lượng được - đã được thực nghiệm chứng minh có tác động đáng kể đến hành vi mua hàng trực tuyến ngẫu hứng và liên tục (Zimmerman, 2012; Luo và cộng sự, 2018). Vì thế, sự kết hợp mô hình UTAUT và biến mới Tính kích thích được nhóm tác giả kỳ vọng sẽ giúp mô hình nghiên cứu chính hoàn thiện hơn.

3. Mô hình nghiên cứu

Nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu cuối cùng với 5 biến độc lập và 3 biến phụ thuộc, trong đó 4 biến từ mô hình UTAUT: Tính hữu ích (PE), Tính dễ sử dụng (EE), Ảnh hưởng xã hội (SI), Điều kiện vật chất hỗ trợ (FC) và biến mới Tính kích thích (ST) trên cơ sở điều kiện phù hợp với thị trường Việt Nam.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất.

Những biến trên được kì vọng sẽ tác động lên Ý định mua hàng trực tuyến, Ý định sẽ ảnh hưởng lên Hành vi mua hàng trực tuyến một cách ngẫu hứng hoặc liên tục (Hình 1).

3.1. Tính hữu ích (PE)

Theo Venkatesh & cộng sự (2003), “Tính hữu ích” liên quan đến mức độ mọi người nhận thấy một công nghệ mới có giúp nâng cao năng suất và tiết kiệm thời gian công sức của họ. Nếu chi phí thấp hơn hoặc lợi ích cao hơn, công nghệ sẽ hữu ích hơn và ý định sử dụng nó sẽ tích cực (Brown & cộng sự, 2010). Mô hình tương tự được mong đợi trong mua hàng trực tuyến. Từ đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H1: Tính hữu ích ảnh hưởng tích cực đến Ý định mua hàng trực tuyến.

3.2. Tính dễ sử dụng (EE)

“Tính dễ sử dụng” là đánh giá của cá nhân về mức độ sử dụng công nghệ mà không cần nỗ lực. Nỗ lực để sử dụng một công nghệ được chứng minh có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định mua hàng, đặc biệt trong giai đoạn khám phá sử dụng công nghệ đó (Venkatesh & Davis, 2000). Theo Hansen (2006), động lực chính để khách hàng lựa chọn mua trực tuyến là giảm tối đa nỗ lực thể chất và tinh thần cần thiết để hoàn thành một nhiệm vụ mua sắm không có sẵn từ các kênh thay thế. Kế thừa kết quả trên, nhóm đưa ra giả thuyết:

H2: Tính dễ sử dụng ảnh hưởng tích cực đến Ý định mua hàng trực tuyến.

3.3. Ảnh hưởng xã hội (SI)

“Ảnh hưởng xã hội” là nhận thức của một cá nhân trong việc người khác nghĩ rằng họ nên sử dụng một sản phẩm công nghệ thông tin (Venkatesh & cộng sự, 2003). Vì mua hàng trực tuyến là một quyết định tự nguyện, biến này được kỳ vọng sẽ có ảnh hưởng đến ý định do tác động nhận dạng và nội bộ hóa. Theo đó, một giả thuyết được đưa ra:

H3: Ảnh hưởng của xã hội lên Ý định mua hàng trực tuyến là tích cực.

3.4. Điều kiện vật chất hỗ trợ (FC)

“Điều kiện vật chất hỗ trợ” là mức độ một cá nhân tin rằng luôn có sự hỗ trợ bên ngoài khi sử dụng một công nghệ mới (Venkatesh & cộng sự, 2003). Yếu tố này có thể đánh giá sự đầy đủ kiến thức của người dùng và sự hỗ trợ từ bên phát hành công nghệ. Đặc biệt, mua sắm trực tuyến cũng sở hữu các yêu cầu tương tự về kiến thức, tài nguyên và hỗ trợ trao quyền khách hàng để vượt qua những hạn chế như mua không bằng xúc giác, không tiếp xúc trực tiếp với người bán và phải thanh toán trực tuyến (Song & Zahedi, 2005). Qua đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H4: Điều kiện về vật chất hỗ trợ ảnh hưởng tích cực đến Ý định mua hàng trực tuyến.

3.5. Tính kích thích mua sắm (ST)

“Tính kích thích” thường được liên kết với các dấu hiệu vật lý trong môi trường cửa hàng và môi trường

ấy được mô tả bằng khung dịch vụ Bitner (1992). Tuy nhiên, vì sự hữu ích trong việc phân định môi trường cửa hàng và nền tảng thương mại điện tử, khung dịch vụ Bitner thường được gọi là cảnh quan dịch vụ trực tuyến (Harris & Goode, 2010). Theo các tác giả, cảnh quan dịch vụ trực tuyến liên quan đến các kích thích trong môi trường (tính năng và thiết kế trang web) xuất hiện khi có trải nghiệm mua hàng trực tuyến nhằm tăng ý định mua sắm của khách hàng. Vì vậy, một giả thuyết được đưa ra:

H5: Tính kích thích ảnh hưởng tích cực đến Ý định mua hàng trực tuyến.

3.6. Ý định mua hàng trực tuyến (IN)

Ý định mua hàng đại diện cho sự chuyển đổi giữa các biến liên quan đến cá nhân và xã hội, và việc sử dụng của cá nhân đối với công nghệ thông tin (Venkatesh & cộng sự, 2003). Ý định mua hàng là yếu tố quyết định gần nhất với hành vi sử dụng công nghệ ở nhiều môi trường khác nhau: ngân hàng di động (Yu, 2012) hay Internet di động (Venkatesh & cộng sự, 2012). Cũng có bằng chứng cho thấy rằng ý định của khách hàng mạnh mẽ hơn sẽ dẫn đến quyết tâm cao hơn trong việc mua sắm trực tuyến.

3.7. Hành vi mua hàng trực tuyến ngẫu hứng (IB)

Với sự phát triển của công nghệ thông tin, người tiêu dùng có thể đặt mua từ kênh trực tuyến 24/24. Khả năng người tiêu dùng mua ngẫu hứng được cho là sẽ tăng lên nhờ sự tiện lợi của mua sắm trực tuyến (Koufaris, 2002). Khi có ý định mua trực tuyến, người tiêu dùng có thể bị tác động và bị thu hút nhiều hơn bởi những yếu tố kích thích từ quảng cáo hay chương trình khuyến mãi trong thời gian ngắn hay số lượng có hạn (Kahneman & Tversky, 2013). Người tiêu dùng có ít thời gian cân nhắc hơn và việc mua hàng ngẫu hứng sẽ theo thói quen thay vì sự cần thiết của hàng hóa. Vì thế, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H6: Ý định mua hàng trực tuyến ảnh hưởng tích cực đến Hành vi mua hàng trực tuyến ngẫu hứng.

3.8. Hành vi mua hàng trực tuyến liên tục (CB)

Đối với hành vi mua hàng trực tuyến liên tục, các điểm độc đáo của mua trực tuyến như khả năng tiếp cận cao, số lượng lớn và hiển thị trực tuyến hấp dẫn được cho là yếu tố làm tăng hành vi này (Eastin, 2002). Hơn nữa, nhiều người liên tục muốn tránh bị nhắc nhở về các tiêu chí quy chuẩn (LaRose, 2001), nên họ có xu hướng mua sắm một mình vào ban đêm hoặc thông qua các kênh mua sắm tại nhà (Lee & cộng sự, 2000). Do đó, mua sắm trực tuyến có thể là cách tốt nhất để mua liên tục trong môi trường mua sắm biệt lập. Hơn nữa, do dễ bị ảnh hưởng bởi những yếu tố kích thích dẫn đến mua hàng ngẫu hứng (Faber & O'Guinn, 1992), người mua liên tục rất dễ ham muốn chi tiêu, vì thế cơ chế phòng vệ yếu hơn đối với những chương trình kích cầu có giới hạn. Qua đó, nhóm nghiên cứu đưa ra một giả thuyết:

H7: Ý định mua hàng trực tuyến ảnh hưởng tích cực đến Hành vi mua hàng trực tuyến liên tục.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Mẫu nghiên cứu

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu bao gồm tất cả người tiêu dùng Việt Nam có khả năng sử dụng các

Bảng 1: Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

	Số lượng	Phần trăm
Theo giới tính		
Nam	201	34,6
Nữ	382	65,4
Khác	0	0,00
Theo nhóm tuổi		
Dưới 15 tuổi	18	3,1
15 - 18 tuổi	64	11,0
18 - 22 tuổi	218	37,4
22 - 30 tuổi	201	34,5
30 - 40 tuổi	43	7,4
Trên 40 tuổi	39	6,7

Nguồn: Thống kê của nhóm nghiên cứu.

kênh mua sắm trực tuyến, nhưng do hạn chế về nguồn lực, nghiên cứu chỉ tiếp cận người mua hàng trực tuyến trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Dữ liệu sơ cấp sử dụng trong nghiên cứu được thu thập qua quá trình khảo sát. Bảng hỏi được xây dựng nhờ tham khảo các nghiên cứu đi trước và được hiệu chỉnh phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Bảng hỏi gồm hai phần: Các truy vấn thông tin nhân khẩu học và Các câu hỏi đánh giá tác động của năm nhân tố đến Ý định và các Hành vi mua hàng của người tham gia khảo sát.

Tổng cộng 652 câu trả lời được thu thập bằng hai hình thức trực tuyến và trực tiếp. Trong đó, 69 phiếu bị loại do thiếu hụt các thông tin quan trọng cũng như tính phi logic. Bảng 1 tóm tắt đặc điểm của mẫu nghiên cứu sau khi loại bỏ các phiếu không hợp lệ.

4.2. Các thang đo được sử dụng

Bảng hỏi khảo sát được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu đi trước. Trong đó, thang đo cho Tính hữu ích (PE), Tính dễ sử dụng (EE), Ảnh hưởng xã hội (SI), Điều kiện vật chất hỗ trợ (FC) và Ý định hành vi (IN) được tham khảo từ nghiên cứu của Venkatesh & cộng sự (2003); Yang (2010); Celik (2016). Còn Tính kích thích (ST) được tham khảo từ Mo & cộng sự (2015); Chan & cộng sự (2017). Tất cả câu hỏi đều xây dựng theo thang đo Likert 5 điểm, từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý).

4.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Trước tiên, độ tin cậy của các thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha của từng thang đo. Do sự kết hợp giữa mô hình UTAUT và một nhân tố mới – Tính kích thích, nghiên cứu sử dụng phép phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm xác định các nhóm nhân tố ảnh hưởng tới Ý định mua hàng trực tuyến. Sau đó, hệ số tương quan giữa các biến được ước lượng để xem xét mối tương quan tuyến tính giữa từng cặp biến. Cuối cùng, ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS) được dùng để đánh giá tác động của các biến giải thích lên các biến được giải thích do tính đơn giản và hiệu quả của phương pháp này. Tất cả các bước phân tích được xử lý trên phần mềm SPSS 26.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Kiểm định độ tin cậy và tính hợp lệ của thang đo

5.1.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Nhóm nghiên cứu kiểm tra độ tin cậy cho các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha. Giá trị Cronbach's Alpha của các biến nằm trong khoảng từ 0,739 đến 0,897; chỉ số tương quan thang đo – biến tổng hiệu chỉnh của các thang đo đều lớn hơn 0,3 cho thấy tất cả các biến sử dụng đều đạt độ tin cậy cao. Với các biến độc lập, nhóm thang đo của Tính dễ sử dụng (EE) có chỉ số Cronbach's Alpha cao nhất – 0,895, trong khi chỉ số này ở Điều kiện vật chất hỗ trợ (FC) là 0,739 – mức thấp nhất. Ở ba biến phụ thuộc, Hành vi mua hàng trực tuyến ngẫu hứng (IB) có chỉ số Cronbach's Alpha là 0,879, trong khi Ý định mua hàng trực tuyến (IN) và Hành vi mua hàng trực tuyến liên tục (CB) có Cronbach's Alpha bằng 0,897.

5.1.2. Tính hợp lệ của các biến

Phép phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để rút gọn lượng lớn các thang đo đề xuất thành một tập hợp các nhân tố có ý nghĩa. Tiêu chí EFA là chỉ số KMO lớn hơn 0,5 (Field, 2013) và kiểm định Bartlett có p-value nhỏ hơn 0,05 – cho thấy dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là phù hợp và các biến có tương quan với nhau. Thêm vào đó, các thang đo có hệ số tải yếu (nhỏ hơn 0,5) lên các biến hoặc được tải lên nhiều biến sẽ bị loại bỏ.

Kết quả của phép phân tích nhân tố đối với biến độc lập và phụ thuộc đều đáp ứng được các điều kiện trên. Có năm thang đo đại diện cho năm biến độc lập, trong đó biến FC biến mất do có ba chỉ báo FC1, FC3 và FC4 bị loại và chỉ báo FC2 được ghép chung vào nhóm chỉ báo của thang đo EE. Giá trị tổng phương sai trích cho thấy các nhân tố này giải thích tổng 64,186% thay đổi trong bộ dữ liệu. Với các biến phụ thuộc, chỉ báo IB6 trong quá trình phân tích nhân tố đã rơi vào nhóm thang đo CB, vì vậy ba biến phụ thuộc lúc này là Ý định mua hàng trực tuyến (IN – 6 chỉ báo), Hành vi mua hàng trực tuyến ngẫu hứng (IB – 5 chỉ báo) và Hành vi mua hàng trực tuyến liên tục (CB – 7 chỉ báo).

5.2. Phân tích tương quan

Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy có tồn tại mối tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc Ý định mua hàng trực tuyến. Đặc biệt, các biến PE, EE, SI và ST có tương quan mạnh, với

hệ số lần lượt là 0,595; 0,584; 0,422 và 0,534. Thêm vào đó, mối quan hệ giữa Ý định mua hàng trực tuyến và hai hành vi có tồn tại, với hệ số tương quan giữa IN với IB và CB lần lượt là 0.419 và 0.237. Tất cả các mối tương quan có ý nghĩa ở mức tin cậy 5%.

5.3. Phân tích hồi quy

Kết quả phép phân tích phương sai cho thấy F-Statistics = 129,430; df = 4, p-value = 0,000, tức mô hình có ý nghĩa ở mức tin cậy 1%. Hệ số bằng 0,472, hàm ý mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng phù hợp 47,2% với bộ dữ liệu. Thống kê Durbin-Watson là 1,708, do đó không có hiện tượng tự tương quan trong phần dư của mô hình hồi quy. Bảng 2 trình bày kết quả phân tích hồi quy.

Bảng 2: Kết quả phân tích hồi quy đa biến

		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa		Thống kê đa cộng tuyến	
Mô hình		B	Sai số chuẩn	Beta	t	Sig.	Tolerance VIF
IN	Hệ số chặn	0,317	0,156		2,029	0,043	
	PE	0,301	0,043	0,288	7,053	0,000	0,546 1,831
	EE	0,280	0,046	0,252	6,036	0,000	0,525 1,906
	SI	0,145	0,037	0,137	3,946	0,000	0,761 1,314
	ST	0,202	0,044	0,180	4,566	0,000	0,587 1,702

Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng.

Kết quả cho thấy, 4/5 biến độc lập ảnh hưởng đáng kể đến Ý định mua hàng trực tuyến ở mức 5%. Các hệ số VIF đều dưới 2 – không có vấn đề đa cộng tuyến trong mô hình. Phương trình hồi quy chuẩn hóa phản ánh tác động của bốn yếu tố đến ý định của người tiêu dùng là:

$$IN = 0,317 + 0,288PE + 0,252EE + 0,137SI + 0,180ST$$

Có thể thấy, 4 yếu tố ảnh hưởng đến Ý định mua hàng trực tuyến, theo thứ tự giảm dần là: (1) Tính hữu ích (PE, $\beta = 0,288$), (2) Tính dễ sử dụng (EE, $\beta = 0,252$), (3) Tính kích thích (ST, $\beta = 0,180$) và (4) Ảnh hưởng xã hội (SI, $\beta = 0,137$). Các hệ số chuẩn hóa dương thể hiện mối quan hệ thuận chiều giữa các biến giải thích và Ý định mua hàng trực tuyến. Trong đó, PE có tác động mạnh nhất còn yếu nhất là SI.

Kết quả ANOVA cho F-Statistics với mô hình IB làm biến giải thích và mô hình CB làm biến giải thích là 123,705 và 34,475 với giá trị p-value đều bằng 0,000 – cả hai mô hình ở mức ý nghĩa 5%. Chỉ số hiệu chỉnh 0,174 và 0,054 có nghĩa các mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng phù hợp với tập dữ liệu lần lượt là 17,4% và 5,4%. Bảng 3 mô tả kết quả phân tích hồi quy.

Dựa trên phân tích, IN có tác động đến cả hai hành vi IB và CB ở mức ý nghĩa 5%. Phương trình ảnh hưởng của IN lên IB và CB ở mức độ tin cậy 5% là:

$$IB = 1,280 + 0,479IN$$

$$CB = 1,582 + 0,285IN$$

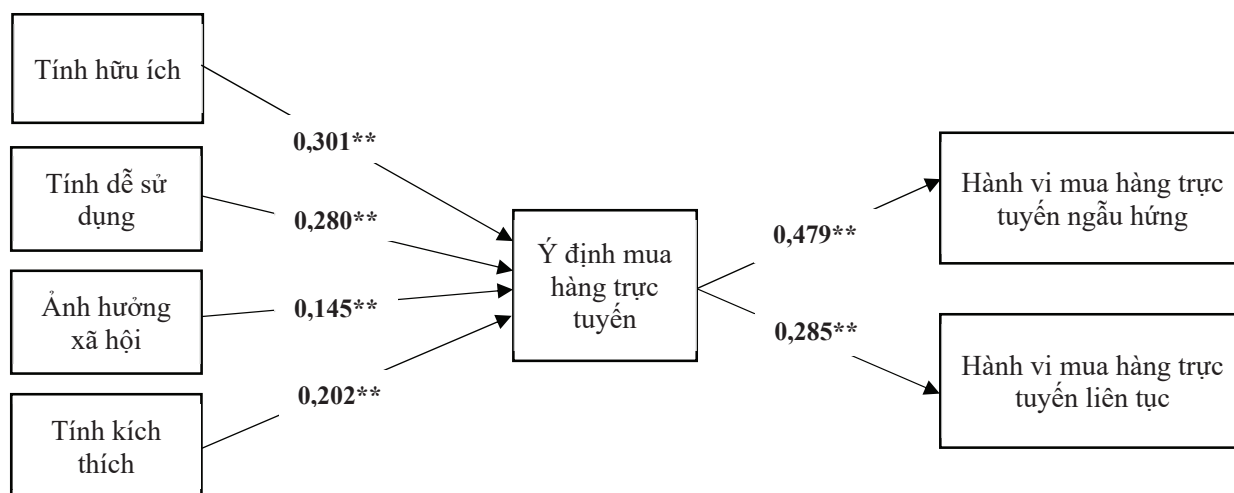
Các hệ số Beta lớn hơn 0 cho thấy Ý định tương quan thuận chiều với hai hành vi mua hàng; khi Ý định mua sắm trực tuyến của người dùng tăng một đơn vị, Hành vi mua hàng trực tuyến ngẫu hứng và liên tục

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy

Biến độc lập	Tham số	B	Sai số chuẩn	t	Sig.	Khoảng tin cậy 95%	
						Cận trên	Cận dưới
IB	Hệ số chặn	1,280	0,167	7,662	0,000	0,952	0,952
	IN	0,479	0,043	11,122	0,000	0,394	0,394
CB	Hệ số chặn	1,582	0,188	8,415	0,000	1,213	1,213
	IN	0,285	0,048	5,872	0,000	0,189	0,189

Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng.

Hình 2: Tổng hợp kết quả nghiên cứu



**** Có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 5%**

Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng.

của họ có thể sẽ tăng lần lượt 0,479 và 0,285 đơn vị.

6. Kết luận và khuyến nghị

Dựa trên mô hình UTAUT (Venkatesh & cộng sự, 2003), nghiên cứu đã phát triển và kiểm định mối quan hệ giữa 5 cấu trúc: Tính hữu ích (PE), Tính dễ sử dụng (EE), Ảnh hưởng xã hội (SI), Điều kiện vật chất hỗ trợ (FC) và biến mới Tính kích thích (ST). Kết quả nghiên cứu cho thấy, năm nhân tố trên đều có tác động tích cực lên Ý định mua hàng trực tuyến, tương đồng với kết quả nghiên cứu của Escobar-Rodríguez & Carvajal-Trujillo (2014); Celik (2016) và Zimmerman (2012). Ngoài ra, Ý định mua hàng có tác động thuận chiều lên cả Hành vi mua hàng trực tuyến ngẫu hứng và liên tục. Với kết quả này, nhóm nghiên cứu có những đóng góp lý thuyết cho chủ đề nghiên cứu về các hành vi liên quan đến mua sắm trực tuyến. Đồng thời, nhóm cũng đưa ra một số khuyến nghị sau dành cho các nhà kinh doanh, người mua hàng và Chính phủ Việt Nam để thúc đẩy doanh thu bán hàng trực tuyến, đồng thời, bảo vệ người tiêu dùng:

6.1. Đối với nhà kinh doanh

Các kênh mua sắm trực tuyến nên cải thiện, nâng cấp và tối ưu hóa dịch vụ nhằm tăng cường tính dễ sử dụng và tính hữu ích – nâng cao giá trị trải nghiệm của người tiêu dùng – từ đó xóa bỏ rào cản công nghệ đối với một bộ phận người dân Việt Nam. Điều này sẽ trực tiếp thúc đẩy ý định mua hàng trực tuyến của họ, đồng thời thúc đẩy tính ngẫu hứng và liên tục trong hành vi mua sắm, tạo cơ hội tăng doanh thu cho các trang mua sắm trực tuyến.

Từ góc độ của nhà kinh doanh, nhu cầu và hướng chọn mua hàng của người tiêu dùng có thể được kích thích bằng các yếu tố: giá cả, hình ảnh thực tế, đánh giá chất lượng, quảng cáo pop-up liên quan đến sản phẩm người tiêu dùng tìm kiếm, hoặc thông báo về chương trình khuyến mãi. Vì vậy, các kênh mua sắm trực tuyến cần tận dụng công nghệ để nâng cao sự thu hút bằng cách xây dựng những chiến dịch quảng bá phù hợp để kích thích ý định mua sắm trực tuyến của khách hàng, đồng thời tiếp cận những phân khúc tiềm năng.

6.2. Đối với người tiêu dùng

6.2.1. Về mua hàng ngẫu hứng

Người tiêu dùng cần trang bị đầy đủ kiến thức và thông tin chính thống từ phương tiện đại chúng của Chính phủ và tổ chức uy tín để mua hàng trực tuyến an toàn, tránh bị tác động bởi những chiêu trò marketing làm tổn hại tới quyền lợi và cần lưu ý thói quen tiêu dùng của bản thân khi hành vi mua hàng ngẫu hứng có thể là nền móng cho hành vi mua hàng liên tục (Moon & cộng sự, 2017).

6.2.2. Về mua hàng liên tục

Người tiêu dùng có thể không nhận ra sự tồn tại hành vi mua liên tục trong hoạt động mua sắm của mình vì nó chưa thật sự được nhận thức phổ biến ở Việt Nam. Vậy nên, họ cần hiểu động cơ dẫn đến hành vi mua hàng liên tục để cảnh giác hơn khi mua hàng trên các trang mua sắm trực tuyến. Nếu hành vi này ảnh hưởng mạnh tới đời sống vật chất và tinh thần, người tiêu dùng cần tìm đến sự trợ giúp từ cộng đồng và những người xung quanh.

6.3. Đối với Chính phủ

6.3.1. Về mua hàng ngẫu hứng

Cơ quan chính sách nên lập chiến lược tận dụng nguồn thu nhập từ việc phát triển thương mại trực tuyến, bằng cách tiếp tục tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng các công ty thương mại điện tử tham gia vào hoạt động kinh tế công nghệ bền vững; định hướng hành vi của người tiêu dùng theo hướng tích cực, bền vững và thân thiện với môi trường.

6.3.2. Về mua hàng liên tục

Các dịch vụ giáo dục, tư vấn và tuyên truyền cần được đẩy mạnh nhằm tăng nhận thức của người tiêu dùng về những rủi ro của hành vi mua hàng liên tục. Các chương trình giáo dục về trách nhiệm và quản lý tài chính cá nhân cho thanh thiếu niên (để hình thành một thói quen mua hàng sáng suốt hơn) có thể coi là một giải pháp.

Thực tế hiện nay, một số quy định trong Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng chưa rõ ràng hoặc không còn phù hợp với bối cảnh thương mại điện tử. Do vậy, Nhà nước nên đưa ra các quy định phù hợp với nhà tiếp thị để có thể bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trực tuyến, đặc biệt ngăn chặn, xử phạt các hình thức quảng cáo phóng đại, gian dối nhằm kích thích lượng tiêu thụ.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991), 'The Theory of Planned Behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211, DOI:10.1016/0749-5978(91)90020-T.
- Beatty, S.E. & Ferrell, M.E. (1998), 'Impulse buying: Modeling its precursors', *Journal of Retailing*, 74(2), 169-191, DOI:10.1016/S0022-4359(99)80092-X.
- Bighiu, G., Manolică, A. & Roman, C.T. (2015), 'Compulsive buying behavior on the internet', *Procedia Economics and Finance*, 20(1), 72-79, DOI:10.1016/S2212-5671(15)00049-0.
- Bitner, M.J. (1992), 'Servicescapes: The impact of physical surroundings on customers and employees', *Journal of Marketing*, 56(2), 57-71, DOI:10.1177/002224299205600205.
- Black, D.W., Shaw, M., McCormick, B., Bayless, J.D. & Allen, J. (2012), 'Neuropsychological performance, impulsivity, ADHD symptoms, and novelty seeking in compulsive buying disorder', *Psychiatry Research*, 200(2-3), 581-587, DOI:10.1016/j.psychres.2012.06.003.
- Brown, R., Derksen, C. & Wang, L. (2010), 'A multi-data set analysis of variability and change in Arctic spring snow cover extent, 1967–2008', *Journal of Geophysical Research Atmosphere*, 115(D16), DOI:10.1029/2010JD013975.
- Celik, H. (2016), 'Customer online shopping anxiety within the Unified Theory of Acceptance and Use Technology (UTAUT) framework', *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 278-307, DOI:10.1108/APJML-05-2015-0077.
- Celik, S. & Kose, G.G. (2021), 'Mediating effect of intolerance of uncertainty in the relationship between coping styles with stress during pandemic (COVID-19) process and compulsive buying behavior', *Progress in Neuro-Psychopharmacology and Biological Psychiatry*, Department of Marketing, Marmara University, Turkey, DOI:10.1016/j.pnpbp.2021.110321.
- Chan, T.K., Cheung, C.M. & Lee, Z.W. (2017), 'The state of online impulse-buying research: A literature analysis', *Information & Management*, 54(2), 204-217, DOI:10.1016/j.im.2016.06.001.
- Chen, C.C. & Yao, J.Y. (2018), 'What drives impulse buying behaviors in a mobile auction? The perspective of the Stimulus-Organism-Response model', *Telematics and Informatics*, 35(5), 1249-1262, DOI:10.1016/j.

tele.2018.02.007.

- Eastin, M.S. (2002), 'Diffusion of e-commerce: an analysis of the adoption of four e-commerce activities', *Telematics and Informatics*, 19(3), 251-267, DOI:10.1016/S0736-5853(01)00005-3.
- Escobar-Rodríguez, T. & Carvajal-Trujillo, E. (2014), 'Online purchasing tickets for low cost carriers: An application of the unified theory of acceptance and use of technology (UTAUT) model', *Tourism Management*, 43, 70-88, DOI:10.1016/j.tourman.2014.01.017.
- Global Data (2020), *Vietnam's e-commerce market to reach US\$13.1bn in 2020, says GlobalData*, retrieved on April 24th 2021, from <<https://www.globaldata.com/vietnams-e-commerce-market-reach-us13-1bn-2020-says-globaldata/>>.
- Hansen, T. (2006), 'Determinants of consumers' repeat online buying of groceries', *The International Review of Retail Distribution and Consumer Research*, 16(1), 93-114, DOI:10.1080/09593960500453617.
- Harris, L.C. & Goode, M.M. (2010), 'Online servicescapes, trust, and purchase intentions', *Journal of Services Marketing*, 24(3), 231, DOI:10.1108/08876041011040631.
- Hoyer, W.D. & MacInnis, D.J. (2007), *Consumer behavior* (4th ed.), Boston: Houghton Mifflin Co.
- Kahneman, D. & Tversky, A. (2013), 'Prospect Theory: An analysis of Decision under Risk', In *Handbook of the Fundamentals of Financial Decision Making: Part I: World Scientific*, 99-127, DOI:10.2307/1914185
- Kukar Kinney, M., Ridgwa, N.M. & Monroe, K.B. (2012), 'The role of price in the behavior and purchase decisions of compulsive buyers', *Journal of Retailing*, 88(1), 63-71, DOI:10.1016/j.jretai.2011.02.004.
- LaRose, R. (2001), 'On the negative effects of E-Commerce: a sociocognitive exploration of unregulated on-line buying', *Journal of Computer-Mediated Communication*, 6(3), 1-34, DOI:10.1111/j.1083-6101.2001.tb00120.x.
- Lee, J., Kim, J. & Moon, J.Y. (2000), 'What makes Internet users visit cyber stores again? key design factors for customer loyalty', *Proceedings of the SIGCHI conference on Human Factors in Computing Systems*, 305-312, DOI:10.1145/332040.332448.
- Liu, Y., Li, H. & Hu, F. (2013), 'Website attributes in urging online impulse purchase: An empirical investigation on consumer perceptions', *Decision Support Systems*, 829-837, DOI:10.1016/j.dss.2013.04.001.
- Luo, S., Gu, B., Wang, X. & Zhou, Z. (2018), 'Online Compulsive Buying Behavior: The Mediating Role of Self-control and Negative Emotions', *The 2018 International Conference on Internet and e-Business - ICIEB '18 - Online Compulsive Buying Behavior*, (65-69), Singapore, DOI:10.1145/3230348.3230397.
- Mo, Z., Li, Y.F. & Fan, P. (2015), 'Effect of online reviews on consumer purchase behavior', *Journal of Service Science and Management*, 8(03), 419-424, DOI:10.4236/jssm.2015.83043.
- O'Guinn, T.C. & Faber, R.J. (1989), 'Compulsive buying: A phenomenological exploration. *Journal of Consumer Research*, 16(2), 147-157, DOI:10.1086/209204.
- Pavlou, P. (2003), 'Consumer acceptance of Electronic Commerce: Integrating trust and risk with the Technology Acceptance Model', *International Journal of Electronic Commerce*, 7(3), 69-103, DOI:10.1080/10864415.2003.11044275.
- Rook, D. (1987), 'The buying impulse', *Journal of Consumer Research*, 14(2), 189-199, DOI:10.1086/209105.
- Rook, D.W. & Fisher, R.J. (1995), 'Normative Influences on Impulsive Buying Behavior', *Journal of Consumer Research*, 22(3), 305-313, DOI:10.1086/209452.
- Rook, D.W. & Hoch, S.J. (1985), 'Consuming impulses', *Advances in Consumer Research*, 12(1), 23-27.
- Song, Zahedi. (2005), 'A theoretical approach to web design in E-Commerce: A belief reinforcement model', *Management Science*, 51(8), 1219-1235, DOI: DOI:10.1287/mnsc.1050.0427.
- Tirtiroglu, E. & Elbeck, M. (2008), 'Qualifying purchase intentions using Queueing Theory', *Journal of Applied Quantitative Methods*, 3(2), 167-178.
- Umer, M. & Attiq, S. (2018), 'Determinants of online consumers' compulsive buying behavior: an S-O-R approach in sns context', *International conference on contemporary issues in Business & Economics (Iccibe)*, 10(2), 274-288, Tokat/ Turkey.

-
- Venkatesh, V. & Davis, F.D. (2000), 'A theoretical extension of the Technology Acceptance Model: Four longitudinal field studies', *Management Science*, 46(2), 186-204, DOI:10.1287/mnsc.46.2.186.11926.
- Venkatesh, V., Morris, M.G., Davis, G.B. & Davis, F.D. (2003), 'User Acceptance of Information Technology: Toward a unified view', *MIS Quarterly*, 27(3), 425-478, DOI:10.2307/30036540.
- Venkatesh, V., Thong, J.Y. & Xu, X. (2012), 'Consumer Acceptance and Use of Information Technology: Extending the Unified Theory of Acceptance and Use of Technology', *MIS Quarterly*, 36(1), 157-178, DOI:10.2307/41410412.
- Yang, K. (2010), 'Determinants of US consumer mobile shopping services adoption: Implications for designing mobile shopping services', *Journal of Consumer Marketing*, 27(3), 262-270, DOI:10.1108/07363761011038338.
- Yu, C.S. (2012), 'Factors affecting individuals to adopt mobile banking: Empirical evidence from the utaut model', *Journal of Electronic Commerce Research*, 13(2), 104-121.
- Zhang, K. & Benyoucef, M. (2016), 'Consumer behavior in social commerce: A literature review', *Decision Support Systems*, 86(1), 95-108, DOI:10.1016/j.dss.2016.04.001.
- Zimmerman, J. (2012), 'Using the SOR model to understand the impact of website attributes on the online shopping experience', Master thesis, University of North Texas, Department of Merchandising and Digital Retailing.
- Zwass, V. (1998), *Structure and macro-level impacts of Electronic Commerce: From technological infrastructure to electronic marketplaces*, Boston: Mass, DOI:10.4135/9781483345505.n12.

VẬN DỤNG LÝ THUYẾT HÀNH VI DỰ ĐỊNH MỞ RỘNG GIẢI THÍCH Ý ĐỊNH TIÊU DÙNG THỰC PHẨM SẠCH CỦA NGƯỜI DÂN NHA TRANG

Nguyễn Thị Nga

Trường Đại học Nha Trang

Email: ngant@ntu.edu.vn

Lê Thiên Lập

Trường Đại học Nha Trang

Email: thienlap1234@gmail.com

Mã bài: JED - 210720

Ngày nhận: 21/7/2020

Ngày nhận bản sửa: 14/8/2020

Ngày duyệt đăng: 05/7/2021

Tóm tắt:

Lý thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior - TPB) được sử dụng rất nhiều trong lĩnh vực nghiên cứu hành vi tiêu dùng định hướng. Mục đích chính của nghiên cứu này giải thích sự tác động của các biến số trong mô hình TPB gốc và xem xét việc mở rộng mô hình TPB gốc bằng việc bổ sung biến quy chuẩn hình mẫu để giải thích tốt hơn sự biến thiên trong ý định tiêu dùng thực phẩm sạch. Nghiên cứu sử dụng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc dựa trên kỹ thuật phân tích bình phương tối thiểu bán phần (PLS-SEM) để kiểm định mô hình dựa trên mẫu khảo sát 200 người dân Nha Trang. Kết quả cho thấy ba trong bốn giả thuyết đề xuất được ủng hộ bởi dữ liệu. Vì vậy, nghiên cứu này kỳ vọng tạo ra những thông điệp quan trọng, hiệu quả và cần thiết cho nhà quản lý, nhà kinh doanh liên quan để dự báo hành vi tiêu dùng thực phẩm sạch.

Từ khóa: Thực phẩm sạch, ý định sử dụng thực phẩm sạch, Nha Trang, người dân, lý thuyết hành vi dự định.

Mã JEL: D1, D12, F1.

Adopting an extended theory of planned behavior to explain residents' green food intention in Nha Trang

Abstract:

The theory of planned behavior (TPB) is widely used in the consumer behavior area. The study is to explain the impact of TPB's original variables as well as to extend the TPB model by adding the descriptive norm variable to better explain the intention to consume green food. The study adopts the partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) technique on a sample of 200 residents in Nha Trang to test the model. The results indicate that three over four proposed hypotheses are supported by data. Therefore, this study is expected to generate important implications for managers to predict green food consumption behavior.

Keywords: Green food, intention to use green food, Nha Trang, resident, the theory of planned behavior.

JEL codes: D1, D12, F1.

1. Giới thiệu

Trong lịch sử đời sống nhân loại, mỗi một loại thực phẩm được tạo ra đều thông qua một quy trình sản xuất nông nghiệp nhất định. Tuy nhiên, từ thế kỷ thứ 20, quy trình sản xuất nông nghiệp này bắt đầu được biết đến việc sử dụng chất tổng hợp trong quy trình sản xuất thực phẩm như thuốc trừ sâu, hooc-môn, chất cấm trong sản xuất,... và loại hình sản xuất này được gọi là sản xuất thông thường. Với quy trình sản xuất

này đã gây ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng cuộc sống, sức khỏe con người và môi trường sống. Khác với quy trình sản xuất thực phẩm thông thường thì quy trình sản xuất thực phẩm sạch không sử dụng chất tổng hợp hoặc nếu có thì quy trình sản xuất này phải tuân theo một tiêu chuẩn sản xuất được xác định trước. Để đáp ứng nhu cầu mua thực phẩm sạch của người dân ngày càng tăng cao thì quy trình sản xuất thực phẩm sạch có vai trò quan trọng trong đời sống. Bởi vì, quan điểm về tiêu dùng thực phẩm của người tiêu dùng đã có những thay đổi về thực phẩm sử dụng, không chỉ đơn thuần ngon mà còn phải tốt cho sức khỏe. Hay, con người phải chọn thực phẩm sạch để cung cấp chế độ dinh dưỡng an toàn vào cơ thể. Vì vậy, mục đích chính của nghiên cứu này là khám phá thêm ý định tiêu dùng thực phẩm tốt cho sức khỏe dựa trên loại thực phẩm sạch.

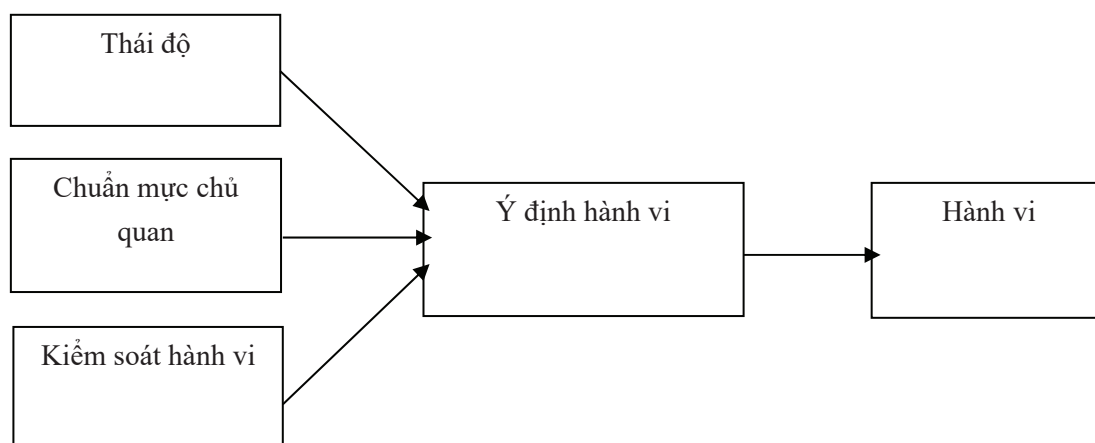
2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Thực phẩm sạch: Thực phẩm sạch được sản xuất không sử dụng hóa chất, thuốc trừ sâu độc hại,... Mục đích của thực phẩm sạch là loại bỏ những hóa chất độc hại trong thực phẩm nhằm tăng cường độ bổ dưỡng và an toàn cho thực phẩm. Mặt khác, nó cũng có chức năng cung cấp đầy đủ các dưỡng chất cần thiết mà con người có nhu cầu được đáp ứng, và còn là sự an toàn cho hệ tiêu hóa của con người, hệ sinh thái của môi trường (Gracia & Magistris, 2007). Thực phẩm từ động vật sống như thịt, trứng, sữa... những loại thực phẩm này không được nuôi bằng kháng sinh và hooc môn tăng trưởng ('Organic Foods Production Act', 1990). Như vậy, thực phẩm sạch là loại thực phẩm được sản xuất bởi kỹ thuật nông nghiệp an toàn, đảm bảo sức khỏe cho con người, môi trường sống xung quanh và nói không với hóa chất độc hại, không sử dụng kích thích tăng trưởng để nâng cao sản lượng hay lợi nhuận. Thực phẩm sạch có những thuộc tính khác với thực phẩm thông thường như: hương vị, sức khỏe, độ bền, chất lượng trong sản phẩm, độ tươi, vẻ bề ngoài và giá trị dinh dưỡng trong từng loại thực phẩm, không chứa các loại hooc-môn và hàm lượng các loại chất hóa học khác (thuốc trừ sâu,...) và không ảnh hưởng xấu đến môi trường sống (Wandel & Bugge, 1997; Magnusson & cộng sự, 2001; Hồ & cộng sự, 2018). Với những ưu điểm nổi bật đó cũng đủ để chứng minh được ưu điểm cũng như sự an toàn khi sử dụng loại thực phẩm này.

Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước trước đây cho thấy các học giả tập trung nghiên cứu hành vi tiêu dùng thực phẩm hữu cơ, an toàn, xanh. Phần lớn các nghiên cứu này đều vận dụng mô hình Lý thuyết hành vi dự định (TPB) gốc để giải thích hành vi tiêu dùng thực phẩm an toàn, hữu cơ, xanh bằng việc bổ sung các biến số trong mô hình như: tuổi, giới tính, trình độ học vấn, thu nhập (Nguyễn, 2017; Trần, 2019); quan tâm sức khỏe, nhận thức về giá (Tarkiainen & Sundqvist, 2005; Magnusson & cộng sự, 2001; Nguyễn, 2017); biến số nhận thức về sự sẵn có của sản phẩm (Smith & Paladino, 2010; Hoàng & cộng sự, 2018); biến số sự hiểu biết về môi trường (Suprapti, 2010 ; và Smith & Paladino, 2010). Trong khi đó, Dhewi & cộng sự (2019) và Bùi & Đình (2018) đều sử dụng các biến số trong mô hình TPB gốc để giải thích ý định mua thực phẩm hữu cơ. Việc đưa biến số quy chuẩn hình mẫu để nghiên cứu hành vi tiêu dùng

Hình 1: Mô hình hành vi dự định -TPB



Nguồn: Ajzen (1991).

thực phẩm an toàn, hữu cơ, xanh trong các công trình trước chưa được thực hiện, chính vì vậy đây chính là khoảng trống và định hướng phục vụ cho nghiên cứu này. Do đó, việc khám phá biến số quy chuẩn hình mẫu bên cạnh các biến số mô hình TPB gốc để giải thích ý định tiêu dùng thực phẩm sạch của người dân Nha Trang có vai trò quan trọng và là một chủ đề đáng quan tâm.

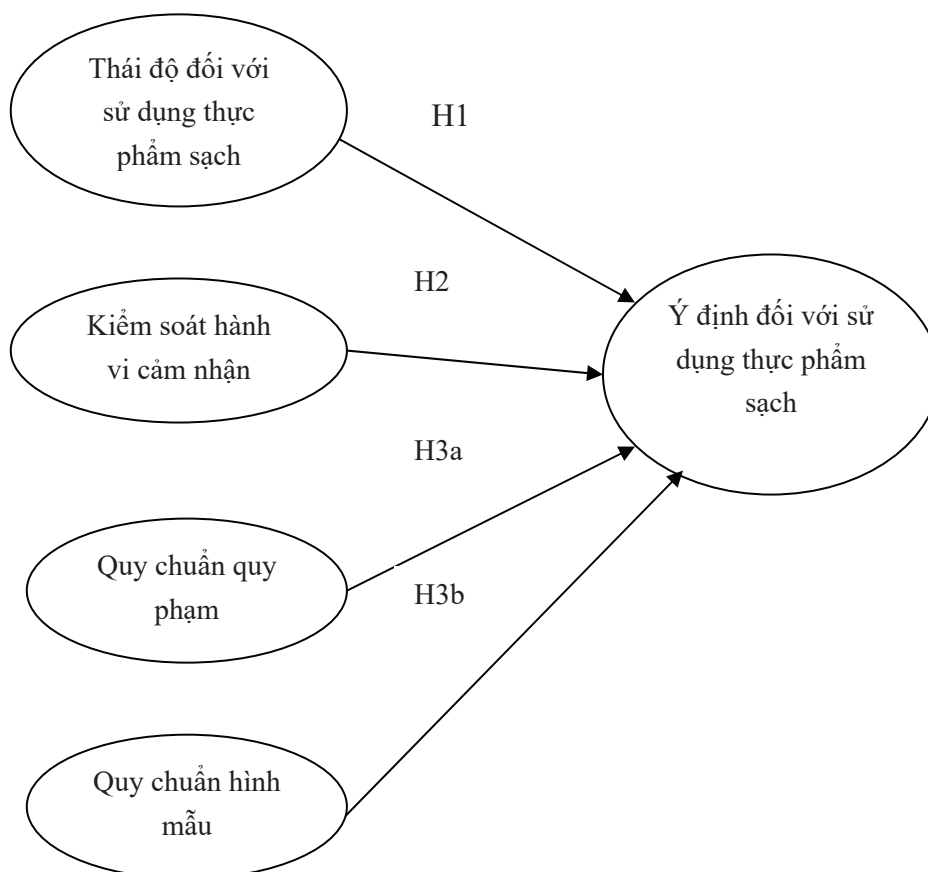
Thuyết hành vi dự định: Thuyết này được Ajzen năm 1991 phát triển và cải tiến từ lý thuyết hành động hợp lý bởi Fishbein & Ajzen (1975) bằng cách đưa thêm yếu tố kiểm soát hành vi cảm nhận vào mô hình. Lý thuyết TPB được xem là lý thuyết phổ biến nhất liên kết thái độ và hành vi, và cho phép kiểm định sự ảnh hưởng của các yếu tố quyết định cá nhân và môi trường xã hội xung quanh, cũng như các yếu tố quyết định không liên quan đến ý chí khi đưa ra ý định hành vi. Đặc biệt, lý thuyết TPB có thể góp phần cải thiện dự báo về ý định của khách hàng khi lựa chọn một sản phẩm (Ajzen, 1991; Untaru & cộng sự, 2014).

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Mối quan hệ giữa thái độ sử dụng thực phẩm sạch và ý định tiêu dùng thực phẩm sạch: Thái độ là sự thể hiện cảm xúc thích hay không thích của người tiêu dùng về một đối tượng và thái độ cũng có thể minh họa bằng niềm tin của người tiêu dùng đối với các thuộc tính và lợi ích của đối tượng. Thái độ của cá nhân là kết quả của một quá trình tâm lý, do đó thái độ không thể được quan sát trực tiếp, nhưng phải được suy luận từ những gì được nói hoặc làm (Suprapti, 2010). Thái độ là tiền đề quan trọng nhất hoặc là một yếu tố dự đoán về ý định cho hoạt động thể chất và hành vi. Thái độ của người tiêu dùng là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định của người tiêu dùng (Hagger & Chatzisarantis, 2005). Thái độ có ảnh hưởng đến ý định tiêu dùng và thái độ càng thuận lợi thì ý định thực hiện hành vi sẽ lớn hơn (Tarkiainen & Sundqvist, 2005). Hơn nữa, thái độ rất quan trọng vì nếu người tiêu dùng có thái độ tích cực đối với một vấn đề gì đó thì họ sẽ có động lực để vượt qua rào cản mua hàng mà họ phải đối mặt (Hill & Lynchehaun, 2002). Với lập luận trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H1:

H1: Thái độ có ảnh hưởng dương đến ý định tiêu dùng thực phẩm sạch của người dân Nha Trang.

Hình 2: Mô hình nghiên cứu



Mối quan hệ giữa kiểm soát hành vi cảm nhận và ý định tiêu dùng thực phẩm sạch: Kiểm soát hành vi cảm nhận đề cập đến sự nhận thức về dễ dàng hoặc khó khăn trong việc thực hiện một hành vi và một số kiểm soát của cá nhân trong việc đạt được các mục tiêu của hành vi (Lee & cộng sự, 2010). Kiểm soát hành vi cảm nhận là điều kiện mà mọi người tin rằng một hành động là dễ dàng hay khó thực hiện, bao gồm trong quá khứ, ngoài những trở ngại hiện tại được xem xét bởi người đó. Các vấn đề kiểm soát hành vi chỉ có thể xảy ra trong giới hạn của một số hành động nhất định và các hành động khác xảy ra do ảnh hưởng của các yếu tố trong đường cong kiểm soát của cá nhân đó. Mọi người có xu hướng không hình thành ý định mạnh mẽ để thể hiện một hành vi nhất định nếu anh ta không có nguồn gốc hoặc cơ hội để làm điều đó mặc dù anh ta có thái độ tích cực. Vì vậy, nghiên cứu đưa ra giả thuyết H2:

H2: Kiểm soát hành vi cảm nhận có ảnh hưởng dương đến ý định tiêu dùng thực phẩm sạch của người dân Nha Trang.

Mối quan hệ giữa quy chuẩn và ý định tiêu dùng thực phẩm sạch: Quy chuẩn quy phạm và quy chuẩn hình mẫu là hai bộ phận cấu tạo của quy chuẩn. Quy chuẩn quy phạm thúc đẩy con người thực hiện hay không thực hiện một hành vi nào đó dưới áp lực xã hội. Chính vì vậy, quy chuẩn quy phạm trong mô hình TPB chính là yếu tố áp lực bên ngoài xã hội. Trong khi đó, quy chuẩn hình mẫu là niềm tin của con người cảm nhận về việc liệu những người khác có thực hiện hành vi đó hay không. Hay quy chuẩn hình mẫu thúc đẩy cá nhân thực hiện dựa trên chứng cứ cho rằng hành vi đó là đúng (Smith & cộng sự, 2008). Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thiết gồm H3a và H3b:

H3a: Quy chuẩn quy phạm có ảnh hưởng dương đến ý định tiêu dùng thực phẩm sạch của người dân Nha Trang.

H3b: Quy chuẩn hình mẫu có ảnh hưởng dương đến ý định tiêu dùng thực phẩm sạch của người dân Nha Trang.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo lường

Các thang đo lường trong nghiên cứu này được kế thừa từ các nghiên cứu trước đó và được đo lường bằng thang đo Likert 05 điểm, với 1: rất không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: trung dung; 4: đồng ý; 5: rất đồng ý. Cụ thể, thang đo thái độ và kiểm soát hành vi cảm nhận đều gồm 03 mục hỏi được sử dụng từ nghiên cứu của Taylor & Todd (1995); Tiếp theo, thang đo quy chuẩn gồm hai thành phần quy chuẩn quy phạm và quy chuẩn hình mẫu, mỗi thành phần đều gồm 04 mục hỏi và được sử dụng từ nghiên cứu của Hagger & Chatzisarantis (2005). Cuối cùng, thang đo ý định gồm 03 mục hỏi được kế thừa từ nghiên cứu của (Lee & cộng sự, 2010).

3.2. Cách xác định cỡ mẫu, phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

Conhen (1992) cho rằng cỡ mẫu cần thiết tối thiểu sử dụng trong nghiên cứu phụ thuộc vào các biến số độc lập trong mô hình nghiên cứu hay số lượng mũi tên chỉ vào cấu trúc trong mô hình đường dẫn bình phương tối thiểu bán phần. Cụ thể, số biến độc lập trong mô hình cấu trúc là 5, cần 122 quan sát để đạt một sức mạnh thống kê (với mức ý nghĩa 5%). Nghiên cứu này có 4 biến độc lập, vậy số mẫu cần ít nhất là 113 (Cohen, 1992). Tuy nhiên, để tăng độ chính xác của kết quả nghiên cứu nhóm tác giả lấy số lượng mẫu 200 quan sát. Mẫu được thu thập bằng phương pháp thuận tiện (phi xác suất) đối với người dân Nha Trang trong tháng 4 và 5 năm 2020 thông qua phỏng vấn trực tiếp và khảo sát trực tuyến. Đối với thu mẫu trực tiếp, người thu mẫu tiến hành phát bảng câu hỏi và yêu cầu đáp viên hoàn thành bảng câu hỏi trong vòng 15 phút. Đối với khảo sát trực tuyến, mẫu được thu thập thông qua Google form bằng cách gửi đường link bảng hỏi để đáp viên nhận đường link và truy cập trả lời, sau khi trả lời xong đáp viên chỉ cần nhấn nút “gửi” sẽ thu được mẫu phản hồi. Để kiểm soát chất lượng dữ liệu tốt, chỉ gửi đường link cho những đáp viên đồng ý trả lời trước đó và có khả năng trả lời bảng hỏi chính xác. Trong số 220 bảng câu hỏi thu về, có 20 bảng hỏi bị loại bỏ vì có dữ liệu trống. Vì vậy, dữ liệu từ 200 bảng hỏi còn lại được sử dụng cho quá trình phân tích dữ liệu. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SmartPLS 3.2.8. Để đảm bảo yêu cầu kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính, tác giả tiến hành kỹ thuật Bootstrapping 500 lần (Hair & cộng sự, 2014).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Kiểm định thang đo: độ tin cậy và độ giá trị

Qua kết quả kiểm định các thang đo cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy, độ giá trị tin cậy. Hệ số Cronbach's alpha của các biến đều lớn hơn 0,7, cụ thể dao động từ 0,79 đến 0,85. Độ tin cậy tổng hợp của các thang đo đều đạt yêu cầu với hệ số lớn hơn 0,7 và nằm trong khoảng 0,88-0,90. Đồng thời, các hệ số tải nhân số đều lớn hơn 0,6 và phương sai trích đều lớn hơn 0,5. Do đó, các thang đo trong mô hình nghiên cứu đều đạt được độ nhất quán nội tại.

Bảng 2 cho thấy các giá trị tương quan trong ma trận HTMT (Heterotrait-Monotrait ratio of correlations) đều nhỏ hơn giá trị 0,85. Điều này nghĩa là các thang đo trong mô hình nghiên cứu đều đạt được giá trị phân biệt (Hair & cộng sự, 2016).

4.1.2. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Từ số liệu Bảng 3, kết quả kiểm định Bootstrap cho thấy các hệ số này đều khác không. Hệ số đa cộng tuyến (Variance Inflation Factor - VIF) của các cấu trúc khái niệm đều nhỏ hơn 2, ngoại trừ biến quy chuẩn hình mẫu có hệ số VIF lớn hơn 2 ($2,24 > 2$) nên bị loại bỏ. Do vậy, giữa các biến giải thích độc lập còn lại không bị ảnh hưởng đa cộng tuyến trong việc kiểm định giả thuyết. Hay, các biến độc lập gồm: Thái độ đối với sử dụng thực phẩm sạch, kiểm soát hành vi cảm nhận và quy chuẩn quy phạm trong mô hình nghiên cứu đều có tác động dương với ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) lên biến phụ thuộc ý định tiêu dùng thực phẩm sạch

Bảng 1: Độ tin cậy và độ giá trị tin cậy

Cấu trúc khái niệm	FL	Alpha	CR	AVE
Thái độ đối với sử dụng thực phẩm sạch (TD)		0,80	0,88	0,70
Tôi có thái độ tích cực với thực phẩm sạch	0,83			
Sử dụng thực phẩm sạch là ý kiến hay	0,88			
Tôi thích ý tưởng sử dụng thực phẩm sạch	0,81			
Kiểm soát hành vi cảm nhận (KS)		0,79	0,88	0,70
Sử dụng thực phẩm sạch hoàn toàn nằm trong khả năng của tôi	0,87			
Tôi hoàn toàn kiểm soát việc sử dụng thực phẩm sạch	0,84			
Sử dụng thực phẩm sạch hoàn toàn nằm trong kiểm soát của tôi	0,80			
Quy chuẩn quy phạm (QCQP)		0,84	0,89	0,67
Bạn bè muốn tôi sử dụng thực phẩm sạch	0,85			
Gia đình muốn tôi sử dụng thực phẩm sạch	0,89			
Bạn đồng nghiệp muốn tôi sử dụng thực phẩm sạch	0,66			
Những người quan trọng muốn tôi sử dụng thực phẩm sạch	0,85			
Quy chuẩn hình mẫu (QCHM)		0,85	0,90	0,69
Nhiều bạn bè của tôi đang sử dụng thực phẩm sạch	0,84			
Thành viên gia đình tôi đang sử dụng thực phẩm sạch	0,84			
Nhiều bạn đồng nghiệp của tôi đang sử dụng thực phẩm sạch	0,78			
Nhiều người tôi biết đang sử dụng thực phẩm sạch	0,86			
Ý định tiêu dùng thực phẩm sạch (YD)		0,84	0,90	0,76
Tôi sẵn lòng sử dụng thực phẩm sạch	0,88			
Tôi có ý định sử dụng thực phẩm sạch	0,88			
Tôi sẽ cố gắng sử dụng thực phẩm sạch	0,85			

Ghi chú: FL: hệ số tải nhân tố, Alpha: hệ số Cronbach's Alpha, CR: độ tin cậy tổng hợp, AVE: phương sai trích.

Nguồn: Kết quả chạy PLS.

Bảng 2: Ma Trận tương quan giữa các cấu trúc khái niệm

	1 TD	2 KS	3 QCQP	4 QCHM	5 YD
1 TD					
2 KS	0,56				
3 QCQP	0,78	0,72			
4 QCHM	0,54	0,74	0,72		
5 YD	0,78	0,68	0,72	0,69	

Nguồn: Kết quả chạy PLS.

Bảng 3: Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

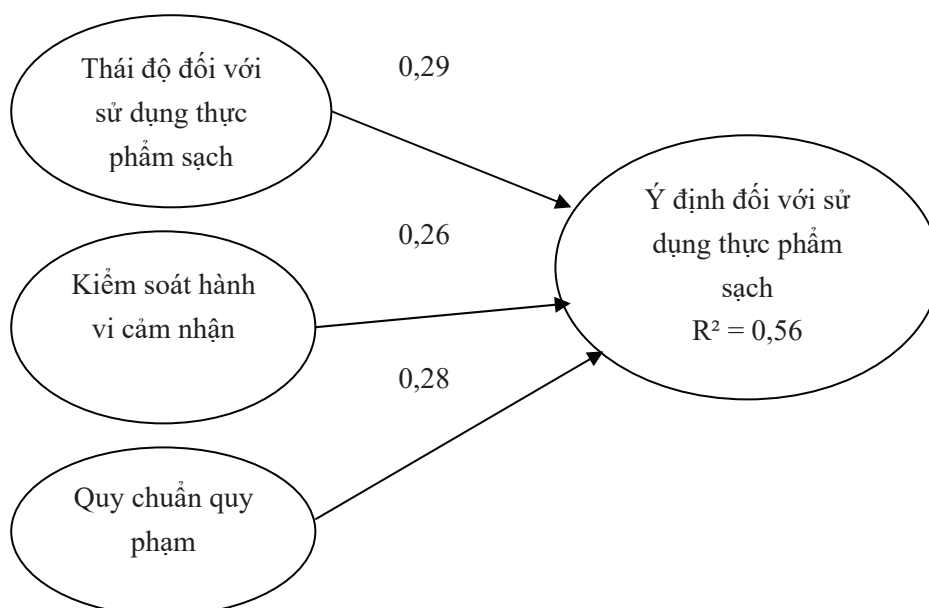
Giả thuyết		Mô hình nghiên cứu			VIF	Kết luận
		Hệ số chuẩn hóa Std., β	t-value	Khoảng giá trị (Bootstrap)		
TD $\rightarrow$ YD	H1	0,29	0,003	[0,102-0,468]	1,88	Ủng hộ
KS $\rightarrow$ YD	H2	0,26	0,021	[0,013-0,456]	1,70	Ủng hộ
QCQP $\rightarrow$ YD	H3a	0,28	0,003	[0,085-0,436]	1,94	Ủng hộ
QCHM $\rightarrow$ TD	H3b	0,01	0,421	[-0,142-0,283]	2,24	Bác bỏ
R^2		R^2 (YD) = 0,56				
Độ lớn tác động (f^2)		$f^2_{TD \rightarrow YD} = 0,11$				
		$f^2_{KS \rightarrow YD} = 0,09$				
		$f^2_{QCQP \rightarrow YD} = 0,09$				
		$f^2_{QCHM \rightarrow YD} = 0,01$				
Dự đoán (Q^2)		$Q^2_{YD} = 0,39$				

Nguồn: Kết quả chạy PLS.

(Hair & cộng sự, 2014). Các chỉ số f^2 với giá trị lần lượt là 0,11; 0,09; 0,09 chỉ ra mức độ tác động đến ý định tiêu dùng thực phẩm sạch của biến thái độ là khá mạnh (0,11), trong khi mức độ tác động của kiểm soát hành vi cảm nhận và quy chuẩn quy phạm đều khá nhỏ (0,09) (Cohen, 1988). Cuối cùng, chỉ số Q^2 với giá trị 0,39 lớn hơn 0 chứng tỏ sự phù hợp liên quan đến khả năng dự báo của các biến thái độ, kiểm soát hành vi cảm nhận và quy chuẩn quy phạm (Hair & cộng sự, 2016). Như vậy, ngoại trừ giả thuyết quy chuẩn hình mẫu bị bác bỏ ($p = 0,421 > 0,05$) thì các giả thuyết đề xuất còn lại đều được ủng hộ trong mô hình nghiên cứu.

Ghi chú: Hệ số đường dẫn nằm trên mũi tên và đều có ý nghĩa với $p < 0,05$.

Như vậy, việc sử dụng mô hình phương trình cấu trúc dựa trên kỹ thuật phân tích bình phương tối thiểu bán phần cho thấy biến ý định tiêu dùng thực phẩm sạch = 0,56; điều này có nghĩa là mô hình nghiên cứu giải thích được 56% sự biến thiên của ý định tiêu dùng thực phẩm sạch của người dân Nha Trang, và được giải thích bởi các biến số độc lập thái độ đối với sử dụng thực phẩm sạch, kiểm soát hành vi cảm nhận và quy chuẩn quy phạm.

Hình 3: Kết quả mô hình nghiên cứu

quy chuẩn quy phạm đối với tiêu dùng thực phẩm sạch. Với mức độ tác động của từng biến số giảm dần theo thứ tự TD ($\beta = 0,29$), KS ($\beta = 0,26$) và QCQP ($\beta = 0,28$).

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Trong nghiên cứu này biến số quy chuẩn hình mẫu được tích hợp trong mô hình TPB mở rộng bên cạnh các biến số trong mô hình TPB gốc. Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu cho thấy thái độ đối với sử dụng thực phẩm sạch, kiểm soát hành vi cảm nhận và quy chuẩn quy phạm đối với sử dụng thực phẩm sạch được chứng minh là các biến số quan trọng của ý định tiêu dùng thực phẩm sạch, và kết quả nghiên cứu này trùng với kết quả nghiên cứu trong tiêu dùng thực phẩm của Sudiyanti (2009), Smith & Paladino (2010), Dhewi & cộng sự (2019) cụ thể:

Với hệ số tác động $\beta = 0,29$, biến thái độ đối với sử dụng thực phẩm sạch có tác động tích cực và mạnh nhất đến ý định tiêu dùng thực phẩm sạch kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu liên quan trước đó của (Smith & Paladino, 2010; Hoàng & cộng sự, 2018 ; và Dhewi & cộng sự, 2019). Thái độ tiêu dùng thực phẩm sạch tích cực của người dân tiêu dùng thực phẩm sạch là rất cần thiết đối với bất kỳ sự thay đổi ý định và hành vi thực hiện (Hồ & cộng sự, 2018). Kiểm soát hành vi cảm nhận có tác động dương đến ý định tiêu dùng thực phẩm sạch với hệ số tác động $\beta = 0,26$, kết quả nghiên cứu này trùng với nghiên cứu của (Sudiyanti, 2009). Cuối cùng, $\beta = 0,28$ là hệ số tác động của biến số quy chuẩn quy phạm đối với sử dụng thực phẩm sạch, và phù hợp với kết quả nghiên cứu liên quan (Lê, 2014; Nguyễn, 2020).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Nghiên cứu vận dụng lý thuyết TPB với mục đích dự đoán ý định tiêu dùng thực phẩm sạch. Bên cạnh đó, mục đích của nghiên cứu này còn xem xét sự đóng góp của các biến trong mô hình để lý giải cho ý định tiêu dùng thực phẩm sạch. Kết quả nghiên cứu cho thấy các giả thuyết nghiên cứu đều được ủng hộ ngoại trừ giả thuyết quy chuẩn hình mẫu có mức ý nghĩa lớn hơn 0,05 ($p = 0,421 > 0,05$), và kết quả này khẳng định lý thuyết TPB mở rộng vận dụng trong bối cảnh tiêu dùng thực phẩm sạch là hoàn toàn phù hợp để lý giải cho ý định tiêu dùng thực phẩm sạch của người dân Nha Trang. Các phát hiện trong nghiên cứu là đáp ứng kỳ vọng và chứa đựng các thông tin khoa học cần thiết và giá trị để đề xuất các hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy ý định tiêu dùng thực phẩm sạch của người dân Nha Trang.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, biến phụ thuộc trong mô hình đề xuất là ý định tiêu dùng thực phẩm sạch, chứ chưa phải hành vi tiêu dùng. Trong khi, giữa ý định và hành vi có một khoảng cách nhất định (Ajzen, 1991). Vì vậy, các nghiên cứu tương lai nên bao gồm biến hành vi tiêu dùng thực phẩm sạch trong mô hình để hiểu rõ hơn các hoạt động tiêu dùng thực phẩm sạch của người dân Nha Trang. Bên cạnh đó, tồn tại các biến số khác chưa được xem xét mà có thể làm hạn chế khả năng dự báo và giải thích của mô hình như bối cảnh và quan tâm sức khỏe (Ajzen & Fishbein, 1980). Các nghiên cứu tương lai nên mở rộng để có mô hình hoàn thiện hơn để giải thích và dự báo cho hiện tượng nghiên cứu.

5.2. Hàm ý chính sách

Thái độ đối với sử dụng thực phẩm sạch: Ajzen & Fishbein (2005), Smith & Paladino (2010), Hoàng & cộng sự (2018), Dhewi & cộng sự (2019) cho rằng thái độ dự đoán tốt nhất cho ý định cá nhân và là nhân tố dự đoán tốt nhất cho thay đổi hành vi. Kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ đối với sử dụng thực phẩm sạch càng cao thì ý định sử dụng thực phẩm sạch càng mạnh và ngược lại (Tarkiainen & Sundqvist, 2005). Do vậy, để tăng cường nâng cao nhận thức người dân đối với ý định tiêu dùng thực phẩm sạch thì đối với cơ quan nhà nước phải tận dụng sự tiện lợi và hiệu quả cao của các phương tiện truyền thông như báo chí, truyền hình, website,... để tuyên truyền về tác hại, sự nguy hiểm của thực phẩm không an toàn đến sức khỏe của người tiêu dùng; phát động các phong trào về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; khuyến khích sử dụng các thực phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đạt tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất mà cơ quan nhà nước quy định. Đối với người tiêu dùng phải chủ động nâng cao kiến thức về lợi ích, tầm quan trọng của thực phẩm sạch để có cái nhìn tốt và sâu hơn về vấn đề đang gây nhức nhối cho xã hội; tích cực tham gia vào các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn tiêu dùng sạch, lên án các hành vi buôn bán kinh doanh thực phẩm không rõ nguồn gốc, không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Góp phần đưa thị trường thực phẩm ngày càng phát triển và đáng tin cậy hơn; tích cực ủng hộ, khuyến khích những nhà sản xuất và cung ứng thực phẩm an toàn. Về phía doanh nghiệp, cần phải có các cuộc nghiên cứu, phân tích để thông qua đó có thể xác định được mục

đích, sở thích, thói quen của người tiêu dùng, cần phải biết được người tiêu dùng muốn mua gì, tại sao họ lại mua sản phẩm đó, tại sao lại chọn nhãn hiệu đó, tần suất họ mua nó như thế nào, họ mua nó ở đâu, khi nào,... Từ đó nắm chắc đặc điểm mua hàng của người tiêu dùng để xây dựng các chiến lược Marketing phù hợp thúc đẩy truyền tác động đến thái độ tiêu dùng thực phẩm sạch của người dân.

Quy chuẩn đối với sử dụng thực phẩm sạch: Kết quả nghiên cứu cho thấy ý định tiêu dùng thực phẩm sạch chịu ảnh hưởng bởi nhân tố quy chuẩn quy phạm, hay quy chuẩn quy phạm có tác động mạnh đến người tiêu dùng thì ý định tiêu dùng thực phẩm sạch sẽ tăng. Do đó, các doanh nghiệp có thể dựa vào điểm này để xây dựng chiến lược marketing đạt hiệu quả cao, các nhà marketing có thể phát triển chiến lược marketing cho từng nhóm đối tượng nhằm tối đa hóa hiệu quả trong việc thúc đẩy người tiêu dùng thực phẩm sạch. Vì quy chuẩn quy phạm có thể xuất phát từ gia đình, bạn bè, đồng nghiệp hoặc những người quan trọng với người tiêu dùng. Bên cạnh đó, nhà quản lý có thể áp dụng các tiêu chí chứng nhận nhãn sản phẩm bền vững của doanh nghiệp, từ đó nâng cao thái độ và ý định sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường và giảm bớt các sản phẩm gây hại cho môi trường. Cùng với đó, cơ quan nhà nước thành lập các quy định kiểm tra gắt gao về chất lượng, xây dựng khuôn khổ pháp lý chính thức đối các hoạt sản xuất thực phẩm sạch để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Tăng cường kiểm tra kiểm soát về an toàn thực phẩm tại các cơ sở kinh doanh thực phẩm, ngăn chặn có hiệu quả việc kinh doanh thực phẩm giả, nhập lậu, không rõ nguồn gốc, hàng hóa không bảo đảm chất lượng, quá hạn sử dụng, vi phạm quy định về nhãn hàng hóa lưu thông, xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định pháp luật.

Kiểm soát hành vi cảm nhận: Biến số này có tác động mạnh đến ý định tiêu dùng thực phẩm sạch của người dân Nha Trang thông qua kết quả phân tích. Trong thực tế khi kiểm soát hành vi cảm nhận đối với tiêu dùng thực phẩm sạch càng tăng, người dân sẽ có được động lực và tự tin nhiều hơn, và như vậy họ có động lực tích cực và mạnh mẽ thực hiện tiêu dùng thực phẩm sạch (Sudiyanti, 2009). Để làm tốt kiểm soát hành vi, đối với Nhà nước cần có các biện pháp khắc phục, xử lý các trường hợp phát hiện thực phẩm không rõ nguồn gốc, không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Tăng cường quản lý, giám sát việc sản xuất và tiêu thụ các thực phẩm sạch, kinh doanh các dịch vụ du lịch thân thiện môi trường nhằm đảm bảo duy trì trật tự thị trường, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến giá cả, đảm bảo điều kiện về giá hợp lý đối với các thực phẩm sạch. Người tiêu dùng cần chủ động tìm hiểu nâng cao kiến thức đối với thực phẩm sạch bằng nhiều cách thức khác nhau, ngừng sử dụng đối với thực phẩm không an toàn; tạo thói quen tiêu dùng thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh; tự trang bị cho bản thân những điều cần thiết để có thể phân biệt, tránh tình trạng sử dụng thực phẩm không an toàn gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của bản thân và gia đình.

Tài liệu tham khảo:

- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Ajzen, I. & Fishbein, M. (1980), *Understanding attitudes and predicting social behavior*, Eaglewood Cliffs, New Jersey: Prentice-Hall.
- Ajzen, I. & Fishbein, M. (2005), 'The influence of attitudes on behaviour', In *Handbook of Attitudes*, Albarracín, D., Johnson, B.T. & Zanna, M.P. (Eds.), Lawrence Erlbaum Associates Publishers, 173-221.
- Bùi Thị Thu Hương & Đinh Thị Ngọc Oanh (2018), 'Phân tích một số yếu tố hành chính ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng thực phẩm sạch khu vực Sông Công-Thái Nguyên', *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, 531, 60-62.
- Cohen, J. (1988), *Statistical power analysis for the behavioral sciences*, 2nd edition, Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Cohen, J. (1992), 'A power primer', *Psychological Bulletin*, 112(1), 155-159.
- Dhewi, S.T., Wahyudi, H.D., Wilujeng, I.P., Dewi, Y.R. & Wiraguna, R.T. (2019), 'Analysic of attitude and interest in purchasing organic food: Study using theory of planned behavior', *Journal of Contemporary Business, Economics and Law*, 20(5), 23-31.
- Fishbein, M. & Ajzen, I. (1975), *Belief, attitude, intention, and behavior*, Addison-Wesley Publishing Company, Inc.

-
- Gracia, A. & Magistris, T. (2007), 'Organic food product purchase behaviour: A pilot study for urban consumers in the South of Italy', *Journal of Agricultural Research*, 5(4), 439-451.
- Hair, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M. & Sarstedt, M. (2014), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, Thousand Oaks, CA: Sage.
- Hair, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M. & Sarstedt, M. (2016), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, Thousand Oaks, CA: Sage Publications.
- Hagger, M.S. & Chatzisarantis, N.L. (2005), 'First - and higher - order models of attitudes, normative influence, and perceived behavioural control in the theory of planned behaviour', *British Journal of Social Psychology*, 44(4), 513-553.
- Hill, H. & Lynchehaun, F. (2002), 'Organic milk: attitudes and consumption patterns', *British Food Journal*, 104(7), 526-542.
- Hoàng Trọng Hùng, Huỳnh Thị Thu Quyên & Huỳnh Thị Nhi (2018), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại thành phố Huế', *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 5, 199-212.
- Hồ Huy Tựu, Nguyễn Văn Ngọc & Đỗ Phương Linh (2018), 'Các nhân tố hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của người dân Nha Trang', *Tạp chí Kinh tế Đối ngoại*, 103(2), 40-57.
- Lee, J.S., Hsu, L.T., Han, H. & Kim, Y. (2010), 'Understanding how consumers view green hotels: how a hotel's green image can influence behavioural intentions', *Journal of Sustainable Tourism*, 18(7), 901-914.
- Lê Thùy Hương (2014), 'Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm an toàn của cư dân đô thị - Lấy ví dụ tại TP Hà Nội', Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Magnusson, M., Arvola, A., Hursti, U., Aberg, L. & Sjoden, P. (2001), 'Attitudes towards organic foods among Swedish consumers', *British Food Journal*, 103(3), 209-226.
- Nguyễn Hữu Khôi (2020), 'Giải thích ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa của du khách quốc tế bằng lý thuyết hành vi dự định mở rộng', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 273, 43-52.
- Nguyễn Thị Thu Hương (2017), 'Nghiên cứu về hành vi mua thực phẩm an toàn của người tiêu dùng và vận dụng vào hoạt động Marketing tại các doanh nghiệp thương mại bán lẻ hàng thực phẩm tại Hà Nội', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
- 'Organic Foods Production Act' (1990), *wikipedia*, truy cập ngày 20 tháng 6 năm 2020, từ <https://en.wikipedia.org/wiki/Organic_Foods_Production_Act_of_1990>.
- Smith, J.R., Terry, D.J., Manstead, A.S., Louis, W.R., Kotterman, D. & Wolfs, J. (2008), 'The attitude behavior relationship in consumer conduct: The role of norms, past behavior, and self-identity', *The Journal of Social Psychology*, 148(3), 311-333.
- Smith, S. & Paladino, A. (2010), 'Eating clean and green? Investigating consumer motivations toward the purchase of organic food', *Australia Marketing Journal*, 18, 93-104.
- Sudiyanti, S. (2009), 'Predicting women purchase intention for green food products in Indonesia', Master Thesis in Business Administration, US.
- Suprapti, S. (2010), 'Decay resistance of 84 Indonesian wood species against fungi', *Journal of Tropical Forest Science*, 22(1), 81-87.
- Tarkiainen, A. & Sundqvist, S. (2005), 'Subjective norms, attitudes and intentions of Finnish consumers in buying organic food', *British Food Journal*, 107(11), 808-822.
- Taylor, S. & Todd, P. (1995), 'An integrated model of waste management behavior: A test of household recycling and composting intentions', *Environment and Behavior*, 27(5), 603-630.
- Trần Thị Mùi (2019), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của du khách nội địa tại Cam Ranh, Khánh Hòa', Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Nha Trang, Nha Trang.
- Untaru, E.N., Epuran, Gh. & Ispas, A. (2014), 'A conceptual framework of consumers' pro-environmental attitudes and behaviours in the tourism context', *Economic Sciences*, 2(56), 85-94.
- Wandel, M. & Bugge, A (1997), 'Environmental concern in consumer evaluation of food quality', *Journal and Books of food quality and Preference*, 8(1), 19-26.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Phương Dung

Viện Kinh tế và Quản lý - Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

Email: dung.nguyenthiphuong1@hust.edu.vn

Nguyễn Thị Hương Liên

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: liennt@vnu.edu.vn

Nguyễn Thị Hải Hà

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: haphong7980@yahoo.com

Mã bài: JED - 240221

Ngày nhận: 24/02/2021

Ngày nhận bản sửa: 11/5/2021

Ngày duyệt đăng: 05/09/2021

Tóm tắt:

Việc áp dụng các phương pháp kế toán quản trị hiện đại được coi là chìa khóa giúp doanh nghiệp thành công trong môi trường cạnh tranh gay gắt hiện nay. Năm 1998, Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC) đã ban hành mô hình giải thích sự phát triển của kế toán quản trị trên thế giới (mô hình IFAC). Hiện nay, tại Việt Nam các nghiên cứu sử dụng trực tiếp mô hình IFAC để định vị trình độ phát triển kế toán quản trị tại các doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng tới trình độ này còn rất khiêm tốn. Do vậy, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 173 doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam và thu được kết quả là phần lớn các doanh nghiệp (69,3%) có trình độ phát triển kế toán quản trị thấp thuộc 2 giai đoạn đầu tiên của mô hình IFAC, chỉ có (30,7%) doanh nghiệp đã áp dụng kế toán quản trị hiện đại của Giai đoạn 3 và 4. Đồng thời, nghiên cứu đã xác định được các nhân tố đặc điểm sản phẩm, nhu cầu thông tin của nhà quản lý, trình độ của kế toán, môi trường kinh doanh ổn định, quy mô doanh nghiệp, và tuổi của doanh nghiệp có tác động tích cực tới trình độ phát triển kế toán quản trị của các doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam.

Từ khóa: Kế toán quản trị, mô hình IFAC, nhân tố, doanh nghiệp sản xuất và thương mại, Việt Nam

Mã JEL: M41

Factors influencing management accounting development level in Vietnamese manufacturing and commercial firms

Abstract:

The application of advanced management accounting practices (MAP) is considered the key to business success in severe competition nowadays. In 1998, the International Federation of Accountants (IFAC) issued MAP evolution model with four stages (IFAC model). However, there are few studies directly using this model to identify the evolution level of MAP in Vietnam and the factors affecting the evolution level. Therefore, this study conducted a survey of 173 Vietnamese manufacturing and commercial firms to assess the evolution level of MAP. The results show that the majority (69.3%) of Vietnamese firms are in the first two stages of the IFAC model, only 30.7% of firms have reached Stages 3 and 4 which are the higher evolution level. In addition, this study identified the factors positively affecting the evolution level of MAP in Vietnam, namely, product characteristics, managers' information needs, accounting staff qualifications, business environment, age of enterprises, and size of firms.

Keywords: Management accounting, IFAC model, factors, manufacturing and commercial firms, Vietnam.

JEL code: M41

1. Lời mở đầu

Kế toán quản trị đóng vai trò quan trọng trong hệ thống quản trị doanh nghiệp vì đây là bộ phận cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính để giúp các nhà quản lý lập kế hoạch, kiểm soát, điều hành hoạt động kinh doanh, đồng thời dự báo và xây dựng chiến lược phát triển dài hạn cho doanh nghiệp. Việc ứng dụng thành công các phương pháp kế toán quản trị hiện đại được coi là một lợi thế lớn trong môi trường cạnh tranh khắc nghiệt khi doanh nghiệp Việt Nam ngày càng hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế toàn cầu.

Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC) đã ban hành một mô hình giải thích sự phát triển của kế toán quản trị. Rất nhiều nghiên cứu nước ngoài đã áp dụng mô hình IFAC trong việc xác định trình độ phát triển kế toán quản trị của các doanh nghiệp cũng như các nhân tố tác động tới trình độ này. Hiện nay còn rất thiếu các nghiên cứu sử dụng trực tiếp mô hình IFAC trong bối cảnh Việt Nam. Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm định vị trình độ phát triển kế toán quản trị và các nhân tố ảnh hưởng tới trình độ phát triển kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất (DNSX) và thương mại Việt Nam (theo mô hình IFAC).

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết

Năm 1998, Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC, 1998) đã ban hành một mô hình giải thích sự phát triển của kế toán quản trị bao gồm 4 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 từ năm 1950 trở về trước: Kế toán quản trị chủ yếu tập trung vào các phương pháp (PP) xác định chi phí, tính giá thành sản phẩm và kiểm soát tài chính nội bộ. Kế toán quản trị được coi đơn thuần là một hoạt động kỹ thuật giúp công ty đạt được các mục tiêu quản lý đã đề ra.

- Giai đoạn 2 từ năm 1960 đến năm 1965: Kế toán quản trị tập trung vào việc cung cấp thông tin cho việc lập kế hoạch và kiểm soát trong doanh nghiệp. Ở giai đoạn này, kế toán quản trị phát triển thêm một bước, từ đơn thuần là một hoạt động kỹ thuật trở thành một hoạt động quản lý ở mức thấp.

- Giai đoạn 3 từ năm 1965 đến năm 1985: Kế toán quản trị tập trung vào việc giảm lãng phí trong việc sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp trong bối cảnh là cuộc suy thoái kinh tế và khủng hoảng giá dầu thế giới vào những năm 1970s, và sự cạnh tranh mạnh mẽ trên toàn cầu từ những năm 1980s do tốc độ phát triển rất nhanh của khoa học kỹ thuật.

- Giai đoạn 4 từ năm 1995 đến nay. Giai đoạn này đánh dấu sự bùng nổ của internet và quá trình toàn cầu hóa, tạo nên sự cạnh tranh gay gắt và rủi ro lớn hơn trong hoạt động kinh doanh. Trong giai đoạn này, kế toán quản trị tập trung vào việc tạo ra giá trị cho doanh nghiệp thông qua việc sử dụng các nguồn lực và ứng dụng khoa học công nghệ một cách có hiệu quả.

Mặc dù mô hình IFAC được ban hành từ năm 1998, tuy nhiên, việc phân chia thành 4 giai đoạn nêu trên rất phù hợp với đặc thù kế toán quản trị tại các doanh nghiệp. Do vậy, nhiều nghiên cứu đã sử dụng ý tưởng của mô hình này để đánh giá trình độ phát triển kế toán quản trị và các nhân tố ảnh hưởng tới trình độ này tại các doanh nghiệp trên thế giới như Mahfar & Omar (2004), Abdel-Kader & Luther (2008), Grosu & cộng sự (2014), Terdpaopong & cộng sự (2018). Các nghiên cứu này đã đánh giá tác động của một số nhân tố như đặc điểm sản phẩm, công nghệ sản xuất, nhu cầu thông tin của nhà quản lý, trình độ của kế toán, môi trường kinh doanh ổn định, quy mô doanh nghiệp, tuổi của doanh nghiệp. Mặc dù đã có một số nghiên cứu của Việt Nam (Thái Anh Tuấn, 2018; Pham & Dao, 2019) phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán quản trị tại doanh nghiệp nhưng hầu như không sử dụng trực tiếp mô hình IFAC. Qua khảo sát sơ bộ các nhà quản lý, các yếu tố của mô hình IFAC phù hợp để định vị kế toán quản trị tại doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

2.1. Đặc điểm sản phẩm

Theo Abdel-Kader & Luther (2008) mỗi loại sản phẩm có những đặc điểm riêng về thành phần, tính chất và thời gian sử dụng, từ đó các đặc điểm này có thể ảnh hưởng tới việc áp dụng kế toán quản trị. Nghiên cứu này phân tích đặc điểm có ảnh hưởng tới kế toán quản trị hay không tại các công ty thực phẩm và đồ uống tại Anh quốc. Mặc dù, kết quả nghiên cứu chưa tìm ra mối liên hệ giữa đặc điểm SP và mức độ phức tạp của các phương pháp kế toán quản trị được áp dụng nhưng đây là một kết quả khai phá cho các nghiên cứu sau. Nghiên cứu của Tsifora & Chatzoglou (2016) đã tìm thấy sự đa dạng của sản phẩm và số lượng dây chuyền

sản xuất có tác động tích cực đến kế toán quản trị.

H1: Đặc điểm sản phẩm có tác động tích cực đến trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam

2.2. Công nghệ sản xuất

Việc sử dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động sản xuất có tác động đến mức độ sử dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Các công nghệ sản xuất hiện đại có thể kể đến công nghệ sản xuất tiên tiến (Advanced Manufacturing Technologies), quản lý chất lượng toàn diện (Total Quality Management) hay Just in Time. Không thể phủ nhận lợi ích mà các công nghệ này mang lại trong việc tối ưu hóa sản xuất, tuy nhiên để vận hành hiệu quả các công nghệ này đòi hỏi hệ thống kế toán phải được quan tâm và đầu tư đúng mức (Abdel-Maksoud & cộng sự, 2005; Alsharari, 2017).

H2: Công nghệ sản xuất hiện đại có tác động tích cực đến trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam

2.3. Nhu cầu thông tin của nhà quản lý

Để phục vụ cho việc ra quyết định, các nhà quản lý đòi hỏi phải được cung cấp thông tin một cách kịp thời và chính xác. Với thông tin đầy đủ, nhà quản trị có thể ra quyết định đúng đắn hơn, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu dựa trên các số liệu, sổ sách được lập một cách sơ sài, thiếu chính xác thì sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng thông tin và việc ra quyết định của các nhà quản lý (Cadez & Guiding, 2008; Zheng, 2012; Pham & Dao, 2019). Ngoài ra, nhiều nhà quản lý ra quyết định dựa trên kinh nghiệm và thói quen riêng nên khó có thể kiểm soát được chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

H3: Nhu cầu thông tin của nhà quản lý có tác động tích cực đến trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam

2.4. Trình độ của kế toán

Trình độ và kỹ năng của kế toán viên có thể ảnh hưởng đến chất lượng của hệ thống kế toán quản trị bởi họ phải xử lý một khối lượng thông tin rất lớn, áp dụng nhiều phương pháp kỹ thuật phức tạp nhằm cung cấp thông tin hữu ích và kịp thời cho các nhà quản lý. Ngoài ra, ở các doanh nghiệp lớn, đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn cao có thể tạo ra các báo cáo và tư vấn chuyên nghiệp, vì vậy, mức độ sử dụng kế toán quản trị cũng cao hơn (Wu & cộng sự, 2010; Zainuddin & Sulaiman, 2016).

H4: Trình độ của kế toán cao có tác động tích cực đến trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam

2.5. Môi trường kinh doanh ổn định

Trong nghiên cứu của Abdel-Kader & Luther (2008), sự không chắc chắn của môi trường kinh doanh là một trong những nhân tố được xác định có ảnh hưởng tới việc áp dụng các phương pháp kế toán quản trị tại các doanh nghiệp thực phẩm và đồ uống tại nước Anh. Kết quả nghiên cứu của Albu & Albu (2012) cũng chỉ ra tác động tiêu cực của sự bất ổn trong môi trường kinh doanh đến mức độ phức tạp của kế toán chi phí và việc sử dụng kế toán quản trị chiến lược. Như vậy, môi trường kinh doanh ổn định có thể là nhân tố tác động tích cực đến trình độ phát triển kế toán quản trị.

H5: Môi trường kinh doanh ổn định có tác động tích cực đến trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam

2.6. Quy mô doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp là tiền đề quan trọng đối với sự tồn tại và sử dụng kế toán quản trị. Một trong những lý do là sự gia tăng về quy mô doanh nghiệp kết hợp với gia tăng các nguồn lực dẫn đến nhu cầu sử dụng một hệ thống quản trị phức tạp và có độ chính xác cao trở nên cần thiết hơn (Abdel-Kader & Luther, 2008). Nếu quy mô của các doanh nghiệp đủ lớn thì sẽ có đầy đủ cơ sở vật chất và nguồn nhân lực để đầu tư vào hệ thống kế toán quản trị chuyên nghiệp và lợi ích cạnh tranh mà kế toán quản trị đem lại cho các doanh nghiệp doanh nghiệp này sẽ càng cao (Cadez & Guiding, 2008).

H6: Quy mô doanh nghiệp càng lớn càng có tác động tích cực đến trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam

2.7. Tuổi của doanh nghiệp

Tuổi của doanh nghiệp cũng được coi là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc áp dụng các phương pháp kế toán quản trị. O'Connor & cộng sự (2004) đưa ra giả thuyết rằng việc sử dụng kế toán quản trị phương Tây trong các doanh nghiệp nước ngoài của Trung Quốc giảm theo độ tuổi, tức là doanh nghiệp có lịch sử phát triển lâu đời có xu hướng sử dụng các công cụ hiện có, hay càng lâu đời thì càng ngại thay đổi. Tuy nhiên, trái với giả thuyết ban đầu, O'Connor và cộng sự đã tìm ra tuổi của doanh nghiệp có mối quan hệ thuận chiều với sự phát triển của kế toán quản trị. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp có lịch sử lâu đời thì kế toán quản trị tại đó phát triển hơn so với các doanh nghiệp có tuổi đời trẻ hơn.

H7: Tuổi của doanh nghiệp có tác động tích cực đến trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam

3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu đã thiết kế các câu hỏi khảo sát theo thang đo Likert với mức độ từ 1 đến 5 nhằm xác định trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp Việt Nam thuộc giai đoạn nào theo mô hình IFAC. Nhóm đã tiến hành các cuộc phỏng vấn và khảo sát thử tại Hà Nội, sau đó chỉnh sửa bảng hỏi và gửi tới 500 doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam, thu được 173 câu trả lời (tỷ lệ 34,6%). Đồng thời, nhóm thiết kế các câu hỏi theo thang đo Likert với mức độ từ 1 đến 5 để đánh giá sự tác động của 5 nhóm nhân tố bao gồm: đặc điểm sản phẩm (CHA), công nghệ sản xuất (PRO), nhu cầu thông tin của nhà quản lý (INF), trình độ của kế toán (QUAL), và môi trường kinh doanh ổn định (ENV) (Phụ lục 1). Các dữ liệu thu thập được phân tích bởi phần mềm SPSS.24 với phân tích cụm Cluster, phân tích nhân tố và mô hình hồi quy tuyến tính. Mô hình hồi quy được xây dựng bao gồm 1 biến phụ thuộc và 5 biến độc lập đại diện cho 5 nhóm nhân tố trên, và 2 biến kiểm soát là AGE - Tuổi của doanh nghiệp (nhận giá trị =1 nếu ≥ 10 năm, ngược lại = 0) và SIZ – Quy mô doanh nghiệp (nhận giá trị = 1 nếu là doanh nghiệp lớn, ngược lại = 0). Biến phụ thuộc STAGE được đo lường theo thang đo nhị phân, = 1 nếu doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam thuộc Giai đoạn 3 và 4, và = 0 nếu thuộc Giai đoạn 1 và 2 của Mô hình IFAC.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thông tin về mẫu

Trong 173 mẫu nghiên cứu, có 92 doanh nghiệp sản xuất (tương đương 53,2%) và 81 doanh nghiệp thương mại (tương đương 46,8%). Phần lớn người được hỏi (82,7%) làm việc ở bộ phận tài chính kế toán và ban giám đốc (Bảng 1).

Bảng 1: Phân loại người trả lời

Các bộ phận	Số người	Tỷ lệ (%)
Tài chính kế toán	131	75,7
Ban giám đốc	12	7,0
Hành chính tổng hợp	22	12,7
Kế hoạch	4	2,3
Khác	4	2,3
Tổng	173	100

Theo nhiều nghiên cứu đi trước, tổng tài sản được coi là tiêu chí ưu tiên để xác định quy mô doanh nghiệp. Do đó, việc phân loại quy mô của các doanh nghiệp trong mẫu này dựa trên tổng tài sản như Bảng 2. Gần một nửa là các doanh nghiệp lớn (46,8%), tỷ lệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ lần lượt là 18,5% và 34,7%.

Về số năm hoạt động của các doanh nghiệp, trung bình là 18 năm, nhiều nhất là 58 năm, ít nhất là 1 năm. Trong 173 mẫu nghiên cứu có 54 doanh nghiệp đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán Hà Nội, thị trường chứng khoán Hồ Chí Minh hay UpCom. Ngoài ra, phần lớn các doanh nghiệp (93,1%) là ngoài quốc doanh.

Bảng 2: Quy mô doanh nghiệp

Quy mô	Số lượng		Tỷ lệ (%)
	Sản xuất	Thương mại	
Doanh nghiệp nhỏ	18	42	34,7
Doanh nghiệp vừa	16	16	18,5
Doanh nghiệp lớn	58	23	46,8
Tổng	173		100

Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu khảo sát các doanh nghiệp có thiết lập bộ phận kế toán quản trị riêng hay không. Hơn một nửa có bộ phận kế toán kết hợp cả kế toán tài chính và kế toán quản trị (59,5%). Và một tỷ lệ thấp các doanh nghiệp có bộ phận kế toán quản trị tách biệt với bộ phận kế toán tài chính (9,2%). Tổng cộng, 68,7% doanh nghiệp có chức năng kế toán quản trị trong hệ thống kế toán, đây là điểm quan trọng để đánh giá trình độ phát triển của kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam.

4.2. Định vị trình độ phát triển kế toán quản trị

Để xác định trình độ phát triển của kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam, tỷ lệ áp dụng các phương pháp kế toán quản trị của các doanh nghiệp được phân chia theo Mô hình IFAC và theo 5 nhóm (Chenhall & Langfield-Smith, 1998) như Bảng 3.

Về các phương pháp kế toán quản trị chi phí, được áp dụng rộng rãi nhất trong các doanh nghiệp sản xuất lần lượt là “Kế toán chi phí sản xuất theo định mức” (giá trị trung bình là 3,62) và “Kế toán chi phí sản xuất gián đơn/ toàn bộ” (giá trị trung bình là 3,207). Ít áp dụng nhất là “Kế toán chi phí sản xuất theo hoạt động” (giá trị trung bình là 2,337) và “Kế toán chi phí theo mục tiêu” (giá trị trung bình là 2,196). Điểm này trùng với nghiên cứu đi trước như Nguyen & Aoki (2014). Đối với các doanh nghiệp thương mại (DNTM), phương pháp được áp dụng rộng rãi nhất tương ứng là “Phân loại chi phí thành biến phí và định phí” (giá trị trung bình là 2,259), “Kế toán chi phí sản xuất theo định mức” và “Tỷ lệ phân bổ trước chi phí sản xuất chung”. Tương tự như các doanh nghiệp sản xuất, các phương pháp hiện đại được sử dụng ở tỷ lệ rất thấp. Do đó, so với các nghiên cứu trước đó, Doan & cộng sự (2011), Nguyen & Aoki (2014), có thể xác định rằng các phương pháp xác định chi phí truyền thống vẫn được sử dụng phổ biến ở Việt Nam.

Về các phương pháp dự toán, tỷ lệ áp dụng cao nhất tương ứng là “Dự toán chi phí” và “Dự toán doanh thu”. Việc áp dụng này (giá trị trung bình hơn 4,0) cao hơn so với các phương pháp kế toán chi phí đề cập ở trên. Kế toán quản trị của các doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam tập trung vào lập kế hoạch và kiểm soát chi phí. Terdpaopong & cộng sự (2018) cũng cho thấy “Dự toán chi phí” được áp dụng rộng rãi nhất trong số các loại dự toán tại doanh nghiệp Thái Lan.

Về đánh giá hiệu quả hoạt động, “Phân tích các chỉ tiêu tài chính” được áp dụng rộng rãi nhất (giá trị trung bình tương ứng là 3,609 và 3,235). Trong khi đó, các phương pháp hiện đại như “Thẻ điểm cân bằng”, “Đối sánh với các công ty khác/trung bình ngành”, và phân tích các chỉ tiêu phi tài chính được áp dụng ở mức khá thấp.

Về các phương pháp cung cấp thông tin để ra quyết định, “Phân tích khả năng sinh lời” được áp dụng rộng rãi nhất (giá trị trung bình là 3,609) trong các doanh nghiệp sản xuất. Tiếp sau đó là “Phân tích lợi nhuận của nhóm sản phẩm” và “Phân tích chi phí – khối lượng – lợi nhuận”. Đối với các doanh nghiệp thương mại, tỷ lệ cao nhất là “Phân tích lợi nhuận của nhóm sản phẩm” (giá trị trung bình là 3,123) và sau đó là “Phân tích khả năng sinh lời” và “Phân tích chi phí - khối lượng - lợi nhuận”.

Về các phương pháp kế toán quản trị chiến lược, tỷ lệ áp dụng thấp hơn các phương pháp kế toán chi phí, dự toán, đánh giá hiệu quả hoạt động, cung cấp thông tin để ra quyết định. Nhìn chung, các doanh nghiệp hầu như chưa sử dụng kế toán quản trị chiến lược.

Tóm lại, tỷ lệ áp dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam của Giai đoạn 1 và 2 theo mô hình IFAC cao hơn so với tỷ lệ áp dụng kế toán quản trị hiện đại ở Giai đoạn 3 và 4. Tỷ lệ áp dụng kế toán quản trị ở các doanh nghiệp sản xuất cao hơn so với các doanh nghiệp thương mại. Tuy nhiên, không có sự khác biệt trong các phương pháp được áp dụng rộng rãi nhất giữa các doanh nghiệp sản xuất

Bảng 3: Tỷ lệ áp dụng các phương pháp kế toán quản trị

Phương pháp	DNSX		DNTM		Giai đoạn
Kế toán CPSX	Mean	Std.	Mean	Std.	
1.1 Kế toán CPSX giản đơn/toàn bộ	3,207	1,387	2,173	1,330	1
1.2 Kế toán CPSX theo định mức	3,620	1,256	2,148	1,352	1
1.3 Kế toán CPSX theo biến phí	2,902	1,326	1,864	1,092	2
1.4 Kế toán CPSX theo hoạt động (ABC)	2,337	1,424	1,593	0,771	3
1.5 Tỷ lệ phân bổ trước CP sản xuất chung	2,902	1,359	2,198	1,111	2
1.6 Kế toán CPSX theo mục tiêu	2,196	1,368	1,630	0,843	4
1.7 Kế toán CP chất lượng SP	2,457	1,261	1,741	0,862	3
1.8 Phân loại CP thành biến phí và định phí	2,902	1,367	2,259	1,282	2
Dự toán	Mean	Std.	Mean	Std.	Giai đoạn
2.1 Dự toán doanh thu	4,261	0,739	4,012	0,798	1
2.2 Dự toán chi phí	4,272	0,727	4,012	0,798	1
2.3 Dự toán tiền/dòng tiền	3,935	1,003	3,309	0,995	1
2.4 Dự toán báo cáo tài chính	3,717	1,051	3,605	0,957	2
2.5 Dự toán linh hoạt	2,681	1,281	2,395	1,158	1
2.6 Phân tích độ nhạy của CP	2,402	1,186	1,802	0,941	3
Đánh giá hiệu quả hoạt động	Mean	Std.	Mean	Std.	Giai đoạn
3.1 Bảng điểm cân bằng	2,098	1,139	1,605	0,996	4
3.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính (TC)	3,609	1,283	3,235	1,186	2
3.3 Phân tích các chỉ tiêu phi TC về sự hài lòng của khách hàng	2,663	1,206	2,222	0,836	4
3.4 Phân tích các chỉ tiêu phi TC về đổi mới, sáng tạo	2,239	1,113	1,679	0,848	4
3.5 Phân tích các chỉ tiêu phi TC liên quan đến nhân viên như sự hài lòng, giải thưởng....	2,565	1,170	1,975	0,836	3
3.6 Đối sánh với doanh nghiệp khác và/hoặc trung bình ngành.	2,652	1,171	2,049	0,893	4
3.7 Phân tích thẳng dư lợi nhuận	2,772	1,310	2,210	0,944	3
Hỗ trợ cho việc ra quyết định	Mean	Std.	Mean	Std.	Giai đoạn
4.1 Phân tích điểm hòa vốn	3,315	1,098	2,667	1,405	2
4.2. Phân tích CP-khối lượng-lợi nhuận	3,587	1,149	2,988	1,156	2
4.3 Phân tích dự án theo chiết khấu dòng tiền.	3,011	1,217	2,630	1,239	2
4.4 Phân tích dự án theo thời gian hoàn vốn/ tỷ lệ hoàn vốn	3,065	1,282	2,494	1,184	1
4.5 Phân tích khả năng sinh lời	3,609	1,047	3,099	1,135	2
4.6 Phân tích lợi nhuận của nhóm SP	3,598	0,972	3,123	1,099	2
4.7 Phân tích lợi nhuận của nhóm khách hàng	3,261	1,088	2,963	1,134	2
4.8 Sử dụng KPI cho toàn doanh nghiệp/hoặc từng bộ phận	2,641	1,280	2,025	1,083	3
4.9 Sử dụng các mô hình kiểm soát hàng tồn kho	2,63	1,331	2,235	1,237	2
Kế toán quản trị chiến lược	Mean	Std.	Mean	Std.	Giai đoạn
5.1 Phân tích chuỗi giá trị	2,033	1,094	1,667	0,866	4
5.2 Phân tích giá trị cổ đông	2,087	1,034	1,716	0,840	4
5.3 Phân tích vòng đời SP	2,207	1,143	1,765	0,825	4
5.4 Quản trị dựa trên CP mục tiêu	2,25	1,173	1,815	0,853	4
5.5 Kế toán quản trị CP môi trường	1,859	0,859	1,630	0,714	4
5.6 Quản trị chất lượng toàn diện	2,054	1,041	1,617	0,874	4
5.7 Quản trị tức thời	1,685	0,811	1,519	0,726	4
5.8 Phân tích khả năng tích hợp với các chuỗi giá trị của khách hàng và /hoặc nhà cung cấp	2,0	0,983	1,679	0,803	4
5.9 Kế toán tinh gọn	1,924	0,974	1,531	0,776	4
5.10 Các mô hình dự báo dài hạn	2,239	1,189	1,938	1,041	2

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát.

và thương mại.

Tiếp theo, Nhóm áp dụng kỹ thuật phân tích Cụm để phân loại các doanh nghiệp tương ứng với mô hình IFAC (Bảng 4). Kết quả cho thấy đối với các doanh nghiệp sản xuất, Mean của các giai đoạn trong Cụm 2 là thấp nhất so với các cụm khác. Do đó, Cụm 2 đại diện cho Giai đoạn 1. Tiếp theo, Mean của các giai đoạn trong Cụm 4 là cao nhất trong số 4 cụm, nên là đại diện cho Giai đoạn 4, giai đoạn phát triển cao nhất trong

Bảng 4: Phân tích Cụm

VAR00001		DNSX			DNTM		
		Mean	Std.	Valid N	Mean	Std.	Valid N
1.00	Stage1	3,410	0,424	59	2,640	0,556	52
	Stage2	2,994	0,521	59	2,290	0,599	52
	Stage3	2,113	0,542	59	1,526	0,347	52
	Stage4	1,834	0,524	59	1,371	0,208	52
2.00	Stage1	2,163	0,730	7	3,665	0,359	23
	Stage2	1,473	0,306	7	3,508	0,381	23
	Stage3	1,214	0,230	7	2,536	0,429	23
	Stage4	1,112	0,100	7	2,270	0,255	23
3.00	Stage1	4,310	0,272	24	3,536	0,137	4
	Stage2	3,990	0,233	24	3,692	0,188	4
	Stage3	3,743	0,402	24	3,333	0,430	4
	Stage4	3,045	0,580	24	3,518	0,179	4
4.00	Stage1	4,714	0,202	2	1,000	0,000	2
	Stage2	4,731	0,054	2	1,154	0,218	2
	Stage3	4,833	0,000	2	1,083	0,118	2
	Stage4	3,857	0,404	2	1,000	0,000	2
Total	Stage1	3,578	0,715	92	2,935	0,745	81
	Stage2	3,176	0,816	92	2,677	0,822	81
	Stage3	2,529	0,991	92	1,891	0,679	81
	Stage4	2,139	0,828	92	1,723	0,623	81

mô hình IFAC. Tương tự, chúng ta có thể xếp hạng các doanh nghiệp trong Cụm 3 thuộc về Giai đoạn 3. Cuối cùng, Cụm 1 đại diện cho Giai đoạn 2. Như vậy, 92 doanh nghiệp sản xuất chia thành 7 doanh nghiệp trong Giai đoạn 1, 59 doanh nghiệp trong Giai đoạn 2 và 24 doanh nghiệp trong Giai đoạn 3, chỉ có 2 doanh nghiệp trong Giai đoạn 4 của mô hình IFAC.

Bảng 5: Bảng EFA

	Nhóm nhân tố				
	1	2	3	4	5
CHA3	.811				
CHA2	.763				
CHA1	.741				
CHA4	.737				
CHA5	.507				
INF4		.788			
INF1		.778			
INF3		.778			
INF2		.724			
ENV2			.835		
ENV4			.757		
ENV3			.750		
ENV1			.664		
QUA2				.885	
QUA3				.808	
QUA1				.745	
PRO2					.856
PRO3					.775
PRO1					.595

Ghi chú: Phương pháp: Principal Component Analysis, Phép xoay: Varimax with Kaiser Normalization.

Bảng 6: Hệ số hồi quy

	Hệ số
<i>Phần A: Hệ số hồi quy</i>	
CHA	0,082* (0,05)
PRO	0,039 (0,043)
INF	0,112** (0,045)
QUA	0,072* (0,043)
ENV	0,116** (0,054)
AGE	0,128** (0,065)
SIZE	0,373*** (0,06)
Constant	-1,357*** (0,210)
<i>Phần B: Sự phù hợp của mô hình</i>	
R	0,650
R Square	0,422
Adjusted R Square	0,398
Sig F change	0,000
F	17,212
Durbin Watson	1,820

Chú thích: ***: Significant 1%, **Sinificant 5%, *Significant 10%.

Đối với doanh nghiệp thương mại, Mean của các giai đoạn trong Cụm 4 là thấp nhất so với các cụm khác. Do đó, Cụm 4 đại diện cho Giai đoạn 1. Tiếp theo, Mean của các giai đoạn Cụm 3 là cao nhất nhưng đều nhỏ hơn 4 – theo thang đo Likert của nhóm. Điều này cho thấy rằng các doanh nghiệp trong Cụm này đã sử dụng kế toán quản trị hiện đại nhiều hơn các cụm khác nhưng chưa đạt đến Giai đoạn 4. Do đó, các doanh nghiệp trong Cụm 3 này thuộc Giai đoạn 3. Tương tự như vậy, các doanh nghiệp trong Cụm 2 thuộc về Giai đoạn 3 và Cụm 1 đại diện cho Giai đoạn 2 trong mô hình IFAC. Tóm lại, 81 doanh nghiệp thương mại được phân loại thành 2 doanh nghiệp trong Giai đoạn 1, 52 doanh nghiệp trong Giai đoạn 2, 23 doanh nghiệp trong Giai đoạn 3 và 4 doanh nghiệp ở giữa Giai đoạn 3 và Giai đoạn 4.

4.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam

Kiểm định Cronbach Alpha và phân tích nhân tố EFA được sử dụng để kiểm tra 05 nhóm các biến, sau đó, thực hiện loại bỏ, ghép nhóm lại để tạo thành bộ biến hoàn chỉnh đưa vào mô hình. Cả 5 nhóm biến đều cho thấy hệ số Cronbach Alpha ở mức tốt, dao động quanh mức 0,7 và 0,8, và lớn hơn so với mức quy định là 0,5. Biến QUA4 (Nhân viên kế toán có các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế) có hệ số Cronbach Alpha khi loại biến đạt 0,857, lớn hơn hệ số của nhóm là 0,762; cho thấy yếu tố chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế này không góp phần làm tăng độ tin cậy cho nhóm biến Trình độ của kế toán. Do đó, biến QUA4 loại khỏi mô hình sẽ giúp nhóm nhân tố 4 - Trình độ của kế toán đạt được hệ số Cronbach Alpha phù hợp, cũng như giúp cho các nhóm biến có sự thống nhất và phù hợp cao hơn.

Phân tích nhân tố

Phương pháp phân tích nhân tố EFA (Bảng 5) được thực hiện nhằm kiểm định sự phù hợp trong việc phân nhóm. Kết quả kiểm định KMO và Barlett, cũng như phân tích phương sai cho thấy Phương sai toàn bộ của 5 nhóm nhân tố đạt 67,67%, lớn hơn 50% và giải thích được gần 70%, phù hợp với điều kiện áp dụng EFA.

Hệ số tải nhân tố của các biến đều > 0,5, đảm bảo ý nghĩa của EFA. Các nhóm đã được nhóm lại theo đúng tiêu chuẩn về hội tụ và phân kỳ.

Phân tích hồi quy:

Mô hình hồi quy cho kết quả như Bảng 6. Mô hình hồi quy với R bình phương điều chỉnh đạt mức 0,398, cho thấy các biến độc lập giải thích được 39,8% biến phụ thuộc. Durbin Watson = 1,820 trong khoảng $1 < DW < 3$ nên mô hình không có tự tương quan. Mô hình hồi quy cho thấy với mức tin cậy 90%, chỉ có biến PRO (công nghệ sản xuất) bị loại.

Mô hình hồi quy như sau:

$$(1) \text{Stage} = -1,357 + 0,082 \cdot \text{CHA} + 0,112 \cdot \text{INF} + 0,072 \cdot \text{QUA} + 0,116 \cdot \text{ENV} + 0,373 \cdot \text{AGE} + 0,128 \cdot \text{SIZ}$$

Như vậy, các biến Đặc điểm sản phẩm, Nhu cầu thông tin của nhà quản lý, Trình độ của kế toán, Môi trường kinh doanh ổn định, Tuổi của doanh nghiệp, và Quy mô doanh nghiệp đều có tác động tích cực tới trình độ phát triển kế toán quản trị.

Tuổi của doanh nghiệp có tác động mạnh nhất tới trình độ phát triển kế toán quản trị của doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam. Điều này cho thấy các doanh nghiệp càng lâu năm thì trình độ phát triển kế toán quản trị càng cao hơn. Phát hiện này khá thú vị so với nghiên cứu của O'Connor & cộng sự (2004). Như vậy, có sự tương đồng giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp Trung Quốc trong mẫu khảo sát của O'Connor & cộng sự vì các doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam lâu đời cũng có xu hướng áp dụng các phương pháp kế toán quản trị hiện đại hơn.

Đặc điểm sản phẩm có tác động tích cực đối với trình độ phát triển kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam. Đặc tính của sản phẩm, sự đa dạng của SP, số lượng dây chuyền sản xuất nhiều, vòng đời sản phẩm, và tính cạnh tranh của sản phẩm đều có tác động tích cực đến việc áp dụng kế toán quản trị hiện đại. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu đi trước (Abdel-Kader & Luther, 2008; Tsifora & Chatzoglou, 2016).

Công nghệ sản xuất chưa xác định được có mối liên hệ với trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam hay không. Mặc dù biến này theo các nghiên cứu nước ngoài đã cho thấy có tác động tích cực đến sự thay đổi hệ thống kế toán quản trị theo hướng hiện đại hơn (Abdel-Maksoud & cộng sự, 2005; Abdel-Kader & Luther, 2008).

Nhu cầu thông tin của nhà quản lý có tác động tích cực đến trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam. Nhu cầu cần các thông tin kế toán để ra quyết định, cũng như kiến thức và khả năng của nhà quản lý trong việc sử dụng thông tin cho việc lập kế hoạch và kiểm soát, sự tập trung quyền lực vào các nhà quản lý cấp cao, sự phân quyền cho các bộ phận cấp cao là nhân tố có ảnh hưởng tích cực tới việc doanh nghiệp quyết định áp dụng kế toán quản trị hiện đại tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam.

Trình độ của kế toán có ảnh hưởng tích cực đến trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam. Cụ thể, nếu nhân viên kế toán có bằng cấp cao, thường xuyên được cập nhật nâng cao trình độ, kế toán trưởng có trình độ tốt sẽ ảnh hưởng tích cực tới việc áp dụng kế toán quản trị hiện đại tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam.

Môi trường kinh doanh ổn định có tác động tích cực ở mức độ lớn đối với trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam. Cụ thể, sự ổn định của môi trường kinh tế - xã hội, sự ổn định của hệ thống chính trị, và các văn bản hướng dẫn của Nhà nước là nhân tố ảnh hưởng tích cực đến việc doanh nghiệp áp dụng kế toán quản trị hiện đại và thay thế các phương pháp truyền thống.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp cũng là một nhân tố có tác động tích cực và lớn hơn các nhân tố khác đến trình độ phát triển kế toán quản trị tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam. Cụ thể, các doanh nghiệp quy mô lớn có xu thế áp dụng kế toán quản trị hiện đại nhiều hơn các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn trình độ phát triển kế toán quản trị của các doanh nghiệp (69,3%) đang ở trong 2 giai đoạn đầu tiên của mô hình IFAC. Chỉ có 30,7% doanh nghiệp đã áp dụng các phương pháp kế toán quản trị hiện đại thuộc Giai đoạn 3 và 4 của mô hình IFAC. Các phương pháp kế toán quản trị

được áp dụng tại các doanh nghiệp hiện nay chủ yếu là kế toán quản trị truyền thống. Đối với các nhân tố ảnh hưởng tới trình độ phát triển kế toán quản trị, kết quả nghiên cứu cho thấy đặc điểm sản phẩm, nhu cầu thông tin của nhà quản lý, trình độ của kế toán, môi trường kinh doanh ổn định, tuổi của doanh nghiệp, và quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực tới trình độ phát triển kế toán quản trị của các doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam.

Nghiên cứu này đã đóng góp một kết quả thực chứng về định vị trình độ phát triển kế toán quản trị của các doanh nghiệp sản xuất và thương mại Việt Nam cũng như xác định các nhân tố ảnh hưởng tới trình độ này theo mô hình IFAC, một thang đo quốc tế. Kết quả nghiên cứu giúp các nhà quản lý hiểu được kế toán quản trị tại đơn vị mình, từ đó áp dụng các phương pháp hiện đại và phù hợp để nâng cao nội lực và khả năng cạnh tranh. Các cơ quan quản lý Nhà nước và các Hiệp hội nghề nghiệp, các nhà nghiên cứu được cung cấp một bức tranh tổng thể về kế toán quản trị tại VN theo một thang đo quốc tế, cũng như hiểu rõ hơn về các nhân tố tác động tới trình độ này để ban hành các chính sách phù hợp thúc đẩy sự phát triển kế toán quản trị tại Việt Nam. Nghiên cứu này cũng không tránh khỏi các hạn chế như quy mô mẫu còn nhỏ, chưa có sự so sánh giữa các ngành hay loại hình doanh nghiệp khác nhau. Bởi vậy, chủ đề này nên tiếp tục được nghiên cứu ở quy mô rộng hơn cũng như đi sâu vào từng ngành nghề trong nền kinh tế.

Phụ lục 1: Các biến trong mô hình

Nội dung chính	Mã hóa
Đặc điểm sản phẩm	
- Số lượng sản phẩm đa dạng	CHA1
- Vòng đời sản phẩm ngắn	CHA2
- Sản phẩm có nhiều chi tiết phức tạp	CHA3
- Dây chuyền sản xuất nhiều	CHA4
- Thị trường sản phẩm có sự cạnh tranh cao	CHA5
Công nghệ sản xuất	
- Sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến	PRO1
- Sử dụng hệ thống quản lý chất lượng toàn diện	PRO2
- Sử dụng hệ thống quản trị tức thời	PRO3
Nhu cầu thông tin của nhà quản lý	
- Nhà quản lý cần thông tin kế toán quản trị cho việc ra quyết định	INF1
- Sự phân quyền giữa ban giám đốc và các phòng ban cao	INF2
- Sự tập trung quyền lực vào một số nhà quản lý cấp cao	INF3
- Kiến thức và khả năng của nhà quản lý	INF4
Trình độ của kế toán	
- Kế toán viên có bằng cấp cao (từ đại học trở lên)	QUA1
- Kế toán viên thường xuyên được cập nhật kiến thức	QUA2
- Kiến thức và kỹ năng của kế toán trưởng tốt	QUA3
- Kế toán có các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế	QUA4
Môi trường kinh doanh ổn định	
- Sự ổn định của môi trường kinh tế- xã hội	ENV1
- Sự ổn định của hệ thống chính trị	ENV2
- Sự ổn định của hệ thống các văn bản pháp luật	ENV3
- Văn hóa xã hội khuyến khích sự đổi mới	ENV4

Tài liệu tham khảo

- Abdel-Kader, M. & Luther, R. (2008), 'The impact of firm characteristics on MAPs: a UK-based empirical analysis', *British Accounting Review*, 40 (1), 2-27.
- Abdel-Maksoud, A., Dugdale, D., & Luther, R. (2005), 'Non-financial performance measurement in manufacturing companies', *British Accounting Review*, 37 (3), 261-297.
- Albu, N. & Albu, C. N. (2012), 'Factors associated with the adoption and use of management accounting techniques in developing countries: The case of Romania', *Journal of International Financial Management & Accounting*, 23 (3), 245-276.
- Alsharari, N. M. (2017), 'Towards an understanding of the dimensions and factors of management accounting change', *Asia-Pacific Management Accounting Journal*, 12 (1), 106-142.
- Cadez, S. & Guilding, C. (2008), 'An exploratory investigation of an integrated contingency model of strategic management accounting', *Accounting, Organizations and Society*, 33 (7-8), 836-863.
- Chenhall, R. H. & Langfield-Smith, K. (1998), 'Adoption and Benefits of MAPs: an Australian study', *Management Accounting Research*, 9 (1), 1-19.
- Doan, N. P. A., Nguyen, D. T., & Mia, L. (2011), 'Western MAPs in Vietnamese enterprises: Adoption and perceived benefits', *Pacific Accounting Review*, 23 (2), 142-164.
- Grosu, C., Almasan, A. & Circa, C. (2014), 'The current status of management accounting in Romania: the accountants' perception', *Accounting and Management Information Systems*, 13 (3), 537-558.
- International Federation of Accountants (IFAC) (1998), *International Management Accounting Practice Statement: Management Accounting Concepts*, New York.
- Mahfar, R. & Omar, N. H. (2004), 'The current state of management accounting practice in selected Malaysian companies: an empirical evidence', *International Business Management Conference 2004*, Universiti Tenaga Nasional, Kajang, Malaysia, 50-61.
- Nguyen, T. P. D. & Aoki, M. (2014), 'The evolution of management accounting practices in Vietnam - a survey research on Vietnamese food and beverage enterprises', *The Keizai Gaku, Annual Report of the Economic Society (Tohoku University)*, 74 (4), 167-184.
- O'Connor, N. G., Chow, C. W. & Wu, A. (2004), 'The adoption of "Western" management accounting/controls in China's state-owned enterprises during economic transition', *Accounting, Organizations and Society*, 29 (3-4), 349-375.
- Pham, D. H. & Dao, T.H. (2019), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị chi phí, giá thành hiện đại trong các doanh nghiệp may khu vực phía Bắc', *Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán*, 06 (191) - 2019, 42-48.
- Terdpaopong, K., Visedsun, N., Nitirojntanad, K. & Sandhy, K. (2018), 'The advancement of MAPs of the large Thai manufacturing companies', *Proceedings of Asia-Pacific Management Accounting Association (APMAA) 2018 Conference*, Waseda University, Tokyo, 29 Oct- 1 Nov 2018.
- Thái Anh Tuấn. (2018), 'Một số nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp', *Tạp chí Tài Chính*, kỳ 2 tháng 12/2018.
- Tsifora, E. I. & Chatzoglou, P. D. (2016), 'Exploring the effects of firm and product characteristics on cost system's features', *International Journal of Economics & Business Administration*, 4 (3), 93-116.
- Wu, J., Boateng, A., & Drury, C. (2007), 'An analysis of the adoption, perceived benefits, and expected future emphasis of western MAPs in Chinese SOEs and JVs', *International Journal of Accounting*, 42 (2), 171-185.
- Zainuddin, Z. N. & Sulaiman, S. (2016), 'Challenges Faced by Management Accountants in The 21st Century', *Procedia Economics and Finance*, 37, 466 – 470.
- Zheng, X. (2012), 'Management accounting practices in China: Current key problems and solutions', *Socialiniai tyrimai / Social Research*. 4 (29), 91–98.

ẢNH HƯỞNG CỦA QUY MÔ DOANH NGHIỆP TỚI KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY VIỆT NAM

Trần Trung Tuấn

Viện Kế toán- Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: trungtuanktd@gmail.com

Trần Thị Song Lam

Tổng cục công nghiệp Quốc phòng

Email: alicetr205@gmail.com

Mã bài: 83

Ngày nhận: 29/3/2021

Ngày nhận bản sửa: 10/6/2021

Ngày duyệt đăng: 08/09/2021

Tóm tắt:

Kiểm soát nội bộ được xây dựng trong doanh nghiệp nhằm hạn chế các rủi ro, bảo vệ tài sản và thông tin của doanh nghiệp. Do vậy, kiểm soát nội bộ là một công cụ quản lý không thể thiếu trong bất kỳ doanh nghiệp hoạt động nào. Bài viết nghiên cứu về kiểm soát nội bộ và ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp tới kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để xem xét mối quan hệ của quy mô doanh nghiệp và 5 yếu tố của kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng 205 bảng hỏi gửi tới các doanh nghiệp dệt may Việt Nam và thu được 106 bảng hỏi hợp lệ. Kết quả xử lý dữ liệu cho thấy, có mối quan hệ một cách có ý nghĩa thống kê giữa quy mô của doanh nghiệp với việc xây dựng 5 yếu tố của kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

Từ khóa: Doanh thu bình quân, số lao động bình quân, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát.

Mã JEL : M40, M41, M42.

The Impact of firm size on internal control in Vietnamese Textile and Garment firms

Abstract

Internal control is designed for preventing potential risks, protecting assets and corporate information. Therefore, internal control is an indispensable management tool in the business. This paper studies internal control and the influence of firm size on internal control in Vietnamese textile and garment firms. The study uses quantitative method to examine the relationship of firm size and five components of internal control in Vietnamese Textile and Garment firms. The study used 205 questionnaires sent to Vietnamese Textile and Garment firms and obtained 106 valid questionnaires. The results show that there are significant relationships between firm size and components of internal control in Vietnamese Textile and Garment firms.

Keywords: Average revenue, average number of workers, information and communication, control activities, monitoring.

JEL Codes: M40, M41, M42.

1. Giới thiệu

Cùng với sự phát triển của doanh nghiệp càng phát triển, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp mở rộng, doanh nghiệp càng thực hiện nhiều hoạt động phức tạp với mức độ rủi ro cao. Để đạt được mục tiêu hoạt động, đòi hỏi các nhà quản lý cần phải tiến hành giám sát, kiểm soát và đánh giá hiệu quả công việc nhằm giảm thiểu các rủi ro trong quá trình hoạt động. Kiểm soát nội bộ là một công cụ quản trị hữu hiệu giúp cho nhà quản lý đạt được các mục tiêu hoạt động và giảm thiểu được các rủi ro phát sinh.

Tùy theo mục đích nghiên cứu khác nhau, có nhiều cách tiếp cận khác nhau về kiểm soát nội bộ, đặc biệt từ khi Báo cáo COSO (Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission - ủy ban của các tổ chức tài trợ của ủy ban Treadway) được phát hành năm 1992. Kiểm soát nội bộ đã phát triển theo đa dạng các hướng khác nhau, trong đó, hướng thiết kế kiểm soát nội bộ trong các tổ chức, doanh nghiệp khác nhau là một hướng trọng yếu của các phiên bản báo cáo COSO. Tuy nhiên, tại Việt Nam hiện nay, kiểm soát nội bộ vẫn là vấn đề mới trong thực tiễn tại các doanh nghiệp cũng như nghiên cứu, giảng dạy. Kiểm soát nội bộ được xây dựng trong doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi những nhân tố tác động khác nhau. Trong đó, nhân tố về quy mô doanh nghiệp là nhân tố quan trọng đang được các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế quan tâm nghiên cứu.

Các doanh nghiệp dệt may Việt Nam hiện nay đang đối mặt với rất nhiều khó khăn trong kinh doanh. Trong đó, các nhà quản lý trong doanh nghiệp cần biết được doanh nghiệp đang đối mặt với những rủi ro tiềm tàng như thế nào để đưa ra quyết định chính xác, hiệu quả. Tuy nhiên, kiểm soát nội bộ hiện nay tại các doanh nghiệp dệt may chưa đáp ứng được những kỳ vọng của các cấp quản lý trong doanh nghiệp. Kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp dệt may cũng bị tác động bởi nhiều nhân tố trong doanh nghiệp và ngoài doanh nghiệp. Việc xây dựng kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đặc điểm của từng doanh nghiệp may cụ thể, trong đó, nhân tố quy mô của doanh nghiệp là một trong những nhân tố có ảnh hưởng đến việc xây dựng kiểm soát nội bộ hiệu quả. Do đó, việc xác định ảnh hưởng của nhân tố quy mô doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng kiểm soát nội bộ hiệu lực trong các doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết về kiểm soát nội bộ

Kiểm soát nội bộ ra đời từ lĩnh vực kế toán, kiểm toán và ban đầu được hiểu là hình thức kiểm soát kế toán. Kiểm soát nội bộ liên quan đến việc kiểm tra hệ thống được thực hiện bởi các kiểm toán viên bên ngoài để đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính (Fernald, 1943). Sau khi thị trường chứng khoán Hoa Kỳ sụp đổ năm 1929, Quốc hội Hoa Kỳ đã ban hành hai Đạo luật nhằm ổn định thị trường đó là Đạo luật chứng khoán năm 1933 và Đạo luật giao dịch chứng khoán năm 1934. Theo kết quả của hai đạo luật này, Viện Kế toán Hoa Kỳ đã ban hành một quy định trong đó nêu rõ các hình thức, phạm vi của kiểm tra, kiểm soát nội bộ cần phải được xem xét trong chương trình làm việc của kiểm toán viên độc lập khi kiểm tra một doanh nghiệp.

Năm 1939, Ủy ban nguyên tắc kiểm toán đã giới thiệu một phần mở rộng cho các thủ tục kiểm toán hiện có để giải quyết vấn đề gian lận tại các công ty. Theo đó, kiểm toán viên cần phải tham gia kiểm kê và thu thập giấy chứng nhận mua cổ phiếu ở nhiều địa điểm khác nhau và thu thập biên bản xác nhận các khoản phải thu. Vào cuối thế kỷ 20, tại Hoa Kỳ, các vụ bê bối đã thúc đẩy việc ban hành Đạo luật Sarbanes-Oxley (SOX) năm 2002 như một nỗ lực để giải quyết những tổn thất của các vụ bê bối nhằm gây dựng lại niềm tin của các nhà đầu tư và công chúng vào báo cáo tài chính. Đạo luật đã cung cấp các quy tắc mới để đánh giá báo cáo kiểm soát nội bộ của báo cáo tài chính, ngoài việc đánh giá kiểm soát nội bộ của nhà quản trị, báo cáo hàng năm nên bao gồm một báo cáo kiểm soát nội bộ thừa nhận trách nhiệm của nhà quản trị đối với cấu trúc kiểm soát nội bộ phù hợp, báo cáo các vấn đề tài chính và đánh giá về hiệu quả của kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính (Coates, 2007). Ngoài ra, kiểm toán viên phải báo cáo ý kiến của mình về đánh giá quản trị của kiểm soát nội bộ.

Tại Anh, những bê bối tại ngân hàng Bank of Credit and Commerce International và ngân hàng Robert Maxwell Empire đã buộc Sở giao dịch chứng khoán Luân Đôn và các chuyên gia kế toán thành lập Ủy ban Cadbury vào năm 1991. Báo cáo của Ủy ban nói rằng việc quản lý hiệu quả một công ty cần có kiểm soát nội bộ hiệu quả. Giám đốc công ty cần phải cung cấp một báo cáo cho thấy đánh giá của họ về hiệu quả của kiểm soát nội bộ, cho các kiểm toán viên bên ngoài biết về những đánh giá đó. Sở giao dịch chứng khoán Luân Đôn đã thông qua điều khoản này như là yêu cầu bắt buộc cho các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Từ quan điểm này, theo Pfister (2009) kiểm soát nội bộ đã được xem xét dưới hai góc nhìn cụ thể và góc nhìn tổng thể. Góc nhìn cụ thể về kiểm soát nội bộ chỉ liên quan đến báo cáo tài chính, tức là liên quan đến tất cả các biện pháp được thiết kế để bảo vệ tài sản khỏi sự chiếm dụng và các chứng từ kế toán và thông tin kế toán là đáng tin cậy. Các nghiên cứu tương tự của Okafor & Ibadin (2009), Qianhong (2011), Sani & Chaharmahalie (2012) cũng đã ủng hộ quan điểm của Pfister (2009), các biện pháp bảo vệ được chia

thành ba loại: bảo vệ cấu trúc, bảo vệ nhân viên và bảo vệ hệ thống. Mặc dù góc nhìn cụ thể về kiểm soát nội bộ nhấn mạnh các khía cạnh kỹ thuật như cơ sở dữ liệu, ghi sổ và phân chia nhiệm vụ nhưng rõ ràng những khía cạnh này của việc xử lý thông tin phụ thuộc đáng kể vào nỗ lực của nhân viên (Pfister, 2009).

Như vậy, có nhiều quan điểm khác nhau về kiểm soát nội bộ được các tác giả nghiên cứu cứu theo các hướng khác nhau nhưng có thể khái quát một khái niệm chung nhất về kiểm soát nội bộ như sau: Kiểm soát nội bộ là một quá trình bị chi phối bởi ban giám đốc, nhà quản lý và các nhân viên của đơn vị, được thiết kế để cung cấp sự đảm bảo hợp lý nhằm đạt được các mục tiêu về hoạt động, báo cáo và tuân thủ trong các tổ chức hoạt động.

Qua các khái niệm trên, có thể thấy bản chất của kiểm soát nội bộ theo COSO được khái quát qua các vấn đề gồm có: quá trình, con người, mục tiêu và đảm bảo sự hợp lý.

Thứ nhất, kiểm soát nội bộ là một quá trình bao gồm một chuỗi các hoạt động kiểm soát hiện diện ở mọi bộ phận trong đơn vị và được kết hợp với nhau thành một thể thống nhất.

Thứ hai, kiểm soát nội bộ được thiết kế và vận hành bởi con người: Chính con người đặt ra mục tiêu, thiết lập cơ chế kiểm soát và vận hành nó. Họ gồm những con người trong tổ chức như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các nhân viên chứ không chỉ đơn thuần là những chính sách, thủ tục.

Thứ ba, kiểm soát nội bộ giúp đơn vị có thể đạt được các mục tiêu. Để có thể hoạt động hiệu quả nhất, mỗi đơn vị phải đặt ra mục tiêu, lập kế hoạch nhằm đạt được các mục tiêu chung cho toàn đơn vị và các mục tiêu cho từng bộ phận cụ thể. Các mục tiêu có thể chia thành:

- *Mục tiêu hoạt động*: kiểm soát nội bộ giúp đơn vị bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, bảo mật thông tin, mở rộng thị phần, thực hiện chiến lược kinh doanh... nghĩa là nhấn mạnh đến sự hữu hiệu và hiệu quả của việc sử dụng các nguồn lực đơn vị.
- *Mục tiêu về báo cáo tài chính*: Đơn vị phải đảm bảo tính trung thực và đáng tin cậy của báo cáo tài chính và phi tài chính cung cấp cho bên trong hay bên ngoài đơn vị.
- *Mục tiêu về sự tuân thủ*: kiểm soát nội bộ phải đảm bảo hợp lý việc chấp hành các quy định của pháp luật và quy chế của đơn vị.

Thứ tư, kiểm soát nội bộ cung cấp một sự đảm bảo hợp lý: kiểm soát nội bộ dù được thiết kế và hoạt động tốt tới mức nào cũng chỉ có thể cung cấp một sự đảm bảo hợp lý về việc đạt được các mục tiêu của đơn vị chứ không thể giúp doanh nghiệp đảm bảo một sự tuyệt đối bởi những hạn chế tiềm tàng trong kiểm soát nội bộ như: sai lầm của con người, sự thông đồng của các cá nhân, sự lạm quyền của nhà quản lý và do mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí của việc thiết lập nên kiểm soát nội bộ.

Như vậy, thông qua báo cáo COSO 2013, khái niệm kiểm soát nội bộ được chuẩn hóa phát triển thành một hệ thống lý luận tương đối hoàn chỉnh, nêu được các khái niệm nền tảng cho cách thức tổ chức, thiết kế và vận hành kiểm soát nội bộ, cung cấp nền tảng lý luận cho các ứng dụng giữa các tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực, các khu vực, các quốc gia khác nhau. Cũng theo báo cáo COSO, kiểm soát nội bộ gồm có 5 yếu tố, bao gồm: Môi trường kiểm soát, *Đánh giá rủi ro*, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Giám sát (COSO, 2013).

Trong một tổ chức, doanh nghiệp luôn luôn có sự thống nhất và xung đột quyền lợi chung - quyền lợi riêng của người sử dụng lao động với người lao động. Kiểm soát nội bộ được thiết kế hữu hiệu và hiệu quả sẽ dung hòa được quyền lợi của người lao động và quyền lợi chung của tổ chức, doanh nghiệp, quản lý được các rủi ro, phân quyền, ủy nhiệm, giao việc cho cấp dưới một cách chính xác, khoa học. Do vậy, việc xây dựng kiểm soát nội bộ hữu hiệu trong doanh nghiệp, tổ chức sẽ có vai trò cốt lõi trong quản lý điều hành công việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, quyết định quá trình tồn tại và phát triển của tổ chức. Kiểm soát nội bộ có các vai trò quan trọng như sau:

- Giảm bớt nguy cơ, rủi ro tiềm ẩn trong sản xuất kinh doanh (sai sót vô tình gây thiệt hại, các rủi ro làm chậm kế hoạch. Tăng giá thành, giảm chất lượng sản phẩm...).
- Bảo vệ tài sản khỏi bị hư hỏng, mất mát bởi hao hụt, gian lận, lừa gạt, trộm cắp.
- Giảm bớt rủi ro sai sót không cố ý của nhân viên mà có thể gây tổn hại cho công ty.

- Đảm bảo tính liên hoàn, chính xác của các số liệu tài chính, kế toán, thống kê cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hay đầu tư.
- Là nền tảng cho việc vận hành, cải tiến hệ thống quản lý và tác nghiệp khi doanh nghiệp tăng trưởng về quy mô hoặc mở rộng ngành nghề.
- Tạo ra môi trường làm việc có quy củ, chuyên nghiệp từ đó thúc đẩy và làm cơ sở cho sự hình thành văn hóa đặc thù, khai thác hữu hiệu tiềm năng nguồn nhân lực, tính tổ chức và làm việc nhóm được tôn trọng, công ty vì thế mà ngày càng phát triển.
- Đảm bảo mọi thành viên tuân thủ nội quy, quy chế, quy trình hoạt của doanh nghiệp cũng như các quy định của luật pháp.
- Đảm bảo tổ chức hoạt động hiệu quả, sử dụng tối ưu các nguồn lực và đạt được mục tiêu đặt ra.
- Bảo vệ quyền lợi và gây dựng lòng tin với nhà đầu tư, các cổ đông.

Trong bất kỳ doanh nghiệp nào, dù đã được đầu tư thiết lập, xây dựng và vận hành kiểm soát nội bộ, nhưng kiểm soát nội bộ vẫn không thể hoàn toàn hữu hiệu, ngăn chặn tất cả các rủi ro có thể xảy ra đối với doanh nghiệp. Cho dù doanh nghiệp có thể xây dựng được kiểm soát nội bộ hoàn hảo về cấu trúc thì hiệu quả thật sự của nó vẫn phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố con người, nghĩa là phụ thuộc vào năng lực làm việc và tính đáng tin cậy của lực lượng lao động đó. Vì vậy, kiểm soát nội bộ chỉ giúp hạn chế đến mức thấp nhất các rủi ro, sai phạm có thể xảy ra kiểm soát nội bộ có những hạn chế sẵn có. Kiểm soát nội bộ trong đơn vị có thể có những hạn chế tiềm tàng như sau:

- Những hạn chế xuất phát từ bản thân nhân viên như: sự vô ý, bất cẩn, đãng trí, chủ quan ước lượng sai, hiểu sai chỉ dẫn của cấp trên, hoặc hiểu sai các báo cáo của cấp dưới.
- Khả năng đánh lừa, lẩn tránh của nhân viên thông qua sự thông đồng với nhau hoặc với các cá nhân, tổ chức bên ngoài công ty.
- Các nhà quản lý có thể đưa ra các quyết định không chính xác do các yếu tố chủ quan và khách quan.
- Lựa chọn các thành viên hội đồng quản trị không chính xác khiến cho vai trò giám sát của hội đồng quản trị giảm sút.
- Các mục tiêu của kiểm soát nội bộ có thể bị xác định không phù hợp do hạn chế của người ra quyết định.
- Hoạt động kiểm soát thường chỉ nhắm vào các nghiệp vụ thường xuyên phát sinh mà ít chú ý đến những nghiệp vụ không thường xuyên. Do đó, các sai phạm trong các tình huống này thường hay bị bỏ qua.
- Yêu cầu trên hết của người quản lý là chi phí bỏ ra cho hoạt động kiểm soát phải nhỏ hơn giá trị thiệt hại được tính do sai sót hay gian lận gây ra.
- Luôn luôn tiềm ẩn khả năng các cá nhân có trách nhiệm, nhà quản lý không chế, lạm dụng quyền hạn của mình nhằm phục vụ cho mưu đồ riêng.
- Điều kiện hoạt động của doanh nghiệp đã thay đổi hay các sự kiện bên ngoài nằm ngoài kiểm soát của doanh nghiệp dẫn tới những thủ tục kiểm soát không còn phù hợp.

Việc xây dựng kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đặc điểm ngành nghề kinh doanh, của từng doanh nghiệp cụ thể. Kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp dệt may cũng bị tác động bởi nhiều nhân tố trong doanh nghiệp và ngoài doanh nghiệp. Trong số các nhân tố ảnh hưởng đó, nhân tố quy mô của doanh nghiệp là một trong những nhân tố có ảnh hưởng đến việc xây dựng kiểm soát nội bộ hiệu quả. Do đó, nghiên cứu sẽ tập trung vào việc xác định ảnh hưởng của nhân tố quy mô doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng kiểm soát nội bộ hiệu lực trong các doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Các nhân tố quy mô doanh nghiệp gồm có số lao động bình quân, doanh thu bình quân và tổng tài sản bình quân của doanh nghiệp (Zahirul & Wendy, 2000).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp tiếp cận

Hướng tiếp cận nội dung là hướng tiếp cận theo các yếu tố, thành phần cấu thành của kiểm soát nội bộ.

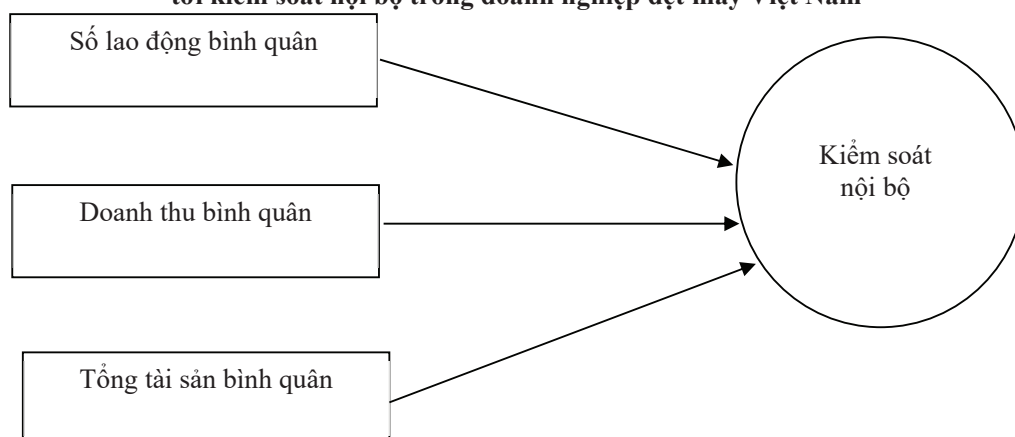
Theo cách tiếp cận này, kiểm soát nội bộ có 5 yếu tố cơ bản như sau:

- (1) Môi trường kiểm soát
- (2) Đánh giá rủi ro
- (3) Hoạt động kiểm soát
- (4) Thông tin và truyền thông
- (5) Giám sát

3.2. Mô hình nghiên cứu

Kiểm soát nội bộ sử dụng cách tiếp cận về nội dung phù hợp với việc xây dựng kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp. Cách tiếp cận này cũng phù hợp với các nghiên cứu học thuật về kiểm soát nội bộ được nhiều

Hình 1: Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp tới kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp dệt may Việt Nam



Nguồn: tác giả tổng hợp.

tác giả trên thế giới lựa chọn nghiên cứu. Vì vậy, bài nghiên cứu này sẽ sử dụng phương pháp tiếp cận theo nội dung của kiểm soát nội bộ với việc sử dụng 5 yếu tố của kiểm soát nội bộ và các nhân tố quy mô gồm có số lao động bình quân, doanh thu bình quân và tổng tài sản bình quân của doanh nghiệp.

3.3. Giả thuyết nghiên cứu

Để đánh giá ảnh hưởng của số lao động bình quân, doanh thu bình quân và tổng tài sản bình quân của doanh nghiệp tới kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp dệt may Việt Nam, bài viết xây dựng 3 giả thuyết về ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp tới kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp dệt may Việt Nam như sau:

Ho1: Việc thực hiện các yếu tố của kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp dệt may Việt Nam có số lượng công nhân bình quân khác nhau là như nhau.

Ho2: Việc thực hiện các yếu tố của kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp dệt may Việt Nam có doanh thu bình quân khác nhau là như nhau.

Ho3: Việc thực hiện các yếu tố của kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp dệt may Việt Nam có tổng tài sản bình quân khác nhau là như nhau.

3.4. Thang đo các biến

Kiểm soát nội bộ bao gồm 5 yếu tố bao gồm Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Giám sát. Nghiên cứu sẽ sử dụng các thang đo của (Anh, 2017; Asiligwa & Rennox, 2017; Muraleetharan, 2011; Bett, J. C & Memba, F.S, 2017; Phung, 2016). Đồng thời, tác giả phát triển thêm các thang đo mới với 36 thang đo, tương ứng với 5 yếu tố của kiểm soát nội bộ. Môi trường kiểm soát gồm 10 biến quan sát, Đánh giá rủi ro gồm 5 biến quan sát, Hoạt động kiểm soát gồm 10, Thông tin và truyền thông gồm 6, Giám sát gồm 5 biến quan sát. Các thang đo được mã hóa bởi các ký hiệu MTKS, ĐGRR, HĐKS, TTTT, GS để xử lý dữ liệu bởi phần mềm SPSS 23.0. Nghiên cứu sử dụng thang đo 5 Likert

Bảng 1: Kết quả kiểm định mối quan hệ của số lượng lao động bình quân và kiểm soát nội bộ

		Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
MTKS	Giữa các nhóm	14,050	2	7,025	8,320	,000
	Trong nhóm	86,963	103	,844		
	Tổng	101,013	105			
ĐGRR	Giữa các nhóm	15,290	2	7,645	6,738	,002
	Trong nhóm	116,861	103	1,135		
	Tổng	132,150	105			
HĐKS	Giữa các nhóm	38,734	2	19,367	20,751	,000
	Trong nhóm	96,129	103	,933		
	Tổng	134,863	105			
TTTT	Giữa các nhóm	14,828	2	7,414	7,069	,001
	Trong nhóm	108,023	103	1,049		
	Tổng	122,850	105			
ĐG	Giữa các nhóm	8,044	2	4,022	5,330	,006
	Trong nhóm	77,721	103	,755		
	Tổng	85,765	105			

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả.

Bảng 2: Thông kê mô tả mối quan hệ của số lượng lao động bình quân và kiểm soát nội bộ

		Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn	Giá trị trung bình ở Độ tin cậy 95%		Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
						Cận dưới	Cận trên		
MTKS	3,00	18	2,6508	,83619	,19709	2,2350	3,0666	1,14	4,00
	4,00	43	3,1794	,92639	,14127	2,8943	3,4645	1,00	5,00
	5,00	45	3,6603	,94186	,14040	3,3774	3,9433	1,43	5,00
	Tổng	106	3,2938	,98083	,09527	3,1049	3,4827	1,00	5,00
ĐGRR	3,00	18	2,7870	,68791	,16214	2,4449	3,1291	1,00	4,17
	4,00	43	3,1550	1,01013	,15404	2,8442	3,4659	1,17	5,00
	5,00	45	3,7704	1,22438	,18252	3,4025	4,1382	1,00	5,00
	Tổng	106	3,3538	1,12186	,10896	3,1377	3,5698	1,00	5,00
HĐKS	3,00	18	2,7667	,96345	,22709	2,2876	3,2458	1,00	4,20
	4,00	43	2,9767	1,04308	,15907	2,6557	3,2978	1,00	4,80
	5,00	45	4,1289	,88744	,13229	3,8623	4,3955	1,80	5,00
	Tổng	106	3,4302	1,13332	,11008	3,2119	3,6485	1,00	5,00
TTTT	3,00	18	2,8095	,82576	,19463	2,3989	3,2202	1,00	4,00
	4,00	43	3,2625	1,05298	,16058	2,9384	3,5865	1,00	5,00
	5,00	45	3,8159	1,06453	,15869	3,4961	4,1357	1,29	5,00
	Tổng	106	3,4205	1,08167	,10506	3,2122	3,6288	1,00	5,00
ĐG	3,00	18	2,8444	,70812	,16691	2,4923	3,1966	1,20	3,80
	4,00	43	3,2791	,83168	,12683	3,0231	3,5350	2,00	5,00
	5,00	45	3,6178	,95520	,14239	3,3308	3,9048	1,40	5,00
	Tổng	106	3,3491	,90377	,08778	3,1750	3,5231	1,20	5,00

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả.

cho toàn bộ bảng hỏi: 1–Hoàn toàn không đồng ý, đến 5–Hoàn toàn đồng ý

Nghiên cứu sẽ sử dụng 205 bảng hỏi gửi đến các doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Nghiên cứu thu về được 131 bảng hỏi của 131 doanh nghiệp phản hồi. Sau khi loại bỏ những phiếu không hợp lệ thu được 106 phiếu sẽ được đưa vào để xử lý dữ liệu. Dữ liệu thu thập được từ các bảng hỏi sẽ được xử lý, phân tích bởi phần mềm phân tích dữ liệu SPSS 23.0.

4. Kết quả và thảo luận

Bài viết sẽ sử dụng phương pháp phân tích phương sai một yếu tố (ANOVA) để kiểm tra các giả thuyết trên. Kết quả kiểm định ANOVA như sau:

4.1. Số lượng công nhân bình quân và kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp

Để phân tích ảnh hưởng của số lượng công nhân bình quân tới việc áp dụng kiểm soát nội bộ, nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp phân tích phương sai một yếu tố (ANOVA) với giả thuyết H_0 : Việc thực hiện các yếu tố của kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp dệt may Việt Nam có số lượng công nhân bình quân khác nhau là như nhau. Kết quả kiểm định được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 3: Kết quả kiểm định mối quan hệ của doanh thu bình quân và kiểm soát nội bộ

		Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
MTKS	Giữa các nhóm	5,617	3	1,872	8,002	,001
	Trong nhóm	95,397	102	,935		
	Tổng	101,013	105			
ĐGRR	Giữa các nhóm	6,910	3	2,303	18,876	,000
	Trong nhóm	125,240	102	1,228		
	Tổng	132,150	105			
HĐKS	Giữa các nhóm	20,252	3	6,751	6,008	,001
	Trong nhóm	114,612	102	1,124		
	Tổng	134,863	105			
TTTT	Giữa các nhóm	4,976	3	1,659	9,435	,002
	Trong nhóm	117,874	102	1,156		
	Tổng	122,850	105			
ĐG	Giữa các nhóm	1,724	3	,575	15,698	,000
	Trong nhóm	84,040	102	,824		
	Tổng	85,765	105			

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả.

Kết quả kiểm định cho thấy, theo mẫu của nghiên cứu thu được p-value của các yếu tố của kiểm soát nội bộ đều nhỏ hơn so với mức ý nghĩa 0,05 nên giả thuyết H_0 bị bác bỏ, có nghĩa là việc ứng dụng kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp dệt may Việt nam có số lượng công nhân bình quân khác nhau thì sẽ khác nhau một cách có ý nghĩa thống kê. Kết hợp với giá trị trung bình mẫu tại Bảng 2 cho thấy số lượng công nhân bình quân của doanh nghiệp dệt may càng cao thì việc thực hiện kiểm soát nội bộ sẽ càng cao một cách có ý nghĩa thống kê.

4.2. Doanh thu bình quân và kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp

Để phân tích ảnh hưởng của doanh thu bình quân tới kiểm soát nội bộ, nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp phân tích phương sai một yếu tố (ANOVA) với giả thuyết H_0 : Việc thực hiện các yếu tố của kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp dệt may Việt Nam có doanh thu bình quân khác nhau là như nhau. Kết quả kiểm định được trình bày tại Bảng 3.

Kết quả kiểm định cho thấy, theo mẫu của nghiên cứu thu được p-value nhỏ hơn so với mức ý nghĩa 0,05 nên giả thuyết H_0 bị bác bỏ, có nghĩa là việc thực hiện kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp dệt may có doanh

Bảng 4: Thống kê kiểm định mối quan hệ của doanh thu bình quân và kiểm soát nội bộ

	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn	Giá trị trung bình ở Độ tin cậy 95%		Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
					Cận dưới	Cận trên		
MTKS 2,00	25	3,2114	1,29568	,25914	2,6766	3,7463	1,00	5,00
3,00	13	2,7363	,53721	,14899	2,4116	3,0609	1,14	3,14
4,00	34	3,4748	,85766	,14709	3,1755	3,7740	2,14	5,00
5,00	34	3,3866	,91069	,15618	3,0688	3,7043	1,43	5,00
Tổng	106	3,2938	,98083	,09527	3,1049	3,4827	1,00	5,00
ĐGRR 2,00	25	3,4533	1,12167	,22433	2,9903	3,9163	1,00	5,00
3,00	13	2,8846	,64688	,17941	2,4937	3,2755	2,00	4,00
4,00	34	3,1765	1,29226	,22162	2,7256	3,6274	1,00	5,00
5,00	34	3,6373	1,02861	,17640	3,2784	3,9962	1,17	5,00
Tổng	106	3,3538	1,12186	,10896	3,1377	3,5698	1,00	5,00
HĐKS 2,00	25	2,8880	1,40247	,28049	2,3091	3,4669	1,00	4,80
3,00	13	2,8308	,76962	,21345	2,3657	3,2958	1,80	4,20
4,00	34	3,5941	,88555	,15187	3,2851	3,9031	1,80	5,00
5,00	34	3,8941	1,02127	,17515	3,5378	4,2505	1,80	5,00
Tổng	106	3,4302	1,13332	,11008	3,2119	3,6485	1,00	5,00
TTTT 2,00	25	3,3086	1,40618	,28124	2,7281	3,8890	1,00	5,00
3,00	13	2,9121	,66378	,18410	2,5110	3,3132	1,86	4,00
4,00	34	3,5546	,86129	,14771	3,2541	3,8551	2,00	5,00
5,00	34	3,5630	1,10988	,19034	3,1758	3,9503	1,29	5,00
Tổng	106	3,4205	1,08167	,10506	3,2122	3,6288	1,00	5,00
ĐG 2,00	25	3,3520	1,12883	,22577	2,8860	3,8180	1,20	5,00
3,00	13	3,0154	,47231	,13100	2,7300	3,3008	2,00	3,80
4,00	34	3,4235	,85105	,14595	3,1266	3,7205	2,20	5,00
5,00	34	3,4000	,90252	,15478	3,0851	3,7149	1,40	5,00
Tổng	106	3,3491	,90377	,08778	3,1750	3,5231	1,20	5,00

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả.

thu bình quân khác nhau thì sẽ khác nhau một cách có ý nghĩa thống kê. Kết hợp với giá trị trung bình tại bảng 4 cho thấy rằng Khi doanh thu của doanh nghiệp càng cao thì khả năng thực hiện các yếu tố của kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp càng cao.

4.3. Tổng tài sản bình quân và kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp

Để phân tích ảnh hưởng của tổng tài sản bình quân với kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp dệt may Việt nam, nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp phân tích phương sai một yếu tố (ANOVA) với giả thuyết Ho: Việc thực hiện các yếu tố của kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp dệt may Việt Nam có tổng tài sản bình quân khác nhau là như nhau. Kết quả phân tích được trình bày tại Bảng 4.

Kết quả kiểm định cho thấy, theo mẫu của nghiên cứu thu được p-value nhỏ hơn so với mức ý nghĩa 0,05 nên giả thuyết Ho bị bác bỏ, có nghĩa là việc áp dụng các yếu tố của kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp dệt may có tổng tài sản bình quân khác nhau thì sẽ khác nhau một cách có ý nghĩa thống kê. Kết hợp với giá trị trung bình tại bảng 6 cho thấy rằng khi tổng tài sản của doanh nghiệp càng cao thì khả năng thực hiện các yếu tố của kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp càng cao.

Bảng 5: Kết quả kiểm định mối quan hệ của tổng tài sản bình quân và kiểm soát nội bộ

		Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
MTKS	Giữa các nhóm	7,759	3	2,586	2,829	,042
	Trong nhóm	93,254	102	,914		
	Tổng	101,013	105			
ĐGRR	Giữa các nhóm	20,028	3	6,676	6,073	,001
	Trong nhóm	112,122	102	1,099		
	Tổng	132,150	105			
HĐKS	Giữa các nhóm	31,510	3	10,503	10,366	,000
	Trong nhóm	103,353	102	1,013		
	Tổng	134,863	105			
TTTT	Giữa các nhóm	5,041	3	1,680	11,455	,000
	Trong nhóm	117,809	102	1,155		
	Tổng	122,850	105			
ĐG	Giữa các nhóm	4,752	3	1,584	12,994	,000
	Trong nhóm	81,013	102	,794		
	Tổng	85,765	105			

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả.

Bảng 6: Thống kê Kiểm định mối quan hệ của số lượng lao động bình quân và kiểm soát nội bộ

		Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn	Giá trị trung bình ở Độ tin cậy 95%		Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
						Cận dưới	Cận trên		
MTKS	2,00	25	3,2114	1,29568	,25914	2,6766	3,7463	1,00	5,00
	3,00	12	3,0000	,40406	,11664	2,7433	3,2567	2,43	3,86
	4,00	50	3,1914	,90471	,12795	2,9343	3,4485	1,14	5,00
	5,00	19	3,8571	,78391	,17984	3,4793	4,2350	3,00	5,00
	Tổng	106	3,2938	,98083	,09527	3,1049	3,4827	1,00	5,00
ĐGRR	2,00	25	3,4533	1,12167	,22433	2,9903	3,9163	1,00	5,00
	3,00	12	2,6944	,76486	,22080	2,2085	3,1804	1,17	4,17
	4,00	50	3,1533	1,10904	,15684	2,8381	3,4685	1,00	5,00
	5,00	19	4,1667	,91961	,21097	3,7234	4,6099	1,17	5,00
	Tổng	106	3,3538	1,12186	,10896	3,1377	3,5698	1,00	5,00
HĐKS	2,00	25	2,8880	1,40247	,28049	2,3091	3,4669	1,00	4,80
	3,00	12	3,1333	,37497	,10825	2,8951	3,3716	2,80	4,20
	4,00	50	3,3560	,94872	,13417	3,0864	3,6256	1,80	5,00
	5,00	19	4,5263	,76365	,17519	4,1582	4,8944	1,80	5,00
	Tổng	106	3,4302	1,13332	,11008	3,2119	3,6485	1,00	5,00
TTTT	2,00	25	3,3086	1,40618	,28124	2,7281	3,8890	1,00	5,00
	3,00	12	3,1071	,49158	,14191	2,7948	3,4195	2,00	4,00
	4,00	50	3,3886	,84295	,11921	3,1490	3,6281	1,86	5,00
	5,00	19	3,8496	1,35147	,31005	3,1982	4,5010	1,29	5,00
	Tổng	106	3,4205	1,08167	,10506	3,2122	3,6288	1,00	5,00
ĐG	2,00	25	3,3520	1,12883	,22577	2,8860	3,8180	1,20	5,00
	3,00	12	2,8833	,42176	,12175	2,6154	3,1513	2,20	3,80
	4,00	50	3,3320	,76943	,10881	3,1133	3,5507	2,00	5,00
	5,00	19	3,6842	1,03991	,23857	3,1830	4,1854	1,40	5,00
	Tổng	106	3,3491	,90377	,08778	3,1750	3,5231	1,20	5,00

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả.

Như vậy, kết quả kiểm định bằng dữ liệu trong các doanh nghiệp dệt may Việt nam cho thấy quy mô (Số lao động, doanh thu, tổng tài sản) của doanh nghiệp dệt may Việt Nam có tác động tới kiểm soát nội bộ một cách có ý nghĩa thống kê, doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì khả năng áp dụng các khía cạnh của kiểm soát nội bộ càng cao.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu cũng chỉ ra các cách tiếp cận mới theo nội dung của kiểm soát nội bộ. Nghiên cứu đã cho thấy cách tiếp cận mới theo nội dung gồm 5 yếu tố của kiểm soát nội bộ. Kết quả nghiên cứu chỉ ra quy mô (Số lao động, doanh thu, tổng tài sản) của các doanh nghiệp dệt may Việt nam có tác động tới kiểm soát nội bộ một cách có ý nghĩa thống kê, doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì khả năng áp dụng các khía cạnh của kiểm soát nội bộ càng cao.

Để nâng cao sự hữu hiệu và hiệu quả của kiểm soát nội bộ nhằm đáp ứng các yêu cầu quản lý, giảm thiểu rủi ro, các doanh nghiệp dệt may nên hoàn thiện kiểm soát nội bộ theo hướng ngày càng mở rộng quy mô doanh nghiệp. Bởi vì, khi mở rộng quy mô, doanh nghiệp càng có điều kiện thực hiện các hoạt động kiểm soát rủi ro chuyên nghiệp, hiệu quả hơn, có nhiều điều kiện kinh phí để thực hiện các mô hình kiểm soát hiện đại, hiệu quả hơn. Các doanh nghiệp dệt may Việt nam nên cải thiện hoạt động đánh giá rủi ro một cách tốt hơn. Doanh nghiệp nên cải tiến hơn nữa việc thực hiện các hoạt động kiểm soát phù hợp hơn. Doanh nghiệp cũng nên thực hiện thông tin và truyền thông tốt hơn nhằm truyền tải các thông tin bên trong và bên ngoài doanh nghiệp được thông suốt theo yêu cầu của kiểm soát nội bộ. Đồng thời, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện các hoạt động giám sát nhằm xây dựng kiểm soát nội bộ hiệu quả và hữu hiệu trong doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- Anh, D.T. (2017), 'Researching internal control in construction enterprises in Vietnam stock market', Doctoral Dissertation, National Economics University, Hanoi.
- Asiligwa & Rennox. (2017), 'The Effect of Internal Controls on the Financial Performance of Commercial Banks in Kenya', *Journal of Economics and Finance*, 8(3), 92-105.
- Coates, J. (2007), 'The goals and promise of the Sarbanes-Oxley Act', *Journal of Economic Perspectives*, 21(1), 91-116. doi: 10.1257/jep.21.1.91
- COSO (2013), 2013 Internal Control – Integrated Framework, retrieved on April 20th, 2021, from <<https://www.coso.org/Pages/default.aspx>>.
- Fernald, H.B. (1943), 'Internal auditing', *The Accounting Review*, 18(3), 228-234.
- Muraleetharan, P. (2011), *Internal control and impact of financial performance of the organizations*, Special Reference Public and Private Organizations in Jaffna District, retrieved on March 2nd, 2021, from <<https://www.academia.edu/33778855/>>.
- Bett, J.C. & Memba, F.S. (2017), 'Effects of Internal Control on the Financial Performance of Processing Firms in Kenya: A Case of Menengai Company', *International Journal of Recent Research in Commerce Economics and Management*, 4(1), 105-115.
- Okafor, C. & Ibadin, P. (2009), 'The imperatives of internal audit in Nigerian banks: Issues and prospects', *Global Journal of Social Sciences*, 8(2), 21-27, DOI: 10.4314/gjss.v8i2.51576.
- Pfister, J. (2009), *Managing organizational culture for effective internal control: From practice to theory*, Physica-Verlag Heidelberg, Springer Company, USA.
- Phung, V.T. (2016), 'The impact of the factors of internal control system on the performance of Vietnam Electricity', Doctoral Dissertation, Economics University, Ho Chi Minh city.
- Qianhong, W. (2011), 'On internal accounting control of the financial enterprises', Paper presented at the *Second International Conference on Artificial Intelligenc Management Science and Electronic Commerce (AIMSEC)*, DeNG Leng, China.
- Sani, A.A. & Chaharmahalie, S. (2012), 'Internal accounting controls', *World Academy of Science, Engineering and Technology*, 62, 54-57.
- Zahirul, H. & Wendy, J. (2000), 'Linking Balanced Scorecard Measures to Size and Market Factors: Impact on Organizational Performance', *Journal of Management Accounting Research*, 12(1), 1-17.